

R

BTNMT
VNCDC

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN NGHIÊN CỨU ĐỊA CHÍNH
ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT - QUẬN CẦU GIẤY - HÀ NỘI

-----***-----

BÁO CÁO

TỔNG KẾT KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

ĐỀ TÀI:

**NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT QUY MÔ HỢP LÝ SỬ
DỤNG ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ CỦA HỘ GIA ĐÌNH**

KS. LƯU VĂN THỊNH

HÀ NỘI - 2005

5502

12/10/05

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN NGHIÊN CỨU ĐỊA CHÍNH
Đường Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

-----***-----

BÁO CÁO TỔNG KẾT KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

ĐỀ TÀI:

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT QUY MÔ HỢP LÝ SỬ DỤNG ĐẤT
NÔNG LÂM NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Số đăng ký:.....

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2005
CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI



KS. Lưu Văn Thịnh

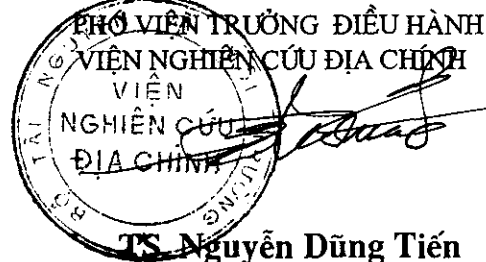
Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2005
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ CHÍNH THỨC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



TS. Nguyễn Đức Minh

Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 2005
CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI

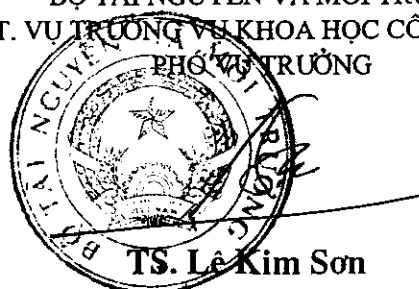
PHÓ VIỆN TRƯỞNG ĐIỀU HÀNH
VIỆN NGHIÊN CỨU ĐỊA CHÍNH
VIỆN
NGHIÊN CỨU
ĐỊA CHÍNH



TS. Nguyễn Dũng Tiến

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2005
CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỀ TÀI

TL. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
PHÓ VỤ TRƯỞNG



TS. Lê Kim Sơn

HÀ NỘI - 2005

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

1. **Kỹ sư Lưu Văn Thịnh** - Chủ nhiệm đề tài
2. **Trịnh Văn Toàn** - Viện Nghiên cứu Địa chính
3. **Đào Văn Dinh** - Viện Nghiên cứu Địa chính
4. **Nguyễn Thị Thu Trang** - Viện Nghiên cứu Địa chính
5. **Bùi Sỹ Dũng** - Vụ Đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường
6. **Trần Hùng Phi** - Vụ Đăng ký Thống kê - Bộ TN và MT
7. **Ninh Minh Phương** - Trung tâm Điều tra Quy hoạch đất đai

BÀI TÓM TẮT

Đề tài “ Nghiên cứu thực trạng và đề xuất quy mô hợp lý sử dụng đất nông, lâm nghiệp có hiệu quả của hộ gia đình” có mục tiêu:

- Điều tra nắm vững thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình, theo các vùng.

- Đưa ra quan điểm khoa học về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội hiện nay.

- Cung cấp cơ sở khoa học để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp theo quy mô hợp lý của các hộ gia đình theo các vùng.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình được quy định tại điều 1 của Nghị định 85/1999/NĐ-CP và điều 4 của Nghị định 163/1999/NĐ-CP bao gồm: *“các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn xác nhận, thì được Nhà nước giao đất trong hạn mức để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và không thu tiền sử dụng đất”*.

Từ nghiên cứu tổng quan tình hình sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các vùng trong mối quan hệ đất đai, dân số và lao động, quan điểm và đường lối đổi mới kinh tế, đường lối đổi mới nông nghiệp và chính sách ruộng đất của Đảng và Nhà nước, đến một số quy định về giao đất nông, lâm nghiệp của Chính phủ và thực tế thực hiện ở các địa phương, đề tài đã phân tích cơ sở tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội và quá trình hình thành quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình, từ đó đưa ra quan điểm về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế và ổn định xã hội hiện nay, quan điểm về tập trung ruộng đất trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Về cơ sở khoa học để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình, đề tài đã phân tích những yếu tố tác động tới việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp, từ đó đưa ra các chỉ tiêu để phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.

Phần điều tra khảo sát thực tế, đề tài tập trung phân tích đánh giá thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của 2000 hộ trong 42 xã thuộc 15 huyện của 7 vùng với các nội dung:

- Thực trạng về nhân khẩu, lao động, trình độ học vấn, mức thu nhập, khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật và những khó khăn trong sản xuất của các hộ gia đình.

- Thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình bao gồm: hiện trạng sử dụng đất, hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo quy mô diện tích và mô hình sử dụng đất bằng cách tính toán, so sánh, phân tích các chỉ tiêu cụ thể như: bình quân thu nhập, chi phí, và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích, mức độ ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến cải tạo đất và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó đã tổng hợp được những hộ gia đình sử dụng đất nông lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả đối với các vùng.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu về lý luận và kết quả điều tra khảo sát và phân tích thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình đề tài đã đề xuất một số quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả của các hộ gia đình cho mỗi vùng, đồng thời đề xuất một số giải pháp để tạo điều kiện cho việc sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình ngày càng hiệu quả.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Mở đầu	1
<i>Phần I:</i> Tổng quan tình hình sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các vùng trong mối quan hệ đất đai dân số và lao động.	4
I. Vùng Miền núi trung du Bắc Bộ.	5
II. Vùng đồng bằng Bắc Bộ.	7
III. Vùng Bắc Trung Bộ.	9
IV. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.	10
V. Vùng Tây Nguyên.	12
VI. Vùng Đông Nam Bộ.	14
VII. Vùng đồng bằng sông Cửu Long.	16
<i>Phần II:</i> Quan điểm về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội như hiện nay.	19
I. Quan điểm về đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước.	19
II. Đường lối đổi mới nông nghiệp và chính sách ruộng đất của Đảng và Nhà Nước.	20
III. Một số quy định về giao đất nông, lâm nghiệp của Chính phủ và thực tế thực hiện ở các địa phương.	28
IV. Quan điểm chung về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội hiện nay.	33
V. Tập trung đất đai và sự thay đổi quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.	35
<i>Phần III:</i> Cơ sở khoa học để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.	39
I. Những yếu tố chính tác động tới việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.	39
II. Quan điểm và các chỉ tiêu để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình.	46

Phần IV: Phân tích đánh giá hiệu quả thực trạng sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình theo các vùng.	48
I. Vùng trung du miền núi bắc bộ.	49
II. Vùng đồng bằng bắc bộ.	64
III. Vùng bắc trung bộ.	73
IV. Vùng duyên hải nam trung bộ.	84
V. Vùng tây nguyên.	95
VI. Vùng đông nam bộ.	104
VII. Vùng đồng bằng sông cửu long.	114
Phần V: Đề xuất quy mô sử dụng đất nông lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả của các hộ gia đình.	124
Kết luận và kiến nghị	130

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT.

- CNLN : Công nghiệp lâu năm.
- NTTS : Nuôi trồng thủy sản.
- CM : Chuyên màu.
- LN : Lâu năm.
- AQ : Ăn quả

MỞ ĐẦU

Cùng với quá trình đổi mới phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế hộ gia đình được thừa nhận là một thành phần kinh tế trong nền kinh tế nhiều thành phần hiện nay.

Kinh tế hộ gia đình có vai trò vô cùng quan trọng vì nó đảm bảo đời sống cho các hộ nông, lâm nghiệp với số khẩu chiếm tới gần 80% dân số của cả nước. Kinh tế hộ gia đình còn cung cấp cho xã hội nhiều loại nông sản hàng hóa cần thiết, đặc biệt là lúa, gạo góp phần giữ vững an ninh lương thực quốc gia và thực hiện được các mục tiêu xuất khẩu gạo của nhà nước.

Để phát triển kinh tế hộ gia đình, nhà nước giao đất sản xuất nông, lâm nghiệp cho các hộ sử dụng ổn định, lâu dài với các quyền sử dụng ngày càng mở rộng.

Việc giao đất nông, lâm nghiệp cho các hộ gia đình được thực hiện theo Nghị định 64/CP, 02/CP của Chính phủ và sau này theo Nghị định số 85/1999/NĐ-CP (bổ sung Nghị định số 64/CP) và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP (thay cho Nghị định số 02/CP).

Từ khi giao đất nông, lâm nghiệp cho các hộ gia đình theo các Nghị định trên, hàng năm các địa phương (tỉnh, huyện, xã) đều có tổng kết đánh giá công tác này. Tuy nhiên, những tổng kết, đánh giá này mới chỉ tập trung vào tiến độ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chưa đánh giá được hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình, quy mô sử dụng đất hợp lý cho một hộ và mối tương quan giữa quy mô và hiệu quả sử dụng đất của các hộ... Để có cơ sở thực hiện những việc trên, đề tài “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất quy mô hợp lý sử dụng đất nông, lâm nghiệp có hiệu quả của hộ gia đình” sẽ tập trung nghiên cứu quá trình hình thành quy mô và hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình dưới ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, chính trị, đồng thời đưa ra những đề xuất cụ thể về quy mô sử dụng đất hợp lý có hiệu quả của các hộ gia đình ở các vùng.

Mục tiêu của đề tài là:

- Điều tra nắm vững thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình theo các vùng.
- Đưa ra quan điểm khoa học về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội hiện nay.
- Cung cấp cơ sở khoa học để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo quy mô hợp lý của hộ gia đình theo các vùng.

Đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình có thể do nhà nước giao và không thu tiền sử dụng đất hoặc giao và có thu tiền sử dụng đất, cũng có thể là do mua bán, chuyển nhượng ... Trong khuôn khổ điều kiện của đề tài nghiên cứu khoa học, để đạt được mục tiêu đề ra, đề tài chỉ tập trung nghiên cứu hiện trạng và quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình được quy định tại điều 1 của Nghị định số 85/1999/NĐ-CP và điều 4 của Nghị định số 163/1999/NĐ-CP gồm: các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn xác nhận, thì được nhà nước giao đất trong hạn mức để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và không thu tiền sử dụng đất.

Về phương pháp nghiên cứu: Đề tài tổ chức nghiên cứu theo các chuyên đề dựa trên các văn kiện chính trị của Đảng, các văn bản pháp luật của Nhà nước, các báo cáo nghiên cứu khoa học và các báo cáo tổng hợp quy hoạch sử dụng đất của cả nước, tỉnh, huyện, xã có liên quan ..., các tài liệu thống kê, kiểm kê, đăng ký đất đai, dân số, lao động của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Thống kê và các tỉnh, các số liệu điều tra thực tế thực trạng nhân khẩu, lao động, thu nhập, thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp... của 2.000 hộ trong 42 xã thuộc 15 huyện của 7 tỉnh đại diện cho 7 vùng của cả nước. Các số liệu được xử lý, tổng hợp toàn bộ trên máy vừa đảm bảo tính hệ thống vừa đảm bảo tính chi tiết, cụ thể đến từng hộ.

Một số phương pháp cụ thể được sử dụng trong suốt quá trình thực hiện đề tài gồm:

- Phương pháp điều tra, tổng hợp, thống kê
- Phương pháp phân tích đánh giá

- Phương pháp so sánh, lựa chọn
- Phương pháp chuyên gia

Kết quả cuối cùng là báo cáo tổng hợp của đề tài. Báo cáo Tổng hợp bao gồm các phần chính sau:

Phần I: Tổng quan tình hình sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các vùng trong mối quan hệ đất đai, dân số và lao động

Phần II: Quan điểm về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội hiện nay.

Phần III: Cơ sở khoa học để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

Phần IV: Phân tích đánh giá hiệu quả thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình theo các vùng

Phần V: Đề xuất quy mô sử dụng đất nông lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả của các hộ gia đình.

Kết luận và kiến nghị

Phần I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC VÙNG TRONG MỐI QUAN HỆ ĐẤT ĐAI DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Nước Việt Nam nằm ở rìa phía Đông bán đảo Trung Ấn, thuộc vùng Đông Nam Á. Bắc giáp Trung Quốc, Tây giáp Lào và Campuchia, Đông và Nam giáp Thái Bình Dương. Lãnh thổ Việt Nam kéo dài hơn 15 vĩ độ từ 8°33' đến 23°23' vĩ độ Bắc và chiều ngang từ 102°10' đến 109°26' kinh độ Đông.

Nằm gọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, giữa một bên là đại dương bao la với một bên là lục địa rộng lớn nên Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng, nóng, mưa nhiều, thường có thiên tai, bão lụt, hạn hán... Địa hình lại phân hóa mạnh, núi và cao nguyên chiếm 3/4 diện tích đất liền. Ngoài hai đồng bằng rộng tại hai cửa sông lớn đổ ra biển Đông là đồng bằng châu thổ sông Hồng ở phía Bắc và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long ở phía Nam, các đồng bằng còn lại đều nhỏ, hẹp tạo thành một chuỗi nằm kẹp giữa biển Đông và đồi núi phía Tây, xếp ngất quãng dọc theo vùng duyên hải Trung bộ. Độ dốc lớn lại mưa nhiều nên đất đai rất dễ bị xói mòn, còn nhiều vùng đất chịu ảnh hưởng mạnh của các điều kiện tự nhiên bất lợi, việc khai thác sử dụng rất khó khăn.

Diện tích tự nhiên của Việt Nam là 32.931.456 ha, trong đó đã đưa vào sử dụng 24.065.044 ha chiếm 73,07% diện tích đất tự nhiên bao gồm đất nông nghiệp 9.531.831 ha (28,94%), đất lâm nghiệp có rừng 12.402.248 ha (37,66%), đất chuyên dùng 1.669.612 ha (5,07%), đất ở 460.353 ha (1,04%); đất chưa sử dụng, sông suối và núi đá 8.867.412 ha chiếm 26,93% diện tích tự nhiên (số liệu năm 2003).

Dân số Việt Nam đến tháng 12 năm 2003 là 80.902.400 người, trong đó có 64.860.659 người là nhân khẩu nông, lâm nghiệp chiếm 80,17% và 16.041.741 là nhân khẩu phi nông nghiệp chiếm 19,83% dân số. Tổng số lao động trong cả nước chiếm 52,32% dân số, lao động nông, lâm nghiệp chiếm 42,96% dân số tương đương 34.756.039 người.

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc kinh có số dân đông nhất, chiếm 86,21% dân số của cả nước, tiếp đến là dân tộc Tày chiếm 1,94%; dân

tộc Khơme 1,38%, dân tộc Hoa chiếm 1,13%; dân tộc Nùng 1,12%. Các dân tộc còn lại có dân số ít và chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 1% dân số cả nước.

So với các nước trên thế giới Việt Nam là nước có quy mô diện tích trung bình, xếp thứ 59 trên tổng số trên 200 nước, nhưng đông dân vào hàng 13 trên thế giới, nên bình quân đất đai theo đầu người rất thấp, chỉ bằng 1/6 mức bình quân của thế giới (0,45ha), đứng hàng thứ 9 trong 11 nước Đông Nam Á thứ 135 trong số trên 200 nước trên thế giới.

Hơn 80% dân số Việt Nam sống chủ yếu bằng sản xuất nông, lâm nghiệp, trong khi đất nông nghiệp chỉ chiếm 28,94% diện tích tự nhiên cả nước. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người chỉ đạt 0,1178 ha, trên khẩu nông nghiệp đạt 0,1460 ha, trên một hộ là 0,5447 ha và trên một hộ nông nghiệp là 0,6812 ha. Với quy mô diện tích của hộ như vậy thì khả năng tổ chức sản xuất theo phương thức kinh tế hàng hóa lớn của các hộ là rất bị hạn chế.

Mỗi dân tộc của Việt Nam do lịch sử, trình độ phát triển và môi trường sống... đều có những phong tục, tập quán canh tác riêng của mình và tác động của những phong tục, tập quán canh tác ấy tới hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn họ canh tác nói chung và trong phạm vi quy mô hộ gia đình nói riêng, cũng rất khác nhau. Việc lựa chọn các mô hình sử dụng đất cho các hộ dân tộc phải phù hợp với các phong tục tập quán canh tác của họ thì mới đưa vào được thực tế và phát huy được tác dụng.

Sự đa dạng về địa hình kết hợp với sự phân hóa khí hậu do lãnh thổ kéo dài trên 15 vĩ độ từ Bắc xuống Nam và do sự chênh lệch về độ cao giữa đồng bằng và vùng núi, cao nguyên, cùng với các yếu tố về kinh tế, xã hội tạo nên các vùng địa lý kinh tế có những đặc điểm sử dụng đất nông, lâm nghiệp khác nhau của Việt Nam như sau:

I. VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

Vùng trung du miền núi Bắc Bộ bao gồm 17 tỉnh, trong đó có 8 tỉnh giáp với Trung Quốc và Lào gồm: Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh, các tỉnh còn lại gồm: Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang.

Vùng có tổng diện tích tự nhiên là 10.314.583 ha, chiếm 32,32% diện tích tự nhiên cả nước, nhưng chủ yếu là đất đồi núi cao (trên 85% diện tích tự nhiên), địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh, đa phần là đất dốc, thiếu nguồn nước trong mùa khô. Khí hậu của vùng phù hợp để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng về cơ cấu sản phẩm, cả những sản phẩm của nông nghiệp nhiệt đới, á nhiệt đới và một số sản phẩm có nguồn gốc ôn đới. Tuy nhiên môi trường sinh thái của vùng đang bị đe dọa nghiêm trọng do rừng bị tàn phá quá lớn, tần suất thiên tai ngày càng tăng như lở đất, sạt đất, lũ quét... đất bị xói mòn rửa trôi mạnh.

Trong tổng số 10.314.583 ha đất đai của vùng mới đưa vào sử dụng được 6.162.576 ha bằng 59,75% diện tích tự nhiên, gồm: 1.466.542 ha đất nông nghiệp, 4.286.558 ha đất lâm nghiệp có rừng, 320.279 ha đất chuyên dùng và 89.197 ha đất ở. Đất chưa sử dụng của vùng còn tới 4.152.007 ha chiếm 40,25% diện tích tự nhiên của vùng, trừ 569.795 ha sông suối và núi đá không có rừng cây còn lại chủ yếu là đất đồi núi, đất bằng chưa sử dụng, nhưng khả năng khai thác đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp có nhiều hạn chế do phân bố hầu hết trên các sườn dốc, đất bị thoái hóa, biến chất, dinh dưỡng nghèo kiệt.

Dân số của vùng là 13.729.900 người, trong đó số khẩu nông, lâm nghiệp là 12.356.910 người chiếm 90% dân số, số khẩu phi nông nghiệp là 1.372.990 người chiếm 10% dân số. Tổng số lao động trong vùng là 7.002.249 người, chủ yếu là lao động nông, lâm nghiệp: 6.294.974 người bằng 89,90% tổng số lao động của vùng.

Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có tới 52 dân tộc trong tổng số 54 dân tộc trong cả nước. Dân tộc Kinh có số dân đông nhất, chiếm khoảng 58% dân số của vùng, tiếp theo dân tộc Tày 10,27%, dân tộc Thái 6,2%, dân tộc Mường, dân tộc H'mông cùng chiếm khoảng 5,62%, dân tộc Nùng 5,52%...

Trong số 7 vùng của cả nước thì vùng trung du miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích tự nhiên lớn nhất, nhưng dân cư khá thưa thớt. Mật độ dân số của vùng là 133 người/1 km² bằng 54,06% mật độ dân số chung cả nước, và chỉ lớn hơn Tây Nguyên (84 người/km²).

Quỹ đất nông nghiệp của vùng không nhiều, bình quân 0,1068 ha/người bằng 90,66% bình quân chung của cả nước, đứng thứ 4 trong 7 vùng. Các chỉ

tiêu bình quân diện tích đất nông nghiệp trên khẩu nông, lâm nghiệp, lao động, lao động nông, lâm nghiệp, hộ, hộ nông, lâm nghiệp đều thấp hơn của cả nước và cũng chỉ đứng ở vị trí thứ 4 hoặc thứ 5 trong 7 vùng (bình quân đất nông nghiệp trên khẩu nông, lâm nghiệp là 0,1187 ha xếp thứ 4, trên lao động là 0,2094 ha xếp thứ 4, trên lao động nông, lâm nghiệp là 0,2330 xếp thứ 4, trên hộ là 0,5020 ha xếp thứ 5 và trên hộ nông, lâm nghiệp là 0,5675 ha xếp thứ 4). Sản xuất nông nghiệp trong vùng phổ biến là sản xuất nhỏ, tự cấp tự túc, mang nặng dấu ấn của nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên. Đời sống của phần lớn dân cư còn khó khăn, có 8/17 tỉnh là những tỉnh nghèo nhất cả nước. Người dân thiếu vốn đầu tư để thâm canh và mở rộng sản xuất theo hướng hàng hóa. Trình độ dân trí và kỹ thuật sản xuất của một bộ phận đáng kể dân cư còn thấp, hạn chế tới năng suất, hiệu quả sử dụng đất đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Đất lâm nghiệp có rừng chỉ chiếm 37,66% diện tích tự nhiên, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ cần thiết để bảo vệ môi sinh của vùng (khoảng từ 60% diện tích đất tự nhiên trở lên) và để đảm nhiệm vai trò là vùng phòng hộ bảo vệ môi trường sống của vùng đồng bằng Bắc Bộ và khu IV cũ.

Vùng còn 3.456.763 ha đất đồi núi và đất bằng chưa sử dụng thích hợp chủ yếu cho phát triển lâm nghiệp và một phần cho trồng cây nông nghiệp lâu năm như chè, cây AQ... Các vùng đất chưa sử dụng này được hình thành chủ yếu sau khi đồng bào làm nương rẫy hoặc khai thác rừng kiệt quệ. Việc phục hồi lại rừng và trồng cây nông nghiệp trên những vùng đất này ở quy mô lớn là rất khó khăn đối với người dân địa phương, nếu không có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước (cả về vốn đầu tư, cả về khoa học, kỹ thuật).

II. VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Vùng đồng bằng Bắc Bộ bao gồm thủ đô Hà Nội, Thành phố Hải Phòng và các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình.

Đây là vùng kinh tế quan trọng của cả nước, có lịch sử phát triển lâu đời, là cái “nôi của nền văn minh lúa nước”. Vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ, khí hậu đa dạng: có mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm, có thể phát triển cây trồng cận vụ đông mang tính á nhiệt đới hoặc ôn đới ẩm. Vùng nằm giáp với biển Đông, có bờ biển dài 293 km, thuận tiện cho việc đánh bắt và NTTS.

Diện tích tự nhiên của vùng là 1.263.346 ha, bằng 3,84% diện tích tự nhiên của cả nước, đã đưa vào sử dụng 1.116.881 ha, chiếm 88,41% diện tích tự nhiên của vùng, gồm: 732.725 ha đất nông nghiệp, 91.285 ha đất lâm nghiệp, 210.856 ha đất chuyên dùng, 82.015 ha đất ở. Diện tích đất chưa sử dụng của vùng là 146.465 ha, bằng 11,61% diện tích tự nhiên, trong đó có 33.279 ha đất bằng, đồi núi chưa sử dụng và 24.148 ha đất có mặt nước chưa sử dụng còn lại chủ yếu là sông suối, núi đá không có rừng cây. Đất bằng, đất đồi núi và đất có mặt nước chưa sử dụng của vùng phân bố khá tản mạn, nhỏ lẻ, phần lớn là các bãi bồi ven sông, ven biển, thung đào, ao, chuôm hoặc đồi đất bạc màu, khả năng khai thác cho các mục đích sản xuất nông, lâm ngư nghiệp rất hạn chế.

Dân số của vùng là 15.529.100 người, trong đó số khẩu nông, lâm nghiệp chiếm 78% dân số bằng 12.112.698 người, số khẩu phi nông nghiệp chiếm 22% dân số bằng 3.416.402 người. Tổng số lao động trong vùng là 8.075.132 người, lao động nông, lâm nghiệp là 6.301.025 người chiếm 78,03% lao động của vùng.

Vùng đồng bằng Bắc Bộ có 48 dân tộc, cơ bản là dân tộc kinh, chiếm tới 99% dân số của vùng. Các dân tộc khác như Tày, Thái, Hoa, Mường... có số dân rất ít, tổng tất cả cũng chỉ khoảng 15.000 người, tương đương khoảng 1% dân số vùng.

So sánh trong 7 vùng, vùng đồng bằng Bắc Bộ có diện tích tự nhiên nhỏ nhất, nhưng lại là một trong những vùng đông dân nhất, và đây cũng là vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước 1.229 người/km², gấp gần 5 lần mật độ dân số trung bình cả nước và gấp hơn 14 lần vùng có mật độ dân số thấp nhất cả nước là Tây Nguyên.

Là vùng đất chật người đông, cơ sở hạ tầng khá phát triển chiếm một diện tích lớn của vùng, nên quỹ đất nông nghiệp còn lại không nhiều. Các chỉ tiêu bình quân về đất nông nghiệp trên người, trên khẩu nông, lâm nghiệp, trên lao động, lao động nông, lâm nghiệp, trên hộ và hộ nông, lâm nghiệp đều đứng hàng chót trong 7 vùng (bình quân đất nông nghiệp trên người là 0,0472 ha, trên khẩu nông, lâm nghiệp 0,0605 ha, trên lao động 0,0907 ha, trên lao động nông, lâm nghiệp 0,1167 ha, trên hộ 0,2123 ha và trên hộ nông, lâm nghiệp 0,2712 ha).

Nằm trong vùng tam giác phát triển kinh tế trọng điểm của phía Bắc, vùng đồng bằng Bắc Bộ có khả năng thu hút vốn đầu tư, kỹ thuật công nghệ, lao động, để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng, thâm canh, kỹ thuật cao, cung cấp hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng của vùng và xuất khẩu. Lực lượng lao động của vùng đông, có trình độ và kỹ thuật cao, nhưng do quá trình chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, nông thôn diễn ra chậm, các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ chưa phát triển đủ để thu hút lao động dư thừa ở nông thôn, nên tình trạng thiếu việc làm xảy ra phổ biến, lao động nông nghiệp chỉ đảm bảo 1/2 thời gian trong năm. Sản xuất nông nghiệp của vùng nói chung và của các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp nói riêng vẫn mang tính thuần nông, trong đó trồng trọt chiếm tỷ lệ cao chủ yếu là lúa.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng ít nhất trong 7 vùng, phần lớn là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với các vườn quốc gia Cúc Phương, Ba Vì, Cát Bà. Lâm nghiệp trong vùng chủ yếu là bảo vệ quỹ rừng tự nhiên, trồng rừng phòng hộ ven biển, kết hợp quản lý rừng quốc gia với phát triển du lịch sinh thái.

III. VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Vùng Bắc Trung Bộ bao gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Phía đông giáp biển với chiều dài 670 km, phía Tây là sườn Đông Trường Sơn giáp với Lào, có các trục giao thông Bắc - Nam và Đông - Tây rất thuận lợi cho việc giao lưu với các địa phương trong nước và quốc tế. Vùng có điều kiện tự nhiên đa dạng, phân hóa mạnh. Địa hình phức tạp, chia cắt nhiều, độ dốc lớn, đất xấu, nghèo dinh dưỡng, bị bào mòn, rửa trôi mạnh. Khí hậu khắc nghiệt, là nơi hội tụ các yếu tố bất lợi về thời tiết và khí hậu như lũ, bão, gió tây nam khô nóng, cát bay, cát lấp... có thể gây thiệt hại nặng nề cho tất cả các vụ sản xuất trong năm.

Diện tích tự nhiên của vùng là 5.151.096 ha bằng 15,64% diện tích cả nước và đứng thứ 3 trong 7 vùng, trong đó đã đưa vào sử dụng 3.401.315 ha bằng 66,03% quỹ đất gồm: 757.049 ha đất nông nghiệp, 2.340.968 ha đất lâm nghiệp có rừng, 248.556 ha đất chuyên dùng, 54.742 ha đất ở, đất chưa sử dụng còn 1.749.781 ha xấp xỉ 34% quỹ đất của vùng, chủ yếu là đất đồi núi trọc, chiếm tới 1.351.468 ha bằng 77,24% đất chưa sử dụng. Trong điều kiện rất bất lợi về địa hình và khí hậu của vùng, việc khai thác các vùng đất chưa sử dụng nói chung và đất đồi núi chưa sử dụng nói riêng là rất khó khăn và đòi hỏi vốn lớn.

Dân số của vùng là 10.410.000 người, khẩu nông, lâm nghiệp 8.432.100 người bằng 81% dân số, khẩu phi nông, lâm nghiệp 1.977.900 người bằng 19% dân số. Tổng số lao động của vùng là 4.892.700 người, trong đó lao động nông, lâm nghiệp chiếm tới 94,40% bằng 4.618.708 người.

Vùng có 40 dân tộc, dân tộc kinh có số dân chiếm đa số 89%, hai dân tộc có số dân nhiều hơn cả trong số các dân tộc còn lại là dân tộc Thái 4,8%, dân tộc Mường 3,29%, còn lại các dân tộc khác có tổng số dân chỉ bằng 2,91% dân số của vùng.

Vùng Bắc Trung Bộ có diện tích tự nhiên lớn thứ 3 và dân số đông thứ 5 trong 7 vùng. Mật độ dân số là 202 người/km² xếp thứ 4 và bằng 82,11% mật độ dân số chung cả nước.

Bình quân đất nông nghiệp trên khẩu, khẩu nông, lâm nghiệp, lao động, lao động nông, lâm nghiệp, hộ, hộ nông, lâm nghiệp rất thấp so với các vùng khác, xếp ở vị trí thứ 6, chỉ trên vùng đồng bằng Bắc Bộ (bình quân diện tích đất nông nghiệp trên khẩu là 0,0727 ha, trên khẩu nông, lâm nghiệp là 0,0898 ha, trên lao động 0,1547 ha, trên lao động nông, lâm nghiệp 0,1639 ha, trên hộ 0,3273 ha và trên hộ nông, lâm nghiệp 0,3901 ha).

Vùng Bắc Trung Bộ là một trong hai vùng có thực trạng kinh tế xã hội chậm phát triển nhất so với cả nước. Do bị ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh và thiên tai nên điểm xuất phát về kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng rất thấp. Sản xuất hàng hóa tập trung ở đồng bằng nơi đất chật người đông, còn lại phía tây nơi đồi núi đất rộng, người thưa, nhiều dân tộc ít người sinh sống, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, sản xuất hàng hóa mang tính tự cung, tự cấp, lạc hậu, quy mô nhỏ. Thu nhập của đại bộ phận dân cư thấp, chỉ đạt khoảng 70% so với mức bình quân chung của cả nước. Lực lượng lao động dư thừa nhiều (khoảng 30 vạn người) chủ yếu là lao động ở nông thôn.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng có diện tích 2.340.968 ha, chiếm 45,45% diện tích tự nhiên, đứng thứ 2 trong 7 vùng chỉ sau Tây Nguyên về độ che phủ, nhưng so với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái của vùng cần phải đạt 60 - 65% thì diện tích đất lâm nghiệp có rừng hiện có của vùng chưa đủ.

IV. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ gồm Thành phố Đà Nẵng và 7 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận,

Bình Thuận. Vùng có bờ biển dài với nhiều cảng lớn, có mối liên hệ trực tiếp với 3 vùng kinh tế lớn của cả nước là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ, nên sự phát triển của vùng có tác dụng hỗ trợ các vùng phụ cận, mặt khác vùng cũng chịu những tác động trực tiếp của các vùng đó về mặt tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Vùng có điều kiện khí hậu đa dạng, phong phú cho phép phát triển một nền nông nghiệp toàn diện và tổng hợp, nhưng đây cũng là nơi tập trung nhiều yếu tố tự nhiên bất lợi cho sản xuất nông nghiệp và đời sống: thế đất hẹp, địa hình dốc, sông suối ngắn bị chia cắt mạnh, tài nguyên rừng cạn kiệt gây nên những bất lợi lớn về thời tiết khí hậu, thiên tai lụt bão xảy ra thường xuyên và mức độ ngày càng trầm trọng, sản xuất nông nghiệp thường gặp rủi ro. Môi trường diễn biến theo xu thế ngày càng xấu. Trên thực tế, sản xuất nông nghiệp NTTS nhiều nơi do thiếu kỹ thuật hoặc do phát triển quá mức đã gánh lấy hậu quả về môi trường.

Diện tích tự nhiên của vùng là 4.425.768 ha bằng 13,44% diện tích tự nhiên của cả nước, đứng thứ 4 trong 7 vùng, trong đó đã đưa vào sử dụng 2.908.862 ha bằng 65,73% quỹ đất gồm: 829.241 ha đất nông nghiệp, 1.776.207 ha đất lâm nghiệp có rừng, 259.180 ha đất chuyên dùng và 44.234 ha đất chưa sử dụng, sông suối, núi đá còn 1.516.906 ha bằng 34,27% quỹ đất của vùng trong đó đất bằng chưa sử dụng có diện tích 147.848 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 1.195.986 ha là hai loại đất tạo nên tiềm năng cho mở rộng quỹ đất nông, lâm nghiệp, chiếm hơn 88% diện tích đất chưa sử dụng, sông suối và núi đá của vùng, nhưng thực tế khả năng sử dụng rất hạn chế do đất xấu, tầng đất mỏng, độ dốc lớn, phân bố ở các vùng kinh tế chậm phát triển, và hầu hết các diện tích đất này do phá rừng mà hình thành, nên ngay cả việc phục hồi rừng ở đây cũng khó.

Dân số của vùng là 8.566.100 người, trong đó khẩu nông, lâm nghiệp 7.024.202 người bằng 82% dân số, khẩu phi nông, lâm nghiệp 1.541.898 người bằng 18% dân số. Tổng số lao động của vùng là 4.454.372 người, lao động nông, lâm nghiệp chiếm 82,2% lao động của vùng và có số lượng 3.661.494 người.

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có 44 dân tộc, dân tộc kinh có số dân đông nhất, chiếm 94% dân số, trong số các dân tộc còn lại, dân tộc Hoa có số dân nhiều hơn cả cũng chỉ bằng 0,28% dân số vùng.

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích tự nhiên đứng thứ 4 và dân số đứng thứ 6 trong 7 vùng. Mật độ dân số là 194 người/km², xếp thứ 5 và bằng 78,86% mật độ dân số chung cả nước.

Các chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp trên khẩu (0,0968 ha), trên khẩu nông, lâm nghiệp (0,1181 ha), trên lao động (0,1862 ha), trên lao động nông, lâm nghiệp (0,2265 ha), trên hộ (0,4356 ha) và trên hộ nông, lâm nghiệp (0,5535 ha) đứng ở vị trí thứ 5 trong 7 vùng.

So với các vùng khác trong cả nước, kinh tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ phát triển với tốc độ chậm. Sản xuất nông nghiệp trong vùng theo hướng hàng hóa chưa phát triển. Các mặt hàng nông sản có sức cạnh tranh thấp so với các vùng khác do quy mô sản phẩm nhỏ; chất lượng sản phẩm thấp và khả năng thu hút vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ hạn chế. Lợi thế lớn của vùng là nguồn lao động dồi dào đã được đào tạo và tích lũy kinh nghiệm sản xuất sẵn sàng đáp ứng nhu cầu lao động tại chỗ và đủ điều kiện để tham gia vào các chương trình hợp tác quốc tế về lao động.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng có diện tích 1.776.207 ha chiếm 40,13% diện tích tự nhiên của vùng, chủ yếu là rừng tự nhiên (khoảng 85%). So với yêu cầu về độ che phủ của vùng là 60 - 65% diện tích tự nhiên thì diện tích rừng hiện nay còn thiếu nhiều.

V. VÙNG TÂY NGUYÊN

Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Phía Bắc và phía Đông giáp với các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Miền Trung, phía Nam giáp với các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, phía Tây giáp với 2 nước Lào (có đường biên giới dài khoảng 100 km) và Cam Pu Chia (đường biên giới dài khoảng 400 km). Vị trí của vùng được xem như một ngã ba Đông Dương, là một lợi thế trong việc phát triển kinh tế, mở rộng giao lưu kinh tế - văn hóa, khoa học kỹ thuật đối với các nước trong khu vực.

Nét đặc trưng về địa hình của Tây Nguyên là sự phân bậc rõ ràng, bậc cao ở phía Đông và các bậc thấp dần về phía Tây. Địa hình ở các bậc thêm tương đối bằng phẳng, ít dốc thuận lợi cho việc cơ giới hóa và sản xuất tập trung. Khí hậu phân hóa rõ rệt thành 2 mùa: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa tập trung 6 tháng với lượng mưa và cường độ lớn dễ gây úng, lũ, lũ quét, mùa khô 6 tháng thiếu nước nghiêm trọng, làm cho đất đai, cây cối bị khô cằn dễ

xảy ra cháy. Cả 2 mùa sản xuất nông nghiệp phải đầu tư lớn để khắc phục các bất lợi về khí hậu, thời tiết nên chi phí sản xuất cao, hiệu quả sản xuất thấp.

Vùng Tây Nguyên có tổng diện tích tự nhiên 5.447.367 ha bằng 16,54% diện tích tự nhiên cả nước, xếp thứ 2 trong 7 vùng, chỉ sau vùng Trung du miền núi Bắc Bộ. Diện tích đất đã đưa vào sử dụng của vùng là 4.575.349 ha chiếm 83,99% diện tích tự nhiên gồm: 1.324.413 ha đất nông nghiệp; 3.053.834 đất lâm nghiệp có rừng; 160.413 ha đất chuyên dùng và 36.689 ha đất ở. Đất chưa sử dụng, sông suối và núi đá có diện tích 872.018 ha bằng 16,01% diện tích tự nhiên, trong đó có 753.467 ha là đất đồi núi, đất bằng chưa sử dụng, phần lớn nằm ở những vùng sâu, vùng xa thiếu nước, yêu cầu đầu tư cao mới có thể đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp được.

Dân số của vùng 4.570.500 người, trong đó khẩu nông, lâm nghiệp là 4.250.565 người bằng 93% dân số, khẩu phi nông lâm nghiệp là 319.935 người bằng 7% dân số. Tổng số lao động của vùng có 2.285.250 người, cơ bản là lao động nông, lâm nghiệp 2.108.827 người và bằng 92,27% lao động của vùng.

Vùng có 46 dân tộc, dân tộc Kinh có số dân chiếm 67% dân số vùng, 43% còn lại là số dân của các dân tộc khác, trong đó các dân tộc Ê đê, Jagrai, Ba na... có số dân nhiều nhất chiếm trên 70% dân số của các dân tộc còn lại.

Vùng Tây Nguyên có diện tích đứng thứ 2 và dân số đứng hàng chót trong 7 vùng nên mật độ dân số thấp nhất cả nước: 84 người/km², bằng 34,14% mật độ dân số trung bình cả nước và chỉ bằng khoảng 1/15 mật độ dân số vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Các chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp trên khẩu (0,2898 ha), trên khẩu nông, lâm nghiệp (0,3116 ha), trên lao động (0,5795 ha), trên lao động nông, lâm nghiệp (0,6280 ha), trên hộ (1,4199 ha) và trên hộ nông, lâm nghiệp (1,5268 ha) đều đứng hàng đầu trong 7 vùng.

Từ năm 1990 đến nay kinh tế vùng Tây Nguyên phát triển vượt bậc về nông, lâm nghiệp, là vùng có tốc độ tăng trưởng nhanh. Trong sản xuất nông, lâm nghiệp trồng trọt chiếm ưu thế với những cây LN như cao su, cà phê, chè, hạt tiêu, điều, dâu tằm..., cùng với các loại lâm thổ sản cao cấp tạo ra những sản phẩm hàng hóa có giá trị trong nước và xuất khẩu. Hiện nay Tây Nguyên là một trong hai vùng sản xuất hàng hóa nông sản xuất khẩu lớn của cả nước

sau đồng bằng sông Cửu Long. Tuy vậy đời sống của đại đa số người dân khu vực nông thôn của vùng Tây Nguyên còn nghèo nàn, lạc hậu, nhất là ở các huyện, xã thuộc vùng sâu, vùng xa. Vùng đồng bào ít người số hộ nghèo đói vẫn chiếm trên 50%, trình độ dân trí thấp, số người mù chữ còn cao, gần 50%. Lao động phổ thông toàn vùng chiếm tới 76,5%, hạn chế rất nhiều tới việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tế sản xuất nông, lâm nghiệp.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng Tây Nguyên có diện tích 3.053.834 ha, đạt độ che phủ 56,06% cao nhất trong 7 vùng nhưng vẫn chưa đủ để đảm bảo môi trường sinh thái trong vùng và cho các vùng phụ cận chịu ảnh hưởng trực tiếp của vùng Tây Nguyên. Thực tế sự cạn kiệt của các dòng sông về mùa khô bào lụt, lũ quét về mùa mưa ngày càng trầm trọng có nguyên nhân chính từ sự thu hẹp diện tích rừng quá mức do chặt phá, khai thác đất cho sản xuất nông nghiệp. Việc khôi phục rừng đang diễn ra chậm chạp do thiếu vốn và do đời sống người dân quá khó khăn. Vì vậy diện tích rừng trồng chỉ chiếm 3,97% diện tích đất lâm nghiệp có rừng của vùng.

VI. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Vùng Đông Nam Bộ gồm có thành phố Hồ Chí Minh và 5 tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và Bà Rịa Vũng Tàu. Phía Tây Bắc giáp nước Cam Pu Chia, phía Đông là các vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ, phía Nam giáp biển Đông, phía Tây Nam giáp vùng đồng bằng sông Cửu Long. So với các vùng khác trong cả nước vùng Đông Nam Bộ có vị trí địa lý thuận lợi nhất về thị trường giao thông để phát triển kinh tế tổng hợp nói chung và nông nghiệp nói riêng.

Vùng có địa hình đặc trưng là bình nguyên và đồng bằng, khí hậu nhiệt đới ôn hòa là những điều kiện rất thuận lợi cho sản xuất các loại nông sản nhiệt đới làm nguyên liệu cho công nghiệp. Cũng như vùng Tây Nguyên, khí hậu vùng Đông Nam Bộ phân hóa rõ rệt thành 2 mùa, mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa tập trung tới 85% lượng mưa cả năm, còn mùa khô chỉ khoảng 15%. Hiện tượng thiếu nước trong mùa khô cho sản xuất nông nghiệp thường xảy ra nhiều khi rất gay gắt, ảnh hưởng lớn tới hiệu quả sản xuất nông nghiệp trong vùng. Vùng có diện tích tự nhiên 2.355.477 ha, bằng 7,15% diện tích cả nước, xếp thứ 6 trong 7 vùng. Diện tích đất đã đưa vào sử dụng là 2.220.119 ha chiếm 94,25% diện tích nhiên gồm: đất nông nghiệp 1.461.375 ha; đất lâm

ng nghiệp 482.025 ha; chuyên dùng 223.830 ha; đất ở 52.889 ha; đất chưa sử dụng, sông suối và núi đá có diện tích 135.358 ha bằng 5,75% diện tích tự nhiên của vùng, riêng sông suối và núi đá không có rừng cây chiếm 75.705 ha, đất bằng và đất đồi núi chưa sử dụng chỉ còn 48.867 ha bằng khoảng 35% đất chưa sử dụng sông suối và núi đá và khoảng 2% diện tích tự nhiên của vùng. Xét về khía cạnh diện tích, quỹ đất của vùng cơ bản đã được sử dụng hết.

Dân số vùng Đông Nam Bộ là 11.215.200 người, trong đó khẩu nông, lâm nghiệp có 6.841.272 người chiếm 61% dân số, khẩu phi nông, lâm nghiệp là 4.373.928 người chiếm 39% dân số. Tổng số lao động của vùng có 5.831.904 người, lao động nông, lâm nghiệp có 3.674.099 người, xấp xỉ 63% tổng số lao động trong vùng.

Vùng có 51 dân tộc, dân tộc Kinh có số dân chiếm 92% dân số vùng, dân tộc Hoa 5,6%, các dân tộc còn lại có tổng số dân chiếm 2,4%.

Vùng Đông Nam Bộ có diện tích đứng thứ 6 và dân số đứng thứ 4 trong 7 vùng nên mật độ dân số khá cao 476 người/km² gấp gần 2 lần mật độ dân số cả nước và đứng thứ 2 trong 7 vùng sau vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Các chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp trên khẩu bằng 0,1013 ha, trên lao động 0,2136 ha, trên lao động nông, lâm nghiệp bằng 0,3978 ha, trên hộ bằng 0,6124 ha, trên hộ nông, lâm nghiệp 0,9533 ha và đều xếp thứ 3 trong 7 vùng, trừ chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp trên lao động nông, lâm nghiệp xếp ở vị trí thứ 2 sau vùng Tây Nguyên. Từ năm 1990 trở lại đây nông nghiệp của vùng phát triển liên tục ở mức cao trên 6%/năm, gấp 1,5 lần so với mức tăng chung của cả nước, vùng có tỷ suất hàng hóa trong sản xuất nông nghiệp cao nhất cả nước. Trong các mặt hàng nông sản của Việt Nam có tỷ suất hàng hóa cao thì vùng Đông Nam Bộ có tới 9 mặt hàng có sản lượng xếp thứ nhất nhì so với các vùng khác như: cao su, điều, tiêu, cà phê, ngô, đậu, lạc, thuốc lá, sữa. Trình độ kỹ thuật sản xuất đã tiến bộ đáng kể. Nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật đã được áp dụng thành công vào sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện đời sống nông dân, nhất là vùng đồng bào các dân tộc ít người. Tuy nhiên nền nông nghiệp của vùng vẫn là nền nông nghiệp lạc hậu, năng suất thấp, chất lượng và hiệu quả sản xuất thấp, kém sức cạnh tranh trên thị trường. Phần lớn sản xuất nông nghiệp được tổ chức sản xuất theo hộ tiểu nông, quy mô nhỏ, phân tán, năng suất lao động, đất đai thấp, giá thành

sản xuất cao. Trình độ dân trí và kiến thức khoa học kỹ thuật quản lý sản xuất kinh doanh của nông dân so với mặt bằng chung ở phía Nam thì cao hơn, nhưng trong phạm vi cả nước vẫn còn thấp và không đồng đều.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng Đông Nam Bộ có diện tích 482.025 ha, đạt độ che phủ 20,46%, là tỷ lệ rất thấp so với yêu cầu để bảo vệ môi trường sinh thái của vùng, nạn phá rừng lấy đất trồng cây nông nghiệp đã làm cho diện tích rừng liên tục bị thu hẹp trên 2% mỗi năm kể từ năm 1985 đến năm 2000. Trong những năm gần đây bằng các biện pháp ngăn chặn có hiệu quả, tốc độ suy giảm diện tích rừng đã xuống dưới 2%/năm. Cùng với sự phát triển công nghiệp, đô thị, việc rừng bị tàn phá nghiêm trọng đã khiến cho môi trường của vùng trở thành vấn đề bức xúc vào loại nhất trong cả nước.

VII. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh là: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Phía Bắc giáp Cam Pu Chia, phía Đông giáp vùng Đông Nam Bộ, phía Nam giáp biển Đông, phía Tây Nam giáp vịnh Thái Lan. Vùng nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng giữa Nam Á và Đông Á cũng như giữa Châu Úc và các nơi khác trong Thái Bình Dương. Vị trí này rất quan trọng trong giao lưu quốc tế.

Vùng nằm ở hạ lưu châu thổ sông Mê Kông nên có địa hình khá bằng, mạng lưới sông rạch chằng chịt là thuận lợi cho giao thông đường thủy, song cũng là khó khăn cho giao thông đường bộ. Khí hậu của vùng ôn hòa, nắng nhiều, bão ít, có mùa mưa trùng với mùa lũ với diện ngập lũ thường xuyên lớn chiếm 47% diện tích tự nhiên trong đó diện ngập sâu chiếm quá nửa (khoảng 58%). Mùa khô mưa ít, bốc hơi mạnh đất bị nhiễm mặn, phèn lên tới khoảng 1,7 triệu ha.

Vùng có diện tích tự nhiên 3.973.819 ha bằng 12,07% diện tích cả nước, xếp thứ 5 trong 7 vùng. Diện tích đất đã đưa vào sử dụng là 3.678.942 ha chiếm 92,58% diện tích tự nhiên của vùng gồm: 2.960.486 ha đất nông nghiệp, 371.371 ha đất lâm nghiệp có rừng, 246.498 ha đất chuyên dùng, 100.587 ha đất ở. Đất chưa sử dụng, sông suối và núi đá có diện tích 294.877 ha chiếm 7,42% diện tích tự nhiên của vùng, trong đó riêng sông suối và núi

đá không có rừng cây chiếm 201.639 ha, đất bằng và đất đồi núi chưa sử dụng còn 70.962 ha bằng 24,06% đất chưa sử dụng, sông suối và núi đá và 1,78% diện tích tự nhiên của vùng. Khả năng mở rộng diện tích đất nông, lâm nghiệp của vùng rất hạn chế.

Dân số vùng đồng bằng sông Cửu Long là 16.881.200 người, trong đó khẩu nông, lâm nghiệp có 13.842.912 người chiếm 82% dân số, khẩu phi nông, lâm nghiệp có 3.038.288 người chiếm 18% dân số. Tổng số lao động trong vùng có 9.791.328 người, lao động nông, lâm nghiệp là 8.096.912 người bằng 82,69% lao động vùng.

Vùng có 34 dân tộc, đông dân nhất là dân tộc Kinh có số dân chiếm 97% dân số của vùng. Dân tộc Khơ Me có số dân nhiều hơn cả trong số các dân tộc còn lại, chiếm 1,86% dân số vùng. Tổng số dân của các dân tộc khác chỉ bằng 1,14% dân số vùng.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên lớn thứ 5 và dân số nhiều nhất trong 7 vùng, nên mật độ dân số của vùng khá cao 425 người/km² gấp 1,7 lần mật độ dân số trung bình cả nước và đứng thứ 3 trong 7 vùng.

Các chỉ tiêu bình quân về đất nông nghiệp trên khẩu bằng 0,1754 ha, trên khẩu nông, lâm nghiệp bằng 0,2139 ha, trên lao động 0,3024 ha, trên lao động nông, lâm nghiệp 0,3656 ha, trên hộ là 0,8242 ha và trên hộ nông, lâm nghiệp 1,0325 ha. Tất cả các chỉ tiêu bình quân trên của đất nông nghiệp đều đứng thứ 2 trong 7 vùng sau vùng Tây Nguyên, trừ chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp trên lao động nông, lâm nghiệp là xếp thứ 3 sau Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Sản xuất nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1990 trở lại đây tăng trưởng nhanh và khá ổn định với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 5,8%/năm. Vùng có vị trí quan trọng bậc nhất trong cả nước về sản xuất lương thực - thực phẩm, đảm bảo nguồn nguyên liệu nông lâm thủy sản cho sự phát triển công nghiệp chế biến trong và ngoài vùng và có vai trò đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, góp phần phát triển nền nông nghiệp bền vững của cả nước. Vùng đóng góp tới 90% lượng gạo xuất khẩu của cả nước, hàng năm xuất khẩu trung bình 2 triệu tấn, năm cao nhất lên tới 4,5 triệu tấn. Mức sống của dân cư trong vùng ngày càng được nâng cao, tuy nhiên tỷ lệ nghèo khổ và dưới mức nghèo khổ của người dân trong vùng vẫn rất cao (tính

theo thu nhập/khẩu/tháng), chiếm tới 45,92%. Vùng có lực lượng lao động dồi dào, lao động nông nghiệp giàu kinh nghiệm nhưng nhìn chung lao động kỹ thuật và mức độ đào tạo văn hóa khoa học thì rất thấp.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích 371.371 ha, trong đó có 123.483 ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, còn lại là rừng sản xuất, phân bố trên các vùng đất ngập mặn và trên các vành đai, tuyến bảo vệ biên giới. Hiện tượng phá rừng lấy đất mở rộng sản xuất lương thực và NTTS, đặc biệt ở vùng ven biển không chỉ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên rừng mà còn hủy hoại môi trường, làm mất cân bằng sinh thái, sản xuất nông nghiệp ở những vùng này không bền vững đang là một thách thức đối với việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong vùng.

Từ tổng quan tình hình sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các vùng trong mối quan hệ đất đai dân số và lao động cho thấy:

Quy mô diện tích, dân số và lao động ở các vùng rất khác nhau, nhưng bình quân diện tích trên đầu người và lao động ở các vùng đều không lớn. Vùng lớn nhất thì chỉ tiêu trên cũng chỉ bằng 1/5 của thế giới. Điều này hạn chế rất nhiều đến việc mở rộng quy mô sử dụng đất của các hộ gia đình.

Các chỉ tiêu bình quân đất nông, lâm nghiệp trên khẩu; trên khẩu nông, lâm nghiệp; trên lao động; lao động nông, lâm nghiệp; trên hộ; trên hộ nông, lâm nghiệp lớn nhất là vùng Tây Nguyên và nhỏ nhất là vùng đồng bằng Bắc Bộ. Các vùng còn lại có thứ tự như sau: Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Trung du miền núi Bắc Bộ, Duyên hải Nam trung bộ; Bắc Trung Bộ.

Hầu hết diện tích đất thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp ở các vùng đã được khai thác đưa vào sử dụng. Nhiều vùng hầu như không còn đất dự trữ như vùng đồng bằng Bắc Bộ, vùng Đông Nam Bộ... Các vùng còn nhiều đất chưa sử dụng là Tây Nguyên, Trung du Miền núi bắc bộ, Bắc trung bộ... Tuy nhiên đất chưa sử dụng ở các vùng này thường xấu, tầng đất mỏng, độ dốc lớn, phân bố ở các vùng kinh tế chậm phát triển và hầu hết các diện tích này đều do phá rừng mà hình thành nên việc khai thác cho các mục đích sử dụng nói chung và cho sản xuất nông, lâm nghiệp nói riêng rất khó khăn và tốn kém.

Phần II

QUAN ĐIỂM VỀ QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP PHÙ HỢP VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ, ỔN ĐỊNH XÃ HỘI HIỆN NAY

I. QUAN ĐIỂM VÀ ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI KINH TẾ CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước được hình thành và phát triển từng bước. Nghị quyết hội nghị Trung Ương VI (khóa IV năm 1979) của Đảng cộng sản Việt Nam đã đặt ra vấn đề cải tiến các chính sách lưu thông, phân phối (giá, lương, tiền, tài chính, ngân hàng). Đến Đại hội V (năm 1982), Đảng đặt quyết tâm khắc phục những yếu kém trong kinh tế và quản lý kinh tế; sắp xếp lại và cải tạo kinh tế, đặc biệt tập trung phát triển nông nghiệp. Tiếp đó, một số chính sách kinh tế, trong đó có chính sách khoán sản phẩm nông nghiệp tới nhóm và từng hộ nông dân (chỉ thị số 100/CT - TW, ngày 13/1/1981, của Ban Bí thư (khóa IV) và nghị quyết số 10/NQ - TW, ngày 5/4/1988, của Bộ chính trị (khóa VI) đã đi vào cuộc sống. Đại hội VI (năm 1986) tiến thêm một bước mới trong việc nhận thức vấn đề xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở nước ta. Đại hội VII (năm 1991) tiến thêm một bước nữa, đặt vấn đề xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1991) nhận định “Đổi mới kinh tế là bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”. Đại hội VIII (năm 1996) đặt vấn đề “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần không thể tách rời việc xây dựng đồng bộ và vận hành có hiệu quả cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Đến Đại hội IX (năm 2001), Đảng khẳng định: “Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Đây là bước đổi mới quan trọng trong tư duy lý luận của Đảng cộng sản Việt Nam, nó mở ra một trang mới trong đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Mục đích của phát triển

kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với việc xây dựng quan hệ sản xuất tiên tiến. Đại hội IX của Đảng quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”.

Quan điểm xuyên suốt đường lối đổi mới phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta là rất rõ ràng, đó là: phát triển kinh tế gắn liền với việc phát triển văn hóa, xã hội, ổn định chính trị, hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng xã hội, coi đó là nội dung rất quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm tính ưu việt của chế độ xã hội mới, nhằm tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động, thực hiện sự bình đẳng và điều tiết các quan hệ xã hội; giữ vững môi trường chính trị - xã hội ổn định, an ninh trật tự tốt.

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI NÔNG NGHIỆP VÀ CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Tháng 9 năm 1979 Hội nghị Trung ương 6 khóa IV có một số quyết định đặc biệt như: “Thừa nhận sự tồn tại của kinh tế nhiều thành phần, nói lỏng cơ chế quản lý tập trung trong các hợp tác xã nông nghiệp, cho phép hộ xã viên được mượn đất của hợp tác xã để sản xuất... thừa nhận sự tồn tại của kinh tế gia đình xã viên như là một bộ phận hợp thành của kinh tế xã hội chủ nghĩa...”.

Nghị quyết này được xem như một văn kiện “tiên đổi mới” trong nông nghiệp, trong đó có vấn đề ruộng đất.

Từ đầu những năm 80 trở đi có nhiều thay đổi sâu sắc về quan hệ đất đai nói chung và quan hệ đất đai trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp nói riêng trong cả nước.

Lần đầu tiên Hiến pháp năm 1980 quy định: “Đất đai, rừng núi, sông hồ, hầm mỏ, tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất, ở vùng biển và thềm lục địa... đều thuộc sở hữu toàn dân (Điều 19); “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch chung, nhằm đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý và tiết kiệm. Những tập thể và cá nhân đang sử dụng đất đai được tiếp tục sử dụng và

hưởng kết quả lao động của mình theo quy định của pháp luật... Đất dành cho nông nghiệp và lâm nghiệp không được dùng vào việc khác, nếu không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép...” (Điều 20) đã đánh dấu một bước chuyển cơ bản và quan trọng về chính sách đất đai của Đảng và Nhà nước ta kể từ sau cải cách ruộng đất và tập thể hóa nông nghiệp.

Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 13/11/1981 về “cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp” quy định:

“... Hợp tác xã nông nghiệp phải quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả tư liệu sản xuất, trước hết là ruộng đất, sức kéo, phân bón, các công cụ và cơ sở vật chất - kỹ thuật của tập thể...”

“... Tổ chức tốt việc giao diện tích ruộng đất cho đội sản xuất, cho nhóm và người lao động sử dụng để thực hiện khoán sản lượng, tránh để đồng ruộng bị chia cắt manh mún... Khi diện tích giao khoán cho người lao động được phân bố hợp lý, thì có thể ổn định trong vài ba năm để xã viên yên tâm thâm canh trên diện tích đó...”

Chỉ thị 100 đã mở ra một khả năng mới cho người xã viên được quyền sử dụng ruộng đất trong khuôn khổ rộng rãi hơn, thiết thân và gắn bó hơn, là một bước chuyển biến có ý nghĩa về chính sách ruộng đất và việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.

Ngày 18 tháng 1 năm 1984, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị 35 về khuyến khích phát triển kinh tế gia đình đề cập đến các vấn đề sau:

- Về đất, cho phép các hộ gia đình nông dân tận dụng mọi nguồn đất đai mà hợp tác xã, nông, lâm trường chưa sử dụng hết để đưa vào sản xuất.

- Về thuế, Nhà nước không đánh thuế sản xuất, kinh doanh đối với kinh tế gia đình, chỉ đánh thuế sát sinh và đất thuộc, đất phục hóa được miễn thuế trong thời hạn 5 năm.

- Về lưu thông, tiêu thụ, hộ gia đình nông dân được quyền tiêu thụ các sản phẩm làm ra.

Đối với miền núi, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị 29 ngày 21/11/1983 và Chỉ thị 56 ngày 29/01/1985 về giao đất, giao rừng cho hộ nông dân và việc củng cố quan hệ sản xuất ở miền núi. Trung ương nhận định: do những hạn

chế của cơ chế quản lý cũ, thế mạnh của miền núi không được phát huy, tài nguyên đồi rừng ngày càng cạn kiệt, đời sống của nông dân vẫn nghèo nàn, lạc hậu... Trung ương chủ trương thực hiện việc giao đất, giao rừng đến hộ nông dân, gắn quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích vật chất để khuyến khích nông dân trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc, nông dân được quyền thừa kế tài sản trên đất trồng rừng và cây công nghiệp dài ngày... Cần áp dụng linh hoạt các hình thức kinh tế hợp tác từ thấp đến cao, đối với vùng núi cao không nhất thiết tổ chức hợp tác xã mà phát triển kinh tế hộ gia đình và thiết lập quan hệ Nhà nước - nông dân theo đơn vị bán buôn, trong hợp tác xã thực hiện cơ chế khoán gọn cho hộ xã viên.

Riêng đối với nông nghiệp Miền Nam, Ban Bí thư có Chỉ thị số 19 ngày 03/5/1983 “ về hoàn chỉnh điều chỉnh ruộng đất, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp” và thông báo số 44 ngày 13/7/1984 của Ban Bí thư “về ý kiến tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp Miền Nam”.

Tháng 12 năm 1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật và với tinh thần đổi mới, đã phân tích sâu sắc và toàn diện những thành tựu cũng như những sai lầm, khuyết điểm, vạch ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cho những năm cuối thập kỷ 80. Đại hội đã đề ra 3 chương trình kinh tế lớn, nhấn mạnh vị trí đặc biệt của nông nghiệp, chủ trương đổi mới cơ chế quản lý trong các hợp tác xã nông nghiệp, phát huy triệt để vai trò chủ động của hộ nông dân, phấn đấu đưa nông nghiệp nước ta trở thành một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa.

Luật Đất đai được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 12 năm 1987 và công bố ngày 8 tháng 01 năm 1988, là một đạo luật quan trọng trong bước khởi đầu đổi mới toàn diện nền kinh tế - xã hội đất nước. Với mục đích “Để nâng cao tinh thần trách nhiệm của mọi tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ và sử dụng đất đai, bảo vệ môi trường, đưa việc quản lý và sử dụng đất đai vào quy chế chặt chẽ, khai thác tiềm năng của đất đai một cách hợp lý và có hiệu quả, triệt để tiết kiệm đất, góp phần vào công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, bảo đảm công bằng xã hội, từng bước đưa nông nghiệp, lâm nghiệp lên sản xuất lớn phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ngày 5/4/1988, bộ Chính trị ban hành nghị quyết 10 về “đổi mới quản lý nông nghiệp”, trong đó chỉ ra một số vấn đề quan trọng sau:

- Về chấn chỉnh tổ chức hợp tác xã “... củng cố và tăng cường các hợp tác xã quy mô toàn xã sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Điều chỉnh quy mô quá lớn của một số hợp tác xã ở các tỉnh đồng bằng và trung du Miền Núi phía Bắc, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên mà sản xuất trì trệ, quản lý kém và xã viên yêu cầu, thành lập các hợp tác xã có quy mô thích hợp ...”.

- Về khoán, phân công lao động và phân phối thu nhập trong hợp tác xã, tập đoàn sản xuất:

“... tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và hộ xã viên, đến người lao động và đến tổ, đội sản xuất tùy theo điều kiện của ngành nghề cụ thể ở từng nơi, gắn kế hoạch sản xuất với kế hoạch phân phối từ đầu. Trong trồng trọt, về cơ cấu khoán đến hộ hoặc nhóm hộ xã viên ...”.

“... trong ngành trồng trọt, phải điều chỉnh diện tích giao khoán, khắc phục tình trạng phân chia ruộng đất manh mún, bảo đảm cho người nhận khoán canh tác trên diện tích có quy mô thích hợp và ổn định trong khoảng 15 năm. Phân loại đúng các loại ruộng đất và xác định đúng các định mức, đơn giá đối với từng khâu trên từng loại đất để làm cơ sở giao khoán và ổn định mức khoán trong 5 năm, chỉ sửa đổi mức khoán khi điều kiện vật chất - kỹ thuật thay đổi. Tùy tình hình cụ thể mà hợp tác xã và tập đoàn sản xuất quyết định những khâu do tập thể đảm nhiệm và những khâu khoán cho xã viên (không nhất thiết tập thể làm 5 khâu, xã viên làm 3 khâu), bảo đảm cho các hộ xã viên nhận khoán thu được khoảng trên dưới 40% sản lượng khoán trở lên tùy theo số lượng khâu do xã viên đảm nhiệm ...”.

“... ở những nơi có điều kiện, khuyến khích người giỏi ngành nghề khác chuyển sang làm ngành nghề và trao lại ruộng đất cho hợp tác xã, tập đoàn sản xuất để giao khoán thêm cho người trồng trọt, người giao lại ruộng khoán cho hợp tác xã, tập đoàn sản xuất được bồi hoàn giá trị sản phẩm đang trồng trên đất đai đó, công sức bỏ ra để tăng thêm độ màu mỡ của đất và các điều kiện sản xuất khác so với khi mới nhận khoán của tập thể ...”.

- Đối với kinh tế cá thể, tư nhân:

“... ở các vùng còn nhiều đất đai, mặt nước chưa khai thác, tùy tình hình cụ thể mà Nhà nước có thể cho thuê hoặc giao quyền sử dụng một số ruộng đất, đất rừng, mặt nước cho hộ cá thể, tư nhân để họ tổ chức sản xuất kinh doanh theo đúng pháp luật. Đối với đất trồng rừng và cây công nghiệp dài

ngày, có thể giao quyền sử dụng từ 1 đến 2 chu kỳ kinh doanh. Đối với mặt nước và đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, thời gian đó có thể từ 15 đến 20 năm. Trong thời gian này, họ được giao quyền thừa kế sử dụng cho con cái, và trong trường hợp chuyển sang làm nghề khác được chính quyền cho phép chuyển nhượng quyền tiếp tục sử dụng cho chủ khác. Các hộ tư nhân và công ty tư nhân được thuê mướn lao động theo yêu cầu phát triển sản xuất theo Luật Lao động...”

- Đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh:

“... Điều chỉnh quy mô các nông, lâm trường phù hợp với cơ sở vật chất - kỹ thuật và trình độ quản lý hiện nay. Diện tích đất, rừng dôi ra sau khi điều chỉnh quy mô, phải trả lại cho chính quyền địa phương để giao cho hợp tác xã, gia đình, cá thể hoặc tư nhân kinh doanh. Đất chưa dùng đến của cơ sở quốc doanh quản lý (sau khi đã điều chỉnh) cũng phải cho nông dân mượn để sản xuất. Cấm cưỡng đoạt ruộng đất đã khai phá của nông dân để lập các nông trường quốc doanh. Trong trường hợp đặc biệt cần bảo đảm cho nông trường có diện tích kinh doanh liên khoảnh, phải bồi thường thỏa đáng cho nông dân đang canh tác trên ruộng, đất trong khoảnh, bảo đảm cho họ có ruộng đất mới để sản xuất hoặc có điều kiện để sinh sống bình thường...”.

Tại Đại hội Đảng lần thứ VII tháng 6 năm 1991, vấn đề ruộng đất đã được ghi vào văn kiện như sau:

“Ruộng đất thuộc quyền sở hữu toàn dân, giao cho nông dân quyền sử dụng lâu dài (các vấn đề khác như việc chuyển nhượng sử dụng, kế thừa, thế chấp... do Nhà nước quy định).

Hội nghị Trung Ương 2, khóa VII tháng 3 năm 1992 quyết định “ ... việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê thế chấp, thừa kế quyền sử dụng ruộng đất phải được pháp luật quy định cụ thể theo hướng khuyến khích nông dân an tâm đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo điều kiện từng bước tích tụ ruộng đất trong giới hạn hợp lý để phát triển hàng hóa, đi đôi với mở rộng phân công lao động và phân bố lao động gắn với quá trình công nghiệp hóa. Quy định rõ các điều kiện cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ngăn ngừa tình trạng người sống bằng nghề nông không còn ruộng đất, người mua quyền sử dụng ruộng đất không phải để sản xuất mà để buôn bán ruộng đất, phát canh thu tô. Mức tập trung ruộng đất vào một hộ cũng phải quy định giới hạn tối đa tùy theo vùng và loại đất ...”

Hiến Pháp năm 1992 tại Điều 17 và 18 khẳng định lại những quyết định cơ bản của Đại hội Đảng và Trung ương về quan hệ ruộng đất trong tình hình mới. Điều 17 ghi: “Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời (...) cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân”. Điều 18 ghi: “ Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật”.

Cho đến Hội nghị Trung Ương 5 khóa VII tháng 6 năm 1993 về “Tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội nông thôn” quyết định: “kiên trì và nhất quán thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước... Đổi mới kinh tế hợp tác, phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ xã viên... Khẳng định đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân... quy định thời gian sử dụng đất hợp lý đối với cây ngắn ngày và cây LN. Khi hết thời hạn, người sử dụng đất có nhu cầu và đủ điều kiện sẽ được quyền tiếp tục sử dụng... Đối với những người đang sử dụng đất trên hạn mức thì Chính phủ có quy định và hướng dẫn riêng để họ an tâm sản xuất. Nhà nước có chính sách bảo đảm kết hợp lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài trong việc khai thác và sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, đất khai hoang, lấn biển. Đối với quỹ đất công ích, nơi nào có nhu cầu thì được để lại không quá 5% diện tích đất canh tác của xã, nhưng phải đảm bảo quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả...”

Luật Đất đai ban hành tháng 9 năm 1993 có một số quy định chung đối với đất giao cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng như sau:

Điều 2: Người sử dụng đất ổn định, được ủy ban nhân dân xã, phường thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam...”

Điều 3: “Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất. Các quyền nói trên chỉ được thực hiện trong thời gian giao đất và đúng mục đích sử dụng của đất được giao theo quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật...”

Điều 20 “... Thời gian giao đất sử dụng ổn định lâu dài để trồng cây hàng năm, NTTS là 20 năm, để trồng cây LN là 50 năm...”.

Nghị quyết hội nghị Trung ương 4 khóa VIII tháng 12/1997 có đoạn ghi: “... thực hiện chính sách ruộng đất phù hợp với sự phát triển nông nghiệp hàng hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn... Vừa khuyến khích sử dụng ruộng đất có hiệu quả thông qua tích tụ ở những nơi có điều kiện bằng chính sách hạn điền được quy định cụ thể, vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng của người nông dân có đất canh tác, không bị bắn cùng hóa và nghiêm cấm hành vi mua bán đất để kiếm lời... Kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau (Nhà nước, tập thể, tư nhân) được phát triển chủ yếu để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc ở những nơi có nhiều ruộng đất, khuyến khích khai phá đất hoang vào mục đích này”.

Tháng 11/1998, Bộ Chính trị có Nghị quyết 06 về “một số vấn đề nông nghiệp nông thôn” đã chỉ ra: “... về tích tụ ruộng đất, việc chuyển nhượng quyền sử dụng, tích tụ và tập trung ruộng đất là hiện tượng sẽ diễn ra trong quá trình phát triển nông nghiệp lên sản xuất hàng hóa lớn ... Việc tích tụ và tập trung ruộng đất phải được kiểm soát, quản lý chặt chẽ của Nhà nước; không để quá trình này diễn ra tự phát làm cho người nông dân mất ruộng mà không tìm được việc làm, trở thành bắn cùng hóa ... giữ nguyên mức hạn điền (theo vùng) như đã quy định trong Luật đất đai năm 1993, nhưng cần nghiên cứu có quy định cụ thể hơn theo phân vùng và theo phân loại đất, chú trọng vùng Tây Nguyên, miền Đông Nam bộ. Nông dân được Nhà nước giao đất để sản xuất trong phạm vi hạn điền ở những nơi có điều kiện. Những người không phải là nông dân được Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất trống, đồi núi trọc, đất bồi ven biển, đất hoang hóa để đầu tư, phát triển nông, lâm, ngư nghiệp với diện tích phù hợp với từng vùng theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào tình hình thực tế hiện nay, cần tăng thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân để nông dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất ...

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai được quốc hội khóa X, kỳ họp lần thứ 4 thông qua tháng 12/1998 đã sửa đổi 5 điều và bổ sung 9 điều vào Luật đất đai năm 1993; 9 điều nhằm hoàn chỉnh thêm một bước về pháp luật, đáp ứng tình hình mới, yêu cầu mới của phát triển đất nước, nâng cao tính pháp lý các chế định của luật mà trước hết là các chế định có liên quan đến việc bảo đảm những quyền, nghĩa vụ chính đáng của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

Đến năm 2001, Quốc hội thông qua một lần nữa luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đất đai năm 1998 với nội dung chủ yếu là đẩy mạnh phân cấp thẩm quyền định đoạt về đất đai cho từng địa phương.

Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành trung ương Đảng khóa IX đã ra nghị quyết về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên cơ sở đó Quốc hội khóa IX, tại kỳ họp thứ 4 ngày 26/11/2003 đã thông qua luật đất đai mới.

Luật đất đai năm 2003 có nhiều nội dung mới, trong đó có nội dung hoàn chỉnh chính sách đất đai đối với khu vực nông nghiệp phù hợp với nền kinh tế thị trường và tạo điều kiện đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Như vậy nhờ có đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước mà kinh tế gia đình xã viên được thừa nhận như là một bộ phận hợp thành của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Hộ gia đình nông dân được công nhận là đơn vị sản xuất chủ yếu, tư hữu hóa giá trị quyền sử dụng đất đai, đất sản xuất nông, lâm nghiệp được giao cho các hộ gia đình,... để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp ổn định, lâu dài với quyền sử dụng ngày càng nhiều phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước xuyên suốt quá trình đổi mới chính sách ruộng đất là bảo đảm cho người lao động sản xuất nông, lâm nghiệp có đất sản xuất, làm cho tình hình ruộng đất được ổn định và nông dân yên tâm sản xuất, coi đó là nguyên tắc cơ bản trong đổi mới chính sách ruộng đất để đảm bảo sự ổn định xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình quan điểm của Đảng và Nhà nước là: đất giao cho các hộ gia đình cần tránh manh mún,

tạo điều kiện từng bước tích tụ ruộng đất trong hạn điền được quy định tùy theo từng vùng. Tuy nhiên việc tích tụ đất đai phải được kiểm soát, quản lý chặt chẽ của Nhà nước, không để quá trình này diễn ra tự phát làm cho người nông dân mất ruộng mà không tìm được việc làm, trở thành bần cùng hóa.

III. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ GIAO ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CHÍNH PHỦ VÀ THỰC TẾ THỰC HIỆN Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Những quy định chung

Việc giao đất sản xuất cho các hộ gia đình - cá nhân để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp được thực hiện theo nghị định 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ và nghị định 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ. Theo các văn bản này có 2 trường hợp giao đất tùy theo nghĩa vụ tài chính và phương thức thanh toán tài chính đối với Nhà nước cũng như mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp.

- Các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất
- Trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất (cho thuê đất)

Những văn bản trên cũng quy định rõ những trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất trong đó đối với hộ gia đình phải là: “hộ gia đình trực tiếp lao động nông nghiệp, NTTS, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận, thì được Nhà nước giao đất trong hạn mức để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, NTTS, làm muối”.

Về chính sách giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định như sau:

- Toàn bộ quỹ đất nông nghiệp của xã, trừ đất giao cho các tổ chức và đất công ích, còn lại được chia hết cho hộ gia đình làm nông nghiệp để sản xuất ổn định, lâu dài.
- Mỗi xã được để lại một diện tích đất nông nghiệp không quá 5% quỹ đất nông nghiệp để phục vụ cho nhu cầu công ích của xã.
- Hạn mức đất nông nghiệp trồng cây hàng năm của mỗi hộ thuộc các tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ không quá 3 ha, các tỉnh thành phố còn lại không quá 2 ha. Đối với đất nông nghiệp trồng cây LN ở các xã đồng bằng không quá 10 ha, trung du và miền núi không quá 30 ha.

- Thời hạn giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm là 20 năm, trồng cây LN là 50 năm. Trường hợp giao trước ngày Luật đất đai có hiệu lực (luật đất đai 1993) thì tính từ ngày 15/10/1993, giao đất sau ngày 15/10/1993 thì thời hạn tính từ ngày giao đất.

- Những hộ gia đình có đất vượt hạn mức trước ngày 1/1/1999 thì được tiếp tục sử dụng, chỉ phải nộp thuế nông nghiệp bổ sung cho phần đất vượt hạn mức và thời hạn sử dụng phần đất vượt hạn mức bằng 1/2 thời hạn giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm nói trên. Nếu nguồn đất vượt hạn mức có được từ 1/1/1999 trở đi thì phải thuê đất của Nhà nước.

Về cách tính diện tích đất nông nghiệp, đất làm muối để giao như sau: Diện tích đất nông nghiệp, đất làm muối sau khi đã trừ đất dành cho nhu cầu công ích, tính bình quân theo nhân khẩu nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp của xã, phường, thị trấn để giao cho hộ gia đình, cá nhân, do ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định.

Việc giao đất nông nghiệp, đất làm muối cho hộ gia đình, cá nhân tuân thủ nguyên tắc: trên cơ sở hiện trạng, bảo đảm đoàn kết, ổn định nông thôn, thúc đẩy sản xuất phát triển, thực hiện chính sách bảo đảm cho người làm nông nghiệp, NTTS, làm muối có đất sản xuất.

Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Người sử dụng đất được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình không thu tiền sử dụng đất được thực hiện theo nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 1 năm 1994 và nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ. Chỉ những hộ gia đình trực tiếp lao động lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất lâm nghiệp xác nhận, được Nhà nước giao đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng đất.

Căn cứ để giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình gồm: quỹ đất lâm nghiệp của từng địa phương, hiện trạng quản lý sử dụng đất lâm nghiệp của hộ gia

đình..., đơn xin giao đất của hộ gia đình được ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có đất lâm nghiệp xác nhận. Hạn mức giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không quá 30 ha.

2. Thực tế giao đất nông nghiệp ở các địa phương

Do đặc điểm về tự nhiên, kinh tế, xã hội của các địa phương khác nhau và do những biến động về quan hệ ruộng đất từ việc thực hiện các chính sách đất đai của Nhà nước qua các thời kỳ để lại, nên việc thực hiện giao đất nông, lâm nghiệp cho các hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp cũng như quy mô đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình ở các địa phương có những nét đặc trưng riêng.

Ở các tỉnh miền Bắc quan hệ ruộng đất trong nông thôn bị xáo trộn nhiều lần. Cuộc cải cách ruộng đất (1953 - 1957) với việc thực hiện triệt để khẩu hiệu “Người cày có ruộng” đã xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất và bóc lột phong kiến thực dân, thay hoàn toàn bằng chế độ sở hữu cá thể của nông dân. Phong trào hợp tác hóa vào cuối những năm 50 đầu những năm 60 đã thu hút đại bộ phận nông dân vào hợp tác xã, theo đó ruộng đất và các tư liệu sản xuất chủ yếu được tập thể hóa triệt để. Quyền sở hữu cá thể về ruộng đất của nông dân dần bị thu hẹp và bị xóa bỏ hoàn toàn cùng với sự phát triển của các hợp tác xã từ cấp thấp lên cấp cao, thay vào đó là chế độ công hữu bao gồm sở hữu tập thể và sở hữu Nhà nước. Trong suốt hơn 20 năm của chế độ hợp tác xã quan hệ đất đai nói chung và quan hệ ruộng đất có những xáo trộn lớn. Một bộ phận khá lớn diện tích đất nông nghiệp của các hợp tác xã bị chuyển vào đất xây dựng cơ bản. Nông thôn của thời kỳ hợp tác hóa đã trải qua nhiều cuộc vận động, nhiều lần quy hoạch thủy lợi, giao thông, xây dựng các công trình văn hóa, các cơ sở sản xuất và khu dân cư kiểu mới, nhiều lần tách nhập, di chuyển các khu trung tâm, thậm chí cả khu dân cư. Do đó đồng ruộng cũng được quy hoạch đi, quy hoạch lại theo yêu cầu của các cuộc vận động, của nhiều phong trào và nhiều thế hệ lãnh đạo từ tỉnh, huyện, xã và hợp tác xã.

Với việc ra đời của Hiến Pháp năm 1980, chế độ sở hữu tập thể về ruộng đất cũng bị xóa bỏ, chỉ còn lại chế độ sở hữu toàn dân về ruộng đất. Đến khi có “khoán 100” (chế độ khoán theo chỉ thị 100 của Ban bí thư TW Đảng ngày 13/1/1981) và “khoán 10” (chế độ khoán theo Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị TW Đảng ngày 5/4/1988) thì cách phân phối ruộng đất được cơ bản mọi người nông dân chấp nhận là phân phối theo cơ chế “bình quân

hóa”. Ruộng đất được chia đều cho khẩu nông nghiệp của địa phương không chỉ về diện tích mà còn chia đều cả về chất lượng đất theo kiểu “có gần, có xa, có tốt, có xấu”. Cơ chế này được thực hiện đến từng xã, thậm chí là tổ, đội sản xuất trong xã khiến cho ruộng đất bị chia nhỏ, manh mún. Do quỹ đất nông nghiệp ở các xã không giống nhau (cả về diện tích và chất lượng đất), số nhân khẩu nông nghiệp khác nhau, số khẩu trong một hộ nông nghiệp cũng khác nhau nên diện tích đất nông nghiệp của các hộ rất khác nhau.

Ở các tỉnh miền núi do đặc điểm dân tộc và địa lý tự nhiên phức tạp nên về cơ bản các hộ nông dân vẫn canh tác trên ruộng rẫy của mình là chủ yếu. Ở các tỉnh miền Trung tình hình ruộng đất có những nét đặc trưng gần với các tỉnh phía Bắc.

Ở các tỉnh Nam Bộ có những nét đặc thù riêng trong quan hệ ruộng đất ở nông thôn. Cho đến trước giải phóng Miền Nam (năm 1975) ở nông thôn Miền Nam đã hình thành rõ nét một sự phân công lao động xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp. Phương thức sản xuất kiểu tư bản chủ nghĩa đã chớm xuất hiện trong một nền kinh tế tiểu nông và đang lớn dần, đẩy lùi những tập quán canh tác của một nền nông nghiệp cổ truyền. Sau khi Miền Nam được giải phóng, Nhà nước chủ trương gắn cải tạo nông nghiệp với cải tạo công thương nghiệp, tiến hành xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa trong nông thôn. Nhiều biện pháp lớn đã được tiến hành, trong đó có các biện pháp liên quan đến vấn đề ruộng đất. Trước hết là các biện pháp “cắt đuôi phong kiến” và tịch thu ruộng đất của bọn Việt gian phản động để chia cấp cho nông dân gắn với việc vận động nông dân làm ăn tập thể dưới hình thức vấn công, đoàn kết sản xuất, thí điểm xây dựng hợp tác xã. Gần hai triệu hộ gia đình vốn đang hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, thương nghiệp được coi là “phi sản xuất” cần phải cải tạo đưa về nông thôn làm ruộng. Để có đất cấp cho số người này, cũng như để xóa bỏ tình trạng có người đi làm thuê và có người kinh doanh nhiều đất phải thuê người làm, Nhà nước đã tiến hành cuộc vận động “nhường cơm xẻ áo” mà đối tượng chính là khoảng 10% số hộ trung nông khá giả trong nông thôn. Việc giải quyết vấn đề ruộng đất được tiến hành song song với quá trình đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể. Khi tiến hành hợp tác hóa ở một số nơi thực sự là khó khăn và mới chỉ vận động được nông dân thành lập hợp tác xã bậc thấp, hoặc hình thành các tập đoàn sản xuất nông nghiệp, làm ăn tập thể nhưng ruộng đất vẫn là của riêng. Khi thực hiện chế độ khoán theo Chỉ thị 100 và sau này là thực hiện theo Nghị quyết 10 về cơ bản ruộng đất lại trở về với chủ cũ.

Việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo nghị định 64/CP và sau này là Nghị định 85/CP ở các địa phương lại được thực hiện theo nguyên tắc: “trên cơ sở hiện trạng đất các hộ đang sử dụng...” nên sau khi giao đất xong, quy mô đất nông nghiệp của các hộ gia đình hầu như không thay đổi, nhìn chung là nhỏ, manh mún. Kết quả điều tra thực tế cho thấy, đến cuối năm 1998 bình quân diện tích đất nông nghiệp và số thửa của mỗi hộ gia đình ở các vùng như sau:

Vùng	Bình quân trên một hộ nông nghiệp	
	Đất nông nghiệp (m ²)	Số thửa
Vùng núi và trung du bắc bộ	4.305,5	10-20
Đồng bằng Bắc Bộ	2.281,4	7
Bắc Trung Bộ	3.002,2	7-10
Nam Trung Bộ	4.130,8	5-10
Tây Nguyên	7.412,0	5
Đông Nam Bộ	9.169,2	4
Đồng bằng Sông Cửu Long	10.148,9	3

3. Thực tế giao đất lâm nghiệp ở các địa phương

Đặc điểm của đất lâm nghiệp (bao gồm cả đất có rừng và đất chưa có rừng được quy hoạch để gây trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ thảm thực vật) là thường phân bố ở các vùng cao (trung du, miền núi) hoặc các vùng sâu, vùng xa nơi có những điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khó khăn hơn các vùng còn lại. Sinh sống trên các địa bàn này phần lớn là đồng bào các dân tộc thiểu số với hình thức sản xuất tự cung tự cấp là chính.

Mục đích giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình của Nhà nước chủ yếu là nhằm đạt được những mục tiêu xã hội rộng lớn như: duy trì và phát triển rừng, bảo vệ môi trường... đối với người dân thu nhập có được từ đất lâm nghiệp được giao hầu như không có, thậm chí phải tự bỏ vốn ít nhất trong nhiều năm đầu.

Do đời sống của người dân vùng có đất lâm nghiệp rất khó khăn, không có khả năng tự bỏ vốn để duy trì và phát triển rừng, nên Nhà nước thường

phải dùng chính sách khuyến khích hỗ trợ vốn để người dân nhận đất lâm nghiệp. Mặc dù vậy nhiều hộ cũng chỉ nhận đất để nhận vốn hỗ trợ, ít quan tâm đến việc duy trì, phát triển rừng. Nhiều địa phương thực hiện giao đất lâm nghiệp cho các hộ chỉ nhằm xóa bỏ tình trạng “vô chủ” của đất đai, nên ai nhận bao nhiêu giao bấy nhiêu, nhất là đối với đất trống, đồi trọc nhiều tỉnh giao không giới hạn về diện tích với thời hạn lâu dài.

Rõ ràng việc sử dụng đất lâm nghiệp được giao không có khả năng tạo thu nhập đáp ứng những nhu cầu tối thiểu, cấp thiết, nên nhiều hộ gia đình thường nhận đất rồi để đấy, hoặc tận thu các nguồn lâm sản khiến rừng bị tàn phá kiệt quệ, còn đất trống vẫn là đất trống. ý nghĩa về quy mô đất lâm nghiệp đối với kinh tế hộ không nhiều ở khía cạnh sử dụng đúng mục đích được giao.

IV. QUAN ĐIỂM CHUNG VỀ QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH PHÙ HỢP VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ, ỔN ĐỊNH XÃ HỘI HIỆN NAY

Có thể thấy quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là kết quả của quá trình thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước cụ thể ở từng địa phương trong lĩnh vực đất đai nói chung và ruộng đất nói riêng. Nó vừa thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với quan hệ ruộng đất ở nông thôn, vừa là ý nguyện của người dân. Ngoài tác dụng để phát triển kinh tế hộ gia đình, nó còn thể hiện tính ưu việt của xã hội - đó là sự công bằng trong phân phối ruộng đất trên cơ sở giá trị thu nhập do đất tạo ra (Cụm từ “công bằng trong phân phối ruộng đất” sau đây được hiểu theo nghĩa này).

Để các hộ có thể tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa có hiệu quả đòi hỏi quy mô diện tích được sử dụng đất của các hộ phải tương ứng với trình độ thâm canh đối với từng loại cây trồng và khả năng đất đai ở mỗi vùng, đồng thời người nông dân phải có tiềm lực kinh tế, có trình độ, kinh nghiệm và hiểu biết thị trường... Thực tế mặc dù nền kinh tế nước ta đã đạt được những bước phát triển quan trọng, tuy nhiên kinh tế chưa phát triển đồng đều ở tất cả các vùng. Đời sống nhân dân nhìn chung vẫn còn thấp. Ở khu vực nông nghiệp nông thôn còn nhiều tồn tại, yếu kém như: cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, việc ứng dụng khoa học, công nghệ nhất là cây, con giống còn hạn chế, công nghiệp chế biến và ngành nghề thủ công kém phát triển, thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa gặp nhiều khó khăn, khả năng cạnh tranh của nông sản phẩm hàng hóa yếu, lao động dư thừa nhiều (hiện nay ở địa bàn nông thôn có khoảng 5 - 6 triệu người không có việc làm và việc làm không thường xuyên), cơ sở hạ

tăng phục vụ sản xuất ở một số vùng còn thấp, quan hệ sản xuất ở nông thôn chậm đổi mới. Đời sống của một bộ phận nông dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn rất khó khăn. Ở các xã đặc biệt khó khăn tỷ lệ hộ nghèo còn rất cao (34,1%), tình trạng tái nghèo còn nhiều.

Trong bối cảnh đó không phải người nông dân nào cũng có khả năng tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, và nếu chỉ tập trung ruộng đất cho một số người làm ăn giỏi thì sẽ tạo ra bất công trong phân phối đất, những yếu kém ở khu vực nông thôn sẽ càng trở nên trầm trọng, tình hình xã hội trở nên mất ổn định.

Thực tế do quỹ đất nông, lâm nghiệp của các vùng, tỉnh, huyện, xã rất hạn chế và không phải toàn bộ quỹ đất nông, lâm nghiệp của địa phương được giao hết cho các hộ gia đình mà chỉ phần đất còn lại sau khi đã trừ đi đất đã giao cho các tổ chức, đất công ích 5% (nếu có), nên đất nông nghiệp dùng để giao cho các hộ càng ít. Mặt khác số khẩu nông nghiệp ở các địa phương lại nhiều và để đảm bảo công bằng nên quy mô sử dụng đất của các hộ gia đình ở các địa phương nhìn chung là nhỏ, phân tán. Tuy nhiên do đảm bảo được tính công bằng trong phân phối ruộng đất nên quyền lợi của người nông dân đối với ruộng đất được giải quyết thỏa đáng. Hơn nữa do được giao đất để sử dụng ổn định, lâu dài, nên người nông dân yên tâm và sẵn sàng đầu tư lâu dài vào đất theo hướng bảo vệ đất, áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ sinh học, công nghệ hóa học... thích hợp làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng hiệu quả sử dụng đất. Đời sống nông dân được cải thiện, góp phần làm ổn định tình hình xã hội ở nông thôn.

Như vậy công bằng trong phân phối ruộng đất là yếu tố quan trọng tạo nên sự phát triển kinh tế, ổn định xã hội ở nông thôn. Thực hiện công bằng trong phân phối ruộng đất còn là nội dung quan trọng của phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở khu vực nông thôn.

Quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình được hình thành từ sự công bằng trong phân phối ruộng đất này có thể khác nhau ở các vùng, tỉnh, huyện, xã, thậm chí giữa các hộ trong xã (do đặc điểm về đất đai, dân số, lao động ở các nơi này và do số khẩu ở các hộ khác nhau) cả về diện tích và mức độ tập trung, nhưng xét trên quan điểm phát triển kinh tế, ổn định xã hội hiện nay ở nông thôn là phù hợp.

V. TẬP TRUNG ĐẤT ĐAI VÀ SỰ THAY ĐỔI QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

Kinh tế hộ gia đình phát triển và những bất lợi trong sản xuất nông nghiệp do quy mô ruộng đất nhỏ, manh mún đã thúc đẩy nhu cầu mở rộng và tập trung ruộng đất của các hộ.

Thực tế quá trình tập trung đất đai của các hộ gia đình diễn ra theo mấy hướng chủ yếu sau:

1. Tập trung đất đai thông qua khai hoang lấn biển

Hướng này thường chỉ xảy ra ở những nơi có nhiều đất trống, đồi núi trọc hoặc các vùng ven sông, ven biển được bồi tích hàng năm. Nhà nước cũng rất khuyến khích hướng này dưới hình thức phát triển kinh tế trang trại, chủ yếu cho trồng cây LN, phát triển chăn nuôi và NTTS... Theo hướng này các hộ nông dân cần có vốn để đầu tư xây dựng cơ bản (hoặc kiến thiết các vườn cây LN, hoặc khai thác tu tạo các đầm phá để NTTS...). Kết quả điều tra thực tế cho thấy các nông hộ sử dụng quy mô đất đai lớn chỉ có khả năng đầu tư bằng vốn tự có tối đa 50% nhu cầu vốn, còn lại phải huy động từ các nguồn khác, trong đó vay ngân hàng tới 40% nhu cầu vốn. Tuy nhiên ở đây họ gặp phải một khó khăn là số lượng vốn được vay quá ít so với nhu cầu, mặt khác thời hạn vay ngắn so với chu kỳ sản xuất, đặc biệt với loại cây LN, khiến cho quá trình tập trung đất đai theo hướng này của các hộ gia đình diễn ra chậm.

2. Tập trung đất đai thông qua dồn điền đổi thửa.

Hướng này xảy ra nhiều nhất ở các tỉnh phía Bắc và Miền Trung và chỉ được thực hiện trong phạm vi xã. Các hộ gia đình tự nguyện đổi ruộng đất cho nhau để ruộng đất của mình tập trung vào một khu vực. Hướng này khắc phục được tình trạng manh mún ruộng đất, tạo điều kiện cho các hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhưng không làm thay đổi nhiều diện tích của từng hộ riêng biệt và diện tích trung bình của một hộ trong xã vẫn giữ nguyên.

3. Tập trung đất đai thông qua mua bán, chuyển nhượng

Ở Miền Bắc mức bình quân diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng cây hàng năm, trên đầu người rất thấp, rất khó có thể đảm bảo nguồn

lượng thực tối thiểu cho một người trong năm, tuy nhiên bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người vẫn còn có nguy cơ xuống thấp hơn nữa do dân số chưa ngừng tăng lên. Mặt khác các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ chưa phát triển để giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp dư thừa và thu nhập của nông dân nói chung là rất thấp chỉ từ 6 - 12 triệu đồng/năm, nếu trừ chi phí cho sản xuất và tiêu dùng thì cơ bản không còn tích lũy, vì vậy đại bộ phận nông dân Miền Bắc chưa có khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh bằng cách tập trung đất đai thông qua chuyển nhượng. So với các tỉnh miền Bắc, các tỉnh miền Nam có nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho việc tập trung đất đai. Bình quân ruộng đất/hộ gia đình ở các tỉnh miền Nam cao hơn ở miền Bắc từ 3,5 đến 5 lần, nền kinh tế hàng hóa phát triển hơn. Nhiều hộ nông dân có khả năng về vốn, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, kiến thức thị trường khá. Vì vậy sự chuyển dịch ruộng đất ở khu vực miền Nam mạnh mẽ hơn, mức tập trung ruộng đất cao hơn miền Bắc. Tuy nhiên việc tập trung ruộng đất theo hướng này có thể dẫn đến tình trạng người nông dân mất ruộng mà không tìm được việc làm, trở thành bần cùng hóa.

4. Tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tới việc tập trung đất đai

Việt Nam đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dự kiến đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Trong khi công nghiệp hóa có tác dụng thu hút một lực lượng lớn lao động ở khu vực nông nghiệp nông thôn, để lại phần ruộng đất họ đang canh tác cho địa phương, tạo điều kiện cho các hộ mở rộng quy mô đất sản xuất của mình, thì công nghiệp hóa cũng lấy đi những diện tích lớn đất nông nghiệp, khiến cho người nông dân bị mất đất sản xuất mất việc làm. Hiện tại “công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn còn chậm” và có nhiều lúng túng, mang nặng tính tự phát, thiếu bền vững. Nhiều vấn đề trong nông nghiệp, nông thôn, nông dân chậm được giải quyết... Cơ cấu lao động chuyển dịch chậm; lao động nông nghiệp chuyển sang các ngành nghề khác còn rất khó khăn, áp lực do thừa lao động tiếp tục gay gắt hơn trong những năm tới” (báo cáo của Bộ Chính trị tại hội nghị lần thứ 9 ban Chấp hành Trung ương khóa IX, ngày 5/1/2004). Thực tế trên đang khiến cho tập trung đất đai theo hướng chuyển đổi việc làm rất khó khăn. Tuy nhiên trong tương lai, khi công nghiệp phát triển, các ngành dịch vụ, du lịch phát triển, khi thành tựu khoa học ngày càng được áp dụng trong đời sống sinh hoạt và sản xuất thì lực lượng lao động

trong nông nghiệp sẽ ngày càng giảm, trong khi đất nông nghiệp đã được ổn định, quá trình tập trung ruộng đất của các hộ gia đình sẽ ngày càng mạnh. Tập trung đất đai theo hướng này là một xu thế tất yếu của xã hội phát triển, của một đất nước phát triển. Nó giải quyết cùng một lúc cả vấn đề đất đai và vấn đề lao động, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội.

Các hướng tập trung đất đai trên tuy diễn ra còn chậm nhưng đã tạo ra những thay đổi theo hướng tích cực trong quy mô sử dụng đất của nhiều hộ gia đình ở các địa phương. Kết quả cuộc điều tra kinh tế xã hội ở 17 tỉnh trong cả nước cho thấy: ở 9 tỉnh có 6,9% số hộ trong tổng số 1.456 hộ có diện tích đất nông nghiệp từ 3 ha trở lên, trong số đó có 2,8% số hộ có trên 5 ha đất nông nghiệp. ở 8 tỉnh còn lại có 8,5% số hộ có diện tích đất nông nghiệp từ 3 ha trở lên. Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, cuộc điều tra của chương trình nghiên cứu khoa học về quan hệ đất đai trong cơ chế thị trường cho thấy: ở các tỉnh Long An, Cần Thơ, Trà Vinh có 50.134 hộ có diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm bằng mức hạn điền (3 ha). Riêng tỉnh Trà Vinh có 31.355 hộ có diện tích bằng mức hạn điền và 1.625 hộ có diện tích trên mức hạn điền, có hàng trăm hộ sử dụng từ 10 - 12 ha trồng lúa và các cây ngắn ngày khác.

Theo kết quả tổng hợp của các địa phương đến cuối năm 2000 cả nước đã có 90.167 trang trại mà chủ trang trại là người nông dân chủ gia đình, trong đó có 61.362 trang trại trồng trọt (68,1%), 14.837 trang trại kinh doanh tổng hợp đa ngành (16,4%), 7.673 trang trại lâm nghiệp (8,5%), 3.078 trang trại chăn nuôi (3,4%) và 3.217 trang trại NTTS (3,6%). Quy mô đất trung bình của một trang trại trồng trọt là 5,3 ha đất nông nghiệp, một trang trại lâm nghiệp 26,8 ha đất lâm nghiệp, một trang trại NTTS có 10,7 ha diện tích mặt nước. Số lao động bình quân một hộ chủ trang trại là 2,8 người, bình quân lao động thuê ngoài theo thời vụ là 11,5 người.

Song song với những mặt tích cực trên của quá trình tập trung đất đai thì những mặt trái của nó đang ảnh hưởng xấu tới đời sống của một bộ phận nông dân, đó là tình trạng nông dân không có đất và thiếu đất sản xuất. Theo kết quả điều tra ở vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 1994 có 12.250 hộ không có đất (chiếm 0,7% số hộ nông dân của vùng) và 108.035 hộ thiếu đất (6,15% số hộ). Đến năm 1997 số hộ nông dân không có đất lên tới 136.338 hộ (5,69%) số hộ và 208.322 hộ thiếu đất (8,71%). Số hộ sang nhượng đất đai để đi làm nghề khác có lợi hơn chỉ chiếm 2,4% còn lại chủ yếu là đi làm thuê trong nông nghiệp. Vì vậy quan điểm chung là dù tập trung đất đai theo hướng nào Nhà nước cũng phải

quản lý chặt chẽ nhất là theo hướng chuyển nhượng đất đai và vừa khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả thông qua tập trung ở những nơi có điều kiện bằng chính sách hạn điền được quy định cụ thể, vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng của người nông dân có đất canh tác không bị bắn cùng hóa và nghiêm cấm hành vi mua bán đất để kiếm lời mà không qua đầu tư để nâng cao giá trị sử dụng đất.

Theo quy định của Luật đất đai năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 thì hạn mức giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình như sau:

- Đối với đất trồng cây hàng năm, đất NTTS, đất làm muối của mỗi hộ gia đình không quá ba (03) ha cho mỗi loại đất cho các tỉnh thành phố trực thuộc TW thuộc khu vực Đông Nam Bộ và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; không quá hai (02) ha cho mỗi loại đất đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc TW khác.

- Hạn mức trồng cây LN cho mỗi hộ gia đình không quá mười (10) ha đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá ba mươi (30) ha đối với xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.

- Hạn mức giao đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá ba mươi (30) ha đối với mỗi loại đất.

- Trường hợp hộ gia đình được giao nhiều loại đất bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất NTTS, đất làm muối thì tổng hạn mức giao đất không quá năm (5) ha.

Trường hợp hộ gia đình được giao thêm đất trồng cây LN thì hạn mức đất trồng cây LN là không quá năm (5) ha đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá hai mươi lăm (25) ha đối với các xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.

Trường hợp hộ gia đình được giao thêm đất rừng sản xuất thì tổng hạn mức giao đất rừng sản xuất là không quá hai mươi lăm (25) ha.

- Hạn mức đất giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, NTTS, làm muối không quá hạn mức giao đất quy định đối với đất trồng cây hàng năm, đất NTTS, đất làm muối, đất trồng cây LN, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình quy định cho các loại đất này.

Phần III

CƠ SỞ KHOA HỌC ĐỂ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

I. NHỮNG YẾU TỐ CHÍNH TÁC ĐỘNG TỚI VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

1. Tác động của chính sách Nhà nước

Các chính sách phát triển toàn diện kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới có quan hệ khăng khít với nhau và nằm trong một hệ thống thống nhất, cùng tác động tới việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình, trong đó các chính sách về đổi mới quản lý nông nghiệp và các chính sách đất đai có tác động trực tiếp và là tiền đề, là cơ sở để phát huy tác dụng của các chính sách khác.

Khởi đầu là Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung Ương Đảng ngày 13/11/1981 về “cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp”, đã mở ra một khả năng mới cho người xã viên được quyền sử dụng đất trong khuôn khổ rộng rãi hơn, thiết thân và gắn bó hơn. Và chỉ sau 5 năm thực hiện Chỉ thị 100 mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về vốn đầu tư, về vật tư cung ứng cho nông nghiệp, nhưng sản lượng lương thực tăng 27%, năng suất lúa tăng 23,8%, diện tích cây công nghiệp tăng 62,1%, đàn bò tăng 33,2%, đàn lợn tăng 22,1%. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp bình quân hàng năm cao hơn hẳn các thời kỳ trước, tổng sản lượng nông nghiệp tăng 6%, thu nhập quốc dân trong nông nghiệp tăng 5,6%, lương thực bình quân đầu người tăng lên 304 kg quy gạo so với 273 kg năm 1981.

Luật Đất đai năm 1988 và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đã có một bước quyết định cơ bản về chính sách ruộng đất đối với nông dân: Ruộng đất được giao cho nông dân với quyền sử dụng trong vòng 10 đến 15 năm. Nhờ vậy cùng với các chính sách khác của Đảng và Nhà nước tình hình sản xuất nông nghiệp và xã hội nông thôn đã có bước chuyển biến cơ bản: sản xuất lương thực có bước ngoặt lớn, năm 1989 đạt 20,5 triệu tấn lương thực, tăng 3 triệu tấn so với năm 1987. Vùng lương thực hàng hóa lớn đã hình thành ở tứ

giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, Tiền Giang, Hậu Giang. Đã có 6 tỉnh đạt sản lượng trên 1 triệu tấn/năm. Từ một nước thiếu lương thực triền miên, nước ta đã vươn lên hàng các nước xuất khẩu gạo lớn của thế giới. Đời sống nông thôn được cải thiện rõ rệt.

Luật Đất đai năm 1993 và các Nghị định về giao đất nông nghiệp, lâm nghiệp cho hộ gia đình sử dụng ổn định, lâu dài với năm quyền sử dụng đất đã làm cho các hộ nông dân yên tâm sản xuất, yên tâm đầu tư thâm canh, bồi bổ, giữ gìn đất đai, năng suất, sản lượng cây trồng tăng. Đất đã có chủ thực sự, các hộ không còn băn khoăn chia lại đất như trước đây. Việc giao đất cho từng hộ theo nhân khẩu nông nghiệp, nhưng vẫn trên cơ sở hiện trạng đất đang sử dụng theo Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị nên đất đai được ổn định. Mặc dù pháp luật có quy định thời hạn là 20 năm, 50 năm, nhưng pháp luật cũng quy định hết thời hạn đó nếu hộ gia đình còn nhu cầu sử dụng đất và không vi phạm pháp luật đất đai thì được Nhà nước giao đất đó để hộ gia đình tiếp tục sử dụng, nên thực tế người sử dụng đất có quyền sử dụng lâu hơn khiến họ càng yên tâm đầu tư theo chiều sâu và có các giải pháp chăm lo, quản lý ruộng đất theo hướng sử dụng bền vững. Các giải pháp đối với đất vượt hạn mức, cũng như những quy định về hạn mức đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trồng cây LN, đất lâm nghiệp đã giúp cho các hộ có tiềm lực kinh tế, kinh nghiệm sản xuất... có điều kiện phát huy được các lợi thế của mình để tổ chức sử dụng đất tốt hơn, hiệu quả hơn, trong khi vẫn đảm bảo cho mọi người nông dân có đất để sản xuất.

Cùng với các chính sách về đổi mới quản lý nông nghiệp và chính sách đất đai, chính sách tín dụng nông thôn, chính sách khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp, nông thôn... đã giúp các hộ nông dân có vốn đầu tư để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, có cơ hội để tiếp cận các công nghệ mới như công nghệ sinh học, công nghệ hóa học... giúp họ có những thay đổi cả về tư duy, cả về phương pháp sử dụng đất nông, lâm nghiệp...

Có thể thấy các chính sách của Đảng và Nhà nước tác động một cách toàn diện tới việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình. Cùng với sự cởi mở thông thoáng của các chính sách, việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình ngày càng hiệu quả và ổn định hơn.

2. Ảnh hưởng của vùng

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp được thực hiện bởi các hộ gia đình, trên mảnh đất được giao nhằm tạo ra các loại nông, lâm sản phục vụ cho nhu cầu ăn, ở và sinh hoạt của hộ. Tác động vào quá trình sản xuất này ngoài con người còn có các điều kiện khác của tự nhiên: khí hậu, nước và đất.

Về khí hậu thì các yếu tố: nhiệt độ, ánh sáng, lượng mưa là những yếu tố có ảnh hưởng to lớn trực tiếp đối với sản xuất nông nghiệp. Tổng tích ôn nhiều ít, nhiệt độ bình quân cao thấp, sự sai khác nhiệt độ về thời gian và không gian, sự sai khác giữa nhiệt độ tối cao và tối thấp, thời gian không có sương dài hoặc ngắn... trực tiếp ảnh hưởng đến sự phân bố, sinh trưởng và phát dục của cây trồng, cây rừng và thực vật thủy sinh.... Cường độ ánh sáng mạnh hay yếu, thời gian chiếu sáng dài hay ngắn có tác dụng ức chế đối với sinh trưởng phát dục, tác dụng quang hợp của cây trồng.

Nước không chỉ là điều kiện quan trọng để cây trồng vận chuyển dinh dưỡng, mà còn là vật chất làm cho sinh vật sinh trưởng thành thực. Do đó, lượng mưa nhiều hay ít, bốc hơi mạnh hay yếu, có tác dụng quan trọng trong việc giữ nhiệt độ và độ ẩm của đất, có giá trị cực kỳ quan trọng trong việc bảo đảm cung cấp nước cho sinh trưởng của cây trồng, cây rừng, gia súc và thủy sản.

Về điều kiện đất: chủ yếu là điều kiện địa lý và thổ nhưỡng. Sự sai khác giữa đá mẹ, địa hình, địa mạo, độ cao so với mặt nước biển, độ dốc và hướng dốc, sự bào mòn mặt đất và mức độ xói mòn... dẫn đến sự khác nhau về đất đai và khí hậu, từ đó ảnh hưởng đến sản xuất và phân bố cây trồng, vật nuôi. Địa hình và độ dốc ảnh hưởng đến phương hướng sử dụng đất và xây dựng đồng ruộng để thủy lợi hóa và canh tác bằng máy. Các đặc tính của thổ nhưỡng là cơ sở của sản xuất nông nghiệp. Độ phì của đất là điều kiện quan trọng của sản lượng nông nghiệp cao hay thấp. Độ dày của tầng đất và chất đất có ảnh hưởng lớn đối với sinh trưởng của cây trồng.

Căn cứ vào các chỉ tiêu hạn chế của đất như: độ dốc, xói mòn do nước, do gió, độ mặn, kiềm, điều kiện cải tạo, độ tích nước, độ sinh lũy và mức độ đảm bảo nguồn nước, có thể đánh giá được tính thích nghi tự nhiên của đất đối với sản xuất nông, lâm nghiệp.

Các điều kiện đất, nước, khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp, sâu sắc đến sản xuất nông, lâm nghiệp. Khả năng cải tạo những điều kiện này của con người còn hạn chế. Đối với khí hậu khó có thể cải tạo ở tầm vĩ mô và phải thích nghi. Các điều kiện đất, nước trong các mức độ nhất định có thể cải tạo được bằng các biện pháp kỹ thuật như đối với đất có thể bón thêm phân, thực hành các kỹ thuật cày xới, để làm thoáng đất, tăng khả năng giữ ẩm cho đất. Đối với nước, ngoài việc sử dụng nước mưa tự nhiên có thể dùng các biện pháp thủy lợi dẫn nước tưới hoặc tiêu.... Tuy vậy, trong thực tế không phải chỗ nào, lúc nào cũng có thể làm các công trình thủy lợi nên cơ bản sản xuất nông nghiệp phải dựa vào nước mưa và mùa sinh trưởng của cây trồng phải phụ thuộc vào mùa mưa, khả năng giữ ẩm cho đất sau khi kết thúc mùa mưa và lượng bốc thoát hơi nước.

Do sản xuất nông, lâm nghiệp còn phụ thuộc khá nhiều vào các điều kiện tự nhiên, nên khi sử dụng đất nông nghiệp nếu không gắn đất - nước, khí hậu - cây trồng trong một thể thống nhất thì không thể giảm thiểu những rủi ro do thiên tai gây ra. Việc bố trí cây trồng nếu đảm bảo đất nào cây nấy không chỉ đạt được hiệu quả kinh tế mà còn cả đạt được những hiệu quả về môi trường, không làm suy thoái đất.

Những đặc điểm của các điều kiện tự nhiên nói trên có tính khu vực và phân hóa theo vùng. Vị trí địa lý của vùng có ý nghĩa quyết định sự sai khác về tình trạng nguồn nước, nhiệt độ, ánh sáng và cả những điều kiện tự nhiên khác của đất đai. Ở các cấp phân vị khác nhau, ảnh hưởng của vùng (xét ở khía cạnh tương đối đồng nhất) đến sản xuất nông, lâm nghiệp thể hiện ở các mức cụ thể khác nhau. Ở các cấp phân vị nhỏ như tiểu vùng và dưới tiểu vùng, ảnh hưởng của vùng càng cụ thể, trực tiếp tác động tới việc lựa chọn giống cây, con, lựa chọn các biện pháp canh tác, kỹ thuật, công nghệ trong việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.

3. Đặc điểm của hộ gia đình

Việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình như thế nào do chính các hộ gia đình quyết định. Các quyết định đó thường bị chi phối bởi chính những đặc điểm của hộ gia đình. Một số nhân tố chính tạo nên đặc điểm của hộ gia đình có ý nghĩa quyết định đối với việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của hộ gia đình đó gồm:

- Khả năng kinh tế và mức đầu tư
- Đặc điểm dân tộc và tập quán canh tác
- Trình độ văn hóa và khả năng tiếp cận ứng dụng khoa học kỹ thuật
- Vấn đề nhân lực và giới

Các nhân tố trên có quan hệ tương hỗ, phụ thuộc lẫn nhau và cùng có tác động trực tiếp tới việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ.

3.1. Về khả năng kinh tế và mức đầu tư

Đây có thể xem là nhân tố cơ bản, có tính chất nền tảng trong số bốn nhân tố trên. Nếu điều kiện tự nhiên của đất đai được dùng để xem xét về khả năng thích ứng và các phương hướng sử dụng đất, thì việc sử dụng đất cụ thể như thế nào lại được quyết định chủ yếu dựa trên cơ sở khả năng kinh tế của hộ có đến đâu. Cùng trong một điều kiện tự nhiên như nhau (khí hậu, đất, nước), nhưng các hộ khác nhau về khả năng kinh tế sẽ có hướng sử dụng đất khác nhau, sẽ lựa chọn cây giống, con giống, các biện pháp kỹ thuật chăm sóc cây trồng, vật nuôi khác nhau... Khả năng kinh tế quyết định mức đầu tư của hộ cho sản xuất. Những hộ có khả năng kinh tế lớn có điều kiện để lựa chọn phương án sử dụng đất tối ưu, những hộ không có khả năng hoặc khả năng không lớn về kinh tế chỉ có thể lựa chọn các phương án sử dụng đất mang tính chất tình thế, và phải chấp nhận hiệu quả sử dụng đất ở mức không cao.

Khả năng kinh tế của hộ được tạo nên bởi tích lũy nội bộ của hộ thông qua đầu tư cho sản xuất và khả năng huy động vốn từ bên ngoài của hộ như vay của bạn bè, họ hàng, người thân, vay ngân hàng Nhà nước v.v... Thực tế những hộ sản xuất nông nghiệp với quy mô đất lớn, vốn đầu tư cho sản xuất phải vay từ ngân hàng Nhà nước tới 40%. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân, họ ít khi được đáp ứng cả về số lượng và thời gian vay. Đây là một trong các nguyên nhân khiến cho việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, đổi mới thiết bị máy móc... của các hộ nông dân còn rất khó khăn, việc sử dụng đất chưa đạt được hiệu quả tương xứng với tiềm năng của nó.

3.2. Về đặc điểm dân tộc và tập quán canh tác

Mỗi dân tộc đều có lịch sử, trình độ phát triển và môi trường sống... khác nhau và do đó có những tập quán canh tác không giống nhau. Và mặc dù trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay, trong cơ chế thị trường những phương thức canh tác nông nghiệp cổ truyền ở cả miền núi và miền đồng

bằng đang bị đẩy lùi, nhưng việc đưa đồng bào dân tộc thiểu số ở nhiều nơi xuống thấp để canh tác lúa nước vẫn là một điều khó khăn mà một trong các nguyên nhân là thói quen canh tác nương rẫy trên các sườn núi dốc, chủ yếu dựa vào các nguồn lợi tự nhiên sẵn có để khai thác là chính của đồng bào.

Đặc điểm dân tộc còn chi phối cả tính năng động của con người khiến cho việc lựa chọn phương hướng sử dụng đất để tạo ra các sản phẩm phù hợp với thị trường của các hộ cũng khác nhau. Các hộ dân tộc Kinh thường nhanh nhạy hơn với cơ chế thị trường nên họ thường sử dụng đất năng động hơn, trong khi đồng bào dân tộc thiểu số lại bảo thủ hơn, họ thường thiên về hướng sử dụng đất truyền thống. Vì vậy, các hộ gia đình dân tộc Kinh thường chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi khi cần thiết dễ dàng hơn so với các hộ gia đình dân tộc thiểu số. Cũng do kém năng động hơn nên khi cùng trồng một loại cây trên cùng một khu vực, các hộ đồng bào dân tộc thiểu số thường khó khăn hơn trong việc thực hiện các quy trình, công nghệ chăm sóc cây, và thường thì thu nhập của họ thấp hơn nhiều so với các hộ gia đình dân tộc Kinh. Điều này giải thích một phần vì sao ở Tây Nguyên cùng trồng cà phê ở một xã, nhưng thu nhập của các hộ dân tộc kinh cao hơn các hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 8 đến 10 lần.

3.3. Trình độ văn hóa và khả năng tiếp cận ứng dụng khoa học kỹ thuật

Việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp có thể làm thay đổi các quy trình kỹ thuật canh tác và nhiều khi thay đổi cả phương thức sử dụng đất hiện tại. Một ví dụ nhỏ để minh họa là khi chuyển việc trồng rau từ phương thức truyền thống, nghĩa là trồng trên đất, sang thủy canh, thì chức năng của đất không còn là nguồn cung cấp dinh dưỡng cho cây, mà chỉ còn là nơi trú ngụ. Ở đây cả quy trình kỹ thuật canh tác và phương thức sử dụng đất không còn giống như khi trồng rau trực tiếp trên đất nữa. Để các hộ có thể trồng rau theo phương pháp thủy canh, cần phải giới thiệu cho các hộ nông dân biết và cung cấp cho họ quy trình, kỹ thuật thủy canh, hướng dẫn họ thực hành. Các hộ nông dân cũng cần phải có trình độ văn hóa nhất định để hiểu và sản xuất được rau theo phương pháp thủy canh. Như vậy nếu các hộ không có đủ trình độ văn hóa hoặc không có cơ hội tiếp cận với phương pháp thủy canh nói riêng và các tiến bộ khoa học, kỹ thuật nói chung thì họ khó có thể ứng dụng nó vào thực tế hoặc không biết để ứng dụng.

Khả năng tiếp cận các thông tin khoa học và điều kiện để ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đối với các hộ ở miền núi, vùng sâu, vùng xa thường khó khăn hơn ở đồng bằng, ở các khu vực có dự án đầu tư phát triển của Nhà nước thuận lợi hơn các khu vực không có dự án, ở các nơi gần các trung tâm khoa học, kỹ thuật, đô thị dễ dàng hơn những nơi xa...

Thực tế công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn đang rất chậm. Việc ứng dụng các thành tựu khoa học, các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp chưa ở mức cao nhưng đã gây ra những lo ngại về ô nhiễm môi trường đất, do sử dụng hóa chất bừa bãi, do canh tác không đúng kỹ thuật khiến đất bị xói mòn, rửa trôi... Một trong các nguyên nhân của tình trạng trên là do trình độ, hiểu biết quá ít của nhiều nông dân về các loại hóa chất họ đang sử dụng, cũng như hậu quả của các biện pháp canh tác mà họ đang thực hiện, và nhiều khi muốn tìm hiểu họ cũng không biết lấy thông tin từ đâu.

3.4. Vấn đề nhân lực và giới

Nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất của hộ gia đình, là nhân tố quyết định trực tiếp và cuối cùng việc sử dụng đất của hộ trên thực tế sẽ như thế nào.

Nhân lực của một hộ bao gồm toàn bộ số người có khả năng lao động của hộ. Số lao động trong hộ càng nhiều thì hộ càng có điều kiện mở rộng sản xuất theo hướng thâm canh, tăng vụ hoặc mở rộng quy mô sử dụng đất (ở những nơi có điều kiện). Nhân lực của một hộ không chỉ là số lượng lao động, mà còn bao hàm cả chất lượng lao động như: sức khỏe, trình độ học vấn, các phẩm chất về tâm lý, chính trị, xã hội...

Chất lượng lao động trong thực tế ít nhiều còn phụ thuộc vào giới. Thường thì nam khỏe hơn nữ, phụ nữ thường ít quan tâm đến chính trị hơn nam giới...

Ở nông thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nơi ý thức coi trọng nam khinh nữ vẫn còn thì sự khác nhau về chất lượng lao động theo giới càng rõ. Trong gia đình, người chồng thường có vai trò trụ cột, quyết định những vấn đề lớn về kinh tế gia đình, quyết định hướng đầu tư cho sản xuất nông, lâm nghiệp và từ đó tác động tới việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của hộ. Cùng với sự phát triển của kinh tế, văn hóa, xã hội, người phụ nữ càng có nhiều cơ hội thể hiện mình và ảnh hưởng của giới trong mọi lĩnh vực sẽ dần mờ nhạt đi.

II. QUAN ĐIỂM VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐỂ PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

Đất là nhân tố quan trọng hợp thành môi trường đồng thời trong nhiều trường hợp lại là nhân tố quyết định sự tồn tại, phát triển hay hủy diệt các nhân tố khác của môi trường. Vì vậy khi khai thác, sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững cho thế hệ hôm nay và cho các thế hệ mai sau.

Đối với đất để sản xuất nông, lâm nghiệp, lớp đất mặt có vai trò quyết định khả năng sản xuất của đất. Để có được lớp đất mặt đảm bảo cho cây trồng phát triển, thiên nhiên phải mất hàng trăm năm mới tạo ra được xong chúng lại dễ dàng bị phá hủy trong chốc lát. Do đó việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp lại càng phải thận trọng, sử dụng đất phải trên cơ sở cải tạo, bồi dưỡng đất làm cho khả năng sản xuất của đất không những được duy trì mà ngày càng tăng lên.

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp là quá trình con người tác động vào đất, khai thác tiềm năng sản xuất nông, lâm nghiệp của đất để đảm bảo nhu cầu về thức ăn và nhu cầu về vật dụng của xã hội. Đây chính là lợi ích kinh tế - xã hội của việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp. Xã hội càng phát triển nhu cầu về thức ăn vật dụng ngày càng cao đòi hỏi cường độ và hiệu quả sử dụng đất ngày càng cao. Để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất, con người có thể khai thác tối đa khả năng sản xuất tự nhiên của đất, giảm tối đa những đầu tư để bảo vệ và bồi dưỡng đất. Cách sử dụng đất theo kiểu “bóc lột” này sẽ làm cho đất ngày càng kiệt quệ, mất dần khả năng sản xuất và làm suy thoái môi trường đất.

Mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế và lợi ích môi trường trên chỉ có thể được giải quyết khi kết hợp một cách hài hòa cả hai lợi ích với nhau, nghĩa là hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp phải được xem xét ở cả hai khía cạnh: khía cạnh kinh tế và khía cạnh môi trường, trên cơ sở đảm bảo đời sống xã hội được phát triển. Đây được xem là quan điểm phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình nói riêng.

Theo quan điểm trên thì hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là sự kết hợp tối ưu giữa các lợi ích về kinh tế - xã hội với lợi ích về môi trường.

Về lợi ích về kinh tế - xã hội: Việc sử dụng đất của các hộ phải cho thu nhập cao, ổn định và chi phí thấp, giải quyết được mâu thuẫn giữa lao động và việc làm, giữa sản phẩm làm ra với nhu cầu của xã hội.

Về lợi ích môi trường: Việc sử dụng đất của các hộ phải bảo vệ được đất, nguồn nước, ngăn chặn được sự suy thoái của môi trường đất, bảo vệ được môi trường tự nhiên.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Về kinh tế - xã hội: Bình quân thu nhập, chi phí, lợi nhuận trên một hecta; bình quân thu nhập trên đầu người; mức độ sử dụng lao động của hộ (đủ, thừa, thiếu); mức độ ứng dụng các công nghệ sinh học, hóa học trong sản xuất như: máy móc, giống, phân bón, hóa chất; các sản phẩm tạo ra phải đáp ứng như thế nào đối với nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội cả về chất lượng và khối lượng.

- Về môi trường: Mức độ tăng hoặc giảm của các yếu tố như: xói mòn đất, độ phì của đất, độ khô hạn, ô nhiễm nguồn nước, nguồn cung cấp nước, độ nhiễm mặn, nhiễm phèn, khả năng tái tạo thảm thực vật, bảo vệ rừng...

Phần IV

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THEO CÁC VÙNG.

Việc phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình được thực hiện trên cơ sở các thông tin, số liệu điều tra khảo sát thực tế từ 2000 hộ trong 42 xã, thuộc 15 huyện của 7 tỉnh đại diện cho 7 vùng.

Phương pháp điều tra khảo sát chủ yếu được tiến hành là phỏng vấn trực tiếp các chủ hộ, theo các nội dung được xây dựng thành hệ thống dưới dạng phiếu điều tra (xem phụ lục số 3).

Kết quả phân tích đánh giá các thông tin từ việc điều tra, khảo sát thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình được tổng hợp thành các phần với các nội dung sau:

* Phân khái quát chung gồm: Thực trạng về nhân khẩu, lao động, trình độ học vấn và mức thu nhập, công tác giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khả năng sử dụng máy móc và ứng dụng khoa học kỹ thuật, những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.

* Phân thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình gồm: Hiện trạng sử dụng đất chung của khu vực điều tra và hiện trạng sử dụng đất theo từng quy mô diện tích của các hộ điều tra; hiệu quả sử dụng đất theo quy mô diện tích và mô hình sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.

Việc xác định quy mô diện tích và mô hình sử dụng đất cũng như tính toán hiệu quả kinh tế và các ảnh tới việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường trong việc sử dụng đất của các hộ gia đình được thực hiện riêng cho từng xã, sau đó tính chung cho toàn vùng bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Các chỉ tiêu để phân tích hiệu quả kinh tế gồm: Bình quân thu nhập từ nông, lâm nghiệp trên hộ, bình quân thu nhập trên ha; chi phí bình quân trên ha và lợi nhuận bình quân trên ha.

Các ảnh hưởng của quá trình sử dụng đất đến việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường được xem xét riêng cho từng loại mô hình sử dụng đất ở từng vùng trên cơ sở các ý kiến trả lời của hộ có mô hình sử dụng đất đó đối với từng câu hỏi cụ thể có liên quan.

Sau đây là tổng hợp kết quả phân tích đánh giá hiệu quả thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình theo các vùng:

I. VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Khái quát chung về khu vực điều tra

Kết quả điều tra thực tế ở 298 hộ, phản ánh tình hình như sau:

1.1. Dân số và lao động

Tổng số nhân khẩu: 1.489 người trong đó:

Khẩu nông, lâm nghiệp là 1.348 người, chiếm 90,53% tổng số nhân khẩu.

Quy mô hộ trung bình trên hộ là 5,0 người.

Tổng số lao động: 1.029 người, chiếm 69,10% tổng số nhân khẩu trong đó:

Lao động nông, lâm nghiệp là 1.014 người, chiếm 98,54% tổng số lao động.

Lao động nam là 506 người, chiếm 49,17% tổng số lao động.

Quy mô lao động nông, lâm nghiệp bình quân trên hộ là 3,4 lao động.

1.2. Trình độ học vấn và mức thu nhập

Trình độ học vấn của các chủ hộ gia đình trong 298 hộ được điều tra là rất thấp, chủ yếu ở bậc trung học cơ sở chiếm 59,67%; bậc tiểu học 32,33%; bậc trung học phổ thông chỉ có 8,0% và không có chủ hộ nào có trình độ ở bậc trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Theo ý kiến của các hộ gia đình đánh giá về mức độ sử dụng lao động (với quy mô lao động trên hộ như hiện nay) có 53,76% số hộ cho là đủ lao động, 42,40% số hộ cho là thừa lao động và chỉ có 3,94% số hộ cho là thiếu lao động sản xuất nông, lâm nghiệp.

Trong tổng thu nhập của hộ gia đình, thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp là chủ yếu (chiếm 73,78%). Thu nhập bình quân từ sản xuất nông nghiệp trên một khẩu nông nghiệp một năm là 1,38 triệu đồng, trên một lao động nông, lâm nghiệp là 2,02 triệu đồng và bình quân chung thu nhập từ nông, lâm nghiệp của hộ trên năm là 6,9 triệu đồng.

Đánh giá chung theo chỉ tiêu của cả nước hiện nay về mức độ nghèo, có 9,06% số hộ có thu nhập ở mức nghèo (nhỏ hơn 0,96 triệu đồng) có 24,83% hộ đạt mức thu nhập trung bình (từ 0,96 - 1,5 triệu đồng/người/năm); 40,60% ở mức thu nhập khá (Từ 1,5 - 2,0 triệu đồng/người/năm) và có 25,51% số hộ đạt ở mức giàu (> 2,0 triệu đồng)

1.3. Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- 100% số hộ gia đình đã được giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP và Nghị định 85/CP của chính phủ về việc giao đất sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

- 62,67% số hộ gia đình tại đơn vị điều tra đã được giao đất lâm nghiệp theo nghị định 02/CP năm 1994 và Nghị định 163/CP của Chính phủ thay thế cho Nghị định số 02/CP về việc giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Diện tích đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình đã và đang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Các hộ gia đình đã sử dụng hết quỹ đất nông, lâm nghiệp được giao, không có diện tích bỏ hoang hay cho người khác thuê lại.

1.4. Sử dụng các vật tư, máy móc và ứng dụng kỹ thuật

Chăm sóc cây con theo hướng dẫn kỹ thuật, nhưng chưa sử dụng máy móc trong các khâu sản xuất nông, lâm nghiệp như: Làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch...

1.5. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông, lâm nghiệp

Thiếu đất để sản xuất chiếm 74,83%; thiếu vốn đầu tư chiếm 75,84%; thiếu thông tin khoa học chiếm 29,87%; không có đầu ra cho sản phẩm chiếm 23,49%; giá cả không ổn định chiếm 79,19%; vận chuyển khó khăn chiếm 89,93%.

2. Thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.1. Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp (phụ biểu 2)

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất chung

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp của 298 hộ là 714,92 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp 118,16 ha bao gồm: Đất trồng cây hàng năm 69,35 ha chiếm 58,69% (đất ruộng lúa, lúa màu 61,69 ha chiếm 88,95%); đất trồng cây AQ 13,56 ha chiếm 11,48%; đất trồng cây CNLN 32,59 ha chiếm 27,58%; đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản là 2,66 ha chiếm 2,25%.

- Đất lâm nghiệp: 596,76 ha gồm: 336,76 ha rừng trồng chiếm 56,43%, khoanh nuôi bảo vệ 260 ha chiếm 43,57%.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo quy mô diện tích của hộ

* Số hộ có quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha/hộ chiếm 1,68% với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 0,4 ha, trong đó bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 0,31 ha chiếm 77,50% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 90,32%); đất trồng cây AQ là 0,01 ha chiếm 2,5%; đất trồng cây CNLN là 0,08 ha chiếm 20% đất nông, lâm nghiệp.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha/hộ chiếm 28,19% với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 22,18 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 21,58 ha chiếm 97,29%, trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 15,35 ha chiếm 71,13% (chủ yếu là đất 2 vụ); đất trồng cây AQ là 3,03 ha chiếm 14,04%; đất trồng cây CNLN là 2,43 ha chiếm 11,26%; đất có mặt nước NTTS là 0,77 chiếm 3,57%.

- Đất lâm nghiệp là 0,6 ha chiếm 2,71%, tất cả đều là rừng trồng.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha/hộ, chiếm 15,44% với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 31,26 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 22,31 ha chiếm 71,37%, trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 10,82 ha chiếm 48,50%; đất trồng cây AQ là 4,75 ha chiếm 21,29%; đất trồng cây lâu năm là 5,89 ha chiếm 26,40%; đất có mặt nước NTTS là 0,85 chiếm 3,81% đất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp là 8,95 ha chiếm 28,63%, đều là rừng trồng

* Số hộ có quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha/hộ chiếm 20,47% tổng số hộ với tổng diện đất nông, lâm nghiệp là 92,79 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 23,00 ha chiếm 24,79%, trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 13,49 ha chiếm 58,65% (đất 2 vụ chiếm chủ yếu); đất trồng cây AQ là 1,19 ha chiếm 5,17%; đất trồng cây CNLN là 8,18 ha chiếm 35,57%; đất có mặt nước NTTS là 0,14 ha chiếm 0,61% đất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp là 69,79 ha chiếm 75,21% (rừng trồng)

* Số hộ có quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha/hộ chiếm 20,47% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 148,47 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 28,77 ha chiếm 19,38%, trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 16,89 ha chiếm 58,71%; đất trồng cây AQ là 3,38 ha chiếm 11,75%; đất trồng cây CNLN là 8,26 ha chiếm 28,71%; đất có mặt nước NTTS là 0,24 ha chiếm 0,83% đất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp là 119,70 ha chiếm 80,62%, trong đó rừng trồng là 117,70 ha chiếm 98,33% còn lại là khoanh nuôi bảo vệ tái sinh rừng.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha chiếm 7,05% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 69,19 ha trong đó:

- Đất nông nghiệp là 11,03 ha chiếm 15,94%, trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 6,25 ha chiếm 56,66% (đất lúa màu chiếm 63%); đất trồng cây AQ là 0,20 ha chiếm 1,81%; đất trồng cây CNLN là 4,51 ha chiếm 40,89%; đất có mặt nước NTTS là 0,07 ha chiếm 0,63%.

- Diện tích đất lâm nghiệp là 58,16 ha chiếm 84,06% đều là rừng trồng.

* Số hộ có quy mô diện tích lớn hơn 4,0 ha/hộ chiếm 6,71% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 350,63 ha trong đó:

- Đất nông nghiệp là 11,07 ha chiếm 3,16%, trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 6,24 ha chiếm 56,37%; đất trồng cây AQ là 1 ha chiếm 9,03%; đất trồng cây CNLN là 3,24 ha chiếm 29,27%; đất có mặt nước NTTS là 0,59% chiếm 5,33% đất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp là 339,56 ha chiếm 96,84%, trong đó: rừng trồng là 81,56 ha chiếm 24,02%; khoanh nuôi bảo vệ là 258 ha chiếm 75,98%.

Qua phân tích hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp theo quy mô diện tích của các hộ cho thấy: ở quy mô diện tích nhỏ đất sản xuất của các hộ gia đình chủ yếu là đất nông nghiệp. Khi quy mô diện tích tăng dần thì đất sản xuất của các hộ thường bao gồm cả đất nông nghiệp và lâm nghiệp; ở quy mô diện tích lớn cơ cấu sử dụng đất thường đa dạng, nhất là đất nông nghiệp.

2.2. Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.2.1. Hiệu quả theo quy mô diện tích của hộ (phụ biểu 3)

* Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên ha là 12,39 triệu đồng, chi phí là 5,34 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 7,06 triệu đồng, bao gồm 4 mô hình đều là sản xuất thuần nông, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình lúa, cây LN với 16,00 triệu đồng, chi phí là 4,40 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 11,60 triệu đồng và thấp nhất là mô hình sử dụng đất cây LN với bình quân thu nhập là 3,75 triệu đồng, chi phí là 3,50 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 0,25 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa; lúa, màu với bình quân thu nhập trên ha từ 13,89 - 14,44 triệu đồng, chi phí từ 5,56 - 6,61 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 7,28 , 8,89 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 16,46 triệu đồng, chi phí là 7,29 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 9,17 triệu đồng, bao gồm 13 mô hình sử dụng đất, trong đó:

- Mô hình sản xuất thuần nông gồm có 10 mô hình, bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất lúa, NTTS với 22,19 triệu đồng, chi phí là 9,68 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 12,5 triệu đồng và thấp nhất là mô hình sử dụng đất CM, cây LN với bình quân thu nhập là 9,44 triệu đồng, chi phí là 9,03 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 0,42 triệu đồng. Còn lại là các mô hình sau: lúa; lúa, cây LN; cây LN; NTTS; cây LN, NTTS; lúa, cây LN, NTTS; Lúa,CM; Lúa,CM,cây LN với bình quân thu nhập từ 8,75 - 19,25 triệu đồng, chi phí từ 5,63 - 9,68 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 2,08 - 12,83 triệu đồng.

- Mô hình nông, lâm nghiệp gồm có 3 mô hình, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình Lúa, CM , NTTS , lâm nghiệp với bình quân thu nhập trên ha là 16,67 triệu đồng, chi phí là 6,67 triệu đồng, lợi nhuận đạt 10 triệu đồng/ha. Thấp nhất là mô hình sử dụng đất Lúa , Lâm nghiệp với bình

quân thu nhập trên ha là 13,28 triệu đồng, chi phí là 4,05 triệu đồng, lợi nhuận là 9,23 triệu đồng, còn lại là mô hình lúa , NTTS , Lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 15,35 triệu đồng, chi phí là 5,55 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 9,78 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 9,03 triệu đồng, chi phí là 4,88 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 4,51 triệu đồng, bao gồm 11 mô hình sử dụng đất trong đó:

- Mô hình sản xuất thuần nông gồm có 5 mô hình, hiệu quả trên một đơn vị cao nhất là mô hình Lúa , NTTS với bình quân thu nhập trên ha là 13 triệu đồng, chi phí là 2,12 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 10,88 triệu đồng và thấp nhất là mô hình sử dụng đất cây LN với bình quân thu nhập trên ha đạt 10,56 triệu đồng, chi phí là 7,44 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 3,11 triệu đồng. Còn lại là các mô hình sử dụng đất sau: lúa; lúa,CM; lúa , cây LN với bình quân thu nhập từ 8,54 - 12,68 triệu đồng, chi phí bình từ 2,98 - 7,44 triệu đồng và lợi nhuận bình quân trên ha từ 3,7 - 5,56 triệu đồng.

- Đối với mô hình nông, lâm nghiệp gồm có 6 mô hình trong đó đạt hiệu quả cao nhất trên một đơn vị diện tích là Lúa , NTTS , lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 8,24 triệu đồng, chi phí là 3,67 triệu đồng, lợi nhuận là 4,57 triệu đồng. Thấp nhất là mô hình Lúa , CM , NTTS, lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 2,15 triệu đồng, chi phí là 1,32 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt 0,83 triệu đồng. Các mô hình còn lại là Lúa , Cây LN , lâm nghiệp; Lúa , lâm nghiệp; Lúa, CM, lâm nghiệp; Cây LN, lâm nghiệp với bình quân thu nhập từ 4,29 - 7,16 triệu đồng, chi phí từ 1,93 - 3,14 triệu đồng, lợi nhuận đạt từ 2,37 - 4,01 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên ha là 3,69 triệu đồng, chi phí là 1,79 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,9 triệu đồng, bao gồm 7 mô hình sử dụng đất trong đó:

- Đối với mô hình thuần nông gồm có 1 mô hình Lúa, cây LN với bình quân thu nhập trên ha là 4,56 triệu đồng, chi phí là 4,10 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 0,46 triệu đồng.

- Ở quy mô này gồm có 6 mô hình nông lâm nghiệp trong đó đạt hiệu quả cao nhất trên một đơn vị diện tích là mô hình Lúa , cây LN , NTTS , Lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 5,32 triệu đồng, chi phí là 0,85 triệu đồng,

lợi nhuận là 4,47 triệu đồng. Thấp nhất là mô hình sử dụng đất CâyLN, lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 1,8 triệu đồng, chi phí là 0,76 triệu đồng, lợi nhuận là 1,04 triệu đồng. Còn lại là các mô hình đất sau: lúa , câyLN , lâm nghiệp; lúa,lâm nghiệp; câyLN , NTTS , lâm nghiệp; lúa , CM , lâm nghiệp với bình quân thu nhập trên ha từ 1,8 - 7,66 triệu đồng, chi phí từ 1,04 - 3,11 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 1,77 - 4,36 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 3,78 triệu đồng, chi phí là 1,12 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 2,66 triệu đồng, bao gồm 9 mô hình sử dụng đất trong đó:

- Có 1 mô hình sản xuất thuần nông là Lúa , CM với bình quân thu trên ha là 5,93 triệu đồng, chi phí là 0,85 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 5,08 triệu đồng.

- Đối với mô hình nông, lâm nghiệp gồm có 8 mô hình trong đó đạt hiệu quả trên ha cao nhất là mô hình Lúa , câyLN , NTTS , lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 6,22 triệu đồng, chi phí là 1,67 triệu đồng, lợi nhuận là 4,55 triệu đồng và thấp nhất là mô hình sử dụng đất cây LN , lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 3,00 triệu đồng chi phí là 2,05 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 0,95 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa , câyLN , lâm nghiệp; lúa,lâm nghiệp; lúa , CM, cây LN , lâm nghiệp; lúa , CM , lâm nghiệp; lúa , NTTS , lâm nghiệp với bình quân thu nhập trên ha từ 3,12 - 4,84 triệu đồng, chi phí từ 0,80 - 2,20 triệu đồng và lợi nhuận bình quân trên ha từ 1,83 - 3,00 triệu đồng.

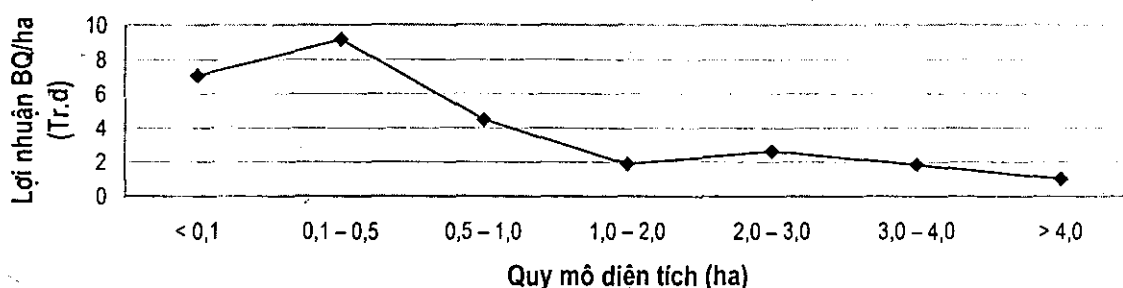
* Quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên ha là 3,11 triệu đồng, chi phí là 1,26 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,85 triệu đồng, bao gồm 6 mô hình tất cả đều là mô hình nông, lâm nghiệp, trong đó có bình quân thu nhập trên ha cao nhất là mô hình sử dụng đất lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp với 4,08 triệu đồng, chi phí là 0,47 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 3,61 triệu đồng và thấp nhất là mô hình sử dụng đất lúa, lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 2,4 triệu đồng, chi phí là 1,04 triệu đồng, lợi nhuận bình quân là 1,36 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa, cây LN, lâm nghiệp; cây LN, lâm nghiệp; lúa, CM, cây LN, lâm nghiệp; lúa, CM, lâm nghiệp với bình quân thu nhập trên ha từ 2,9 - 3,62 triệu đồng, chi phí trên ha từ 0,62 - 1,58 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 1,50 - 2,54 triệu đồng.

* Quy mô diện tích lớn hơn 4,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 1,76 triệu đồng, chi phí là 0,72 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,03 triệu đồng, bao gồm 5 mô hình đều là mô hình hỗn hợp nông, lâm nghiệp, trong đó mô hình có bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất lúa, cây LN, lâm nghiệp với 2,35 triệu đồng, chi phí là 0,95 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,4 triệu đồng và thấp nhất là mô hình sử dụng đất lúa, CM, cây LN, lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 0,18 triệu đồng chi phí là 0,06 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 0,12 triệu đồng. Các mô hình sử dụng đất còn lại là: lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp; lúa, lâm nghiệp; lúa, NTTS, lâm nghiệp với bình quân thu nhập trên ha từ 0,33 - 1,68 triệu đồng, chi phí bình quân trên ha từ 0,08 - 0,81 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 0,25 - 0,87 triệu đồng.

Biểu đồ 1 : Hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình theo quy mô diện tích, vùng trung du miền núi Bắc Bộ (theo phiếu điều tra)



2.2.2. Hiệu quả sử dụng đất theo mô hình sử dụng (phụ biểu 4)

* Mô hình sử dụng đất lúa, lâm nghiệp.

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 4,11 triệu đồng, chi phí là 1,72 triệu đồng, phân bố ở 6 mức quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha với bình quân thu nhập là 13,28 triệu đồng, chi phí là 4,05 triệu đồng và thấp nhất là quy mô lớn hơn 4,0 ha với bình quân thu nhập là 1,68 triệu đồng, chi phí là 0,81 triệu đồng. Các quy mô diện tích còn lại là: Quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 5,89 triệu đồng chi phí là 2,01 triệu đồng; quy mô từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 3,91 triệu đồng, chi phí là 1,8 triệu đồng; quy mô từ 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 3,30 triệu đồng, chi phí là 1,51 triệu đồng; quy mô từ 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập là 2,4 triệu đồng, chi phí là 1,04 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 83,02%; độ phì nhiêu của đất tăng 89,28%; mức độ khô hạn giảm 98,30%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 87,03%; Nguồn cung cấp nước tăng 92,86% độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 98,30%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%.

Như vậy mô hình sử dụng đất này hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất lúa, cây LN, lâm nghiệp.

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 3,65 triệu đồng, chi phí là 1,28 triệu đồng, phân bố ở 5 mức quy mô trọng đó cao nhất là quy mô diện tích 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 7,16 triệu đồng và thấp nhất là quy mô diện tích lớn hơn 4,0 ha với bình quân thu nhập là 2,35 triệu đồng, chi phí là 0,95 triệu đồng. Các quy mô diện tích còn lại là: Quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 3,32 triệu đồng, chi phí là 1,55 triệu đồng; quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 3,81 triệu đồng, chi phí là 0,81 triệu đồng; quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha với 3,62 triệu đồng, chi phí là 1,58 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời) : Xói mòn đất giảm 97,67%; độ phì nhiêu của đất tăng 96,20%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 97,50%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất lúa

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 18,28 triệu đồng, chi phí là 7,70 triệu đồng, phân bố ở 3 mức quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là quy mô từ 0,1 - 0,5 ha với bình quân thu nhập là 19,25 triệu đồng, chi phí là 8,09 triệu đồng và thấp nhất là quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 4,55 triệu đồng, chi phí là 0,84 triệu đồng. Còn lại là quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha với bình quân thu nhập là 13,89 triệu đồng, chi phí là 6,61 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 81,48%; độ phì nhiêu của đất tăng 68,97%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 92,86%; mức độ úng lụt giảm 96,43%; nguồn cung cấp nước giảm 91,30%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa cây LN**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 14,45 triệu đồng chi phí là 6,46 triệu đồng, phân bố ở 4 mức quy mô diện tích, trong đó quy mô từ 0,1 - 0,5 ha với bình quân thu nhập cao nhất là 16,46 triệu đồng, chi phí là 6,33 triệu đồng và thấp nhất là quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 4,56 triệu đồng, chi phí là 4,1 triệu đồng. Các quy mô diện tích còn lại là: Quy mô nhỏ hơn 0,1 ha với bình quân thu nhập là 16,00 triệu đồng, chi phí là 4,40 triệu đồng; quy mô từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 12,68 triệu đồng, chi phí là 7,30 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 79,17%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 97,56%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 96,43%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%.

Đây là mô hình sử dụng đất hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa, NTTS, lâm nghiệp.**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha đạt 6,92 triệu đồng, chi phí là 2,61 triệu đồng, phân bố ở 4 mức quy mô diện tích, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô 0,1 - 0,5 ha với 15,32 triệu đồng, chi phí là 5,5 triệu đồng và thấp nhất là mức quy mô lớn hơn 4,0 ha với bình quân thu nhập là 0,33 triệu đồng, chi phí là 0,08 triệu đồng. Còn lại là các quy mô: Quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha với 8,24 triệu đồng, chi phí là 3,67 triệu đồng; quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha với 3,12 triệu đồng, với chi phí là 0,64 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 87,5%; độ phì nhiêu của đất tăng 87,5%; mức độ khô hạn giảm 87,5%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 87,5%.

Mô hình sử dụng đất này hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa, CM**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 12,80 triệu đồng chi phí là 5,46 triệu đồng, phân bố ở 4 mức quy mô, trong đó quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha cho bình quân thu nhập cao nhất là 14,82 triệu đồng, chi phí là 6,67 triệu đồng, thấp nhất là quy mô từ 2,0 - 3,0 ha với 5,93 triệu đồng và chi phí là 0,85 triệu đồng. Các quy mô diện tích còn lại là: Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha với bình quân thu nhập là 14,44 triệu đồng, chi phí là 5,56 triệu đồng; quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 8,54 triệu đồng và chi phí là 2,98 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 88,23%; độ phì nhiêu của đất tăng 71,43%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 92,38%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%.

Đây là mô hình sử dụng đạt hiệu quả về kinh tế và hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa, NTTS**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 20,35 triệu đồng chi phí là 8,17 triệu đồng. Phân bố ở 2 mức quy mô diện tích trong đó quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 cho bình quân thu nhập cao nhất đạt 22,19 triệu đồng, chi phí là 9,68 triệu đồng, thấp hơn là quy mô từ 0,5 - 1,0 ha với 13,00 triệu đồng với chi phí là 2,12 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 50%; độ phèn giảm 100%.

Đây là mô hình sử dụng đất có hiệu quả, hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất cây LN**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 10,32 triệu đồng, chi phí là 6,28 triệu đồng, phân bố ở 3 mức quy mô trong đó quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha có bình quân thu nhập cao nhất là 11,49 triệu đồng, chi phí là 6,13 triệu đồng và thấp nhất là quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha với bình quân thu nhập là 3,75 triệu đồng, chi phí là 3,5 triệu đồng, còn lại là quy mô từ 0,5 - 1,0 ha với 10,56 triệu đồng, chi phí là 7,44 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất trên là mô hình hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa, CM, lâm nghiệp**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 4,83 triệu đồng, chi phí là 2,35 triệu đồng, phân bố ở 4 mức quy mô diện tích, trong đó quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha cho bình quân thu nhập cao nhất là 7,38 triệu đồng, chi phí là 3,31 triệu đồng, thấp nhất là quy mô từ 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập là 2,90 triệu đồng, chi phí là 1,40 triệu đồng. Còn lại là quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 4,96 triệu đồng, chi phí là 2,59 triệu đồng; quy mô từ 2,0 - 3,0 ha cho bình quân thu nhập là 3,79 triệu đồng với chi phí là 1,62 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 83,33%; độ phì nhiêu của đất tăng 66,67%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất, cây LN, lâm nghiệp**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập/ha là 3,06 triệu đồng, chi phí là 1,33 triệu đồng, phân bố ở 4 mức quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha với 4,29 triệu đồng, chi phí là 1,90 triệu đồng, thấp nhất là quy mô từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 1,8 triệu đồng, chi phí là 0,76 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô diện tích 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 3,00 triệu đồng, chi phí là 2,05 triệu đồng; quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập là 3,16 triệu đồng, chi phí là 0,62 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 66,67%.

Vậy mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 3,70 triệu đồng, chi phí là 0,88 triệu đồng, phân bố ở 4 mức quy mô trong, đó bình quân thu nhập cao nhất là quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha với 6,22 triệu đồng, chi phí là 1,67 triệu đồng và thấp nhất là quy mô lớn hơn 4,0 ha với bình quân thu nhập là 1,36 triệu đồng, chi phí là 0,5 triệu đồng. Còn lại là quy mô từ 1,0 - 2,0 ha với 5,32 triệu đồng chi phí là 0,85 triệu đồng và quy mô 3,0 - 4,0 ha với 4,08 triệu đồng, chi phí là 0,47 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa, CM, cây LN, lâm nghiệp.**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 3,41 triệu đồng, chi phí là 1,51 triệu đồng, phân bố ở 3 mức quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha với 4,84 triệu đồng, chi phí là 2,20 triệu đồng, thấp nhất là quy mô lớn hơn 4,0 ha với bình quân thu nhập là 0,18 triệu đồng, chi phí là 0,06 triệu đồng. Còn lại là quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập là 3,53 triệu đồng, chi phí là 1,53 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 50%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

Theo ý kiến trả lời của các hộ gia đình có 9/10 yếu tố trả lời tích cực vậy mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa, CM, NTTS, lâm nghiệp**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 9,41 triệu đồng chi phí là 3,99 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô trong đó bình quân thu nhập cao nhất là quy mô diện tích 0,1 - 0,5 ha với 16,67 triệu đồng, chi phí là 6,67 triệu đồng và quy mô từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 2,15 triệu đồng, chi phí là 1,32 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

Như vậy mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lâm nghiệp**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 4,5 triệu đồng, chi phí là 1,58 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%;

mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

Đây là mô hình sử dụng đất hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất NTTS

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 14,00 triệu đồng, chi phí là 10,00 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất cây LN, NTTS

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 8,75 triệu đồng, chi phí là 5,63 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

Đây là mô hình sử dụng đất hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất lúa, cây LN, NTTS

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 11,54 triệu đồng, chi phí là 9,46 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất, lúa, CM, cây LN**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 13,72 triệu đồng, chi phí là 8,24 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; Nguồn cung cấp nước giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất CM, cây LN**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 9,44 triệu đồng, chi phí là 9,03 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

Đây là mô hình sử dụng đất hợp lý trong việc bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất cây LN, NTTS, lâm nghiệp**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 3,14 triệu đồng, chi phí là 1,04 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

II. VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

1. Khái quát chung

1.1. Dân số và lao động

Theo kết quả điều tra thực hiện đề tài có 293 hộ phản ánh tình hình sau:

Tổng số nhân khẩu là 1.274 người. Quy mô hộ trung bình là 4,3 người.

Trong đó khẩu nông nghiệp là: 1.235 người chiếm 96,94% tổng số nhân khẩu.

Tổng số lao động là: 791 người chiếm 62,10% tổng số nhân khẩu.

Lao động nam là: 389 người chiếm 49,18% tổng số lao động.

Lao động nông nghiệp là: 705 người chiếm 89,13% tổng số lao động.

Quy mô lao động nông, lâm nghiệp trên hộ là 2,4 lao động

1.2. Trình độ học vấn và mức thu nhập

Trình độ học vấn của các chủ hộ gia đình là thấp chủ yếu ở bậc trung học cơ sở chiếm 66,82%, trung học ở bậc phổ thông chiếm 17,06%, ở bậc tiểu học 16,12% không có chủ hộ nào có trình độ ở bậc trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học...

Theo ý kiến của các hộ gia đình đánh giá về mức độ sử dụng lao động (với quy mô lao động như hiện nay) có 47,10% số hộ đủ lao động, 48,12% số hộ thừa lao động và có 4,78% số hộ thiếu lao động để sản xuất.

Trong tổng số thu nhập của các hộ gia đình thì thu nhập từ sản xuất nông nghiệp chiếm 60,70%, thu nhập bình quân từ sản xuất nông nghiệp trên một người/năm là 1,45 triệu đồng, trên một lao động nông nghiệp là 2,6 triệu đồng và bình quân chung của một hộ trên một năm là 6,3 triệu đồng.

Đánh giá chung theo chỉ tiêu của Nhà nước hiện nay thì ở mức nghèo (thu nhập nhỏ hơn 0,96 triệu đồng) chiếm 6,67%, thu nhập ở mức trung bình (từ 0,96 - 1,5 triệu đồng) chiếm 29,33%, ở mức khá (từ 1,5 - 2 triệu đồng) chiếm 20,67% và ở mức giàu (lớn hơn 2 triệu đồng) chiếm 43,33%.

1.3. Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- 100% số hộ đã được giao đất nông nghiệp theo nghị định 64/CP, 85/CP, 02/CP và 163/CP của Chính phủ để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích nông, lâm nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp đã giao cho các hộ gia đình hầu hết đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Diện tích đất nông nghiệp đã giao cho các hộ gia đình đều được sử dụng triệt để không có diện tích bỏ hoang hay cho người khác thuê lại.

- Một số hộ có diện tích đất nông nghiệp được giao nằm trong quy hoạch xây dựng nhà máy điện và dự án chuyển đổi đất 2 vụ lúa sang NTTS.

1.4. Sử dụng vật tư máy móc và ứng dụng kỹ thuật

Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo hướng dẫn kỹ thuật chiếm 99%; sử dụng phân bón chiếm 92%; ngoài ra còn sử dụng máy móc trong các khâu chủ yếu là khâu làm đất chiếm 78,48%; khâu thu hoạch chiếm 0,68% theo ý kiến của các hộ.

1.5. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất

Qua tổng hợp ý kiến của các hộ gia đình đều phản ánh những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp như: Thiếu vốn đầu tư chiếm 61,43%; thiếu đất chiếm 57,68%; giá cả không ổn định chiếm 58,02%; không có đầu ra cho sản phẩm chiếm 43,69%; thiếu thông tin khoa học kỹ thuật chiếm 39,93%; vận chuyển tiêu thụ khó khăn chiếm 32,76%.

2. Thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình (phụ biểu 5)

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất chung

Tổng diện tích đất nông nghiệp của 293 hộ là 78,08 ha trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm 63,65 ha chiếm 81,53% gồm đất ruộng lúa, lúa màu 61,48 ha (96,58%), đất chuyên màu 2,18 ha (3,42%).

- Đất trồng cây ăn quả 0,73 ha chiếm 0,93%

- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm là 0,04 ha chiếm 0,05%

- Đất nuôi trồng thủy sản 13,65 ha chiếm 17,49%

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo quy mô diện tích của hộ

* Số hộ có quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha chiếm 2,4% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 0,5 ha trong đó đất trồng cây hàng năm (đất 2 vụ chiếm 100%).

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,1- 0,2 ha chiếm 31,51% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 13,46 ha trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 12,80 ha chiếm 95,10% (đất 2 vụ chiếm 100%); đất có mặt nước NTTS là 0,66 ha chiếm 4,90%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,2 - 0,3 ha chiếm 33,56% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 23,94 ha trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 21,34 ha chiếm 89,14% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 99,58%); đất trồng cây AQ là 0,12 ha chiếm 0,5%; đất có mặt nước NTTS là 2,48 ha chiếm 10,36% (nuôi trồng nước lợ chiếm 85,11%).

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,3 - 0,4 ha chiếm 23,29% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 22,30 ha trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 19,23 ha chiếm 86,22% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 96,47%); đất trồng cây AQ là 0,1 ha chiếm 0,45%; đất trồng cây công nghiệp lâu năm là 0,04 ha chiếm 0,18%; đất có mặt nước NTTS là 2,93 ha chiếm 13,15%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,4 - 1,0 ha chiếm 7,53% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 11,66 ha trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 8,7 ha chiếm 74,59%; (Đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 83,78%); đất trồng cây AQ là 0,51 ha chiếm 4,37% đất có mặt nước NTTS là 2,45 ha chiếm 21,04%.

* Số hộ có quy mô diện tích lớn hơn 1,0 ha chiếm 1,71% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 6,23 ha trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 1,1 ha chiếm 17,66% (đất 2 vụ chiếm 100%); đất có mặt nước NTTS là 5,13 ha chiếm 82,34%.

2. 2. Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.2.1. Hiệu quả theo quy mô diện tích của hộ (phụ biểu 6)

* Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha/hộ

Bình quân thu nhập trên một ha là 20,56 triệu đồng, chi phí là 9,5 triệu đồng, bình quân lợi nhuận trên 1 ha là 11,07 triệu đồng, bao gồm 1 mô hình sử dụng đất 2 vụ.

* Quy mô diện tích từ 0,1 - 0,2 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 25,05 triệu đồng, chi phí là 8,17 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 16,88 triệu đồng, bao gồm 3 mô hình sử

dụng đất, trong đó mô hình NTTS cho bình quân thu nhập cao nhất là 79,25 triệu đồng, chi phí 38,86 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 40,39 triệu đồng; mô hình 2 vụ cho bình quân thu nhập 21,57 triệu đồng, chi phí là 5,89 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 15,68 triệu đồng, mô hình còn lại là 2 vụ, NTTS với bình quân thu nhập là 58,34 triệu đồng, chi phí là 33,48 triệu, lợi nhuận bình quân trên ha là 24,86 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,2 - 0,3 ha/hộ

Bình quân thu nhập trên một ha là 27,06 triệu đồng, chi phí là 13,27 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 13,80 triệu đồng, bao gồm 6 mô hình sử dụng đất trong đó mô hình cho bình quân thu nhập cao nhất là NTTS với 111,58 triệu đồng chi phí là 53,95 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 57,63 triệu đồng, mô hình có bình quân thu nhập thấp nhất là 2 vụ cây LN với 15,65 triệu đồng, chi phí là 7,77 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 7,88 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: 2 vụ; 2 vụ, NTTS; 2 vụ, 3 vụ; 2 vụ, CM với bình quân thu nhập từ 16,50 - 56,52 triệu đồng, chi phí từ 6,44 - 25,81 triệu đồng, lợi nhuận trên ha từ 8,35 - 30,71 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,3 - 0,4 ha.

Bình quân thu nhập trên ha là 27,20 triệu đồng, chi phí là 10,50 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 16,70 triệu đồng, bao gồm 7 mô hình, trong đó mô hình sử dụng đất 2 vụ, NTTS cho bình quân thu nhập cao nhất với 45,62 triệu đồng, chi phí là 19,66 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 25,96 triệu đồng, mô hình sử dụng đất có bình quân thu nhập thấp nhất là mô hình 2 vụ cây LN, NTTS với 13,58 triệu đồng, chi phí là 4,03 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 9,56 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: đất 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ; 3 vụ; 2 vụ, 3 vụ, NTTS; 2 vụ, cây LN, với bình quân thu nhập từ 14,59- 24,10 triệu đồng, chi phí từ 4,95 - 8,34 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha từ 6,47 - 19,15 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,4-1,0 ha

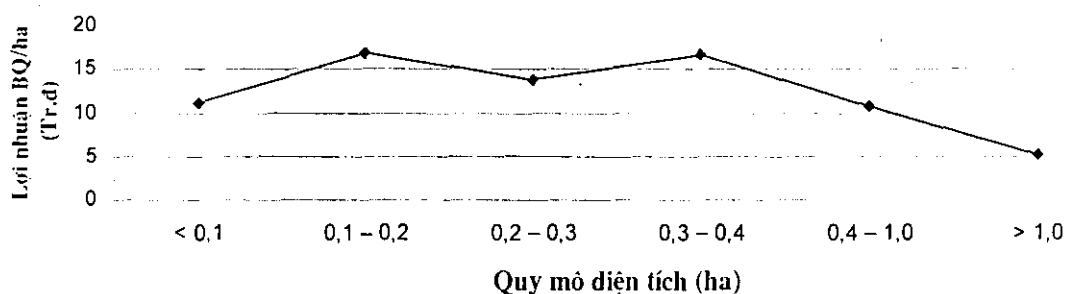
Bình quân thu nhập trên ha là 16,88 triệu đồng, chi phí là 6,19 ha, lợi nhuận bình quân trên 1ha là 10,70 triệu đồng, bao gồm 8 mô hình sử dụng đất, trong đó mô hình 2 vụ, 3 vụ, NTTS cho bình quân thu nhập cao nhất là 25,30 triệu đồng, chi phí là 6,80 triệu đồng, lợi nhuận trên 1 ha là 18,50 triệu đồng, thấp nhất là mô hình 2 vụ, cây LN với bình quân thu nhập là 8,07 triệu

đồng, chi phí là 4,44 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 3,63 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: 2 vụ, cây LN, NTTS; 2 vụ, 3 vụ; 2 vụ, NTTS; Lúa, màu, NTTS; 1 vụ, 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ, NTTS; 2 vụ với bình quân thu nhập trên ha từ 9,52 - 20,94 triệu đồng, chi phí từ 4,36 - 7,49 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha từ 3,17 - 14,61 triệu đồng.

* Quy mô diện tích lớn hơn 1,0 ha

Bao gồm 1 mô hình sử dụng đất 2 vụ, NTTS với bình quân thu nhập là 9,35 triệu đồng, chi phí là 4,18 triệu đồng, lợi nhuận trên một ha là 5,17 triệu đồng.

Biểu đồ 2: Hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình theo quy mô diện tích, vùng Đồng bằng Bắc Bộ (Theo phiếu điều tra)



2.2.2. Hiệu quả theo từng mô hình sử dụng đất (phụ biểu 7)

* Mô hình sử dụng đất 2 vụ

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 19,23 triệu đồng, chi phí là 7,09 triệu đồng, phân bố ở 5 mức quy mô, trong đó quy mô từ 0,1 - 0,2 ha cho bình quân thu nhập cao nhất là 21,57 triệu đồng, chi phí là 5,89 triệu đồng và thấp nhất là quy mô diện tích từ 0,3 - 0,4 ha với 16,42 triệu đồng, chi phí là 5 triệu đồng. Các quy mô còn lại: Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha bình quân thu nhập là 20,56 triệu đồng, chi phí là 9,5 triệu đồng; quy mô từ 0,2 - 0,3 ha bình quân thu nhập là 17,47 triệu đồng, chi phí là 9,13 triệu đồng; quy mô diện tích từ 0,4 - 1,0 ha bình quân thu nhập là 16,72 triệu đồng, chi phí là 7,15 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì của đất tăng 83,33%; mức độ khô hạn giảm 61,58%; nguồn cung cấp nước tăng 76,43%; độ phèn giảm 83,74%; độ mặn giảm 71,07%; Mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 97,40%.

Mô hình trên sử dụng đất hợp lý trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

* Mô hình 2 vụ, NTTS

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 44,13 triệu đồng, chi phí là 20,05 triệu đồng, phân bố ở 5 mức quy mô, trong đó, quy mô từ 0,1 - 0,2 ha là quy mô cho bình quân thu nhập cao nhất với 58,34 triệu đồng, chi phí là 33,48 triệu đồng, thấp nhất là quy mô lớn hơn 1,0 ha với bình quân thu nhập là 9,35 triệu đồng, chi phí là 4,18 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô diện tích từ 0,2 - 0,3 ha bình quân thu nhập 56,52 triệu đồng, chi phí là 25,81 triệu đồng; quy mô diện tích từ 0,3 - 0,4 ha bình quân thu nhập là 45,62 triệu đồng, chi phí là 19,66 triệu đồng; quy mô diện tích từ 0,4 - 1,0 ha bình quân thu nhập là 18,31 triệu đồng, chi phí là 7,49 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 90,91%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; độ phèn giảm 94,12%; mức độ úng lụt giảm 89,47%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 67,86%; độ mặn tăng 69,23%

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình 2 vụ, 3 vụ

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 20,01 triệu đồng, chi phí là 6,85 triệu đồng, phân bố ở ba quy mô: Quy mô từ 0,4 - 1,0 ha cho bình quân thu nhập cao nhất với 20,94 triệu đồng, chi phí là 6,33 triệu đồng; thấp nhất là quy mô diện tích từ 0,2 - 0,3 ha bình quân thu nhập là 18,59 triệu đồng, chi phí là 6,44 triệu đồng. Còn lại là quy mô diện tích từ 0,3 - 0,4 ha với 19,91 triệu đồng, chi phí là 7,17 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì tăng 93,33%; mức độ khô hạn giảm 90,91%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; ô nhiễm nguồn nước tăng 77,78%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

*** Mô hình 2 vụ, cây LN, NTTS**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 13,24 triệu đồng, chi phí là 3,87 triệu đồng, phân bố ở hai quy mô: quy mô từ 0,3 - 0,4 ha với 13,58 triệu đồng, chi phí là 4,03 triệu đồng; quy mô diện tích từ 0,4 - 1,0 ha với 13,15 triệu đồng, chi phí là 4,36 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; ô nhiễm nguồn nước tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình NTTS**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 95,41 triệu đồng, chi phí là 46,41 triệu đồng. Phân bố ở hai quy mô: Quy mô diện tích từ 0,1 - 0,2 ha bình quân thu nhập là 79,25 triệu đồng, chi phí là 38,86 triệu đồng; quy mô diện tích từ 0,2 - 0,3 ha bình quân thu nhập là 111,58 triệu đồng, chi phí là 53,95 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; độ mặn tăng 100%

Mô hình sử dụng đất trên chưa hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình 2 vụ, cây LN**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 14,21 triệu đồng, chi phí là 7,27 triệu đồng/ha, phân bố ở 3 quy mô: Quy mô diện tích từ 0,2- 0,3 ha bình quân thu nhập là 15,65 triệu đồng, chi phí là 7,77 triệu đồng; quy mô diện tích từ 0,3 - 0,4 ha bình quân thu nhập là 14,59 triệu đồng, chi phí là 8,13 triệu đồng; quy mô diện tích 0,4-1,0 ha với 8,07 triệu đồng, chi phí là 4,44 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì của đất tăng 83,33%; mức độ khô hạn giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%;

độ mặn giảm 75%; độ phèn giảm 75%; mức độ úng lụt giảm 75%; ô nhiễm nguồn nước tăng 66,67%.

Mô hình sử dụng đất này hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình 2 vụ, 3 vụ, NTTS**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 24,47 triệu đồng, chi phí là 7,32 triệu đồng; phân bố ở 2 mức quy mô: Quy mô 0,3 - 0,4 ha bình quân thu nhập là 22,80 triệu đồng, chi phí là 8,34 triệu đồng; quy mô từ 0,4 - 1,0 ha bình quân thu nhập là 25,30 triệu đồng, chi phí là 6,8 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; ô nhiễm nguồn nước giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý nhất trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường .

*** Mô hình 1 vụ, 2 vụ**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 9,52 triệu đồng chi phí là 6,35 triệu đồng phân bố ở quy mô 0,4 - 1,0 ha

- Ảnh hưởng đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%.

Như vậy mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình 2 vụ, CM**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 16,50 triệu đồng, chi phí là 7,92 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô 0,4-1,0 ha.

- Ảnh hưởng đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu tăng 100%; ô nhiễm nguồn nước giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường

*** Mô hình 3 vụ**

- Hiệu quả kinh tế: thu nhập bình quân trên một ha là 24,10 triệu đồng, chi phí là 4,95 triệu đồng, phân bố ở một quy mô 0,3 - 0,4 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất 3 vụ hợp lý trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

*** Mô hình lúa màu, NTTS**

- Hiệu quả kinh tế: bình quân thu nhập trên ha là 19,19 triệu đồng, chi phí là 6,45 triệu đồng, phân bố ở quy mô 0,4 - 1,0 ha.

- Ảnh hưởng đến môi trường đến môi trường: Nguồn cung cấp nước tăng 100%; ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; độ mặn tăng 100%.

Như vậy mô hình sử dụng đất trên chưa hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

III. VÙNG BẮC TRUNG BỘ

1. Khái quát chung

1.1. Dân số và lao động

Theo kết quả điều tra thực hiện đề tài với 290 phiếu phản ánh tình hình như sau:

Tổng số nhân khẩu là 1.454 người, quy mô hộ trung bình là 5 người.

Nhân khẩu nông, lâm nghiệp là 1.273 người chiếm 87,55% tổng số nhân khẩu.

Tổng số lao động là 682 người chiếm 46,91% tổng số nhân khẩu, trong đó:

Lao động nam là 321 người chiếm 47,07% tổng số lao động.

Lao động nông, lâm nghiệp là 566 người chiếm 82,99% tổng số lao động. Quy mô lao động nông, lâm nghiệp trung bình xấp xỉ bằng 2 lao động.

1.2. Trình độ học vấn và mức thu nhập

Trình độ học vấn của các chủ hộ gia đình cao hơn so với các khu vực điều tra khác. Số chủ hộ có trình độ ở bậc trung học cơ sở chiếm 55,79% , ở bậc trung học phổ thông chiếm 37,67%, đại học chiếm 0,34%, trình độ ở bậc tiểu học chưa đến 10% (7,34%). Đây là một trong những điều kiện tốt để thực hiện việc tiếp thu những tiến bộ khoa học vào sản xuất nông, lâm nghiệp.

Theo ý kiến đánh giá về mức độ sử dụng lao động của các hộ gia đình với quy mô lao động như hiện nay có 49,65% số chủ hộ cho là đủ lao động, 23,45% số hộ cho là thừa lao động, có 26,9% số hộ cho là thiếu lao động .

Thu nhập của các hộ gia đình chủ yếu là từ sản xuất nông, lâm nghiệp chiếm 60,16% tổng thu nhập của hộ, trong đó thu nhập từ nông nghiệp chiếm 57,85%. Thu nhập bình quân từ sản xuất nông, lâm nghiệp/người/năm là 1,36 triệu đồng, trên một lao động nông, lâm nghiệp là 1,5 triệu đồng và bình quân trên một hộ là 6,8 triệu đồng.

Đánh giá chung theo chỉ tiêu của Nhà nước về mức độ giàu nghèo như hiện nay, thì có 8,62% hộ ở mức thu nhập nghèo (nhỏ hơn 0,96 triệu đồng) ;có 19,66% hộ thu nhập ở mức trung bình (0,96 - 1,5 triệu đồng) có 15,86% số hộ thu nhập ở mức khá (1,5 - 2,0 triệu đồng); và có 55,52% hộ có thu nhập ở mức giàu (lớn hơn 2,0 triệu đồng). Như vậy các hộ gia đình trong khu vực điều tra có thu nhập ở mức tương đối cao.

1.3. Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- 100% số hộ gia đình đã được giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP, 85/CP của Chính phủ về việc giao đất để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

- 32% số hộ gia đình tại đã được giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02/CP năm 1994 và Nghị định 163/ CP của Chính phủ.

- Các hộ gia đình đã sử dụng hết quỹ đất nông, lâm nghiệp được giao, không có diện tích bỏ hoang hay cho người khác thuê lại.

1.4. Sử dụng vật tư, máy móc và ứng dụng kỹ thuật

Các hộ gia đình đã sử dụng vật tư chăm sóc cây con theo hướng dẫn kỹ thuật nhưng chưa sử dụng máy móc trong các khâu sản xuất nông, lâm nghiệp như: làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch...

1.5. Những khó khăn, hạn chế trong sản xuất nông, lâm nghiệp

Thiếu đất để sản xuất chiếm 55,17%; thiếu vốn đầu tư chiếm 62,41%; thiếu thông tin khoa học chiếm 28,62%; không có đầu ra cho sản phẩm chiếm 53,43%; giá cả không ổn định chiếm 78,62%.

2. Thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.1. Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình (phụ biểu 8)

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất chung

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là 190,06 ha trong đó:

- Đất nông nghiệp là 129,26 ha chiếm 68,01% trong đó, đất trồng cây hàng năm là 125,54 ha chiếm 97,12% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 98,29%); đất trồng cây AQ là 0,12 ha chiếm 0,09%; đất trồng cây LN là 3,20 ha chiếm 2,48%; đất có mặt nước NTTS là 0,4 ha chiếm 0,31%

- Đất lâm nghiệp là 60,80 ha chiếm 31,99% (khoanh nuôi bảo vệ).

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo quy mô diện tích của hộ.

* Số hộ có quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha chiếm 4,14% tổng số hộ với tổng diện đất nông, lâm nghiệp là 0,99 ha bao gồm: Đất 2 vụ là 0,97 ha chiếm 98,97%; đất 3 vụ là 0,02 ha chiếm 2,02%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,1 - 0,2 chiếm 9,66% tổng số hộ với tổng diện đất nông, lâm nghiệp là: 4,09 ha bao gồm: Đất 2 vụ là 3,92 ha chiếm 95,84%; đất 3 vụ là 0,17 ha chiếm 4,16%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,2 - 0,3 ha chiếm 17,93% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 11,84 ha bao gồm: Đất 2 vụ là 10,26 ha chiếm 86,66%; đất 3 vụ là 1,58 ha chiếm 13,34%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,3 - 0,5 ha chiếm 30,69% tổng số hộ với tổng diện đất nông, lâm nghiệp là 33,07 ha trong đó bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 32,85 ha chiếm 99,33% (đất ruộng lúa, lúa màu là chiếm 99,70%); đất trồng cây AQ là 0,07 ha chiếm 0,21%; đất có mặt nước NTTS là 0,15 ha chiếm 0,45%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,5 - 0,7 ha chiếm 24,14% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 37,66 ha trong đó bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 37,61 ha chiếm 99,87% (đất lúa, lúa màu chiếm 99,73%); đất trồng cây AQ là 0,05 ha chiếm 0,13%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,7 - 1,0 ha chiếm 5,52% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 12,60 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 12,10 ha chiếm 96,03% trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 11,35 ha chiếm 93,80%; đất trồng cây CNLN là 0,5 ha chiếm 4,13%; đất có mặt nước NTTS là 0,25 ha chiếm 2,07%.

- Đất lâm nghiệp là 0,5 ha chiếm 3,97%.

* Số hộ có quy mô diện tích 1,0 - 2,0 ha chiếm 2,07% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 8,75 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 7,75 ha chiếm 88,57% trong đó: Đất cây hàng năm là 7,75 ha chiếm 87,10%; đất NTTS là 1 ha chiếm 12,90%.

- Đất lâm nghiệp là 1,00 ha chiếm 11,43% (khoanh nuôi bảo vệ).

* Số hộ có quy mô diện tích lớn hơn 2,00 ha chiếm 5,86% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 81,05 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 21,75 ha chiếm 26,84% trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 19,05 ha chiếm 87,59%; đất trồng cây CNLN là 2,7 ha chiếm 12,41%.

- Đất lâm nghiệp là 59,30 ha chiếm 73,16% (khoanh nuôi bảo vệ).

2.2. Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.2.1. Hiệu quả theo quy mô diện tích (phụ biểu 9)

* Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha

Bình quân thu nhập trên một ha là 19,42 triệu đồng, chi phí là 15,63 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 3,79 triệu đồng, bao gồm 2 mô hình sử dụng đất: Mô hình 2 vụ, 3 vụ với bình quân thu nhập là 23,33 triệu đồng, chi phí là 16,22 triệu đồng lợi nhuận trên ha là 7,11 triệu đồng; 2 vụ với bình quân thu nhập là 18,64 triệu đồng, chi phí là 15,51 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên một ha là 3,13 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,1 - 0,2 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 19,67 triệu đồng, chi phí là 14,88 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 4,8 triệu đồng, bao gồm 3 mô hình sử dụng đất, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất 2 vụ, 3 vụ với 22,62 triệu đồng, chi phí là 17,23 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 5,38 triệu đồng và thấp nhất là mô hình sử dụng đất 3 vụ với bình quân thu nhập là 14,00 triệu đồng, chi phí là 8 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 6 triệu đồng. Còn lại là mô hình sử dụng đất 2 vụ với bình quân thu nhập là 19,78 triệu đồng, chi phí là 15,05 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 4,73 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,2 - 0,3 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên ha là 18,48 triệu đồng chi phí là 13,02 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 5,46 triệu đồng, bao gồm 3 mô hình sử dụng đất trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất 3 vụ với 19,05 triệu đồng, chi phí là 9,25 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 9,8 triệu đồng và thấp nhất là mô hình sử dụng đất 2 vụ, 3 vụ với bình quân thu nhập là 18,16 triệu đồng, chi phí là 12,33 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 5,38 triệu đồng. Còn lại là mô hình 2 vụ với 18,59 triệu đồng, chi phí là 13,54 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 5,05 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,3 - 0,5 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 17,68 triệu đồng, chi phí là 12,50 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 5,18 triệu đồng, bao gồm 6 mô hình sử dụng đất trong đó cao nhất là mô hình sử dụng đất 2 vụ, CM với bình quân thu nhập là 20 triệu đồng, chi phí là 10,50 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 9,50 triệu đồng và thấp nhất là mô hình 1 vụ, 2 vụ, cây LN với bình quân thu nhập là 8,33 triệu đồng, chi phí là 5,25 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 3,08 triệu đồng. 4 mô hình sử dụng còn lại là: 2 vụ; 1 vụ, 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ; 2 vụ, 3 vụ, NTTS với bình quân thu nhập từ 10,75 - 18,05 triệu đồng, chi phí từ 5,00 - 14,04 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 4,01 - 8,99 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,5 - 0,7 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 16,28 triệu đồng, chi phí là 13,85 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 2,43 triệu đồng, bao gồm 5 mô hình sử dụng đất, trong đó cao nhất là mô hình sử dụng đất 3 vụ với bình quân thu nhập là 17,50 triệu đồng, chi phí là 7,54 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 9,96 triệu đồng; thấp nhất là mô hình sử dụng đất 2 vụ, 3 vụ, cây LN với bình quân thu nhập là 7,54 triệu đồng, chi phí là 6,03 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,51 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: 2 vụ, 3 vụ; 1 vụ, 2 vụ; 2 vụ, CM với bình quân thu nhập từ 13,76 - 17 triệu đồng, chi phí từ 6,45 - 14,56 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 1,95 - 7,31 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,7 - 1,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 16,85 triệu đồng, chi phí là 14,04 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 2,81 triệu đồng, bao gồm 5 mô hình sử dụng đất trong đó cao nhất là mô hình 2 vụ, cây LN với bình quân thu nhập là 33,28 triệu đồng, chi phí là 7,86 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 25,42 triệu đồng; và thấp nhất là mô hình sử dụng đất 2 vụ, CM, lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 8,06 triệu đồng, chi phí là 4,85 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 3,21 triệu đồng; Các mô hình còn lại là: 2 vụ; 2 vụ, CM; 2 vụ, NTTS với bình quân thu nhập từ 13,33 - 16,74 triệu đồng, chi phí từ 9,83 - 16 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 0,74 - 4,22 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha/hộ.

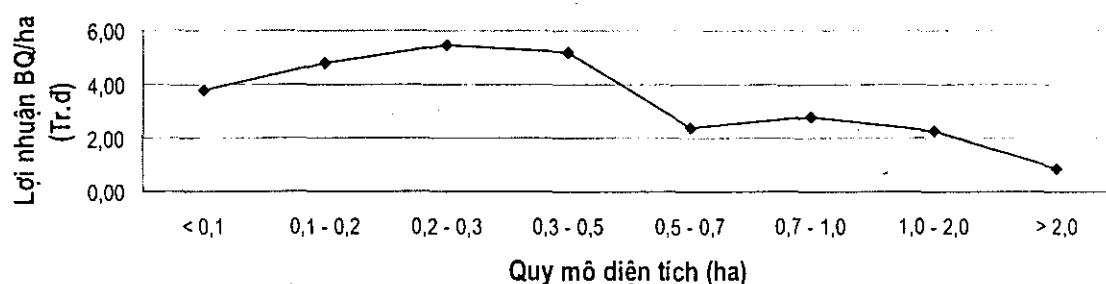
Bình quân thu nhập trên một ha là 6,32 triệu đồng, chi phí là 4,03 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 2,29 triệu đồng. bao gồm 3 mô hình sử dụng đất trong đó cao nhất là mô hình sử dụng đất 2 vụ, lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 7,93 triệu đồng, chi phí là 5,07 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 2,86 triệu đồng; 2 mô hình còn lại là 2 vụ, 2 vụ, NTTS mỗi mô hình cho bình quân thu nhập là 6 triệu đồng, chi phí từ 3,80 - 3,83 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 2,16 - 2,20 triệu đồng.

* Quy mô diện tích lớn hơn 2,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 2,58 triệu đồng chi phí là 1,69 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 0,89 triệu đồng, bao gồm 5 mô hình sử dụng đất trong đó mô hình có bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất 2 vụ, cây LN với 5,68 triệu đồng, chi phí là 1,14 triệu đồng, lợi nhuận

bình quân trên ha là 4,55 triệu đồng; và thấp nhất là mô hình sử dụng đất 2 vụ với 0,83 triệu đồng, chi phí là 0,11 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 0,72 triệu đồng; 3 mô hình còn lại là: 2 vụ, cây LN, lâm nghiệp; 2 vụ, CM, lâm nghiệp; 2 vụ, lâm nghiệp với bình quân thu nhập từ 2,33 - 5,54 triệu đồng, chi phí từ 1,26 - 3,11 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 0,42 - 2,43 triệu đồng.

Biểu đồ 3: Hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình theo quy mô diện tích, vùng Bắc Trung Bộ (Theo phiếu điều tra)



2.2.2. Hiệu quả sử dụng đất theo mô hình sử dụng (phụ biểu 10)

* Mô hình sử dụng đất 2 vụ

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 17,47 triệu đồng chi phí là 14,05 triệu đồng, phân bố ở tất cả các quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích từ 0,1 - 0,2 ha với 19,78 triệu đồng, chi phí là 15,05 triệu đồng và thấp nhất là quy mô diện tích lớn hơn 2,0 ha với bình quân thu nhập là 0,83 triệu đồng, chi phí là 0,11 triệu đồng. Các quy mô diện tích còn lại là: Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha với 18,64 triệu đồng, chi phí là 15,51 triệu đồng; quy mô từ 0,2 - 0,3 ha với bình quân thu nhập là 18,59 triệu đồng, chi phí là 13,54; quy mô diện tích từ 0,3 - 0,5 ha với bình quân thu nhập là 18,05 triệu đồng, chi phí là 14,04 triệu đồng; quy mô diện tích từ 0,5 - 0,7 ha với bình quân thu nhập là 16,51 triệu đồng, chi phí là 14,56 triệu đồng; quy mô diện tích từ 0,7 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 16,74 triệu đồng chi phí là 16 triệu đồng; quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 6 triệu đồng chi phí là 3,83 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 97,01%; độ phì nhiêu của đất tăng 95,06%; mức độ khô hạn giảm 91,02%; mức độ ô nhiễm nguồn nước

giảm 51,35%; nguồn cung cấp nước tăng 84,25%; độ mặn giảm 99%; độ phèn giảm 95,45%; mức độ úng lụt giảm 97,34%.

Như vậy mô hình sử dụng đất 2 vụ có 8 yếu tố đều tác động tích cực đến môi trường vậy mô hình sử dụng đất này hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất 2 vụ, 3 vụ

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 18,20 triệu đồng, chi phí là 10,69 triệu đồng, phân bố ở 4 mức quy mô trong đó cao nhất là quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha với bình quân thu nhập là 23,33 triệu đồng chi phí là 16,22 triệu đồng và thấp nhất là quy mô diện tích từ 0,3 - 0,5 ha với bình quân thu nhập là 17,46 triệu đồng chi phí là 8,47 triệu đồng. Các quy mô diện tích còn lại là: Quy mô diện tích từ 0,1 - 0,2 ha với 22,62 triệu đồng chi phí là 17,23 triệu đồng; quy mô diện tích từ 0,2 - 0,3 ha là 18,16 triệu đồng chi phí là 12,33 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 92,59%; nguồn cung cấp nước tăng 96,55%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%.

Vậy mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất 3 vụ

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 17,42 triệu đồng, chi phí là 8,32 triệu đồng, phân bố ở 3 mức quy mô diện tích. Quy mô diện tích có bình quân thu nhập cao nhất là từ 0,2 - 0,3 ha với bình quân thu nhập là 19,05 triệu đồng chi phí là 9,25 triệu đồng và thấp nhất là quy mô diện tích từ 0,1 - 0,2 ha với bình quân thu nhập là 14 triệu đồng chi phí là 8 triệu đồng. Còn lại là quy mô diện tích từ 0,5 - 0,7 ha với bình quân thu nhập là 17,50 triệu đồng chi phí là 7,54 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất

tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 605%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất trên vừa đạt hiệu quả về kinh tế cao, ổn định và hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất 1 vụ, 2 vụ

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 14,28 triệu đồng, chi phí là 7,60 triệu đồng phân bố ở 2 mức quy mô diện tích trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích 0,3 - 0,5 ha với bình quân thu nhập là 15,06 triệu đồng chi phí là 9,31 triệu đồng và thấp hơn là mức quy mô từ 0,5 - 0,7 ha với bình quân thu nhập là 13,76 triệu đồng chi phí là 6,45 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 30% độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng chiếm 80%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường

* Mô hình sử dụng đất 2 vụ, CM

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 17,02 triệu đồng, chi phí là 10,31 triệu đồng, phân bố ở 3 mức quy mô diện tích trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô 0,3 - 0,5 ha với 20 triệu đồng chi phí là 10,50 triệu đồng và thấp nhất là ở mức quy mô diện tích từ 0,7 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 14,06 triệu đồng chi phí là 9,83 triệu đồng. Còn lại là quy mô diện tích từ 0,5 - 0,7 ha với bình quân thu nhập là 17 triệu đồng chi phí là 10,06 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 66,67%; nguồn cung cấp nước tăng 66,67%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%. Mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 66,67%.

Như vậy mô hình sử dụng đất này có hiệu quả và hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất 2 vụ, CM, lâm nghiệp**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 6,8 triệu đồng chi phí là 3,98 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô trong đó quy mô diện tích từ 0,7 - 1,0 ha cho bình quân thu nhập cao nhất là 8,06 triệu đồng chi phí là 4,85 triệu đồng và thấp hơn là quy mô diện tích lớn hơn 2 ha với bình quân thu nhập là 5,54 triệu đồng chi phí là 3,11 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 50%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 100%.

Đây là mô hình sử dụng đất hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất 2 vụ, NTTS**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 9,67 triệu đồng chi phí là 6,97 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô diện tích trong đó quy mô diện tích từ 0,7 - 1,0 ha cho bình quân thu nhập cao hơn với 13,33 triệu đồng, chi phí là 10,13 triệu đồng. Quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha với 6,00 triệu đồng chi phí là 3,80 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; ô nhiễm nguồn nước tăng 100%.

Như vậy mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất 2 vụ, lâm nghiệp**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 2,77 triệu đồng chi phí tương đối cao là 2,16 triệu đồng. Phân bố ở 2 mức quy mô trong đó quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha bình quân thu nhập là 7,93 triệu đồng chi phí là 5,07 triệu đồng và quy mô diện tích lớn hơn 2,0 ha với 2,33 triệu đồng, chi phí là 1,91 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất

tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; ô nhiễm nguồn nước tăng 100%.

Theo ý kiến trả lời của các hộ gia đình thì mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất 2 vụ, cây LN**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 19,48 triệu đồng, chi phí là 4,5 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô diện tích trong đó quy mô diện tích từ 0,7 - 1,0 cho bình quân thu nhập cao nhất là 33,28 triệu đồng chi phí là 7,86 triệu đồng và ở mức quy mô diện tích lớn hơn 2,0 ha với bình quân thu nhập là 5,68 triệu đồng chi phí là 1,14 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 50%; nguồn cung cấp nước tăng 50%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; ô nhiễm nguồn nước tăng 50%; nguồn cung cấp nước giảm 50%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất 2 vụ, cây LN, lâm nghiệp**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 2,89 triệu đồng chi phí là 1,26 triệu đồng/ha, phân bố ở mức quy mô diện tích lớn hơn 2,0 ha/hộ.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%.

Vậy mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất 2 vụ, 3 vụ, cây LN**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 7,54 triệu đồng chi phí là 6,03 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 0,5 - 0,7 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất 1 vụ, 2 vụ, cây LN

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 8,33 triệu đồng chi phí là 5,25 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 0,3 - 0,5 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%. Ô nhiễm nguồn nước tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất 2 vụ, 3 vụ, NTTS

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 10,75 triệu đồng chi phí là 5,00 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích 0,3 - 0,5 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; độ mặn giảm 100%; độ phèn giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường

IV. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Khái quát chung

1.1. Dân số và lao động

Theo kết quả điều tra thực hiện đề tài có 274 hộ phản ánh tình hình như sau:

+ Tổng số nhân khẩu: 1613 người trong đó: khẩu nông, lâm nghiệp là 1233 người, chiếm 76,44% tổng số nhân khẩu.

Quy mô hộ trung bình là 5,5 người.

+ Tổng số lao động: 757 người, chiếm 46,93% tổng số nhân khẩu trong đó:

Lao động nông, lâm nghiệp là 584 người, chiếm 77,15% tổng số lao động.

Lao động nam là 398 người, chiếm 52,31% tổng số lao động.

Quy mô lao động nông, lâm nghiệp bình quân trên hộ là 2,6 lao động.

1.2. Trình độ học vấn và mức thu nhập

Trong 274 hộ có 58,02% chủ hộ có trình độ ở bậc trung học cơ sở; bậc tiểu học 22,53%; bậc trung học phổ thông có 19,45% và không có chủ hộ nào có trình độ ở bậc trung học chuyên nghiệp trở lên.

Theo ý kiến của các hộ gia đình đánh giá về mức độ sử dụng lao động (với quỹ mô lao động trên hộ như hiện nay): Có 33,45% số hộ cho là đủ lao động; 42,08% số hộ cho là thừa lao động, có 23,87% số hộ cho là thiếu lao động sản xuất nông, lâm nghiệp.

Trong tổng thu nhập của hộ gia đình, thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp là chủ yếu (chiếm 65,96%). Thu nhập bình quân từ sản xuất nông nghiệp trên một khẩu nông nghiệp một năm là 1,27 triệu đồng, trên một lao động nông, lâm nghiệp là 2,68 triệu đồng, và bình quân chung thu nhập từ nông, lâm nghiệp của hộ trên năm là 5,34 triệu đồng.

Đánh giá chung theo chỉ tiêu của cả nước hiện nay về mức độ nghèo: Trong 274 hộ có 10,58% mức thu nhập nghèo (dưới 0,96 triệu đồng); có 23,72% số hộ ở mức trung bình (từ 0,96 - 1,5 triệu đồng); có 14,23% số hộ ở mức thu nhập khá từ (1,5 - 2,0 triệu đồng) có 51,45% hộ đạt ở mức giàu (lớn 2,0 triệu đồng).

1.3. Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Có 89% số hộ gia đình có đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP ngày 29/7/1993 và Nghị định 85/1999/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tại đơn vị điều tra có 3% số hộ gia đình được giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02/CP năm 1994 và Nghị định 163/1999/NĐ-CP của Chính phủ.

- Các hộ gia đình đã sử dụng hết quỹ đất nông, lâm nghiệp được giao, không có diện tích bỏ hoang hay cho người khác thuê lại.

1.4. Sử dụng vật tư, máy móc và ứng dụng kỹ thuật

- Các hộ gia đình đã sử dụng vật tư chăm sóc cây con theo hướng dẫn kỹ thuật, nhưng chưa sử dụng máy móc trong các khâu sản xuất nông, lâm nghiệp như: làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch...

1.5. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông, lâm nghiệp

Qua tổng hợp ý kiến trả lời của các hộ gia đình đều phản ánh như sau: Thiếu đất chiếm 72,80%; thiếu vốn đầu tư chiếm 63,21%; thiếu thông tin khoa học chiếm 54,41%; không có đầu ra cho sản phẩm chiếm 81,23%; giá cả không ổn định chiếm 28,73%; vận chuyển khó khăn chiếm 31,42%.

2. Thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.1. Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình (phụ biểu 11)

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất chung

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là 454,99 ha, bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 442,89 ha chiếm 97,34% trong đó: đất trồng cây hàng năm là 298,46 ha chiếm 67,40%, (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 50%); đất trồng cây AQ là 34,23 ha chiếm 7,73%; đất trồng cây LN là 106,20 ha chiếm 23,98%; đất có mặt nước NTTS là 0,5 ha chiếm 0,12%.

- Đất lâm nghiệp là 12,40 ha chiếm 2,66% (khoanh nuôi bảo vệ).

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo quy mô diện tích

* Số hộ có quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha chiếm 1,09 % tổng số hộ với tổng diện đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là 0,24 ha trong đó bao gồm: đất trồng cây hàng năm là 0,15 ha chiếm 62,50% (đất 2 vụ); đất trồng cây LN là 0,09 ha chiếm 37,50%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,1- 0,5 chiếm 23,36% tổng số hộ với tổng diện đất nông, lâm nghiệp là 17,30 ha bao gồm: đất cây hàng năm là 14,07 ha

chiếm 81,33% (đất ruộng lúa, lúa màu 12,92 ha chiếm 91,83% đất cây hàng năm); đất cây AQ là 0,81 ha chiếm 4,68%; đất cây LN là 2,42 ha chiếm 13,99%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha chiếm 16,42% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 31,41 ha trong đó: đất trồng cây hàng năm là 28,51 ha chiếm 90,77% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 90,88%); đất trồng cây AQ là 1,01 ha chiếm 3,22%; đất trồng cây LN là 1,89 ha chiếm 6,02%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha chiếm 27,37% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 100,70 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 99,70 ha chiếm 99,01% trong đó: đất cây hàng năm là 66,17 ha chiếm 66,37% (đất ruộng lúa, lúa màu 51,87 ha chiếm 78,39%); đất cây AQ là 5,9 ha chiếm 5,92%; đất cây LN là 27,63 ha chiếm 27,71%.

- Đất lâm nghiệp là 1 ha chiếm 0,99% (rừng trồng).

* Số hộ có quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha chiếm 13,50% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 80,74 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp 75,24 ha chiếm 93,19% trong đó: Đất cây hàng năm là 44,55 ha chiếm 62,87% (đất ruộng lúa, lúa màu 18,05 ha chiếm 40,52%); đất cây AQ là 2,37 ha chiếm 3,15%; đất cây LN là 24,90 ha chiếm 33,09%.

- Đất lâm nghiệp là 5,5 ha chiếm 6,81% đất nông, lâm nghiệp (rừng trồng).

* Số hộ có quy mô diện tích 3,0 - 4,0 ha chiếm 8,39% tổng số hộ.

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 76,46 ha, bao gồm:

- Đất nông nghiệp 70,86 ha chiếm 92,68% trong đó: Đất cây hàng năm là 44,55 ha chiếm 62,87% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 40,52%); đất cây AQ là 12,44 ha chiếm 17,56%; đất cây LN là 13,37 ha chiếm 18,87%; đất có mặt nước NTTS là 0,50 ha chiếm 0,71%.

- Đất lâm nghiệp là 5,6 ha chiếm 7,32% (rừng trồng).

* Số hộ có quy mô diện tích lớn hơn 4,0 ha chiếm 9,85% tổng số hộ.

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 148,14 ha bao gồm: Đất cây hàng năm là 97,04 ha chiếm 65,51% (đất ruộng lúa, lúa màu 25,63 ha chiếm 26,41%); đất cây AQ là 11,70 ha chiếm 7,9%; đất cây LN là 39,40 ha chiếm 26,60%.

2.2. Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.2.1. Hiệu quả sử dụng đất theo quy mô diện tích (phụ biểu 12)

* Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha/hộ

Bình quân thu nhập trên một ha là 22,11 triệu đồng chi phí là 11,63 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 10,48 triệu đồng. Bao gồm 2 mô hình sử dụng đất: Mô hình lúa với bình quân thu nhập là 16,50 triệu đồng, chi phí là 12,98 triệu đồng và lợi nhuận bình quân trên ha là 3,52 triệu đồng và cây LN với bình quân thu nhập là 33,33 triệu đồng, chi phí là 8,92 triệu đồng và lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 24,41 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,1 - 0,5 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên ha là 20,92 triệu đồng, mức chi phí là 9,65 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên ha là 11,23 triệu đồng, bao gồm 4 mô hình sử dụng đất. Trong đó, bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất cây LN với 34,52 triệu đồng và chi phí là 13,96 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên ha là 20,56 triệu đồng ; thấp nhất là mô hình sử dụng đất lúa, CM với bình quân thu nhập là 10,05 triệu đồng, chi phí là 7,52 triệu đồng và lợi nhuận bình quân trên ha là 2,53 triệu đồng. Hai mô hình còn lại là: lúa; lúa, cây LN với bình quân thu nhập từ 16,67 - 29,61 triệu đồng, chi phí từ 8,37 - 20,70 triệu đồng và lợi nhuận bình quân trên ha từ 8,3 - 8,91 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 9,99 triệu đồng, mức chi phí là 8,63 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên ha là 1,36 triệu đồng, bao gồm 5 mô hình sử dụng đất trong đó: bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất cây LN với 30,00 triệu đồng và chi phí là 15,30 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên ha là 14,70 triệu đồng; thấp nhất là mô hình sử dụng đất lúa, CM với bình quân thu nhập là 6,75 triệu đồng và chi phí là 5,37 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,38 triệu đồng còn lại là: lúa, cây LN; lúa, CM bình quân thu nhập từ 9,46 - 12,92 triệu đồng, chi phí từ 8,24 - 9,78 triệu đồng và lợi nhuận bình quân trên ha từ 0,4 - 3,14 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 7,60 triệu đồng, chi phí là 5,29 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên ha là 2,31 triệu đồng, bao gồm 7 mô hình sử dụng đất trong đó: bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất lúa -

màu - cây LN với 15,14 triệu đồng và chi phí là 7,32 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên ha là 7,82 triệu đồng; thấp nhất là mô hình sử dụng đất CM với bình quân thu nhập là 5,00 triệu đồng, chi phí là 4,30 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên ha là 0,70 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa; lúa, màu; lúa, cây LN; cây LN; lúa, lâm nghiệp với bình quân thu nhập trên 1 ha từ 1,84 - 13,16 triệu đồng chi phí từ 3,42 - 8,28 triệu đồng với lợi nhuận bình quân trên 1 ha từ 1,31 - 4,88 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 6,90 triệu đồng, chi phí là 4,26 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 2,64 triệu đồng, bao gồm 10 mô hình sử dụng đất. Trong đó: thu nhập bình quân cao nhất là mô hình sử dụng đất cây LN, với 15,38 triệu đồng và chi phí là 9,23 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 6,15 triệu đồng; thấp nhất là mô hình sử dụng đất lúa, màu, cây LN, lâm nghiệp, với bình quân thu nhập là 1,38 triệu đồng, chi phí là 2,83 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha là -1,45 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa - màu; CM; lúa, cây LN; lúa, lâm nghiệp; lúa, CM, lâm nghiệp; lúa; lúa, CM, cây LN; CM, cây LN với bình quân thu nhập trên 1 ha từ 1,64 - 8,3 triệu đồng, chi phí từ 0,62 - 6,73 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha từ 0,5 - 4,13 triệu đồng.

* Quy mô diện tích 3,0 - 4,0 ha/hộ.

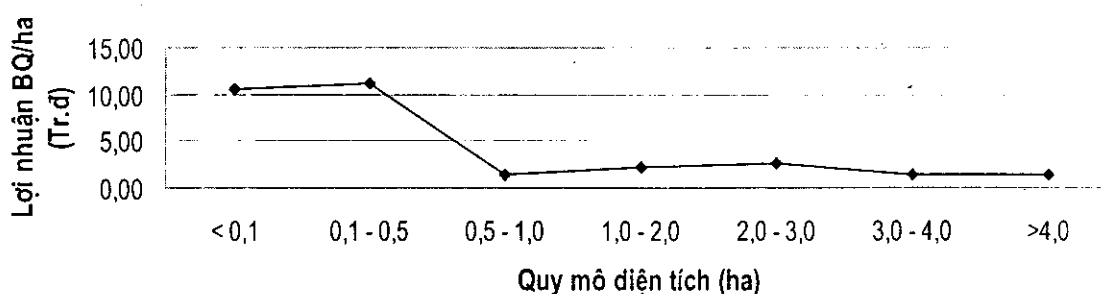
Bình quân thu nhập trên một ha là 4,96 triệu đồng, chi phí là 3,64 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 1,32 triệu đồng, bao gồm 8 mô hình sử dụng đất. Trong đó: Thu nhập bình quân cao nhất là mô hình sử dụng đất lúa, CM, cây LN với bình quân thu nhập là 9,44 triệu đồng và chi phí là 6,85 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 2,60 triệu đồng; thấp nhất là mô hình sử dụng đất cây LN, NTTS, lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 1,6 triệu đồng chi phí là 1,54 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 0,06 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa, CM; CM; lúa, cây LN; cây LN; CM, cây LN; lúa, lâm nghiệp với bình quân thu nhập từ 3,10 - 8,28 triệu đồng, chi phí từ 1,96 - 6,52 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha từ 0,2 - 1,79 triệu đồng.

* Quy mô diện tích lớn hơn 4,0 ha/hộ.

Bình quân thu nhập trên một ha là 4,39 triệu đồng, mức chi phí là 2,96 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 1,43 triệu đồng, bao gồm 7 mô

hình sử dụng đất. Trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất cây LN, với bình quân thu nhập 6,23 triệu đồng và chi phí là 5,45 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 0,78 triệu đồng; thấp nhất là mô hình sử dụng đất CM, cây LN với bình quân thu nhập là 1,43 triệu đồng và chi phí là 1,2 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 0,23 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa, CM, cây LN; CM; lúa, CM; lúa; lúa, cây LN với bình quân thu nhập từ 3,41 - 5,73 triệu đồng, chi phí từ 1,63 - 4,05 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên 1 ha từ 0,1 - 2,48 triệu đồng.

Biểu đồ 4: Hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình theo quy mô diện tích, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (Theo phiếu điều tra)



2.2.2. Hiệu quả sử dụng đất theo mô hình sử dụng (phụ biểu 13)

* Mô hình sử dụng đất trồng lúa

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 12,79 triệu đồng, chi phí là 8,19 triệu đồng, lợi nhuận là 4,60 triệu đồng, phân bố ở 6 mức quy mô trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích 0,1 - 0,5 ha với 16,70 triệu đồng chi phí là 8,37 triệu đồng đây cũng là quy mô đạt hiệu quả cao nhất trong mô hình và thấp nhất là quy mô lớn hơn 0,4 ha, với 5,73 triệu đồng và chi phí là 4,05 triệu đồng. Các quy mô diện tích khác: Quy mô nhỏ hơn 0,1 ha, với bình quân thu nhập là 16,50 triệu đồng, và chi phí bình quân/ha là 12,98 triệu đồng quy mô từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 9,46 ha, chi phí là 9,06 triệu đồng; quy mô từ 1,0 - 2,0 ha với 7,39 triệu đồng chi phí là 6,04 triệu đồng; quy mô 2,0 - 3,0 ha/hộ với bình quân thu nhập là 6,46 và chi phí là 5,75 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 59,57%; nguồn cung cấp nước tăng 73,68%; úng lụt giảm 91,23%, độ phì của đất tăng 92,96%; mức độ

khô hạn giảm 93,85%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; độ mặn giảm 87,50%; độ phèn giảm 95%.

Như vậy, mô hình sử dụng đất hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất cây LN**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 19,99 triệu đồng chi phí là 9,94 triệu đồng, phân bố ở 7 mức quy mô trong đó bình quân thu nhập cao nhất ở quy mô từ 0,1 - 0,5 ha với 34,52 triệu đồng, chi phí 23,96 triệu đồng, thu nhập bình quân thấp nhất ở quy mô lớn hơn 4,0 ha với 6,23 triệu đồng chi phí là 5,45 triệu đồng. Các quy mô diện tích khác: Quy mô nhỏ hơn 0,1 ha với bình quân thu nhập là 33,33 triệu đồng, và chi phí là 8,92 triệu đồng; quy mô từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 30,00 triệu đồng, và chi phí là 15,30 triệu đồng; quy mô từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 13,16 triệu đồng, và chi phí là 8,28 triệu đồng; quy mô từ 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 15,38 triệu đồng, và chi phí là 9,23 triệu đồng; quy mô từ 3,0 - 4,0 ha với 8,28 triệu đồng, và chi phí là 6,52 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Bảo vệ rừng tăng 63,64%; Tái tạo thảm TV tăng 63,64%; Xói mòn đất giảm 56,52%; độ phì của đất tăng 87,50%; mức độ khô hạn giảm 87,10%; mức độ ô nhiễm nước giảm 86,67%; nguồn cung cấp nước tăng 81,48%; mức độ úng lụt giảm 76,47%.

Đây là mô hình sử dụng đất hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa - cây LN**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 12,08 triệu đồng, chi phí 8,79 triệu đồng, phân bố ở 6 mức quy mô trong đó quy mô diện tích có bình quân thu nhập cao nhất là từ 0,1- 0,5 ha với bình quân thu nhập cao nhất là 29,61 triệu đồng chi phí 11.70 triệu đồng, thấp nhất là quy mô lớn hơn 4,0 ha với bình quân thu nhập là 3,41 triệu đồng, chi phí là 3,31 triệu đồng. Các quy mô diện tích khác: Quy mô từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 10,24 triệu đồng, chi phí là 8,24 triệu đồng; quy mô từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 10,44 triệu đồng, chi phí là 6,74 triệu đồng; quy mô từ 2,0- 3,0 ha với bình quân thu nhập là 8,3 triệu đồng, chi phí là 6,73 triệu đồng; quy mô từ 3,0 - 4,0 với 6,62 triệu đồng với chi phí là 4,84 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 53,13 %; độ mặn giảm 77,78%; úng lụt giảm 61,29%; tái tạo thảm thực vật tăng 83,33%. độ phì nhiêu tăng 81,58%; khô hạn giảm 84,05%; ô nhiễm nguồn nước giảm 78,79%; cung cấp nước tăng 56,25%; độ phèn giảm 75%; bảo vệ rừng tăng 60%.

Mô hình sử dụng đất hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất lúa - màu

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 4,92 triệu đồng, chi phí 3,31 triệu đồng, phân bố ở 6 mức quy mô trong đó: cao nhất là quy mô diện tích 0,1- 0,5 ha với bình quân thu nhập là 10,05 triệu đồng chi phí là 7,52 triệu đồng và thấp nhất là quy mô diện tích từ 3,0- 4,0 ha với bình quân thu nhập là 3,1 triệu đồng chi phí là 1,96 triệu đồng. Các quy mô diện tích khác: Quy mô diện tích từ 0,5- 1,0 ha với bình quân thu nhập là 6,75 triệu đồng, chi phí là 5,37 triệu đồng; quy mô từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 4,84 triệu đồng, chi phí là 3,53 triệu đồng; quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 5,26 triệu đồng, chi phí là 3,18 triệu đồng; quy mô diện tích lớn hơn 4,0 ha với bình quân thu nhập là 4,11 triệu đồng, và chi phí là 1,63 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 65,12 %; nguồn cung cấp nước tăng 63,03 %; mức độ úng lụt giảm 95,12 %; độ phì nhiêu tăng 69,64%; mức độ khô hạn giảm 92,31%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 93,93%; độ mặn giảm 100 %; độ phèn giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất CM

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 4,05 triệu đồng, chi phí 2,31 triệu đồng, đạt lợi nhuận là 1,74 triệu đồng, phân bố ở 5 mức quy mô diện tích trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích 0,5 - 1,0 ha với 12,92 triệu đồng, chi phí 9,78 triệu đồng, và thấp nhất là quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha với 3,03 triệu đồng, và chi phí là 0,62 triệu đồng. Các quy mô diện tích còn lại: Quy mô 1,0 - 2,0 với bình quân thu nhập là 5,00 triệu đồng, chi phí là 4,3 triệu đồng đây là quy mô cho hiệu quả thấp nhất trong mô hình; quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập là 4,42 triệu

mô hình; quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập là 4,42 triệu đồng và chi phí là 3,2 triệu đồng, quy mô diện tích lớn hơn 4 ha với bình quân thu nhập là 3,66 triệu đồng, chi phí là 2,69 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 57,14%; mức độ úng lụt giảm 93,33 %. Độ phì của đất giảm 64,71%; mức độ khô hạn giảm 100%; ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 66,67%; độ phèn tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất trên chưa hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất lúa, màu, cây LN.

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 8,96 triệu đồng, chi phí 5,26 triệu đồng, phân bố ở 4 mức quy mô trong đó bình quân thu nhập cao nhất là quy mô 1,0 - 2,0 ha với 15,14 triệu đồng chi phí là 7,32 triệu đồng, thấp nhất là quy mô lớn hơn 4,0 ha với 5,01 triệu đồng, chi phí là 3,81 triệu đồng. các quy mô còn lại là: Quy mô từ 2,0 - 3,0 ha với 8,0 triệu đồng chi phí là 3,87 triệu đồng; quy mô từ 3,0 - 4,0 ha với 9,44 triệu đồng và chi phí là 6,85 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 75%; mức độ úng lụt giảm 80%. Độ phì nhiều tăng 100%; khô hạn giảm 100%; ô nhiễm nguồn nước giảm 83,33%; cung cấp nước giảm 57,14%; độ phèn tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất lúa - lâm nghiệp.

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 5,47 triệu đồng, chi phí 3,81 triệu đồng, phân bố ở 3 mức quy mô, trong đó quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha có bình quân thu nhập cao nhất là 5,26 triệu đồng, với mức chi phí là 1,84 triệu đồng, thấp nhất là quy mô từ 2,0 - 3,0 ha với 1,64 triệu đồng và chi phí là 1,14 triệu đồng còn lại là quy mô từ 3,0 - 4,0 ha với 3,11 triệu đồng và chi phí là 2,34 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 66,67%; mức độ khô hạn giảm 66,67%; mức độ úng lụt giảm 100%; bảo vệ rừng tăng 100%. Nguồn cung cấp nước giảm 66,67%; ô nhiễm nguồn nước tăng 100%.

Theo ý kiến trả lời của các hộ gia đình thì mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất màu - cây LN.**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 2,91 triệu đồng, chi phí 2,19 triệu đồng, phân bố ở 3 mức quy mô diện tích, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô 2,0 - 3,0 ha với 7,41 triệu đồng chi phí là 4,79 triệu đồng và thấp nhất là ở mức quy mô diện tích lớn hơn 4,0 ha với 1,43 triệu đồng chi phí là 1,2 triệu đồng. còn lại là quy mô từ 3,0 - 4,0 ha với 3,7 triệu đồng chi phí là 3,5 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ úng lụt giảm 100%. Xói mòn đất tăng 60%; độ phì của đất giảm 60 %; mức độ khô hạn tăng 80%; ô nhiễm nước tăng 100 %; nguồn cung cấp nước giảm 100 %; độ phèn tăng 66,67%.

Như vậy, mô hình sử dụng đất này có hiệu quả thấp và chưa hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa - màu - lâm nghiệp.**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 5,14 triệu đồng, chi phí BQ 3,8 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô từ 2,0 - 3,0 ha,

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; mức độ úng lụt giảm 100%. Độ phì giảm 100%; mức độ ô nhiễm nước tăng 100%; độ phèn tăng 100%.

Như vậy, mô hình sử dụng đất trên chưa hợp lý trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa - màu - cây LN - lâm nghiệp.**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 1,38 triệu đồng, chi phí 2,83 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích 2,0 - 3,0 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn giảm 100%; độ phì tăng 100%; khô hạn giảm; nguồn cung cấp nước tăng 100%; úng lụt giảm 100%. ô nhiễm nước tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

• Mô hình sử dụng đất cây LN, NTTS, lâm nghiệp.

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 1,6 triệu đồng, chi phí 1,54 triệu đồng phân bố ở mức quy mô diện tích từ 3,0- 4,0 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

IV. VÙNG TÂY NGUYÊN

1. Khái quát chung

1.1. Dân số và lao động

Kết quả điều tra ở 280 hộ phản ánh tình hình như sau:

Tổng số nhân khẩu là 1560 người, quy mô hộ trung bình là 6 người trong đó nhân khẩu nông, lâm nghiệp là: 1029 người chiếm 65,96% tổng số nhân khẩu.

Tổng số lao động là: 702 người chiếm 45% số nhân khẩu trong đó lao động Nam là 349 người chiếm 49,72% số lao động.

Lao động nông, lâm nghiệp là: 610 người chiếm 86,89% số lao động. Quy mô lao động trung bình là 2 người/hộ.

1.2. Trình độ học vấn và mức thu nhập

Trình độ học vấn của chủ hộ trong khu vực điều tra chủ yếu là ở bậc trung học cơ sở chiếm 52,33% tổng số hộ, tiểu học chiếm 22,48%, ở bậc trung học phổ thông chiếm 24,03% và ở bậc cao đẳng chiếm 0,39% không có chủ hộ nào có trình độ đại học trở lên. Theo ý kiến của các hộ gia đình về mức độ sử dụng lao động (với quy mô lao động như hiện nay) có 49,80% số

hộ cho là đủ lao động; 24,11% số hộ cho là thừa lao động và có 26,09% số hộ cho là thiếu lao động.

Trong tổng thu nhập của các hộ gia đình thì thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp chiếm 91,70% thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp trên 1 người là: 5,1 triệu đồng/người

Đánh giá theo chỉ tiêu của Nhà nước hiện nay về mức độ giàu nghèo, có 13,57% hộ ở mức nghèo (nhỏ hơn 0,96 triệu đồng); có 12,51% số hộ ở mức trung bình (0,96 - 1,5 triệu đồng); có 3,92% số hộ ở mức khá (1,5 - 2 triệu đồng) và có 70% số hộ ở mức giàu (> 2 triệu đồng).

1.3. Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- 100% số hộ đã được giao đất nông, lâm theo nghị định 64/CP và nghị định số 02/CP của Chính phủ.

- Có 28,47% số hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 40,51% số hộ được giao đất nhưng chưa được cấp và có 31,02% số hộ có 1 phần diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Diện tích đất nông, lâm nghiệp đã giao cho các hộ gia đình hầu hết đã được sử dụng còn lại 16,30 ha bỏ hoang không sử dụng hết chủ yếu là diện tích đất trồng cây LN nguyên nhân là do giá cà phê xuống thấp và thiếu vốn đầu tư.

1.4. Sử dụng vật tư, máy móc và ứng dụng kỹ thuật

Khâu thu hoạch chiếm 36,13%; khâu chăm sóc chiếm 0,81%; khâu gieo trồng chiếm 4,62%. Chưa sử dụng trong khâu làm đất; sử dụng phân bón chiếm 64,48%; thuốc bảo vệ thực vật chiếm 65,25%; thức ăn tổng hợp cho chăn nuôi chiếm 6,95%.

1.5. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Thiếu đất để sản xuất chiếm 44,17%; thiếu vốn đầu tư chiếm 76,33%; thiếu thông tin khoa học chiếm 83,75%; không có đầu ra cho sản phẩm chiếm 36,40%; giá cả không ổn định chiếm 61,13%; vận chuyển khó khăn chiếm 45,94%.

2. Thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.1. Hiện trạng sử dụng đất (phụ biểu 14)

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất chung

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 639,95 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là: 557,45 ha chiếm 87,11% trong đó: Đất trồng cây hàng năm là: 103,74 ha chiếm 18,61% (chủ yếu là đất CM); đất trồng cây AQ là: 1,35 ha chiếm 0,24%; đất trồng cây CNLN là: 438,96 ha chiếm 78,74%; Diện tích đất bỏ hoang là: 13,40 ha chiếm 2,4%.

- Đất lâm nghiệp là: 82,50 ha chiếm 12,89% trong đó: Rừng trồng là: 3,5 ha chiếm 4,24%; khoanh nuôi bảo vệ: 79 ha chiếm 95,76%.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo quy mô diện tích

* Số hộ có quy mô diện tích nhỏ hơn 1ha chiếm 19,29% tổng số hộ.

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 34,41% bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 10,45 ha chiếm 30,37% (đất CM chiếm 78,68%); đất trồng cây CNLN là: 23,96 ha chiếm 69,63%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 1 - 2 ha chiếm 43,93% tổng số hộ.

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là: 181,87 ha, bao gồm:

- Đất nông nghiệp là: 180,37 ha chiếm 99,18%, trong đó: Đất trồng cây hàng năm là: 44,08 ha chiếm 24,44%; đất trồng cây CNLN là 135,29 ha chiếm 75,01%; diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang là 1 ha chiếm 0,55%.

- Diện tích đất lâm nghiệp là 1,5 ha chiếm 0,82% (rừng trồng).

* Số hộ có quy mô diện tích từ 2-3 ha/ hộ chiếm 20,36% tổng số hộ.

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 153,80 ha bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp là 150,80 ha chiếm 98,05% trong đó: Đất trồng cây hàng năm là: 33,15 ha chiếm 21,98%; đất trồng cây AQ là: 1,35 ha chiếm 0,9%; Đất trồng cây CNLN là: 112,40 ha chiếm 74,54%; diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang là: 3,9 ha chiếm 2,59%.

- Diện tích đất lâm nghiệp là: 3 ha chiếm 1,95% trong đó rừng trồng là: 2 ha chiếm 66,67%; khoanh nuôi bảo vệ là: 1 ha chiếm 33,33%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 3 - 4 ha/ hộ chiếm 6,43% tổng số hộ.

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 67,16 ha trong đó: Đất trồng cây hàng năm là: 5,16 ha chiếm 7,68%; đất trồng cây CNLN là: 59 ha chiếm 87,85%; diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang là: 3 ha chiếm 4,47%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 4 - 7 ha/ hộ chiếm 6,43% tổng số hộ.

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 98,70 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 94,70 ha chiếm 95,95% trong đó: Đất trồng cây hàng năm là: 9,4 ha chiếm 9,98% (CM chiếm 84,66%); đất trồng cây CNLN là: 81,75 ha chiếm 86,33%; diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang là: 2 ha chiếm 6,66%.

- Diện tích đất lâm nghiệp là: 4 ha chiếm 4,05% (khoanh nuôi bảo vệ).

* Số hộ với quy mô diện tích lớn hơn 7 ha chiếm 3,57% tổng số hộ.

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 104,01 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 30,01 ha chiếm 28,85% trong đó: Đất trồng cây hàng năm là: 1,45 ha chiếm 4,83%; đất trồng cây CNLN là: 26,56 ha chiếm 88,50%; diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang là: 2 ha chiếm 6,67%

- Diện tích đất lâm nghiệp là: 74 ha chiếm 71,15% (khoanh nuôi bảo vệ).

Trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình vùng Tây Nguyên chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp chủ yếu là khoanh nuôi bảo vệ. Tuy nhiên vẫn còn diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang chưa sử dụng hết nguyên nhân là do giá cả phê xuống quá thấp và thiếu nguồn vốn đầu tư vào đất.

2.2. Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.2.1 Hiệu quả sử dụng đất theo quy mô diện tích (phụ biểu 15)

* Quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha.

Bình quân thu nhập trên một ha là 15,50 triệu đồng chi phí là 6,89 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 8,61 triệu đồng bao gồm 6 mô hình sử dụng đất, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất cây LN với 21,78 triệu đồng, chi phí là 8,91 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 12,87 triệu đồng, thấp nhất là mô hình sử dụng đất CM, cây LN với bình quân 6,72 triệu đồng, chi phí là 5,57 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên

ha 1,15 triệu đồng. Mô hình sử dụng đất còn lại là: lúa, cây LN; lúa, màu, cây LN; màu, cây LN, lúa màu với bình quân thu nhập trên ha từ 8,49 - 12,67 triệu đồng, chi phí từ 1,19 - 6,78 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha từ 1,71 - 10,67 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 1 - 2 ha.

Bình quân thu nhập trên một ha là 14,56 triệu đồng chi phí là 6,36 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 8,61 triệu đồng bao gồm 7 mô hình sử dụng đất, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất lúa, cây LN với bình quân thu nhập là 22,91 triệu đồng, chi phí là 6,53 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 16,83 triệu đồng. Thấp nhất là mô hình sử dụng đất lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 3,33 triệu đồng, chi phí là 2 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 1,33 triệu đồng. Các mô hình sử dụng đất còn lại là: Cây LN; lúa, màu, cây LN, CM; lúa màu, màu, cây LN với bình quân thu nhập từ 4,87 - 16,45 triệu đồng, chi phí từ 2,8 - 7,68 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha từ 1,61 - 8,77 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 2 - 3 ha.

Bình quân thu nhập trên một ha là 13,70 triệu đồng chi phí là 7,12 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 6,58 triệu đồng bao gồm 5 mô hình sử dụng đất trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất lúa, cây LN với bình quân thu nhập là 23,19 triệu đồng, chi phí là 4,43 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 13,76 triệu đồng. Thấp nhất là mô hình sử dụng đất lúa màu với 0,71 triệu đồng, chi phí 2 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là (-1,29) triệu đồng. Các mô hình sử dụng đất còn lại là: Cây LN, lúa, màu bình quân thu nhập từ 1,97 - 16,18 triệu đồng, chi phí từ 3,47 - 7,84 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha từ (-1,50) - 8,34 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 3 - 4 ha.

Bình quân thu nhập trên một ha là 13,10 triệu đồng chi phí là 6,8 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 6,30 triệu đồng, bao gồm 3 mô hình sử dụng đất, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất lúa, cây LN với 17,39 triệu đồng, chi phí là 10,47 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 6,92 triệu đồng; thấp nhất là mô hình sử dụng đất màu, cây LN với bình quân thu nhập là 12,53 triệu đồng, chi phí là 2,92 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt 9,61 triệu đồng. Mô hình còn lại là: cây LN với bình

quân thu nhập là 12,58 triệu đồng, chi phí là 7,13 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt 5,45 triệu đồng.

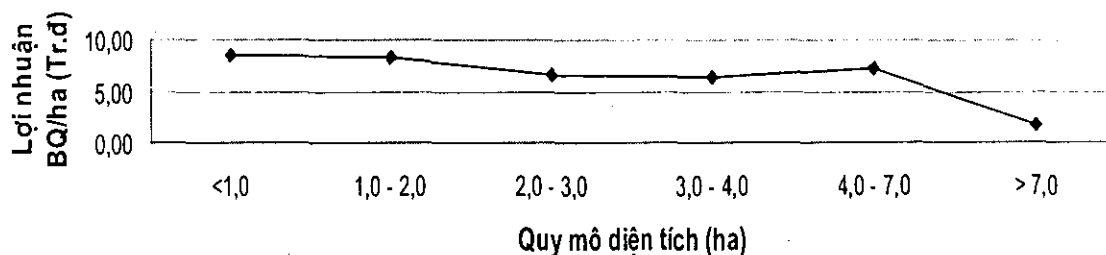
* Quy mô diện tích từ 4 - 7 ha.

Bình quân thu nhập trên một ha là 14,36 triệu đồng, chi phí là 7,12 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên một ha đạt 7,25 triệu đồng, bao gồm 4 mô hình sử dụng đất trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất lúa, cây LN với 28,05 triệu đồng, chi phí là 9,46 triệu đồng, lợi nhuận bình quân đạt 18,59 triệu đồng; thấp nhất là mô hình sử dụng đất cây LN, lâm nghiệp với 0,86 triệu đồng, chi phí là 0,85 triệu đồng, lợi nhuận trên ha đạt 0,01 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: cây LN; màu, cây LN với bình quân thu nhập từ 7,44 - 14,94 triệu đồng, chi phí từ 7,15 - 7,24 triệu đồng, lợi nhuận bình quân đạt từ 0,29 - 7,70 triệu đồng.

* Quy mô diện tích lớn hơn 7 ha.

Bình quân thu nhập trên một ha là 4,23 triệu đồng chi phí là 2,43 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên một ha đạt 1,80 triệu đồng, bao gồm 3 mô hình sử dụng đất trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất lúa, màu, cây LN với 27,53 triệu đồng, chi phí là 10,86 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt 16,67 triệu đồng thấp nhất là mô hình sử dụng đất cây LN, lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 0,33 triệu đồng, chi phí là 0,30 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt 0,01 triệu đồng, còn lại là mô hình lúa, cây LN với bình quân thu nhập là 12,12 triệu đồng, chi phí là 11,02 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên một ha đạt 1,1 triệu đồng.

Biểu đồ 5: Hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình theo mô hình sử dụng đất trên từng quy mô diện tích, vùng Tây Nguyên (Theo phiếu điều tra)



2.2.2. Hiệu quả sử dụng đất theo mô hình (phụ biểu 16)

*** Mô hình sử dụng đất lúa, cây LN**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 19,75 triệu đồng, chi phí là 7,47 triệu đồng, phân bố ở 6 mức quy mô diện tích, bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích từ 4-7 ha với 28,05 triệu đồng, chi phí là 9,46 triệu đồng và thấp nhất là ở mức quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha với bình quân thu nhập là 8,49 triệu đồng, chi phí là 6,78 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô diện tích từ 1-2 ha với bình quân thu nhập là 22,91 triệu đồng, chi phí là 6,53 triệu đồng; quy mô diện tích từ 2-3 ha với bình quân thu nhập là 23,19 triệu đồng, chi phí là 9,43 triệu đồng; quy mô diện tích từ 3 - 4 ha với bình quân thu nhập là 17,39 triệu đồng, chi phí là 10,47 triệu đồng; quy mô diện tích lớn hơn 7 ha với bình quân thu nhập là 12,12 triệu đồng, chi phí là 11,02 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ úng lụt giảm 90,91%; xói mòn đất giảm 65,38%; độ phì nhiêu của đất tăng 63,46%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 65,21%; mức độ khô hạn giảm 77,36%; nguồn cung cấp nước tăng 93,62%.

*** Mô hình sử dụng đất cây LN**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 16,96 triệu đồng, chi phí là 7,87 triệu đồng, phân bố ở 5 mức quy mô diện tích, bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha với 21,78 triệu đồng, chi phí là 8,91 triệu đồng và thấp nhất là ở mức quy mô diện tích từ 3-4 ha với bình quân thu nhập là 12,58 triệu đồng, chi phí là 7,13 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô diện tích từ 1-2 ha với bình quân thu nhập là 16,45 triệu đồng, chi phí là 7,68 triệu đồng; quy mô diện tích từ 2-3 ha với bình quân thu nhập là 16,18 triệu đồng, chi phí là 7,84 triệu đồng; quy mô diện tích từ 4 - 7 ha với bình quân thu nhập là 14,94 triệu đồng, chi phí là 7,27 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ úng lụt giảm 92,86%; bảo vệ rừng tăng 100%; tái tạo thảm thực vật tăng 100%; xói mòn đất giảm 79,53%; độ phì nhiêu của đất tăng 51,58%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 79,45%; mức độ khô hạn giảm 60,50%; nguồn cung cấp nước tăng 89,52%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất ,lúa, màu, cây LN

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 5,82 triệu đồng chi phí là 4,49 triệu đồng, phân bố ở 4 mức quy mô diện tích, bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích lớn hơn 7 ha với 27,53 triệu đồng, chi phí là 10,86 triệu đồng và thấp nhất là ở mức quy mô diện tích từ 2 - 3 ha với bình quân thu nhập là 1,97 triệu đồng chi phí là 3,47 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha với bình quân thu nhập là 12,63 triệu đồng, chi phí là 5,60 triệu đồng; quy mô diện tích từ 1 - 2 ha với 6,22 triệu đồng, chi phí là 6,22 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ úng lụt giảm 100%; xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 93,75%; mức độ khô hạn giảm 96,15%; nguồn cung cấp nước tăng 53,85%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất Màu, cây LN

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 7,87 triệu đồng, chi phí là 5,38 triệu đồng, phân bố ở 5 mức quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích từ 3-4 ha với 12,53 triệu đồng, chi phí là 2,92 triệu đồng và thấp nhất là ở mức quy mô diện tích từ 1-2 ha với bình quân thu nhập là 6,32 triệu đồng, chi phí là 4,79 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha với bình quân thu nhập là 6,72 triệu đồng, chi phí là 5,57 triệu đồng; quy mô diện tích từ 2-3 ha với bình quân thu nhập là 9,96 triệu đồng, chi phí là 6,67 triệu đồng; quy mô diện tích từ 4-7 ha với 7,44 triệu đồng, chi phí là 5,80 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ úng lụt giảm 100%; độ mặn giảm 66,67%; xói mòn đất giảm 80%; độ phì nhiêu của đất tăng 94,59%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 83,87%; mức độ khô hạn giảm 91,42%; nguồn cung cấp nước tăng 85,29%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình sử dụng đất CM

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 9,76 triệu đồng chi phí là 1,67 triệu, phân bố ở 2 mức quy mô, bình quân thu nhập cao nhất là

ở mức quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha với 11,86 triệu đồng, chi phí là 1,19 triệu đồng và thấp nhất là ở mức quy mô diện tích từ 1 - 2 ha với 4,87 triệu đồng, chi phí là 2,8 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ úng lụt giảm 100%; độ mặn giảm 100%; xói mòn đất tăng 100%; độ phì nhiêu của đất giảm 90%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 85,71%; mức độ khô hạn tăng 90%; nguồn cung cấp nước giảm 87,5%.

Mô hình sử dụng đất trên chưa hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa, màu**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 8 triệu đồng chi phí là 2,81 triệu đồng, phân bố ở 3 mức quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha với 12,67 triệu đồng, chi phí là 3,73 triệu đồng và thấp nhất là ở mức quy mô diện tích từ 2 - 3 ha với bình quân thu nhập là 1,7 triệu đồng chi phí là 0,71 triệu đồng. Còn lại là quy mô diện tích từ 1-2 ha với bình quân thu nhập là 8,87 triệu đồng, chi phí là 3,28 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ úng lụt giảm 100%; độ mặn giảm 50%; xói mòn đất tăng 100%; độ phì nhiêu của đất giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; mức độ khô hạn tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất trên chưa hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất cây LN, lâm nghiệp**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 0,39 triệu đồng chi phí là 0,36 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô diện tích trong đó bình quân thu nhập cao nhất là ở mức quy mô diện tích từ 4-7 ha với 0,86 triệu đồng, chi phí là 0,85 triệu đồng và thấp nhất là ở mức quy mô diện tích lớn hơn 7 ha với bình quân thu nhập là 0,33 triệu đồng, chi phí là 0,30 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất tăng 50%; độ phì nhiêu của đất

giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; mức độ khô hạn tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

* Mô hình sử dụng đất lâm nghiệp: phân bố ở mức quy mô từ 1-2 ha với bình quân thu nhập là 3,3 triệu đồng/ha (chi phí là 2 triệu đồng/ha)

VI. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát chung

1.1. Dân số và lao động

Theo số liệu điều tra ở 276 hộ phản ánh tình hình như sau:

Tổng số 1.561 nhân khẩu, quy mô trung bình là 5.2 người/hộ, trong đó:

Số khẩu nông, lâm nghiệp: 856 người, chiếm 55% số nhân khẩu.

Tổng số lao động: 880 người, chiếm 56% dân số, trong đó lao động nông, lâm nghiệp 659 người, chiếm 75% lao động, quy mô lao động trung bình trên một hộ là 3.

1.2. Trình độ học vấn và mức thu nhập

Trình độ học vấn của các chủ hộ gia đình trong 276 hộ cung cấp thông tin là cao hơn so với các khu vực điều tra khác. Chủ hộ có trình độ ở bậc trung học cơ sở chiếm 30% số hộ, ở bậc trung học phổ thông chiếm 10%, chủ hộ có trình độ đại học chiếm 1%, trình độ ở bậc tiểu học khoảng 40%. Đây là một trong những hạn chế lớn để thực hiện việc tiếp thu những tiến bộ khoa học vào sản xuất nông, lâm nghiệp.

Theo ý kiến đánh giá về mức độ sử dụng lao động của các hộ gia đình với quy mô lao động/hộ như hiện nay, có 58,73% số chủ hộ cho là đủ lao động, 23,48% số hộ cho là thừa lao động, chỉ có 17,79% số hộ cho là thiếu lao động trong sản xuất.

Thu nhập của các hộ gia đình chủ yếu là từ sản xuất nông, lâm nghiệp chiếm 80,61% tổng thu nhập, trong đó thu nhập từ nông nghiệp chiếm 79,48%. Thu nhập bình quân từ sản xuất nông, lâm nghiệp/người/năm là 2,35 triệu đồng, trên một lao động nông, lâm nghiệp là 5,57 triệu đồng và bình quân trên một hộ là 13,29 triệu đồng.

Đánh giá chung theo chỉ tiêu chung của Nhà nước về mức độ giàu nghèo như hiện nay có 8,21% hộ ở mức thu nhập nghèo (dưới 0,96 triệu

đồng); có 31,67% hộ có thu nhập ở mức trung bình (0,96-1,5 triệu đồng); có 17,42% hộ có thu nhập ở mức khá (1,5-2,0 triệu đồng); và có 42,70% hộ có thu nhập ở mức giàu (lớn hơn 2,0 triệu đồng). Như vậy các hộ gia đình trong khu vực điều tra có thu nhập ở mức tương đối cao.

1.3. Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- 100% số hộ gia đình đã được giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP và Nghị định 85/CP của chính phủ về việc giao đất sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

- 32% số hộ gia đình tại đơn vị điều tra đã được giao đất lâm nghiệp theo nghị định 02/CP năm 1994 và Nghị định 163/CP của Chính phủ thay thế cho Nghị định số 02/CP về việc giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

- Đã xuất hiện một số hộ gia đình không sử dụng hết quỹ đất nông, lâm nghiệp được giao (bỏ hoang) tại quy mô nhỏ hơn 1 ha; 2,0 - 3,0 ha; lớn hơn 5,0 ha.

1.4. Sử dụng vật tư, máy móc và ứng dụng kỹ thuật

Các hộ gia đình đã sử dụng vật tư chăm sóc cây con theo hướng dẫn kỹ thuật, nhưng chưa sử dụng máy móc trong các khâu sản xuất nông, lâm nghiệp như: Làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch...

1.5. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất

Thiếu đất để sản xuất chiếm 36,30%; thiếu vốn đầu tư chiếm 77,58%; thiếu thông tin khoa học chiếm 72,60%; không có đầu ra cho sản phẩm chiếm 44,48%; giá cả không ổn định chiếm 69,04%; vận chuyển khó khăn chiếm 33,45%.

2. Thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.1. Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình (phụ biểu 17)

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất chung

Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là 457,64 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 442,34 ha chiếm 96,66% trong đó: đất trồng cây hàng năm là 375,97 chiếm 85% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 59,13%) đất

trồng cây AQ là 46,82 ha chiếm 10,59%; đất trồng cây LN là 16,20 ha chiếm 3,66%.

- Đất lâm nghiệp là 15,30 ha, chiếm 3,34%.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo quy mô diện tích

* Số hộ có quy mô diện tích nhỏ hơn 0,5 ha chiếm 13,41% tổng số hộ với tổng diện đất nông, lâm nghiệp là 11,17 ha bao gồm Đất trồng cây hàng năm là 7,30 ha chiếm 65,36% đất nông nghiệp (đất lúa, lúa màu chiếm 77,40%); đất trồng cây AQ là 3,87 ha, chiếm 34,65%.

* Số hộ có quy mô diện tích 0,5 - 1,0 ha chiếm 22,10% tổng số hộ với tổng diện đất nông, lâm nghiệp là 39,60 ha bao: Đất trồng cây hàng năm là 30,77 ha chiếm 77,70%; (Đất lúa, lúa màu chiếm 81,93%); đất trồng cây AQ là 9,08 ha, chiếm 22,93%

* Số hộ có quy mô diện tích từ 1,0-2,0 chiếm 33,70% tổng số hộ với tổng diện đất nông, lâm nghiệp là: 118,92 ha bao gồm toàn bộ là đất nông nghiệp: Đất trồng cây hàng năm là 106,35 ha chiếm 89,43% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 69,77%); đất trồng cây AQ là 11,37ha, chiếm 9,56% ; đất trồng cây CNLN là 1,2 ha, chiếm 1,01%

* Số hộ có quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha chiếm 15,58% tổng số với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 98,95 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp 89,15ha chiếm 90,10% trong đó: Đất trồng cây hàng năm là: 71,75 ha chiếm 80,48%; đất trồng cây AQ là 10 ha, chiếm 11,22%; đất trồng cây CNLN là 5,8 ha chiếm 6,51%.

- Đất lâm nghiệp là 9,80 ha, chiếm 9,90% (rừng trồng).

* Quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha chiếm 9,42% tổng số hộ với tổng diện đất nông, lâm nghiệp là 82,70 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 80,70 ha chiếm 97,58% trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 66,70 ha chiếm 82,65% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 50,37%); đất trồng cây AQ là 9,3 ha chiếm 11,52%; đất trồng cây CNLN: 4,7 ha chiếm 5,82% đất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp là 2,00 ha chiếm 2,42% (rừng trồng).

* Quy mô diện tích từ 4,0 -5,0 ha chiếm 1,45% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là 16,70 ha bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 10,50 ha chiếm 62,87%(Đất lúa, lúa màu chiếm 80,956%); đất trồng cây AQ là 3,2 ha chiếm 9,16%; đất trồng cây CNLN là 3 ha chiếm 17,97% .

* Quy mô diện tích từ lớn hơn 5.0 ha chiếm 4,35% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp là: 89,60 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp là 86,10 ha chiếm 96,09% trong đó: Đất trồng cây hàng năm là 82,60 ha chiếm 95,93% (đất CM và cây hàng năm khác chiếm 69,41%); đất trồng cây CNLN là 1,50 ha chiếm 1,74; diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang là 2 ha chiếm 2,32% đất nông nghiệp

- Đất lâm nghiệp là 3,50 ha chiếm 3,91%.

2.2. Hiệu quả sử dụng đất của các hộ gia đình

2.2.1. Hiệu quả theo quy mô diện tích (phụ biểu 18)

* Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,5 ha

Bình quân thu nhập là 17,63 triệu đồng, chi phí là 8,57 triệu đồng,lợi nhuận bình quân trên ha đạt 9,05 triệu đồng, bao gồm 4 mô hình sử dụng đất trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình cây LN với bình quân thu nhập là 27,21 triệu đồng, chi phí là 10,72 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt 16,42 triệu đồng và thấp nhất là mô hình lúa, màu với bình quân thu nhập là 4,67 triệu đồng, chi phí là 3,34 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,33 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: CM lúa với bình quân thu nhập từ 7,84 - 14,04 triệu đồng, chi phí từ 6,20 - 7,5 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt từ 5,30 - 7,84 triệu đồng

* Quy mô diện tích 0,5 - 1,0 ha

Bình quân thu nhập trên một ha là 13,31 triệu đồng, chi phí là 7,72 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 5,59 triệu đồng, bao gồm 5 mô hình sử dụng đất trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình cây LN với 25,39 triệu đồng, chi phí là 11,21 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt 14,18 triệu đồng và thấp nhất là mô hình lúa, cây LN với bình quân thu nhập là 5,43 triệu đồng, chi phí là 2,7 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 2,73 triệu đồng). Các mô hình còn lại là: CM; lúa; CM, cây LN với bình quân thu nhập

từ 9,34 - 16,95 triệu đồng, chi phí từ 5,11 - 8,63 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt từ 3,34 - 8,32 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha.

Bình quân thu nhập là 9,56 triệu đồng, chi phí là 7,11 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 2,45 triệu đồng, bao gồm 6 mô hình sử dụng đất, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình sử dụng đất cây LN với 17,54 triệu đồng, chi phí là 14,26 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 3,28 triệu đồng và thấp nhất là mô hình màu, với bình quân thu nhập là 7,26 triệu đồng, chi phí là 5,4 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,86 triệu đồng. Còn lại là các mô hình: màu; cây LN; lúa ; lúa, màu; lúa, cây LN với bình quân thu nhập từ 7,97 - 12,26 triệu đồng, chi phí từ 4,08 - 10,90 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt từ 1,36 - 3,89 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha.

Bình quân thu nhập là 8,30 triệu đồng, chi phí là 5,83 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt 2,47 triệu đồng, bao gồm 10 mô hình sử dụng đất trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình CM, cây LN với 33,33 triệu đồng, chi phí là 10,30 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt 23,03 triệu đồng và thấp nhất là mô hình lúa, CM, lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 4,46 triệu đồng, chi phí là 4,38 triệu đồng lợi nhuận bình quân trên ha là 0,08 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa, cây LN; lúa, màu; cây LN; màu; lúa; lúa, màu, cây LN; màu, cây LN, lâm nghiệp; lúa, lâm nghiệp với bình quân thu nhập từ 4,03 - 7,12 triệu đồng, chi phí là 3,42 - 5,90 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt từ 0,09 - 2,13 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha.

Bình quân thu nhập trên một ha là 5,70 triệu đồng, chi phí là 5,15 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,33 triệu đồng, bao gồm 7 mô hình sử dụng đất trong đó mô hình có bình quân thu nhập cao nhất là mô hình màu, cây LN với 7,58 triệu đồng, chi phí là 4,70 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 2,88 triệu đồng, thấp nhất là mô hình lúa, lâm nghiệp với bình quân thu nhập là 2,90 triệu đồng, chi phí là 3,00 lợi nhuận bình quân trên ha là (- 0,1) triệu đồng. Các mô hình còn lại là: CM; Lúa, CM; lúa; lúa, cây LN; cây LN với bình quân thu nhập từ 4,03 - 7,12 triệu đồng, chi phí từ 3,42 - 5,90 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 0,09 - 2,13 triệu đồng.

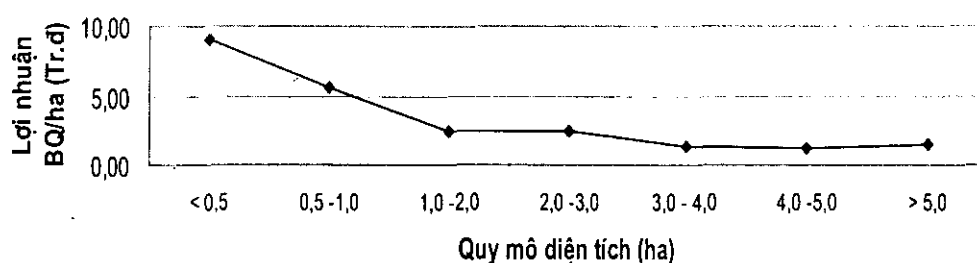
* Quy mô diện tích từ 4,0 - 5,0 ha.

Bình quân thu nhập trên một ha là 6,40 triệu đồng, chi phí là 5,15 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha đạt 1,24 triệu đồng, bao gồm 2 mô hình sử dụng đất trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình lúa, màu với 7,50 triệu đồng, chi phí là 7,2 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,56 triệu đồng; thấp nhất là mô hình lúa, cây LN với bình quân thu nhập là 6,03 triệu đồng, chi phí là 4,47 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 0,30 triệu đồng.

* Quy mô diện tích lớn hơn 5,0 ha.

Bình quân thu nhập là 5,23 triệu đồng, chi phí là 3,79 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 1,44 triệu đồng, bao gồm 5 mô hình sử dụng đất trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình lúa, CM với 5,94 triệu đồng, chi phí là 3,63 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 2,31 triệu đồng và thấp nhất là mô hình CM, với bình quân thu nhập là 3,75 triệu đồng chi phí là 5,50 lợi nhuận bình quân trên ha là (- 1,75) triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa; lúa, màu, lâm nghiệp; lúa, CM, cây LN, lâm nghiệp với bình quân thu nhập từ 2,10 - 5,52 triệu đồng, chi phí từ 2,08 – 4,25 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha từ 0,02 – 1,27 triệu đồng.

Biểu đồ 6: Hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình theo quy mô diện tích, vùng Đông Nam Bộ (Theo phiếu điều tra)



2.2.2. Hiệu quả sử dụng đất theo mô hình sử dụng (phụ biểu 19)

* Mô hình lúa

- Hiệu quả kinh tế: Thu nhập bình quân trên một ha đạt 9,7 triệu đồng chi phí là 6,89 triệu đồng, phân bố ở 6 mức quy mô, trong đó quy mô nhỏ hơn 0,5 ha cho bình quân thu nhập cao nhất với 12,80 triệu đồng, chi phí là 7,50 triệu đồng, thấp nhất là ở mức quy mô từ 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập là 4,03 triệu đồng, chi phí là 3,94 triệu đồng: Các quy mô còn lại là: Quy mô từ

0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 10,45 triệu đồng, chi phí là 7,11 triệu đồng; quy mô từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 9,28 triệu đồng, chi phí là 6,83 triệu đồng; quy mô 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 7,79 triệu đồng, chi phí là 7,29 triệu đồng; quy mô lớn hơn 5,0 ha với bình quân thu nhập là 5,52 triệu đồng, chi phí là 4,25 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 54,32%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 70%; nguồn cung cấp nước tăng 67,61%; mức độ úng lụt giảm 81,82%; xói mòn đất giảm 51,90%; mức độ khô hạn giảm 33,33%; độ phèn giảm 78,50%

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình CM

- Hiệu quả về kinh tế: Thu nhập bình quân đạt 8,59 triệu đồng, chi phí là 5,61 triệu đồng, phân bố ở 6 mức quy mô diện tích, trong đó quy mô nhỏ hơn 0,5 ha cho bình quân thu nhập cao nhất với 14,04 triệu đồng, chi phí là 6,2 triệu đồng, thấp nhất là quy mô diện tích lớn hơn 5,0 ha với bình quân thu nhập là 3,75 triệu đồng, chi phí là 5,5 triệu đồng. Các quy mô diện tích còn lại là: Quy mô từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 9,34 triệu đồng, chi phí là 5,11 triệu đồng; quy mô 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 7,26 triệu đồng, chi phí là 5,40 triệu đồng; quy mô từ 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 7,92 triệu đồng, chi phí là 5,94 triệu đồng; quy mô từ 3,0 - 4,0 ha với 7,12 triệu đồng, chi phí là 5,6 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): xói mòn đất tăng 100%; độ phì nhiêu của đất giảm 94,94%; mức độ khô hạn giảm 50%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 80%; nguồn cung cấp nước tăng 90,91%; độ phèn giảm 50%; mức độ úng lụt giảm 100%.

Mô hình sử dụng đất màu hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình trồng cây LN

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 22,11 triệu đồng chi phí là 10,82 triệu đồng, phân bố ở 5 mức quy mô, trong đó quy mô diện tích nhỏ hơn 0,5 ha cho bình quân thu nhập cao nhất là 27,21 triệu đồng, chi phí là 10,79 triệu đồng và thấp nhất là quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha với

bình quân thu nhập là 6,82 triệu đồng, chi phí là 5,9 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 25,39 triệu đồng, chi phí là 11,21 triệu đồng; quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập là 17,54 triệu đồng, chi phí là 14,30 triệu đồng; quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 12,33 triệu đồng, chi phí là 8,57 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 89,9%; độ phì nhiêu của đất tăng 92,86%; mức độ khô hạn giảm 66,67%; nguồn cung cấp nước tăng 80,77%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 92,31%; mức độ úng lụt giảm 100%.

Đây là mô hình sử dụng hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình lúa - màu

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha đạt 6,42 triệu đồng, chi phí là 4,40 triệu đồng, phân bố ở 6 mức quy mô, trong đó quy mô từ 1,0 - 2,0 ha với bình quân thu nhập cao nhất: 7,97 triệu đồng, chi phí là 4,08 triệu đồng và thấp nhất là mức quy mô diện tích nhỏ hơn 0,5 ha với bình quân thu nhập là 4,67 triệu đồng, chi phí là 3,33 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: quy mô 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 6,37 triệu đồng, chi phí là 4,17 triệu đồng; quy mô 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập 5,74 triệu đồng, chi phí là 4,02 triệu đồng; quy mô diện tích từ 4,0 - 5,0 ha với bình quân thu nhập là 7,5 triệu đồng, chi phí là 7,2 triệu đồng; quy mô diện tích lớn hơn 5,0 ha với bình quân thu nhập là 5,94 triệu đồng, chi phí là 3,63 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 55,56%; độ mặn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 85,71%; xói mòn đất giảm 81,25%; độ phì nhiêu của đất tăng 94,12%; mức độ khô hạn giảm 95%; nguồn cung cấp nước tăng 71,73%; độ phèn giảm 80%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình màu, cây LN

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha đạt 14,80 triệu đồng, chi phí là 9,77 triệu đồng. Phân bố ở 4 mức quy mô, trong đó bình quân

thu nhập cao nhất là ở mức quy mô từ 2,0 - 3,0 ha với 33,33 triệu đồng, chi phí là 10,30 triệu đồng và thấp nhất là ở mức quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập là 7,58 triệu đồng, chi phí là 4,70 triệu đồng. Các quy mô diện tích còn lại là: Quy mô diện tích từ 0,5 - 1,0 ha với bình quân thu nhập là 16,95 triệu đồng, chi phí là 8,63 triệu đồng; quy mô từ 1,0 - 2,0 ha với 12,26 triệu đồng, chi phí là 10,90 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 90,91%; độ phì nhiêu của đất tăng 90,91%; mức độ khô hạn giảm 66,67%; nguồn cung cấp nước tăng 90%; mức độ úng lụt giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 90%.

Mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong quá trình cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình lúa, cây LN**

Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 7,34 triệu đồng, chi phí là 4,07 triệu đồng, phân bố ở 5 mức quy mô trong đó quy mô từ 1,0 - 2,0 ha cho bình quân thu nhập cao nhất với 10,67 triệu đồng, chi phí là 8 triệu đồng, và thấp nhất là quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập là 5,55 triệu đồng, chi phí là 3,42 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô từ 0,5- 1,0 ha với 5,43 triệu đồng, chi phí là 2,7 triệu đồng; quy mô 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 8,6 triệu đồng, chi phí là 2,21 triệu đồng; quy mô 4,0 - 5,0 ha với bình quân thu nhập là 6,03 triệu đồng, chi phí là 4,47 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ mặn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; xói mòn đất giảm 85,71%; độ phì nhiêu của đất tăng 85,71%; mức độ khô hạn giảm 83,33%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 75%; nguồn cung cấp nước tăng 80%.

*** Mô hình lúa, lâm nghiệp**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 5,00 triệu đồng, chi phí là 4,18 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô, trong đó quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha với bình quân thu nhập là 5,50 triệu, chi phí là 4,49 triệu đồng; quy mô từ 3,0 - 4,0 ha với bình quân thu nhập là 2,9 triệu đồng, chi phí là 3,00 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; mức độ khô hạn tăng 66,67%.

*** Mô hình lúa, màu, lâm nghiệp**

- Hiệu quả về kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 4,39 triệu đồng, chi phí là 4,19 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô diện tích trong đó quy mô diện tích 2 - 3 ha cho bình quân thu nhập là 4,46 triệu đồng, chi phí là 4,38 triệu đồng; quy mô diện tích lớn hơn 5,0 ha với 4,31 triệu đồng, chi phí là 4,00 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất giảm 100%; mức độ khô hạn tăng 50%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

Như vậy mô hình sử dụng đất chưa hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa, màu, cây LN**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên một ha là 4,59 triệu đồng, chi phí là 4,81 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 2,0- 3,0 ha.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm 100%.

*** Mô hình màu, cây LN, lâm nghiệp**

- Hiệu quả về kinh tế: Phân bố ở 1 mức quy mô diện tích từ 2 - 3 ha bình quân thu nhập là 6,43 triệu đồng, chi phí là 3,19 triệu đồng.

*** Mô hình lúa, màu, cây LN, lâm nghiệp**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập là 2,10 triệu đồng, chi phí là 2,08 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; xói mòn đất tăng 100%; độ phì nhiêu giảm 100%; mức độ khô hạn tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%.

VII. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Khái quát chung

Theo kết quả điều tra thực hiện đề tài với 288 phiếu phản ánh tình hình như sau:

1.1. Dân số và lao động

Tổng số nhân khẩu là 1493 người. Quy mô hộ trung bình là 5 người.

Trong đó khẩu nông nghiệp là 1036 người chiếm 69,39% tổng số nhân khẩu.

Tổng số lao động là 965 người chiếm 64,63% tổng số nhân khẩu.

Lao động Nam là 516 người chiếm 53,47% tổng số lao động.

Quy mô lao động nông nghiệp trung bình trên hộ là 3.

1.2. Trình độ học vấn và mức thu nhập

Trình độ học vấn của các chủ hộ gia đình trong khu vực điều tra là thấp chủ yếu là ở bậc trung học cơ sở chiếm 45,67%, tiểu học chiếm 45,68%, ở bậc trung học phổ thông chiếm 8,65% không có chủ hộ nào có trình độ từ trung học chuyên nghiệp trở lên.

Theo ý kiến của các hộ gia đình đánh giá về mức độ sử dụng lao động với quy mô lao động như hiện nay có 69,75% số hộ đủ lao động, 13,58% số hộ thừa lao động, và 16,67% số hộ thiếu lao động.

Trong tổng thu nhập của các hộ gia đình như hiện nay thì thu nhập từ sản xuất nông nghiệp chiếm chủ yếu 94,39%, thu nhập bình quân từ sản xuất nông nghiệp trên người/năm là 4,27 triệu đồng, trên một lao động nông nghiệp là 7,38 triệu đồng và bình quân chung trên hộ là 22,16 triệu đồng. Đánh giá chung theo chỉ tiêu của nhà nước như hiện nay về mức độ giàu nghèo. Số hộ ở mức thu nhập nghèo (dưới 960.000 đồng) chiếm 14,93%; ở mức trung bình (0,96 - 1,5 triệu đồng) chiếm 11,46%; ở mức khá từ (1,5 - 2 triệu đồng) chiếm 10,07%; ở mức giàu (lớn hơn 2,0 triệu đồng) chiếm 63,54%.

1.3. Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- 100% số hộ đã được giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64CP ngày 27/9/1993 Và Nghị định 85 CP ngày 28/8/1998 của Chính phủ để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Diện tích đất nông nghiệp đã giao cho các hộ gia đình đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần lớn diện tích đã được sử dụng chỉ còn 5,18 ha của 1 hộ gia đình của xã Trần Hợi là bỏ hoang không sử dụng hết.

- Diện tích đất nông nghiệp của các hộ gia đình đều nằm trong quy hoạch chuyên sản xuất tôm, vùng ngọt hóa, vùng luân canh tôm lúa.

1.4. Sử dụng vật tư máy móc và ứng dụng kỹ thuật

- Về sử dụng máy móc: khâu làm đất chiếm 84,67%; khâu thu hoạch chiếm 21,25%; khâu chăm sóc chiếm 13,06% ý kiến của hộ.

- Bón phân theo hướng dẫn kỹ thuật chiếm 59,93%; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chiếm 29,62% ý kiến của hộ. Sử dụng thức ăn cho chăn nuôi theo hướng dẫn kỹ thuật chiếm 45,33% ý kiến của hộ; theo kinh nghiệm bản thân chiếm 54,67%.

1.5. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất

Thiếu đất để sản xuất chiếm 29,17%; thiếu vốn đầu tư chiếm 76,74%; thiếu thông tin khoa học chiếm 82,99%; không có đầu ra cho sản phẩm chiếm 15,97%; giá cả không ổn định chiếm 58,33%; vận chuyển tiêu thụ khó khăn chiếm 4,51%.

2. Thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình (phụ biểu 20)

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất chung

Tổng diện đất nông nghiệp là 532,88 ha bao gồm:

- Đất trồng cây hàng năm là 98,01 ha chiếm 18,39%; đất trồng cây AQ 1,9 ha chiếm 0,37%; đất trồng cây CNLN là 33,32 ha chiếm 6,53%; đất có mặt nước NTTS là 90,59 ha chiếm 17%; đất lúa+ NTTS là 303,88 ha chiếm 57,03%.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo quy mô diện tích

* Số hộ có quy mô diện tích nhỏ hơn 1,0 ha chiếm 20,83% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 37,97 ha bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 3,15 ha chiếm 8,3%; (đất ruộng lúa màu chiếm 84,76%); đất trồng

cây CNLN là 0,75 ha chiếm 1,98%; đất có mặt nước NTTS là 15,39 ha chiếm 40,53%; đất trồng lúa + NTTS là 18,68 ha chiếm 49,20%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha/hộ chiếm 40,63% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 159,30 ha bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 24,23 ha chiếm 15,21% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 92,24%); đất trồng cây AQ là 1,11 ha chiếm 0,7%; đất trồng cây CNLN là 8,06 ha chiếm 5,06%; đất có mặt nước NTTS là 33,90 ha chiếm 21,28%; đất lúa + NTTS là 92 ha chiếm 57,75%

* Số hộ có quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha /hộ chiếm 24,31% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 167,79 ha bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 39,91 ha chiếm 21,40% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 91,37%); đất trồng cây AQ là 0,79 ha chiếm 0,47%; đất trồng cây CNLN là 13,99 ha chiếm 8,7%; Đất có mặt nước NTTS là 14,60 ha chiếm 8,7%; đất lúa + NTTS là 102,59 ha chiếm 61,09%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha/hộ chiếm 9,72% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 93,89 ha bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 27,32 ha chiếm 29,10% (đất ruộng lúa, lúa màu chiếm 96,89%); đất trồng cây CNLN là 7,57 ha chiếm 8,06%; đất có mặt nước NTTS là 9,5 ha chiếm 10,12%; đất lúa + NTTS là 49,50 ha chiếm 52,72%.

* Số hộ có quy mô diện tích từ 4,0 - 7,0 ha/hộ chiếm 3,47% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 51,13 ha bao gồm: Đất trồng cây hàng năm là 7,4 ha chiếm 14,47% (đất 2 vụ); đất trồng cây CNLN là 2,95 ha chiếm 5,77%; đất có mặt nước NTTS là 9,6 ha chiếm 18,78%; lúa + NTTS là 26 ha chiếm 50,85%; diện tích đất bỏ hoang là 5,18 ha chiếm 10,13% đất nông nghiệp.

* Số hộ có quy mô diện tích lớn hơn 7,0 ha/hộ chiếm 1,04% tổng số hộ với tổng diện tích đất nông nghiệp là 22,8 ha bao gồm: Đất có mặt nước NTTS là 7,6 ha chiếm 33,33%; Đất lúa +NTTS là 15,20 ha chiếm 66,67%.

2.2. Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình

2.2.1. Hiệu quả theo quy mô diện tích (phụ biểu 20)

* Quy mô diện tích nhỏ hơn 1,0 ha.

Bình quân thu nhập trên ha là 20,70 triệu đồng, chi phí là 8,13 triệu đồng, bao gồm 8 mô hình sử dụng đất, trong đó mô hình có bình quân thu

nhập trên một ha cao nhất là mô hình lúa, NTTS, màu, cây LN với 69,57 triệu đồng, chi phí là 55,11 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 14,46 triệu đồng, mô hình có bình quân thu nhập thấp nhất là lúa, cây LN với 12,24 triệu đồng, chi phí là 2,10 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 10,14 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa + NTTS; NTTS; lúa; màu; cây LN; lúa màu với bình quân thu nhập từ 12,63 - 36,84 triệu đồng, chi phí từ 0,97 - 9,85 triệu đồng, lợi nhuận trên ha từ 11,75 - 35,87 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 1,0 - 2,0 ha.

- Bình quân thu nhập trên ha đạt 14,97 triệu đồng, chi phí là 7,07 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 7,90 triệu đồng, bao gồm 8 mô hình, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là lúa, NTTS, màu, cây LN với 30,67 triệu đồng, chi phí là 17,60 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 13,07 triệu đồng và thấp nhất là lúa, cây LN với bình quân thu nhập là 9,56 triệu đồng, chi phí là 2,33 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 7,22 triệu đồng. Các mô hình còn lại là: lúa + NTTS; lúa, NTTS, cây LN; NTTS; lúa; lúa, màu; lúa màu, cây LN với bình quân thu nhập từ 10,09 - 27,00 triệu đồng, chi phí từ 3,65 - 17,60 triệu đồng, lợi nhuận trên ha từ 6,07 - 12,13 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 2,0 - 3,0 ha.

- Bình quân thu nhập trên ha là 10,96 triệu đồng, chi phí là 4,77 triệu đồng, bao gồm 8 mô hình trong đó bình quân thu nhập cao nhất là Lúa, NTTS, cây LN với 20,25 triệu đồng chi phí là 10,67 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên ha là 9,57 triệu đồng; thấp nhất là mô hình lúa, cây lâu năm với bình quân thu nhập là 9,01 triệu đồng; chi phí là 4,32 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 4,69 triệu đồng, 4 mô hình còn lại là lúa + NTTS; NTTS; màu cây LN, NTTS, cây LN; lúa màu, cây LN; lúa màu; với bình quân thu nhập từ 9,81 - 15 triệu đồng; chi phí từ 1,66 - 5,33 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 4,48 - 11,68 triệu đồng.

* Quy mô diện tích từ 3,0 - 4,0 ha.

- Bình quân thu nhập trên ha 8,45 triệu đồng, chi phí là 3,91 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 4,55 triệu đồng, bao gồm 4 mô hình, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình NTTS với 14,69 triệu đồng, chi phí là 5,64 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 9,05 triệu đồng, thấp nhất là mô hình lúa, màu với 5,54 triệu đồng, chi phí là 1,76 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 3,78 triệu đồng các mô hình còn lại là: lúa + NTTS; lúa, cây LN với bình quân thu nhập từ 7,33 - 8,07 triệu đồng, chi phí từ 2,54 - 4,52 triệu đồng, lợi nhuận trên ha từ 3,55 - 4,79 triệu đồng.

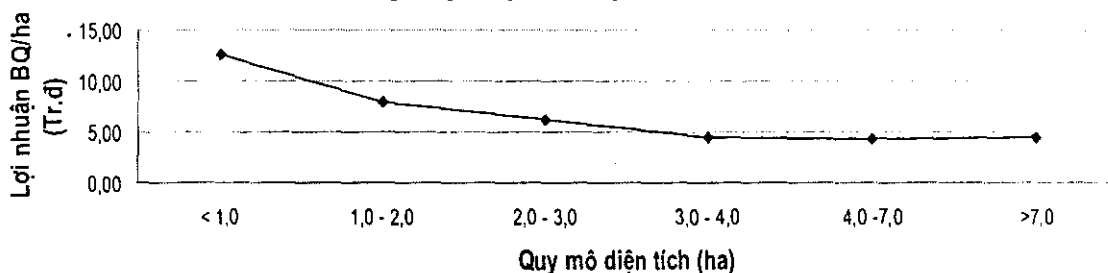
* Quy mô diện tích từ 4,0 - 7,0 ha.

- Bình quân thu nhập trên ha là 7,57 triệu đồng, chi phí là 3,27 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 4,30 triệu đồng, bao gồm 4 mô hình trong đó bình quân thu nhập cao nhất là mô hình NTTS với 10,89 triệu đồng; chi phí là 5,16 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 5,73 triệu đồng, thấp nhất là mô hình cây CNLN với 2,13 triệu đồng, các mô hình còn lại là: lúa + NTTS; lúa, cây LN với bình quân thu nhập từ 6,52 - 9,61 triệu đồng, chi phí từ 2,59 - 3,36 triệu đồng, lợi nhuận trên ha từ 3,15 - 7,02 triệu đồng.

* Quy mô diện tích lớn hơn 7,0 ha.

- Bình quân thu nhập trên ha là 8,3 triệu đồng, chi phí là 3,76 triệu đồng, lợi nhuận bình quân trên 1 ha là 4,54 triệu đồng, bao gồm 2 mô hình trong đó mô hình cho bình quân thu nhập cao nhất là mô hình NTTS với 11,74 triệu đồng, với chi phí là 5,16 triệu đồng, lợi nhuận trên ha là 6,58 triệu đồng.

Biểu đồ 7: Hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của hộ gia đình theo quy mô diện tích, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (Theo phiếu điều tra)



2.2.2. Hiệu quả sử dụng đất theo mô hình sử dụng đất (phụ biểu 22)

* Mô hình lúa + NTTS.

- Hiệu quả kinh tế: bình quân thu nhập trên ha là 14,36 triệu đồng, chi phí là 7,44 triệu đồng, phân bố ở tất cả các quy mô, bình quân thu nhập cao nhất ở quy mô nhỏ hơn 1,0 ha 22,70 triệu đồng, chi phí là 9,85 triệu đồng, thấp nhất là quy mô từ 4,0 - 7,0 ha với bình quân thu nhập là 6,58 triệu đồng, chi phí là 3,36 triệu đồng, các quy mô còn lại là: Quy mô từ 1 - 2 ha, bình quân thu nhập là 16,08 triệu đồng, chi phí là 8,89 triệu đồng, quy mô từ 2- 3 ha với bình quân thu nhập 9,81 triệu đồng, chi phí là 5,33 triệu đồng, quy mô từ 3 - 4 ha với bình quân thu nhập 8,07 triệu đồng, chi phí là 4,52 triệu đồng, quy mô diện tích lớn hơn 7,0 ha với bình quân thu nhập là 6,58 triệu đồng, chi phí là 3,05 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì của đất giảm 99,24%; mức độ khô hạn tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 99,24%; độ mặn tăng 100%; độ phèn tăng 68,35%.

Mô hình sử dụng đất này chưa hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất NTTS**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 14,87 triệu đồng chi phí là 5,23 triệu đồng, phân bố ở tất cả các quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất quy mô nhỏ hơn 1 ha 18,03 triệu đồng, chi phí là 6,28 triệu đồng, thấp nhất là quy mô từ 2-3 ha với bình quân thu nhập là 9,01 triệu đồng, chi phí là 4,32 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô diện tích từ 1 - 2 ha với bình quân thu nhập là 13,34 triệu đồng với chi phí là 4,32 triệu đồng, quy mô diện tích từ 3 - 4 ha với bình quân thu nhập là 14,69 triệu đồng, chi phí là 5,64 triệu đồng, quy mô diện tích từ 4 - 7 ha với bình quân thu nhập là 10,89 triệu đồng, chi phí là 5,16 triệu đồng, quy mô diện tích lớn hơn 7 ha với bình quân thu nhập là 11,74 triệu đồng, chi phí là 5,16 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Mức độ úng lụt giảm 70%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 61,70%; độ mặn trong đất tăng 100%; độ phèn tăng 96,36%.

Mô hình sử dụng đất chưa hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình lúa, cây LN**

- Hiệu quả kinh tế: bình quân thu nhập trên ha là 9,62 triệu đồng, chi phí là 2,36 triệu đồng, phân bố ở 5 mức quy mô, trong đó quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha cho bình quân thu nhập cao nhất là 12,24 triệu đồng, chi phí là 2,10 triệu đồng, quy mô diện tích có bình quân thu nhập thấp nhất là quy mô từ 3 - 4 ha với bình quân thu nhập là 7,33 triệu đồng, chi phí là 2,54 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô diện tích từ 1 - 2 ha bình quân thu nhập là 9,56 triệu đồng, chi phí là 2,33 triệu đồng, quy mô diện tích 2-3 ha bình quân thu nhập là 10,65 triệu đồng, chi phí là 2,30 triệu đồng, quy mô diện tích từ 4 - 7 ha bình quân thu nhập là 9,61 triệu đồng, chi phí là 2,59 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; mức độ khô hạn giảm

100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 100%; độ mặn giảm 96,97%; mức độ úng lụt giảm 100%; độ phì của đất giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 97,22%; độ phèn tăng 100%.

Qua việc đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường thì mô hình sử dụng đất trên hợp lý trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

*** Mô hình lúa, NTTS, cây LN**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập là 23,25 triệu đồng chi phí là 13,40 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô trong đó cao nhất là quy mô diện tích từ 1 - 2 ha, với bình quân thu nhập là 27,00 triệu đồng, chi phí là 16,81 triệu đồng, quy mô diện tích 2 - 3 ha bình quân thu nhập là 20,25 triệu đồng, chi phí là 10,67 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; độ phì của đất giảm 100%; mức độ khô hạn tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước giảm 60%; nguồn cung cấp nước tăng 50%; độ mặn trong đất giảm 62%; độ phèn giảm 62%.

Mô hình này hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình sử dụng đất lúa màu**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 17,37 triệu đồng chi phí là 2,94 triệu đồng, phân bố ở 4 mức quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là quy mô nhỏ hơn 1 ha với bình quân thu nhập là 36,84 triệu đồng, chi phí là 0,97 triệu đồng, quy mô có bình quân thu nhập thấp nhất là quy mô từ 3 - 4 ha với 5,54 triệu đồng, chi phí là 1,76 triệu đồng. Các quy mô còn lại là: Quy mô diện tích từ 1 - 2 ha với bình quân thu nhập là 15,78 triệu đồng, chi phí là 3,65 triệu đồng; quy mô diện tích từ 2 - 3 ha bình quân thu nhập là 14,49 triệu đồng, chi phí là 3,96 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; độ mặn giảm 96,97%; khô hạn giảm 100%; độ phèn tăng 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%

Đây mô hình sử dụng đất hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

*** Mô hình lúa**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 12,68 triệu đồng, chi phí là 4,02 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha với bình quân thu nhập là 14,41 triệu đồng, chi phí là 4,03 triệu đồng. Quy mô diện tích từ 1 - 2 ha với bình quân thu nhập là 10,09 triệu đồng, chi phí là 4,03 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng 60%; độ phì của đất giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 80%; độ mặn tăng 60%; độ phèn tăng 100%; mức độ úng lụt tăng 60%.

Mô hình sử dụng đất này chưa hợp lý trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

*** Mô hình lúa màu, cây LN**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 14,24 triệu đồng, chi phí là 3,18 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô, trong đó bình quân thu nhập cao nhất là quy mô 1 - 2 ha với 15,13 triệu đồng, chi phí là 4,70 triệu đồng, quy mô diện tích từ 2-3 ha cho bình quân thu nhập là 13,34 triệu đồng, chi phí là 1,66 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; độ mặn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; độ phì của đất giảm 100%; ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; độ phèn tăng 100%.

Đây là mô hình sử dụng đất hợp lý trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

*** Mô hình cây LN**

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 8,18 triệu đồng, chi phí là 1,17 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô, trong đó quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha cho bình quân thu nhập cao nhất là 14,23 triệu đồng, chi phí là 1,92 triệu đồng, quy mô diện tích từ 4 - 7 ha với bình quân thu nhập là 2,13 triệu đồng, chi phí là 0,42 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; độ mặn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; độ phì của đất giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; nguồn cung cấp nước tăng 100%; độ phèn tăng 100%.

Đây là mô hình sử dụng đất hợp lý trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường

* Mô hình lúa, NTTS, màu, cây LN

- Hiệu quả kinh tế: Bình quân thu nhập trên ha là 50,12 triệu đồng, chi phí là 36,35 triệu đồng, phân bố ở 2 mức quy mô, trong đó quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha cho bình quân thu nhập cao nhất 69,57 triệu đồng, chi phí là 55,11 triệu đồng, quy mô diện tích từ 1 - 2 ha với bình quân thu nhập là 30,67 triệu đồng, chi phí là 17,60 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; độ mặn tăng 100%; độ phèn tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất này hợp lý vì 100% tác động tiêu cực đến môi trường.

* Mô hình cây LN, NTTS

Mô hình này nằm ở mức quy mô diện tích từ 2 - 3 ha, bình quân thu nhập là 15,00 triệu đồng, chi phí là 5,00 triệu đồng.

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Độ phì nhiêu của đất tăng 100%; mức độ khô hạn giảm chiếm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng giảm 100%; nguồn cung cấp nước tăng chiếm 100%; độ phèn tăng chiếm 100%.

Như vậy mô hình sử dụng đất này hợp lý trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

* Mô hình màu, LN

- Hiệu quả về kinh tế: bình quân thu nhập là 11,88 triệu đồng, chi phí là 1,88 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích từ 2-3 ha.

*** Mô hình sử dụng đất màu**

- Hiệu quả về kinh tế: bình quân thu nhập là 12,63 triệu đồng chi phí là 0,63 triệu đồng, phân bố ở mức quy mô diện tích nhỏ hơn 1,0 ha

- Ảnh hưởng của quá trình sản xuất đến môi trường (tính theo tỷ lệ % số hộ đồng ý trên số hộ trả lời): Xói mòn đất giảm chiếm 100%; mức độ khô hạn giảm 100%; độ mặn giảm 100%; mức độ úng lụt giảm 100%; độ phì của đất giảm 100%; mức độ ô nhiễm nguồn nước tăng 100%; nguồn cung cấp nước giảm 100%; độ phèn tăng 100%.

Mô hình sử dụng đất này hợp lý trong việc bảo vệ đất và cải tạo môi trường

PHẦN V

ĐỀ XUẤT QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP HỢP LÝ CÓ HIỆU QUẢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH.

I. NHỮNG HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP HỢP LÝ CÓ HIỆU QUẢ

Hộ gia đình sử dụng đất nông lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả là những hộ có các mô hình sử dụng đất vừa đạt lợi nhuận bình quân trên một ha cao hơn mức bình quân chung của khu vực điều tra, vừa có tác động tích cực trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

Việc tổng hợp những hộ gia đình sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả được phân ra hai nhóm hộ: Nhóm hộ thuần nông và nhóm hộ nông lâm nghiệp kết hợp. Tuy nhiên việc phân nhóm hộ nói trên chỉ thực hiện được ở vùng trung du miền núi bắc bộ do số hộ nông, lâm nghiệp trong tổng số hộ được điều tra tương đối lớn. Các vùng còn lại chủ yếu là thuần nông.

Từ kết quả phân tích đánh giá hiệu quả thực trạng sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình theo các vùng trong phần IV có thể lựa chọn ra các hộ gia đình sử dụng đất nông lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả đại diện cho từng khu vực điều tra trong từng vùng như sau:

1. Vùng trung du miền núi bắc bộ.

* Đối với các hộ gia đình sản xuất thuần nông:

Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, cây LN; Lúa, màu.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa; Lúa, cây LN; Lúa, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, NTTS.

* Đối với các hộ gia đình sản xuất nông, lâm nghiệp:

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, lâm nghiệp; Lúa, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, NTTS, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, lâm nghiệp; Lúa, lâm nghiệp; Lúa, NTTS, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, lâm nghiệp; Lúa, Cây LN, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, Cây LN, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 3,0 đến 4,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp; Cây LN, lâm nghiệp.

2. Vùng đồng bằng bắc bộ.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,2 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ; 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,2 đến 0,3 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,3 đến 0,4 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 3 vụ; 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,4 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, 3 vụ, NTTS.

3. Vùng bắc trung bộ.

Quy mô diện tích nhỏ 0,1 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,2 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ; 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,2 đến 0,3 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ; 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,3 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 1 vụ; 2 vụ, 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 0,7 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, CM; 2 vụ, 3 vụ; 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,7 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, cây LN; 2 vụ, CM.

4. Vùng duyên hải Nam trung bộ.

Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha bao gồm các mô hình sử dụng đất sau: cây LN.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa; Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, CM, cây LN.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, CM, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN.

5. Vùng Tây nguyên.

Quy mô diện tích nhỏ 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Mầu, Lúa, Mầu.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 3,0 đến 4,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Mầu, cây LN.

Quy mô diện tích từ 4,0 đến 7,0 ha gồm có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN; Cây LN.

6. Vùng Đông nam bộ.

Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa; Mầu; cây LN.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Mầu, cây LN.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, CM.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha gồm có các mô hình sử dụng đất sau: CM, cây LN; Lúa, cây LN.

7. Vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Quy mô diện tích nhỏ 0,1 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa; CM; Lúa, cây LN. Lúa; Cây LN; Mầu.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, cây LN; Lúa, CM; Lúa, màu, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, cây LN; CM, cây LN; NTTS, cây LN.

II. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP HỢP LÝ CÓ HIỆU QUẢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

Một quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả là quy mô có ít nhất một mô hình sử dụng đất đảm bảo các yêu cầu:

- Đạt lợi nhuận bình quân trên một hecta cao hơn mức bình quân chung của khu vực điều tra.

- Cho bình quân thu nhập trên một hộ cao hơn mức bình quân chung của vùng.

- Có tác động tích cực đến việc bảo vệ đất và môi trường.

Trên cơ sở đó chúng tôi đề xuất một số quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả cho các khu vực điều tra đại diện cho các vùng như sau:

1. Vùng trung du miền núi bắc bộ.

* Đối với các hộ gia đình sản xuất thuần nông:

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa; Lúa, cây LN; Lúa, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, NTTS.

* Đối với các hộ gia đình sản xuất nông, lâm nghiệp:

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, lâm nghiệp; Lúa, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, NTTS, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, cây LN, lâm nghiệp; Lúa, lâm nghiệp; Lúa, NTTS, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, lâm nghiệp; Lúa, Cây LN, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, Cây LN, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 3,0 đến 4,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp.

2. Vùng đồng bằng bắc bộ.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,2 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,2 đến 0,3 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,3 đến 0,4 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 3 vụ; 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,4 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, 3 vụ, NTTS.

3. Vùng bắc trung bộ.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,2 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,2 đến 0,3 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ; 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,3 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 0,7 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, CM; 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,7 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, cây LN.

4. Vùng duyên hải Nam trung bộ.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa; Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, CM, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN.

5. Vùng Tây nguyên.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 4,0 đến 7,0 ha gồm có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN; Cây LN.

6. Vùng Đông nam bộ.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Cây LN; Mầu, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha gồm có các mô hình sử dụng đất sau: CM, cây LN.

7. Vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, CM; Lúa, mầu, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau:
Lúa, mầu, cây LN; NTTS, cây LN.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài, có thể đi đến một số kết luận chung sau:

+ Thực trạng quỹ đất nông nghiệp của cả nước không nhiều, chỉ chiếm 28,94% quỹ đất tự nhiên của cả nước. Dân số nông nghiệp đông, chiếm tới 80,17% dân số cả nước. Bình quân đất nông nghiệp trên khẩu rất thấp, chỉ đạt 0,1178 ha, còn trên khẩu nông nghiệp đạt 0,1469 ha.

+ Phân bố đất đai, dân số và lao động theo các vùng rất không đồng đều. Bình quân đất nông nghiệp trên hộ ở vùng Tây Nguyên cao gấp hơn 7 lần vùng đồng bằng sông Hồng, gấp gần 4 lần vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ... Những vùng đất rộng người thưa thường có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, trình độ dân trí, đời sống kinh tế, cơ sở hạ tầng... nhìn chung thấp kém, hạn chế nhiều đến việc sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình.

+ Phát triển kinh tế hộ gia đình là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Đối với những hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông lâm nghiệp mà nguồn sống chủ yếu có được từ nguồn thu nhập đó thì yếu tố quan trọng có tính chất nền tảng để các hộ gia đình này có thể phát triển kinh tế của mình là ruộng đất.

+ Việc giao đất sản xuất nông lâm nghiệp cho các hộ gia đình để sử dụng ổn định, lâu dài theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, không đơn thuần chỉ là việc chia cắt ruộng đất thành các khoảnh để giao, mà bản chất sâu xa của nó là thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với mối quan hệ ruộng đất ở nông thôn.

+ Trên thực tế việc giao đất sản xuất nông lâm nghiệp cho các hộ gia đình sử dụng ổn định, lâu dài phụ thuộc vào lịch sử sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất và đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương. Vì vậy quy mô đất nông nghiệp của các hộ gia đình ở các địa phương rất khác nhau, thậm chí trong cùng một xã cũng không giống nhau. Một quy mô sử dụng đất nông lâm nghiệp của hộ gia đình phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội hiện

nay phải được hình thành dựa trên nguyên tắc công bằng trong phân phối ruộng đất.

+ Cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội quy mô sử dụng đất của các hộ gia đình cũng sẽ thay đổi. Trong thời kỳ đầu, khi công nghiệp chưa phát triển, chưa thu hút được nhiều lao động trong khu vực nông nghiệp nông thôn thì sự mở rộng của quy mô sử dụng đất của các hộ gia đình vẫn phải chịu sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước và phải phù hợp với hạn mức được quy định trong Luật đất đai.

+ Việc sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình chịu tác động của nhiều yếu tố như: chính sách của Nhà nước, ảnh hưởng của vùng và những đặc điểm của hộ gồm: khả năng kinh tế và mức đầu tư, đặc điểm dân tộc và tập quán canh tác, trình độ văn hóa và khả năng tiếp cận, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhân lực và giới, trong đó nhân tố cơ bản có tính chất nền tảng là khả năng kinh tế và mức đầu tư, còn nhân tố quyết định trực tiếp, cuối cùng là nhân lực của hộ.

+ Cơ sở khoa học để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của hộ gia đình phải dựa trên quan điểm kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội với lợi ích môi trường, lợi ích cục bộ với lợi ích toàn cục, lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, nâng cao công năng sử dụng các loại đất.

Về lợi ích kinh tế - xã hội: Việc sử dụng đất của các hộ phải cho thu nhập cao, ổn định và chi phí thấp, giải quyết được mâu thuẫn giữa lao động và việc làm, giữa sản phẩm làm ra với nhu cầu xã hội.

Về lợi ích môi trường: Việc sử dụng đất của các hộ phải bảo vệ được đất, nguồn nước, ngăn chặn được sự suy thoái của môi trường đất, bảo vệ được môi trường tự nhiên.

+ Kết quả phân tích hiện trạng sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình ở các vùng qua số liệu điều tra, khảo sát thực tế 2.000 hộ trong 42 xã thuộc 15 huyện của 7 tỉnh đại diện cho 7 vùng cho thấy:

- Tình trạng thừa lao động và thiếu đất sản xuất của các hộ ở các vùng là rất phổ biến.

- Tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng vẫn còn nhiều, cao nhất là vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long lên tới 14,93%, tiếp đến là vùng Tây Nguyên 13,57%, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ 10,58%, vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ 9,06%, vùng Bắc Trung Bộ 8,62%, Đông Nam Bộ 8,21%... Thấp nhất là vùng Đồng Bằng Bắc Bộ cũng còn tới 6,67%.

- Phần lớn các hộ ở các vùng đều gặp khó khăn làm hạn chế sản xuất nông lâm nghiệp của hộ như: thiếu vốn đầu tư cho sản xuất, thiếu thông tin khoa học, không có đầu ra cho sản phẩm, giá cả không ổn định, vận chuyển khó khăn.

- Trình độ học vấn của các chủ hộ gia đình rất thấp, chủ yếu là ở bậc tiểu học và trung học cơ sở. Số chủ hộ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên rất ít, và nhiều vùng không có.

- Quy mô sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ trong từng vùng rất khác nhau, việc sử dụng đất của các hộ cũng rất đa dạng, nhất là các hộ thuộc vùng Miền núi Trung du Bắc Bộ (có đến 20 mô hình sử dụng đất) thể hiện rõ tính phân tán, sản xuất nhỏ của các hộ.

II. Kiến nghị

Để các hộ gia đình có được quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả cần có các giải pháp theo hướng vừa tăng diện tích đất sản xuất của các hộ gia đình, vừa tạo điều kiện cho các hộ gia đình sử dụng đất nông lâm nghiệp ngày càng hiệu quả.

1. Các giải pháp chính để tăng diện tích đất sản xuất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình gồm:

- Khai hoang, lấn biển, giải pháp này có thể áp dụng ở những vùng ven sông, ven biển được bồi tích hàng năm dưới các hình thức phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...

- Dồn điền đổi thửa: thường xảy ra nhiều nhất ở các tỉnh phía Bắc và Miền Trung và chỉ thực hiện được trong phạm vi xã.

- Thông qua mua bán chuyển nhượng tuy nhiên phải tuân thủ theo các quy định của Luật đất đai và các quy định pháp lý có liên quan ở trung ương và địa phương.

- Phát triển mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá khu vực nông nghiệp, nông thôn để chuyển một lực lượng lao động, nhân khẩu nông lâm nghiệp sang các ngành dịch vụ, công nghiệp...và để lại ruộng đất cho các hộ còn lại.

2. Một số giải pháp để tạo điều kiện cho việc sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình ngày càng hiệu quả.

Nhà nước cần có hệ thống các giải pháp đồng bộ, cụ thể để hỗ trợ cho các hộ, đồng thời phải tạo ra môi trường thuận lợi để các hộ có cơ hội và dễ dàng tiếp nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước. Trước hết, Nhà nước cần tập trung, đẩy mạnh việc ban hành các văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện một số giải pháp chính sau:

*** Giải pháp về vốn đầu tư**

Các chính sách tín dụng của Nhà nước cần tạo ra các điều kiện để người nông dân dễ dàng vay vốn theo nhu cầu của họ bằng nhiều cách:

+ Phát triển và mở rộng chi nhánh ngân hàng vay vốn xuống từng địa phương, nhất là đối với các vùng sâu, xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Đơn giản hóa các thủ tục xin vay vốn để người nông dân có thể tiếp cận với nguồn vốn vay tín dụng một cách nhanh nhất và sớm nhất.

+ Thời hạn vay phải phù hợp với chu kỳ của sản xuất, nhất là đối với các hộ vay vốn để trồng các loại cây LN trong thời kỳ kiến thiết cơ bản ban đầu.

+ Hạn mức tiền cho vay phải phù hợp với yêu cầu đầu tư cho sản xuất của hộ.

+ Điều chỉnh mức lãi suất cho phù hợp để đảm bảo cho người nông dân có lãi trong sản xuất nông lâm nghiệp.

***Giải pháp về khoa học kỹ thuật**

- Tiếp tục đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông lâm nghiệp để tạo ra các loại giống mới cho chất lượng và sản lượng ngày càng cao.

- Đào tạo nâng cao trình độ về khoa học kỹ thuật cũng như năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật địa phương, nhất là cán bộ kỹ thuật cấp xã.

- Đẩy mạnh phong trào tình nguyện, thành lập các đội xung kích, các tổ khuyến nông tự nguyện để tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và cung cấp thông tin khoa học kỹ thuật cho nông dân ở vùng sâu, vùng xa.

- Tạo điều kiện đưa các nhà khoa có cơ hội tiếp cận trực tiếp trao đổi và giúp đỡ nông dân bằng nhiều hình thức như: Tập huấn ngắn hạn, hội thảo đầu bờ.

- Tổ chức cho các hộ đi tham quan các khu vực đã áp dụng thành công những tiến bộ khoa học kỹ thuật để tìm hiểu và học hỏi.

- Xây dựng quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và có các chính sách hỗ trợ nhất là hỗ trợ về giống, kỹ thuật... cho các hộ nằm trong vùng quy hoạch để họ cùng sản xuất một loại nông sản.

*** Giải pháp về giá cả thị trường**

- Nhà nước cần có các chính sách để bình ổn giá cả đảm bảo cho người nông dân không bị thua lỗ khi giá cả thị trường biến động mạnh.

- Mở rộng hệ thống thương mại dịch vụ, đến từng khu vực để vừa cung cấp các loại thiết bị vật tư như: máy móc, giống, phân bón, thuốc trừ sâu... phục vụ cho sản xuất, vừa là nơi thu mua các loại nông sản với giá cả ổn định.

- Khuyến khích thành lập các hiệp hội nông dân theo các mặt hàng sản xuất để bình ổn về giá cả, đồng thời phối hợp với nhà nước tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm...

*** Giải pháp về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng**

- Đầu tư xây dựng và nâng cấp các công trình giao thông, điện nước đối với các khu vực Miền Núi, vùng Tây Nguyên và các khu vực sâu, xa của các vùng bằng vốn của Nhà nước đầu tư hoặc huy động vốn trong nhân dân theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Việc đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng cần có trọng điểm như:

- + Đối với những nơi do địa hình phức tạp dân cư thưa thớt, trước mắt có thể làm đường từ huyện đến trung tâm các xã, đến các bản cho xe cơ giới và các loại xe thô sơ đi vào.

+ Đối với khu vực đồng bằng: tiếp tục đầu tư nâng cấp chất lượng mặt đường, cung cấp nguồn nước sạch phục vụ cho sinh hoạt. Kiên cố hóa hệ thống kênh mương phục vụ tốt cho công tác tưới, tiêu nước.

- Phát triển các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống để vừa giải quyết lực lượng lao động dư thừa ở khu vực nông thôn, vừa cung cấp kịp thời tại chỗ các nông cụ cần thiết cho sản xuất nông lâm nghiệp với giá thành thấp.

Để có được những giải pháp cụ thể và phù hợp hơn nữa cho mỗi vùng, đòi hỏi phải có tiếp những nghiên cứu sâu, rộng ở từng vùng mà trong khuôn khổ của đề tài này chưa thể đề cập tới được.

PHỤ LỤC

DANH MỤC PHỤ BIỂU

1. *Phụ biểu 1*: Tổng hợp về đất đai - dân số - lao động của cả nước và các vùng
2. *Phụ biểu 2*: Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình vùng Miền núi trung du Bắc Bộ.
3. *Phụ biểu 3a*: Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo quy mô diện tích của các hộ gia đình vùng Miền núi trung du Bắc Bộ.
4. *Phụ biểu 3b*: Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo quy mô diện tích của các hộ gia đình vùng Miền núi trung du Bắc Bộ.
5. *Phụ biểu 4*: Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo mô hình sử dụng của các hộ gia đình vùng Miền núi trung du Bắc Bộ.
6. *Phụ biểu 5*: Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình vùng đồng bằng Bắc Bộ.
7. *Phụ biểu 6*: Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo quy mô diện tích của các hộ gia đình vùng đồng bằng Bắc Bộ.
8. *Phụ biểu 7*: Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo mô hình sử dụng của các hộ gia đình vùng đồng bằng Bắc Bộ.
9. *Phụ biểu 8*: Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình vùng Bắc Trung Bộ.
10. *Phụ biểu 9*: Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo quy mô diện tích của các hộ gia đình vùng Bắc Trung Bộ.
11. *Phụ biểu 10*: Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo mô hình sử dụng của các hộ gia đình vùng Bắc Trung Bộ.
12. *Phụ biểu 11*: Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình vùng duyên hải Nam Trung Bộ.
13. *Phụ biểu 12*: Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo quy mô diện tích của các hộ gia đình vùng duyên hải Nam Trung Bộ.
14. *Phụ biểu 13*: Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo mô hình sử dụng của các hộ gia đình vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

15. *Phụ biểu 14*: Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

16. *Phụ biểu 15*: Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo quy mô diện tích của các hộ gia đình vùng Tây Nguyên.

17. *Phụ biểu 16*: Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo mô hình sử dụng của các hộ gia đình vùng Tây Nguyên.

18. *Phụ biểu 17*: Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình vùng Đông Nam Bộ.

19. *Phụ biểu 18*: Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo quy mô diện tích của các hộ gia đình vùng Đông Nam Bộ.

20. *Phụ biểu 19*: Hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo mô hình sử dụng của các hộ gia đình vùng Đông Nam Bộ.

21. *Phụ biểu 20*: Hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình vùng đồng bằng sông Cửu Long.

22. *Phụ biểu 21*: Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo quy mô diện tích của các hộ gia đình vùng đồng bằng sông Cửu Long.

23. *Phụ biểu 22*: Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo mô hình sử dụng của các hộ gia đình vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Phụ biểu 1: TỔNG HỢP VỀ ĐẤT ĐAI - DÂN SỐ

Đơn vị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/ km)	Khẩu NLN		Hộ	Hộ NLN		lao động	
				Tổng số (người)	% Dân số		Số hộ	% hộ	Tổng số (người)	% dân số
CẢ NƯỚC	32931456	80902400	246	64860659	80,17	17499875	13992261	79,96	42332935	52,33
I. TD MIỀN NÚI BẮC BỘ	10314583	13729900	133	12356910	90,00	2921255	2584400	88,47	7002249	51,00
II. ĐỒNG BÀNG BẮC BỘ	1263346	15529100	1229	12112698	78,00	3450911	2701373	78,28	8075132	52,00
III. BẮC TRUNG BỘ	5151096	10410000	202	8432100	81,00	2313333	1940886	83,90	4892700	47,00
IV. DH NAM TRUNG BỘ	4425768	8566100	194	7024202	82,00	1903578	1498116	78,70	4454372	52,00
VI. TÂY NGUYÊN	5447367	4570500	84	4250565	93,00	932755	867462	93,00	2285250	50,00
V. ĐÔNG NAM BỘ	2355477	11215200	476	6841272	61,00	2386213	1532665	64,23	5831904	52,00
VII. ĐB SÔNG CỬU LONG	3973819	16881600	425	13842912	82,00	3591830	2867359	79,83	9791328	58,00

5 - LAO ĐỘNG CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC VÙNG

Lao động NLN		Đất nông nghiệp									Đất lâm nghiệp có rừng	
Tổng số (người)	% lao động	Diện tích (ha)	BQ/ khẩu (ha)	BQ/khẩu NLN (ha)	BQ /lao động (ha)	BQ/lao độngNL N(ha)	BQ/hộ	Bq/hộ NLN (ha)	Đất ruộng lúa, lúa màu(ha)	RLLM /hộNLN (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
34756039	82,10	9531831	0,1178	0,1470	0,2252	0,2742	0,5447	0,6812	4022093	0,2875	12402202	37,66
6294974	89,90	1466542	0,1068	0,1187	0,2094	0,2330	0,5020	0,5675	529078	0,2047	4286558	41,56
6301025	78,03	732725	0,0472	0,0605	0,0907	0,1163	0,2123	0,2712	562544	0,2082	91239	7,22
4618708	94,40	757049	0,0727	0,0898	0,1547	0,1639	0,3273	0,3901	392471	0,2022	2340968	45,45
3661494	82,20	829241	0,0968	0,1181	0,1862	0,2265	0,4356	0,5535	277753	0,1854	1776207	40,13
2108827	92,28	1324413	0,2898	0,3116	0,5795	0,6280	1,4199	1,5268	135230	0,1559	3053834	56,06
3674099	63,00	1461375	0,1303	0,2136	0,2506	0,3978	0,6124	0,9535	261880	0,1709	482025	20,46
8096912	82,69	2960486	0,1754	0,2139	0,3024	0,3656	0,8242	1,0325	1863137	0,6498	371371	9,35

Phụ biểu 2: **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH**
VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ (theo phiếu điều tra)

Quy mô diện tích (ha)	Tổng DT đất NLN (ha)	Đất nông nghiệp (ha)										Đất lâm nghiệp (ha)			Số hộ theo quy mô		
		Tổng D. tích	Đất trồng cây HN						Cây AQ	Cây CNLN	NTTS		Tổng D. tích	Rừng trồng	Khoanh nuôi, BV	Số hộ	Tỷ lệ (%)
			Tổng số	Ruộng lúa, lúa màu			CM, CHN	Tổng số			Nước ngọt						
				Tổng số	1 vụ	2 vụ						3 vụ					
Nhỏ hơn 0,1																5	1,68
Diện tích	0,40	0,40	0,31	0,28	0,04	0,24		0,03	0,01	0,08							
Cơ cấu	100,00	100,00	77,50	90,32	14,29	85,71		9,68	2,50	20,00							
BQ/hộ	0,08	0,08	0,06	0,06	0,01	0,05		0,01	0,002	0,02							
0,1- 0,5																84	28,19
Diện tích	22,18	21,58	15,35	14,16	0,75	13,41		1,19	3,03	2,43	0,77	0,77	0,60	0,60			
Cơ cấu	100,00	97,29	71,13	92,25	5,30	94,70		7,75	14,04	11,26	3,57	100,00	2,71	100,00	0,00		
BQ/hộ	0,26	0,26	0,18	0,17	0,01	0,16		0,01	0,04	0,03	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00		
0,5- 1,0																46	15,44
Diện tích	31,26	22,31	10,82	9,82	0,57	9,25		1,00	4,75	5,89	0,85	0,85	8,95	8,95			
Cơ cấu	100,00	71,37	48,50	90,76	5,80	94,20		9,24	21,29	26,40	3,81	100,00	28,63	100,00			
BQ/hộ	0,68	0,49	0,24	0,21	0,01	0,20		0,02	0,10	0,13	0,02	0,02	0,19	0,19			
1,0- 2,0																61	20,47
Diện tích	92,79	23,00	13,49	13,36	1,66	11,70		0,13	1,19	8,18	0,14	0,14	69,79	69,79			
Cơ cấu	100,00	24,79	58,65	99,04	12,43	87,57		0,96	5,17	35,57	0,61	100,00	75,21	100,00			
BQ/hộ	1,52	0,38	0,22	0,22	0,03	0,19		0,00	0,02	0,13	0,002	0,002	1,14	1,14			
2,0- 3,0																61	20,47
Diện tích	148,47	28,77	16,89	14,23	4,68	9,55		2,66	3,38	8,26	0,24	0,24	119,70	117,70	2,00		
Cơ cấu	100,00	19,38	58,71	84,25	32,89	67,11		15,75	11,75	28,71	0,83	100,00	80,62	98,33	1,67		
BQ/hộ	2,43	0,47	0,28	0,23	0,08	0,16		0,04	0,06	0,14	0,004	0,004	1,96	1,93	0,03		
3,0- 4,0																21	7,05
Diện tích	69,19	11,03	6,25	3,75	1,10	2,77		2,30	0,20	4,51	0,07	0,07	58,16	58,16			
Cơ cấu	100,00	15,94	56,66	60,00	29,33	73,87		36,80	1,81	40,89	0,63	100	84,06	100,00			
BQ/hộ	3,29	0,53	0,30	0,18	0,05	0,13		0,11	0,01	0,21	0,003	0,003	2,77	2,77			
lớn hơn 4,0																20	6,71
Diện tích	350,63	11,07	6,24	5,94	0,70	5,04	0,20	0,30	1,00	3,24	0,59	0,58	339,56	81,56	258,00		
Cơ cấu	100,00	3,16	56,37	95,19	11,78	84,85	3,37	4,81	9,03	29,27	5,33	98,31	96,84	24,02	75,98		
BQ/hộ	17,53	0,55	0,31	0,30	0,04	0,25	0,01	0,02	0,05	0,16	0,03	0,03	16,98	4,08	12,90		
Tổng chung																298	100,00
Diện tích	714,92	118,16	69,35	61,69	9,50	52,11	0,20	7,61	13,56	32,59	2,66	2,65	596,76	336,76	260,00		
Cơ cấu	100	16,53	58,69	88,95	15,40	84,47	0,32	10,97	11,48	27,58	2,25	99,62	83,47	56,43	43,57		
BQ/hộ	2,40	0,40	0,23	0,21	0,03	0,17		0,03	0,05	0,11	0,01	0,01	2,00	1,13	0,87		

**Phụ biểu 3a: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH
CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÙNG MIỀN NÚI TRUNG DU BẮC BỘ (theo phiếu điều tra)**

Quy mô diện tích (ha)	Mô hình sử dụng đất	Tổng DT đất NN (ha)	Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Tổng chi phí NN (triệu đồng)	Thu nhập từ NN /hộ (triệu đồng)	BQ thu nhập từ NN/ha (triệu đồng)	BQ chi phí/ha (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/ha (triệu đồng)	Số hộ theo quy mô	
			Tổng số	Từ NN						Số hộ	Tỷ lệ (%)
< 0,1	Cây LN	0,08	5,00	0,30	0,28	0,30	3,75	3,50	0,25	1	
	Lúa	0,18	11,50	2,50	1,19	1,25	13,89	6,61	7,28	2	
	Lúa, Cây LN	0,05	0,80	0,80	0,22	0,80	16,00	4,40	11,60	1	
	Lúa, CM	0,09	6,30	1,30	0,50	1,30	14,44	5,56	8,89	1	
		0,40	23,60	4,90	2,19	0,98	12,39	5,34	7,06	5	4,46
0,1 - 0,5	Lúa	5,20	163,05	93,54	37,09	4,07	19,25	8,09	11,16	23	
	Lúa, Cây LN	7,81	204,00	138,60	49,63	4,95	17,75	6,33	11,42	28	
	Cây LN	1,22	45,00	14,40	7,71	2,88	11,49	6,13	5,36	5	
	Lúa, NTTS	0,95	24,70	20,70	8,59	5,18	22,19	9,68	12,51	4	
	NTTS	0,10	1,40	1,40	1,00	1,40	14,00	10,00	4,00	1	
	Cây LN, NTTS	0,16	7,40	1,40	0,90	1,40	8,75	5,63	3,13	1	
	Lúa, cây LN, NTTS	0,39	6,00	4,50	3,69	2,25	11,54	9,46	2,08	2	
	Lúa CM	2,78	60,20	41,20	18,83	3,75	14,82	6,77	8,05	11	
	Lúa CM, cây LN	0,94	12,90	12,90	7,75	6,45	13,72	8,24	5,48	2	
	CM, cây LN	0,18	1,70	1,70	1,63	1,70	9,44	9,03	0,42	1	
		19,73	526,35	330,34	136,81	4,24	17,07	7,27	9,80	78	69,64
0,5 - 1,0	Lúa CM	2,57	29,30	21,30	7,49	5,33	8,54	2,98	5,56	4	
	Lúa	0,77	4,09	3,50	0,65	3,50	4,55	0,84	3,70	1	
	Lúa, Cây LN	10,06	194,90	126,40	72,24	7,90	12,68	7,30	5,38	16	
	Cây LN	1,80	25,00	19,00	13,40	6,33	10,56	7,44	3,11	3	
	Lúa, NTTS	0,50	7,00	6,50	1,06	6,50	13,00	2,12	10,88	1	
		15,70	260,29	176,70	94,84	7,07	11,45	6,16	5,29	25	22,32
1,0 - 2,0	Lúa, Cây LN	3,57	20,65	15,90	14,24	5,30	4,56	4,10	0,46	3	2,68
2,0 - 3,0	Lúa, CM	2,36	14,00	14,00	2,00	14,00	5,93	0,85	5,08	1	0,89
Tổng		41,76	844,89	541,84	250,08	4,84	15,17	6,80	8,38	112	100,0

Phụ biểu 3b: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ (theo phiếu điều tra)

Quy mô diện tích (ha)	Mô hình sử dụng đất	Tổng DT đất NLN (ha)	Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Tổng chi phí NLN (triệu đồng)	Thu nhập từ NLN /hộ (triệu đồng)	BQ thu nhập từ NLN/ha (triệu đồng)	BQ chi phí/ha (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/ha (triệu đồng)	Số hộ theo quy mô	
			Tổng số	Từ NLN						Số hộ	Tỷ lệ (%)
0,1 - 0,5	Lúa, Lnghiệp	1,34	18,30	17,80	5,43	5,93	13,28	4,05	9,23	3	
	Lúa, NTTS, Lnghiệp	0,93	17,20	14,20	5,05	7,10	15,32	5,55	9,78	2	
	Lúa, Cm, NTTS, L ngiệp	0,18	8,00	3,00	1,20	3,00	16,67	6,67	10,00	1	
		2,45	43,50	35,00	11,68	5,83	14,52	4,98	9,54	6	3,23
0,5 - 1,0	Lúa, cây LN, Lnghiệp	3,95	45,30	28,40	12,68	5,68	7,16	3,14	4,01	5	
	Lúa, Lnghiệp	5,32	51,40	43,90	13,97	5,49	5,89	2,01	3,88	8	
	Lúa, NTTS, Lnghiệp	2,14	24,70	17,70	8,01	5,90	8,24	3,67	4,57	3	
	Lúa, CM, L ngiệp	2,66	15,20	13,20	6,90	4,40	4,96	2,59	2,37	3	
	Lúa, CM, NTTS, L ngiệp	0,79	2,20	1,70	1,05	1,70	2,15	1,32	0,83	1	
	Cây LN, Lnghiệp	0,70	6,00	3,00	1,33	3,00	4,29	1,90	2,39	1	
		15,56	144,80	107,90	43,94	5,14	6,14	2,56	3,58	21	11,29
1,0 - 2,0	Lúa, cây LN, Lnghiệp	47,64	270,20	188,10	89,58	6,27	3,32	1,55	1,77	30	
	Lúa, Lnghiệp	34,33	212,80	140,10	63,29	5,84	3,91	1,85	2,06	24	
	Lúa, cây LN, NTTS, Lnghiệp	2,82	15,00	15,00	2,40	15,00	5,32	0,85	4,47	1	
	Cây LN, NTTS, L ngiệp	1,75	5,50	5,50	1,82	5,50	3,14	1,04	2,10	1	
	Cây LN, L ngiệp	1,61	7,30	2,90	1,22	2,90	1,80	0,76	1,04	1	
	Lúa, CM, L ngiệp	1,07	8,20	7,90	3,54	7,90	7,38	3,31	4,07	1	
		89,22	519,00	359,50	161,85	6,20	3,64	1,67	1,97	58	31,18
2,0 - 3,0	Lúa, cây LN, Lnghiệp	81,73	386,00	310,30	137,14	9,13	3,81	0,80	3,00	34	
	Lúa, Lnghiệp	42,56	189,40	140,20	64,03	8,25	3,30	1,51	1,79	17	
	Lúa CM, cây LN, Lnghiệp	5,42	25,40	23,40	11,85	11,70	4,84	2,20	2,64	2	
	Lúa, Cm, Lnghiệp	2,32	8,80	8,80	3,75	8,80	3,79	1,62	2,18	1	
	Lúa, NTTS, L ngiệp	4,98	14,96	14,96	3,22	7,48	3,12	1,28	1,83	2	
	Lúa, cây LN, NTTS, Lnghiệp	5,10	23,70	31,70	8,52	15,85	6,22	1,67	4,55	2	
	L ngiệp	2,00	15,00	9,00	3,15	9,00	4,50	1,58	2,93	1	
	Cây LN, Lnghiệp	2,00	8,00	6,00	4,10	6,00	3,00	2,05	0,95	1	
		146,11	671,26	544,36	235,76	9,07	3,75	1,12	2,64	60	32,26
3,0 - 4,0	Lúa, cây LN, Lnghiệp	23,39	91,40	84,40	36,92	12,06	3,62	1,58	2,04	7	
	Lúa, Lnghiệp	25,67	81,25	61,25	26,53	7,66	2,40	1,04	1,36	8	
	Cây, LN, L ngiệp	3,95	14,00	12,50	2,46	12,50	3,16	0,62	2,54	1	
	Lúa, cây LN, NTTS, L ngiệp	3,68	15,00	15,00	1,71	15,00	4,08	0,47	3,61	1	
	Lúa, CM, cây LN, Lnghiệp	9,40	36,00	33,20	14,35	11,07	3,53	1,53	2,01	3	
	Lúa, CM, Lnghiệp	3,10	15,00	9,00	4,35	9,00	2,90	1,40	1,50	1	
		69,19	252,65	215,35	86,31	10,25	3,11	1,26	1,85	21	11,29
> 4,0	Lúa, cây LN, Lnghiệp	120,99	153,10	141,10	89,25	14,11	2,35	0,95	1,40	10	
	Lúa, cây LN, NTTS, L ngiệp	45,38	47,35	42,85	15,53	14,28	1,36	0,50	0,86	3	
	Lúa, Lnghiệp	68,66	65,30	47,20	28,07	11,80	1,68	0,81	0,87	4	
	Lúa, NTTS, Lnghiệp	59,32	25,00	19,50	4,55	9,75	0,33	0,08	0,25	2	
	Lúa, CM, cây LN, L ngiệp	56,28	15,00	10,00	3,25	10,00	0,18	0,06	0,12	1	
		350,63	305,75	260,65	140,64	13,03	1,76	0,72	1,03	20	10,75

**Phụ biểu 4: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP THEO MÔ HÌNH SỬ DỤNG
CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THEO VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ (theo phiếu điều tra)**

Mô hình sử dụng đất	Quy mô diện tích (ha)	Tổng DT đất NLN	Ảnh hưởng của sản xuất đến môi trường tăng (+); giảm (-)										Tổng thu nhập của hộ/năm (Tr.đồng)		Tổng chi phí NLN (triệu đồng)	Thu nhập từ NLN/hộ (triệu đồng)	BQ thu nhập từ NLN/ha (triệu đồng)	BQ chi phí/ha (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/ha (triệu đồng)	Số hộ theo mô hình	
			Nơi môn đất	Độ phì	Mức độ khô hạn	Mức độ ô nhiễm nguồn nước	Nguồn cung cấp nước	Độ mặn	Độ phèn	Mức độ úng lụt	Bảo vệ rừng	Tái tạo thảm TV	Tổng số	Từ NLN						Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lúa làm nghiệp	0.1-0.5	1.34	1(-2)	1(-1)	-3	1(-2)	3	-1	-3	-3	3	3	18.30	17.80	5.43	5.93	13.28	4.05	9.23	3	
	0.5-1.0	5.32	2(-4)	5(-1)	1(-5)	3(-1)	4	-3	-8	-8	8	8	51.40	43.90	13.97	5.49	5.89	2.01	3.88	8	
	1.0-2.0	34.33	4(-19)	21(-2)	-24	3(-18)	17(-4)	-18	-24	1(-22)	24	24	212.80	140.10	63.29	5.84	3.91	1.85	2.06	24	
	2.0-3.0	42.56	-13	16(-1)	-17	17	17	-15	-13	-16	16	16	189.40	140.20	64.03	8.25	3.30	1.51	1.79	17	
	3.0-4.0	25.67	-4	4	-8	-8	8	-6	-6	-8	8	8	81.25	61.25	26.53	7.66	2.40	1.04	1.36	8	
	>4.0	68.66	2(-2)	3(-1)	-2	-1	3	-2	-1	-3	4	4	65.30	47.20	28.07	11.80	1.68	0.81	0.87	4	
	177.88	9(-44)	50(-6)	1(-58)	7(-47)	52(-4)	-45	-55	1(-58)	63	63	618.45	450.45	201.32	7.04	4.11	1.72	2.39	64	21.48	
Lúa cây LN Lnghiệp	0.5-1.0	3.95	1(-4)	5	-5	1(-4)		-3	-5	-5	5	4(-1)	45.30	28.40	12.68	5.68	7.16	3.14	4.01	5	
	1.0-2.0	47.64	-30	28	-30	-28		-29	-30	-29	29	29	270.20	188.10	89.58	6.27	3.32	1.55	1.77	30	
	2.0-3.0	81.73	-34	29(-1)	-34	-31		-32	-33	-33	33	33	386.00	310.30	137.14	9.13	3.81	0.80	3.00	34	
	3.0-4.0	23.39	-7	7	-7	-7		-7	-7	-7	7	7	91.40	84.40	36.92	12.06	3.62	1.58	2.04	7	
	>4.0	120.99	1(-9)	8(-2)	-10	1(-8)		-9	-9	-9	8	7(-1)	153.10	141.10	89.25	14.11	2.35	0.95	1.40	10	
		277.70	2(-84)	76(-3)	-86	2(-78)		-80	-84	-83	82	80(-2)	946.00	752.30	365.56	8.75	3.65	1.28	2.37	86	28.86
Lúa	<0.1	0.18	-2	2		-2	1(-1)	-1	-1	1(-1)			11.50	2.50	1.19	1.25	13.89	6.61	7.28	2	
	0.1-0.5	5.20	5(-18)	16(-7)		2(-20)	1(-17)	-14	2(-20)	-22	16	16	163.05	93.54	35.89	4.07	19.25	8.09	11.16	23	
	0.5-1.0	0.77	1	-1		-1	-1	-1	-1	-1	1	1	4.09	3.50	0.65	3.50	4.55	0.84	3.70	1	
		6.15	6(-20)	18(-8)		2(-23)	2(-19)	-15	2(-22)	1(-24)	17	17	178.64	99.54	37.73	3.83	18.28	7.70	10.57	26	8.72
Lúa Cây LN	<0.1	0.05	-1	-1	-1	-1							0.80	0.80	0.22	0.80	16.00	4.40	11.60	1	
	0.1-0.5	7.81	-28	20(-8)	-28	-21		-25	-27	-28	10(-1)	10	204.00	128.60	49.63	4.59	16.46	6.33	10.13	28	
	0.5-1.0	10.06	-16	16	-16	-16		-14	-15	-15	14	14	194.90	126.40	72.24	7.90	12.68	7.30	5.38	16	
	1.0-2.0	3.57	1	2(-1)	-3	1(-2)		-1	1(-2)	-3	3	3	20.65	15.90	14.24	5.30	4.56	4.10	0.46	3	
		21.49	-44	38(-10)	-48	1(-40)		-40	1(-44)	-46	27(-1)	27	420.35	271.70	135.97	5.66	14.45	6.46	7.97	48	16.11
Lúa, NTTS, Lnghiệp	0.1-0.5	0.93	-2	1(-1)	1(-1)		-2	-1	-2	-2	2	2	17.20	14.20	5.05	7.10	15.32	5.55	9.78	2	
	0.5-1.0	2.14	1(-2)	3	-3		-3	-1	-3	-3	3	3	24.70	17.70	8.01	5.90	8.24	3.67	4.57	3	
	2.0-3.0	4.98	1(-1)	1(-1)	-2		1(-1)	-1	1(-1)	-2	2	2	14.96	14.96	3.22	7.48	3.12	0.64	5.59	2	
	>4.0	59.32	-2	2	-2		-2		-1	-2	2	2	25.00	19.50	4.55	9.75	0.33	0.08	0.25	2	
		67.37	2(-7)	7(-12)	1(-8)		1(-8)	-3	1(-7)	-8	8	8	81.86	66.36	20.83	7.37	6.92	2.61	5.01	9	3.02
Lúa, CM	<0.1	0.09	-1	1	-1	-1	1	-1	-1	-1			6.30	1.30	0.50	1.30	14.44	5.56	8.89	1	
	0.1-0.5	2.78	-11	7(-4)	-11	-11	2(-11)	-8	-8	-11			60.20	41.20	18.83	3.75	14.82	6.67	8.05	11	
	0.5-1.0	2.57	2(-2)	1	-4	-4	1(-3)	-1	1(-2)	-3	2	2	29.30	21.30	7.49	5.33	8.54	2.98	5.56	4	
	2.0-3.0	2.36	-1	1	-1	-1	-1	-1	-1	-1			14.00	14.00	2.00	14.00	5.93	0.85	5.08	1	
		7.80	2(-15)	10(-4)	-17	-17	4(-15)	-11	1(-12)	-16	2	2	109.80	77.80	28.82	4.58	12.80	5.48	7.34	17	5.70
Lúa NTTS	0.1-0.5	0.95		4	-4	-4		-2	-3				24.70	20.70	8.59	5.18	22.19	9.68	12.51	4	
	0.5-1.0	0.50		1	-1	1			-1				7.00	6.50	1.06	6.50	13.00	2.12	10.88	1,00	
		1.45		5	-5	1(-4)		-2	-4				31.70	27.20	9.65	5.44	20.35	8.17	12.19	5	1.68
Cây LN	<0.1	0.08	-1	1	-1	-1	1	-1	-1	-1			5.00	0.30	0.28	0.30	3.75	3.50	0.25	1	
	0.1-0.5	1.22	-5	5	-5	-4	-2	-5	-5	-5	3	3	45.00	14.40	7.71	2.88	11.49	6.13	5.36	5	
	0.5-1.0	1.80	-3	3	-3	-3	-3	-3	-3	-3	3	3	25.00	19.00	13.40	6.33	10.56	7.44	3.11	3	
		3.10	-9	9	-9	-8	-4	-9	-9	-9	6	6	75.00	33.70	21.39	3.74	10.32	6.28	4.94	9	3.02
Lúa CM L nghiệp	0.5-1.0	2.66	-3	2(-1)	-3	-3		-2	-2	-3	3	3	15.20	13.20	6.90	4.40	4.96	2.59	2.37	3	
	1.0-2.0	1.07	1	-1	-1	-1			-1	-1	1	1	8.20	7.90	3.54	7.90	7.38	3.31	4.07	1	
	2.0-3.0	2.32	-1	1	-1	-1			-1	-1	1	1	8.80	8.80	3.75	8.80	3.79	1.62	2.18	1	
	3.0-4.0	3.10	-1	1	-1	-1		-1	-1	-1	1	1	15.00	9.00	4.35	9.00	2.90	1.40	1.50	1	
		9.15	1(-5)	4(-2)	-6.00	-6		-3	-5	-6	6	6	47.20	38.90	18.54	6.48	4.83	2.35	2.48	6	2.01
Cây LN Lnghiệp	0.5-1.0	0.70	-1	1	-1	-1	-1	-1	-1	-1	1	1	6.00	3.00	1.33	3.00	4.29	1.90	2.39	1	
	1.0-2.0	1.61	-1	1	-1	-1	1	-1	-1	-1	1	1	7.30	2.90	1.22	2.90	1.80	0.76	1.04	1	
	2.0-3.0	2.00	-1	1	-1	-1	-1	-1	-1	-1	1	1	8.00	6.00	4.10	6.00	3.00	2.05	0.95	1	
	3.0-4.0	3.95	-1	1	-1			-1	-1	-1	1	1	14.00	12.50	2.46	12.50	3.16	0.62	2.54	1	
		8.26	-4	4	-4	-3	1(-2)	-4	-4	-4	4	4	35.30	24.40	9.11	6.10	3.06	1.33	1.73	4	1.34
Lúa, cây LN NTTS Lnghiệp	1.0-2.0	2.82	-2	2	-2	-2	2	-2	-2	-2	2	2	15.00	15.00	2.40	15.00	5.32	0.85	4.47	1	
	2.0-3.0	5.10	-2	2	-2	-2	2	-2	-2	-2	1	1	23.70	31.70	8.52	15.85	6.22	1.67	4.55	2	
	3.0-4.0	3.68	-1	1	-1	-1	1	-1	-1	-1	1	1	15.00	15.00	1.71	15.00	4.08	0.47	3.61	1	
	>4.0	45.38	-3	3	-3	-3	2	-2	-3	-3	1	3	47.35	42.85	15.53	14.28	1.36	0.50	0.86	3	
		56.98	-8	8	-8	-8	7	-7	-8	-8	5,0	7,0	101.05	104.55	28.16	14.94	3.70	0.88	2.82	7	2.35
Lúa, CM, Cây LN Lnghiệp	2.0-3.0	5.42	-2	0	-2	-2	-2	-2	-2	-2	2	2	25.40	23.40	11.85	11.70	4.84	2.20	2.64	2	
	3.0-4.0	9.40	-3	1(-2)	-3	-3	-3	-3	-3	-3	3	3	36.00	33.20	14.35	11.07	3.53	1.53	2.01	3	
	>4.0	56.28	1	1	-1	1	-1	-1	-1	-1	-1	1	15.00	10.00	3.25	10.00	0.18	0.06	0.12	1	
		71.10	-4	2(-2)	-6	-4	-6	-5	-6	-6	4	6	76.40	66.60	29.44	11.10	3.41	1.51	1.90	6	2.01
Lúa, CM NTTS, L nghiệp	0.1-0.5	0.18		1				-1	-1	-1	1	1	8.00	3.00	1.20	3.00	16.67	6.67	10.00	1	
	0.5-1.0	0.79		1					-1	-1	1	1	2.20	1.70	1.05	1.70	2.15	1.32	0.83	1	
		0.97		2				-1	-2	-2	2	2	10.20	4.70	2.25	2.35	9.41	3.99	5.41	2	0.67
L nghiệp	2.0-3.0	2																			

Phụ biểu 5: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ
(theo phiếu điều tra)

Quy mô (ha)	Đất nông nghiệp (ha)											Số hộ theo quy mô		
	Tổng D. tích	Đất trồng cây HN						Cây AQ	Cây CNLN	NTTS				
		Tổng số	Ruộng lúa, lúa màu			CM và CHN	Tổng số			Nước ngọt	Nước lợ	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
Tổng số	1 vụ		2 vụ	3 vụ										
< 0,1												7	2,40	
Diện tích	0,50	0,50	0,50		0,50									
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00		100,00									
BQ/hộ	0,07	0,07	0,07											
0,1 - 0,2												92	31,51	
Diện tích	13,46	12,80	12,80		12,80					0,66	0,05	0,61		
Cơ cấu (%)	100,00	95,10	100,00		100,00					4,90	7,58	92,42		
BQ/hộ	0,15	0,14	0,14		0,14					0,01		0,01		
0,2 - 0,3													98	33,56
Diện tích	23,94	21,34	21,25		21,21	0,04	0,09	0,12		2,48	0,21	2,11		
Cơ cấu (%)	100,00	89,14	99,58		99,81	0,19	0,42	0,50		10,36	8,43	85,11		
BQ/hộ	0,24	0,22	0,22		0,22	0,00	0,00	0,00		0,03		0,02		
0,3 - 0,4													68	23,29
Diện tích	22,30	19,23	18,55		18,32	0,23	0,6778	0,1	0,04	2,93	0,51	2,42		
Cơ Cấu (%)	100,000	86,22	96,47		98,76	1,24	3,53	0,45	0,18	13,15	17,46	82,54		
BQ/hộ	0,33	0,28	0,27		0,27	0,00	0,01	0,00		0,04	0,01	0,04		
0,4-1,0													22	7,53
Diện tích	11,66	8,70	7,29	0,49	6,38	0,42	1,41	0,51		2,45	0,98	1,47		
Cơ cấu (%)	100,000	74,59	83,78	6,71	87,53	5,76	16,22	4,37		21,04	40,07	59,93		
BQ/hộ	0,53	0,40	0,33	0,02	0,29	0,02	0,06	0,02		0,11	0,04	0,07		
> 1,0													5	1,71
Diện tích	6,23	1,10	1,10		1,10					5,13	5,13			
Cơ cấu (%)	100	17,657	100		100					82,34	100			
BQ/hộ	1,25	0,22	0,22		0,22					1,03	1,03			
Tổng														
Diện tích	78,08	63,65	61,48	0,49	60,30	0,69	2,18	0,73	0,04	13,65	6,88	6,61	292,00	100,00
Cơ cấu (%)	100,00	81,53	96,58	0,79	98,08	1,12	3,42	0,93	0,05	17,49	50,42	48,41		
BQ/hộ	0,267	0,218	0,211	0,002	0,207	0,002	0,007	0,003	0,000	0,047	0,024	0,023		

**Phụ biểu 6 : HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH
CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (theo phiếu điều tra)**

Quy mô diện tích (ha)	Mô hình sử dụng đất	Đất nông nghiệp (ha)	Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Tổng chi phí từ sản xuất	BQ thu nhập từ NLN/hộ (triệu đồng)	BQ thu nhập từ NLN/ha (triệu đồng)	BQ chi phí/ha (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/ha (triệu đồng)	Số hộ theo quy mô	
			Tổng số	Từ N.L nghiệp						Số hộ	Tỷ lệ (%)
< 0.1	2 vụ	0,50	33,31	10,08	4,66	1,44	20,56	9,50	11,07	7	2,40
0.1 - 0.2	2 vụ	12,33	624,93	263,35	72,58	3,10	21,57	5,89	15,68	85	92,39
	2 vụ. NTTS	0,69	47,6	38,38	21,83	9,60	58,34	33,48	24,86	4	4,35
	NTTS	0,44	66,07	34,87	17,10	11,62	79,25	38,86	40,39	3	3,26
		13,46	738,60	336,60	111,51	3,66	25,05	8,17	16,88	92	31,51
0.2 - 0.3	2 vụ	17,06	591,71	298,62	105,8	4,21	17,47	9,13	8,35	71	72,45
	2 vụ. NTTS	4,25	307,06	245,22	112,25	14,42	56,52	25,81	30,71	17	17,35
	2 vụ. 3 vụ	0,54	14,2	9,95	3,76	4,975	18,59	6,44	12,15	2	2,04
	2 vụ. CâyLN	1,09	22,70	17,06	8,47	4,27	15,65	7,77	7,88	4	4,08
	2 vụ CM	0,24	8,00	3,96	1,90	3,96	16,50	7,92	8,58	1	1,02
	NTTS	0,76	101,80	84,80	41,00	28,27	111,58	53,95	57,63	3	3,06
		23,94	1045,47	659,61	273,18	6,73	27,06	13,27	13,80	98	33,56
0.3 - 0.4	2 vụ	8,98	265,24	148,34	45,08	5,30	16,42	5,00	11,43	28	41,18
	2 vụ. NTTS	7,70	412,70	343,31	149,02	14,30	45,62	19,66	25,96	24	35,29
	2 vụ. cây LN. NTTS	1,44	48,60	19,56	5,80	4,89	13,58	4,03	9,56	4	5,88
	2 vụ. 3 vụ	3,17	106,71	62,99	22,73	7,00	19,91	7,17	12,73	9	13,24
	3 vụ	0,38	16,00	9,20	1,89	9,20	24,10	4,95	19,15	1	1,47
	2 vụ. 3 vụ .NTTS	0,31	8,30	7,00	2,56	7,00	22,80	8,34	14,46	1	1,47
	2 vụ. câyLN	0,32	7,50	4,67	2,60	4,67	14,59	8,13	6,47	1	1,47
		22,30	865,05	595,07	229,68	8,75	27,20	10,50	16,70	68	23,29
0.4 - 1.0	2 vụ. câyLN. NTTS	2,27	59,16	29,85	9,90	5,97	13,15	4,36	8,79	5	22,73
	2 vụ. 3 vụ	2,34	77,00	50,96	15,13	12,74	20,94	6,33	14,61	4	18,18
	2 vụ. NTTS	3,27	69,90	56,50	24,15	11,30	18,31	7,49	10,81	5	22,73
	Lúa Mầu .NTTS	0,62	13,90	11,90	4,00	11,90	19,19	6,45	12,74	1	4,55
	2 vụ. câyLN	0,50	6,00	4,00	2,20	4,00	8,07	4,44	3,63	1	4,55
	1 vụ. 2 vụ	0,83	26,80	7,90	5,27	3,95	9,52	6,35	3,17	2	9,09
	2 vụ. 3 vụ. NTTS	0,94	35,00	23,80	6,40	11,90	25,30	6,80	18,50	2	9,09
	2 vụ	0,89	28,88	14,88	6,36	7,44	16,72	7,15	9,57	2	9,09
		11,66	316,64	199,79	73,41	9,08	16,88	6,19	10,70	22	7,53
> 1,0	2 vụ. NTTS	6,23	62,200	57,040	25,960	11,408	9,35	4,18	5,17	5	1,71
Tổng		78,08	3.061,27	1.858,19	718,40	6,36	25,23	10,24	15,00	292	100

Phụ biểu 7: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THEO MÔ HÌNH SỬ DỤNG
VÙNG: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (theo phiếu điều tra)

Mô hình sử dụng đất	Quy mô diện tích (ha)	Đất nông nghiệp (ha)	Ảnh hưởng của sản xuất đến môi trường <i>tăng (+); giảm (-)</i>								Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Tổng chi phí từ sản xuất	BQ thu nhập từ NLN /hộ (triệu đồng)	BQ thu nhập từ NLN/ha (triệu đồng)	BQ chi phí/ha (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/ha (triệu đồng)	Số hộ theo mô hình	
			Xói mòn đất	Độ phì	Mức độ khô hạn	Mức độ ô nhiễm nguồn nước	Nguồn cung cấp nước	Độ mặn	Độ phèn	Mức độ úng lụt	Tổng số	Từ NLN nghiệp						Số hộ	Tỷ lệ (%)
2 vụ	< 0,1	0,50	-2	5(-2)	2(-3)	4	2(-2)	1(-2)	1(-2)		33,31	10,08	4,66	1,44	20,56	9,50	11,07	7	
	0,1 - 0,2	12,33	-63	71(-11)	36(-45)	74(-1)	61(-12)	9(-57)	7(-57)		624,93	263,35	72,58	3,10	21,57	5,89	15,68	85	
	0,2 - 0,3	17,06	-38	47(-12)	18(-44)	55(-3)	35(-17)	20(-32)	9(-37)		591,71	298,62	105,8	4,21	17,47	9,13	8,35	71	
	0,3 - 0,4	8,98	-7	15(-3)	12(-15)	19	7(-2)	10(-5)	3(-5)		265,24	148,34	45,08	5,30	16,42	5,00	11,43	28	
	0,4-1,0	0,89	-2	2	-2	2	2	-2	-2		28,88	14,88	6,36	7,44	16,72	7,15	9,57	2	
		39,76	-112	140(-28)	68(-109)	150(-4)	107(-33)	40(-98)	103(-20)		1544,07	735,27	234,48	3,81	19,23	7,09	12,13	193	66,10
2 vụ, NTTS	0,1 - 0,2	0,69		2	-2	2	2	2(-1)	-1	-1	47,6	38,38	21,83	9,595	58,34	33,48	24,86	4	
	0,2 - 0,3	4,25		6	-4	5(-3)	6	10(-2)	1(-2)	2(-2)	307,06	245,22	112,25	14,425	56,52	25,81	30,71	17	
	0,3 - 0,4	7,70		9	-9	8(-2)	10	11(-7)	-7	-8	412,70	343,31	149,02	14,30	45,62	19,66	25,96	24	
	0,4-1,0	3,27		2	-2	2(-1)		3(-1)	-1	-1	69,90	56,50	24,15	11,30	18,31	7,49	10,81	5	
	> 1,0	6,23		5	2(-3)	2(-3)	5	-5	-5	-5	62,20	57,04	25,96	11,41	9,35	4,18	5,17	5	
		22,14		24	2(-20)	19(-9)	23	36(-16)	1(-16)	2(-17)	899,46	740,45	333,21	13,46	44,13	20,05	24,08	55	18,84
2 vụ, 3 vụ	0,2 - 0,3	0,54	-1	2	-1	1(-1)	1	-1	-1	-1	14,2	9,95	3,76	4,98	18,59	6,44	12,15	2	
	0,3 - 0,4	3,17	-4	8(-1)	1(-7)	4(-1)	4	-4	-4	-4	106,71	62,99	22,73	7,00	19,91	7,17	12,73	9	
	0,4-1,0	2,34	-2	4	-2	2	2	-2	-2	-2	77,00	50,96	15,13	12,74	20,94	6,33	14,61	4	
		6,05	-7	14(-1)	1(-10)	7(-2)	7	-7	-7	-7	197,91	123,90	41,62	8,26	20,01	6,85	13,15	15	5,14
2 vụ, cây LN, NTTS	0,3 - 0,4	1,44	-4	4	-4	4	4	-4	-4	-4	48,60	19,56	5,80	4,89	13,58	4,03	9,56	4,00	1,37
	0,4-1,0	2,27	-5	5	-5	3	5	-4	-4	-4	59,16	29,85	9,90	5,97	13,15	4,36	8,79	5	
		3,71	-8	8	-8	6	8	-7	-7	-7	107,76	49,41	15,70	6,18	13,24	3,87	9,36	8	2,74
NTTS	0,1-0,2	0,44						3			66,07	34,87	17,10	11,62	79,25	38,86	40,39	3	
	0,2-0,3	0,76				2		3			101,80	84,80	41,00	28,27	111,58	53,95	57,63	3	
		1,20				2		6			167,87	119,67	58,10	19,95	95,41	46,41	49,01	6	2,05
2 vụ, CâyLN	0,2-0,3	1,09	-4	3(-1)	-4	3(-1)	4	1(-2)	1(-2)	1(-2)	22,70	17,06	8,47	4,27	15,65	7,77	7,88	4	
	0,3-0,4	0,32	-1	1	-1	1	1	-1	-1	-1	7,50	4,67	2,60	4,67	14,59	8,13	6,47	1	
	0,4-1,0	0,50		1		-1					6,00	4,00	2,20	4,00	8,07	4,44	3,63	1	
		1,91	-5	5(-1)	-5	4(-2)	5	1(-3)	1(-3)	1(-3)	36,20	25,73	13,27	4,29	14,21	7,27	6,94	6	2,05
2 vụ, 3 vụ, NTTS	0,3-0,4	0,31		1	-1						8,30	7,00	2,56	7,00	22,80	8,34	14,46	1	
	0,4-1,0	0,94		2	-1	-1					35,00	23,80	6,40	11,90	25,30	6,80	18,50	2	
		1,25		3	-2	-1					43,30	30,80	8,96	10,27	24,47	7,32	17,15	3	1,03
1 vụ, 2 vụ	0,4-1,0	0,83		2		-1					26,80	7,90	5,27	3,95	9,52	6,35	3,17	2	0,68
2 vụ CM	0,2-0,3	0,24		1							8,00	3,96	1,90	3,96	16,50	7,92	8,58	1	0,34
Lúa màu NTTS	0,4-1,0	0,62				1	1	1			13,90	11,90	4,00	11,90	19,19	6,45	12,74	1	0,34
3 Vụ	0,3-0,4	0,38		1	-1						16,00	9,20	1,89	9,20	24,10	4,95	19,15	1	0,34
Tổng		78,08									3061,27	1858,19	718,40	6,36	25,23	10,24	15,00	292	100

Phụ biểu 8: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(theo phiếu điều tra)

Quy mô (ha)	Tổng diện tích đất NLN	Đất nông nghiệp (ha)										Đất lâm nghiệp (ha)		Số hộ theo quy mô		
		Tổng D. tích	Đất trồng cây HN						Cây AQ	Cây CNLN	NTTS		Tổng D. tích			KN, bảo vệ
			Tổng số	Ruộng lúa, lúa màu			CM và CHN	Tổng số			Nước ngọt					
				Tổng số	1 vụ	2 vụ						3 vụ				
Nhỏ hơn 0,1															12	4,14
Diện tích	0,99	0,99	0,99	0,99		0,97	0,02									
Cơ cấu (%)	100	100	100	100		97,98	2,02									
BQ/hộ	0,083	0,083	0,083	0,083		0,081	0,002									
0,1 - 0,2															28	9,66
Diện tích	4,09	4,09	4,09	4,09		3,92	0,17									
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00		95,84	4,16									
BQ/hộ	0,146	0,146	0,146	0,146		0,140	0,006									
0,2 - 0,3															52	17,93
Diện tích	11,84	11,84	11,84	11,84		10,26	1,58									
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00		86,66	13,34									
BQ/hộ	0,228	0,228	0,228	0,228		0,197	0,030									
0,3 - 0,5															89	30,69
Diện tích	33,07	33,07	32,85	32,75	0,18	29,49	3,08	0,10	0,07		0,15	0,15				
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	99,33	99,70	0,55	90,05	9,40	0,30	0,21		0,45	100,00				
BQ/hộ	0,372	0,372	0,369	0,368	0,002	0,331	0,035	0,001	0,001		0,002	0,002				
0,5 - 0,7															70	24,14
Diện tích	37,66	37,66	37,61	37,51	0,27	35,96	1,25	0,10	0,05							
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	99,87	99,73	0,73	95,86	3,33	0,27	0,13							
BQ/hộ	0,538	0,538	0,537	0,536	0,004	0,514	0,018	0,001	0,001							
0,7-1,0															16	5,52
Diện tích	12,60	12,10	11,35	10,80		10,80		0,55		0,50	0,25	0,25	0,50	0,50		
Cơ cấu (%)	100,00	96,03	93,80	95,15		100,00		4,85		4,13	2,07	100,00	3,97	100,00		
BQ/hộ	0,788	0,756	0,709	0,675		0,675		0,034		0,031	0,016	0,016	0,031	0,031		
1,0 - 2,0															6	2,07
Diện tích	8,75	7,75	7,75	6,75		6,75					1,00	1,00	1,00	1,00		
Cơ cấu (%)	100,00	88,57	100,00	87,10		100,00					12,90	100,00	11,43	100,00		
BQ/hộ	1,458	1,292	1,292	1,125		1,125							0,167	0,167		
Lớn hơn 2,0															17	5,86
Diện tích	81,05	21,75	19,05	18,65		18,65		0,40		2,70			59,30	59,30		
Cơ cấu (%)	100,00	26,84	87,59	97,90		100,00		2,10		12,41			73,16	100,00		
BQ/hộ	4,768	1,279	1,121	1,097		1,097		0,024		0,159			3,488	3,488		
Tổng chung															290	100,00
Diện tích	190,06	129,26	125,54	123,39	0,45	116,80	6,10	1,15	0,12	3,20	0,40	0,40	60,80	60,80		
Cơ cấu (%)	100,00	68,01	97,12	98,29	0,37	94,66	4,94	0,92	0,09	2,48	0,31	100,00	31,99	100,00		
BQ/hộ	0,655	0,446	0,433	0,425	0,002	0,403	0,021	0,004	0,000	0,011	0,001	0,001	0,210	0,210		

Phụ biểu 9: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ (theo phiếu điều tra)

Quy mô diện tích (ha)	Mô hình sử dụng đất	Tổng diện tích đất NLN (ha)	Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Tổng chi phí NLN (triệu đồng)	BQ thu nhập từ NLN/hộ (triệu đồng)	BQ thu nhập từ NN/ha (triệu đồng)	BQ chi phí từ NN/ha (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/ha (triệu đồng)	Số hộ theo quy mô	
			Tổng số	Từ NLN						Số hộ	Tỷ lệ (%)
< 0.1	2 vụ	0,81	28,51	15,19	12,65	1,52	18,64	15,51	3,13	10	
	2 vụ, 3 vụ	0,18	7,87	4,20	2,92	2,10	23,33	16,22	7,11	2	
		0,99	36,38	19,39	15,57	1,62	19,42	15,63	3,79	12	4,14
0.1 - 0.2	2 vụ	3,81	142,83	74,10	56,51	2,85	19,78	15,05	4,73	26	
	2 vụ, 3 vụ	0,13	5,04	2,94	2,24	2,94	22,62	17,23	5,38	1	
	3 vụ	0,15	6,10	2,10	1,20	2,10	14,00	8,00	6,00	1	
		4,09	153,97	79,14	59,95	2,83	19,67	14,88	4,80	28	9,66
0.2 - 0.3	2 vụ	8,16	314,08	151,41	110,55	4,33	18,59	13,54	5,05	35	
	2 vụ, 3 vụ	3,28	117,87	59,77	40,87	3,98	18,16	12,33	5,83	15	
	3 vụ	0,40	28,60	7,62	3,70	3,81	19,05	9,25	9,80	2	
		11,84	460,55	218,80	155,12	4,21	18,48	13,02	5,46	52	17,93
0.3 - 0.5	2 vụ	24,34	737,45	440,84	311,08	6,78	18,05	14,04	4,01	65	
	1 vụ, 2 vụ	0,73	19,40	11,00	6,32	5,50	15,06	9,31	5,74	2	
	2 vụ, 3 vụ	6,72	232,81	117,81	57,16	6,20	17,46	8,47	8,99	19	
	1 vụ, 2 vụ, cây LN	0,48	7,00	4,00	2,52	4,00	8,33	5,25	3,08	1	
	2 vụ, 3 vụ, NTTS	0,40	13,30	4,30	2,00	4,30	10,75	5,00	5,75	1	
	2 vụ, CM	0,40	13,00	8,00	4,20	8,00	20,00	10,50	9,50	1	
		33,07	1022,96	585,95	383,28	6,58	17,68	12,50	5,18	89	30,69
0.5 - 0.7	1 vụ, 2 vụ	33,80	959,18	560,70	286,67	8,90	16,51	14,56	1,95	63	
	2 vụ, 3 vụ	1,71	36,00	23,50	11,17	7,83	13,76	6,45	7,31	3	
	3 vụ	1,00	33,00	17,50	7,54	8,75	17,50	7,54	9,96	2	
	2 vụ, 3 vụ, cây LN	0,65	5,42	4,90	3,92	4,90	7,54	6,03	1,51	1	
	2 vụ, CM	0,50	12,50	8,50	5,30	8,50	17,00	10,60	6,40	1	
		37,66	1046,10	614,12	315,58	8,77	16,28	13,85	2,43	70	24,14
0.7 - 1.0	2 vụ	9,25	202,50	154,95	79,10	12,91	16,74	16,00	0,74	12	
	2 vụ, CM, Lngiệp	0,80	7,80	6,45	3,88	6,45	8,06	4,85	3,21	1	
	2 vụ, CM	0,90	14,70	12,65	8,85	12,65	14,06	9,83	4,22	1	
	2 vụ, NTTS	0,75	14,00	10,00	7,60	10,00	13,33	10,13	3,20	1	
	2 vụ, cây LN	0,90	31,00	29,00	3,72	29,00	33,28	7,86	25,42	1	
		12,60	270,00	213,05	103,15	13,32	16,85	14,04	2,81	16	5,52
1.0 - 2.0	2 vụ	5,80	53,68	34,40	21,92	8,60	6,00	3,83	2,16	4	
	2 vụ, Lngiệp	1,45	13,50	11,50	7,35	11,50	7,93	5,07	2,86	1	
	2 vụ, NTTS	1,50	14,00	9,00	5,70	9,00	6,00	3,80	2,20	1	
		8,75	81,18	54,90	34,97	9,15	6,32	4,03	2,29	6	2,07
> 2.0	2 vụ, cây LN	2,20	12,50	12,50	2,50	12,50	5,68	1,14	4,55	1	
	2 vụ, cây LN, Lngiệp	4,85	14,00	14,00	6,10	14,00	2,89	1,26	1,63	1	
	2 vụ, CM, Lngiệp	2,80	16,50	17,50	8,70	17,50	5,54	3,11	2,43	1	
	2 vụ Lngiệp	56,80	148,60	132,60	108,74	11,05	2,33	1,91	0,42	12	
	2 vụ	14,40	16,80	12,00	1,55	6,00	0,83	0,11	0,73	2	
		81,05	208,40	188,60	127,59	11,09	2,58	1,69	0,89	17	5,86
		190,06	3279,54	1973,95	1195,21	6,81	16,59	12,56	4,03	290	100

Phụ biểu 10: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH
THEO MÔ HÌNH SỬ DỤNG VÙNG: BẮC TRUNG BỘ (theo phiếu điều tra)

Mô hình sử dụng đất	Quy mô diện tích (ha)	Tổng diện tích đất NLN	Ảnh hưởng của sản xuất đến môi trường tăng (+); giảm (-)										Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Tổng chi phí từ NLN	BQ thu nhập từ NLN/hộ/năm (triệu đồng)	BQ thu nhập từ NN/ha (triệu đồng)	BQ chi phí từ NN/ha (triệu đồng)	Lợi nhuận/ha (triệu đồng)	Số hộ theo mô hình	
			Xói mòn đất	Độ phì	Mức độ khô hạn	Mức độ ô nhiễm	Nguồn cung cấp nước	Độ mặn	Độ phèn	Mức độ úng lụt	Bảo vệ rừng	Tái tạo TV	Tổng số	Từ NLN						Số hộ	Tỷ lệ (%)
2 vụ	< 0,1	0,81	-10	10	-10	-9	8(-1)	-10	-10	-10			28,51	15,19	12,65	1,52	18,64	15,51	3,13	10	
	0,1 - 0,2	3,81	-20	20(-1)	1(-20)	2(-18)	16(-4)	-19	-19	-19			142,83	74,10	56,51	2,85	19,78	15,05	4,73	26	
	0,2 - 0,3	8,16	-25	30(-1)	1(-26)	13(-17)	19(-6)	-23	-24	-24			314,08	151,41	110,55	4,33	18,59	13,54	5,05	35	
	0,3 - 0,5	24,34	1(-48)	54	6(-47)	30(-23)	45(-2)	1(-33)	1(-35)	3(-34)			737,45	440,84	311,08	6,78	18,05	14,04	4,01	65	
	0,5 - 0,7	33,80	1(-21)	33(-4)	4(-32)	21(-6)	13(-7)	-11	2(-13)	-18			959,18	560,70	286,67	8,90	16,51	14,56	1,95	63	
	0,7 - 1,0	9,25	-4	5	-5	3(-1)	4	-1	-2	-3			202,50	154,95	79,10	12,91	16,74	16,00	0,74	12	
	1,0 - 2,0	5,80	-2	2(-2)	-2	2(-2)	2	-2	-2	-2			53,68	34,40	21,92	8,60	6,00	3,83	2,16	4	
	> 2,0	14,40	2		2	1			2				16,80	12,00	1,55	6,00	0,83	0,11	0,73	2	
			100,37	4(-130)	154(-8)	15(-142)	72(-76)	109(-20)	1(-99)	5(-105)	3(-110)			2455,03	1443,59	880,03	6,65	17,47	14,09	3,38	217
2 vụ 3 vụ	< 0,1	0,18	-2	2	-2	-2	2	-2	-2	-2			7,87	4,20	2,92	2,1	23,33	16,22	7,11	2	
	0,1-0,2	0,13	-1	1	-1	-1	1	-1	-1	-1			5,04	2,94	2,24	2,94	22,62	17,23	5,38	1	
	0,2 - 0,3	3,28	-15	15	-14	2(-13)	13	-15	-15	-15			117,87	59,77	40,87	3,98	18,16	12,33	5,83	15	
	0,3 - 0,5	6,72	-19	19	-19	-9	12(-1)	-17	-19	-19			232,81	117,81	57,16	6,20	17,46	8,47	8,99	19	
		10,31	-37	37	-36	2(-25)	28(-1)	-35	-37	-37			363,59	184,72	103,19	4,99	18,20	10,69	7,51	37	12,76
3 vụ	0,1-0,2	0,15	-1	1		-1	1	-1	-1				6,10	2,10	1,20	2,10	14,00	8,00	6,00	1	
	0,2-0,3	0,40	-2	2		-2	1	-1	-2				28,60	7,62	3,70	3,81	19,05	9,25	9,80	2	
	0,5-0,7	1,00	-2	2		2	2	0	-2				33,00	17,50	7,54	8,75	17,50	7,54	9,96	2	
		1,55	-5	5		2(-3)	4	-2	-5				67,70	27,22	12,44	5,44	17,42	8,32	9,10	5	1,72
1 vụ, 2 vụ	0,3 - 0,5	0,73	-2	2	-2	1(-1)	1(-1)	-2	-2				19,40	11,00	6,32	5,50	15,06	9,31	5,74	2	
	0,5 - 0,7	1,71	-3	2	-3	3	3	-1	-1				36,00	23,50	11,17	7,83	13,76	6,45	7,31	3	
		2,44	-5	4	-5	4(-1)	4(-1)	-3	-3				55,40	34,50	17,49	6,90	14,28	7,60	6,68	5	1,72
2 vụ CM	0,3-0,5	0,40	-1	1	-1	1	-1	-1	-1				13,00	8,00	4,20	8,00	20,00	10,50	9,50	1	
	0,5-0,7	0,50	-1	1	-1	-1	1	-1	-1				12,50	8,50	5,30	8,50	17,00	10,60	6,40	1	
	0,7-1,0	0,90	-1	1	1	1	1	-1	-1				14,70	11,70	8,85	11,70	14,06	9,83	4,22	1	
		1,80	-3	3	1(-2)	2(-1)	2(-1)	-3	-3				40,20	28,20	18,35	9,40	17,02	10,31	6,71	3	1,03
2 vụ, CM Lâm nghiệp	0,7-1,0	0,80	-1	1	-1	1	-1			-1	1	1	7,80	6,45	3,88	6,45	8,06	4,85	3,21	1	
	> 2,0	2,80	-1	1	-1	1	1	-1	-1	-1	1	1	16,50	17,50	8,70	17,50	5,54	3,11	2,43	1	
		3,60	-2	2	-2	2	1(-1)	-1	-1	-2	2	2	24,30	23,95	12,58	11,98	6,80	3,98	2,82	2	0,69
2 vụ NTTS	0,7-1,0	0,75			-1	1							14,00	10,00	7,60	10,00	13,33	10,13	3,20	1	
	1,0-2,0	1,50		1		1							14,00	9,00	5,70	9,00	6,00	3,80	2,20	1	
		2,25		1	-1	2							28,00	19,00	13,30	9,50	9,67	6,97	2,70	2	0,69
2 vụ Lâm nghiệp	1,0-2,0	1,45	-1	1	-1	1	1	-1	-1	-1	1	1	13,50	11,50	7,35	11,50	7,93	5,07	2,86	1	
	> 2,0	56,80	-12	12	-12	8	12	-12	-12	-12	12	12	148,60	132,60	108,74	11,05	2,33	1,91	0,42	12	
		58,25	-13	13	-13	9	13	-13	-13	-13	13	13	162,10	144,10	116,09	11,08	2,77	2,16	0,61	13	4,48
2 vụ cây L.N	> 2,0	2,20	-1	1	-1	-1	1	-1	-1	-1	1	1	12,50	12,50	2,50	12,50	5,68	1,14	4,55	1	0,34
	0,7-1,0	0,90	-1	1	-1	1	-1	-1	-1	-1	1	1	31,00	29,00	3,72	29,00	33,28	7,86	25,42	1	0,34
		3,10	-2	2	-2	1(-1)	1(-1)	-2	-2	-2	2	2	43,50	41,50	6,22	20,75	19,48	4,50	14,98	2	0,69
2 vụ, cây L.N Lâm nghiệp	> 2,0	4,85	-1	1	-1	-1	-1	-1	-1	-1	1	1	14,00	14,00	6,10	14,00	2,89	1,26	1,63	1	0,34
2 vụ, 3 vụ cây L.N	0,5-0,7	0,65	-1	1	-1	-1	1	-1	-1	-1			5,42	4,90	3,92	4,90	7,54	6,03	1,51	1	0,34
1 vụ, 2 vụ cây L.N	0,3-0,5	0,48	-1	1	-1	1	1						7,00	4,00	2,52	4,00	8,33	5,25	3,08	1	0,34
2 vụ, 3 vụ NTTS	0,3-0,5	0,40	-1	1	-1	-1	1	-1	-1	-1			13,30	4,30	2,00	4,30	10,75	5,00	5,75	1	0,34
Tổng		190,06									47	47	3279,54	1973,00	1195,21	6,80	16,59	12,56	4,03	290	100

**Phụ biểu 11: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH
VÙNG: DH NAM TRUNG BỘ (theo phiếu điều tra)**

Quy mô diện tích (ha)	Tổng diện tích (ha)	Đất nông nghiệp (ha)										Đất lâm nghiệp (ha)		Số hộ theo quy mô		
		Tổng D. tích	Đất trồng cây HN						Cây AQ	Cây CNLN	NTTS		Tổng D. tích	Rừng trồng	Số hộ	Tỷ lệ (%)
			Tổng số	Ruộng lúa, lúa màu			CM và CHN	Tổng số			Nước ngọt					
				Tổng số	1 vụ	2 vụ						3 vụ				
Nhỏ hơn 0,1															3	1,09
Diện tích	0,24	0,24	0,15	0,15		0,15				0,09						
Cơ cấu (%)	100	100	62,50	100		100				37,50						
BQ/hộ	0,08	0,08	0,05	0,05		0,05				0,03						
0,1 - 0,5												10,00			64	23,36
Diện tích	17,30	17,30	14,07	12,92	5,37	6,79	1,53	0,65	0,81	2,42						
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	81,33	91,83	41,56	52,55	11,84	4,62	4,68	13,99						
BQ/hộ	0,27	0,27	0,22	0,20	0,08	0,11	0,02	0,01	0,01	0,04						
0,5 - 1,0															45	16,42
Diện tích	31,41	31,41	28,51	25,91	14,25	9,88	1,78	2,60	1,01	1,89						
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	90,77	90,88	55,00	38,13	6,87	9,12	3,22	6,02						
BQ/hộ	0,70	0,70	0,63	0,58	0,32	0,22	0,04	0,06	0,02	0,04						
1,0 - 2,0															75	27,37
Diện tích	100,70	99,70	66,17	51,87	39,35	12,12	0,90	14,30	5,90	27,63			1,00	1,00		
Cơ cấu (%)	100,00	99,01	66,37	78,39	75,86	23,37	1,74	21,61	5,92	27,71			0,99	100,00		
BQ/hộ	1,34	1,33	0,88	0,69	0,52	0,16	0,01	0,19	0,08	0,37			0,01	0,01		
2,0 - 3,0															37	13,50
Diện tích	80,74	75,24	47,97	13,06	6,35	6,79	0,30	34,36	2,37	24,90			5,50	5,50		
Cơ cấu (%)	100,00	93,19	63,76	27,23	48,62	51,99	2,30	71,63	3,15	33,09			6,81	100,00		
BQ/hộ	2,18	2,03	1,30	0,35	0,17	0,18	0,01	0,93	0,06	0,67			0,15	0,15		
3,0 - 4,0															23	8,39
Diện tích	76,46	70,86	44,55	18,05	13,77	4,28	1,60	26,50	12,44	13,37	0,50	0,50	5,60	5,60		
Cơ cấu (%)	100,00	92,68	62,87	40,52	76,29	23,71	8,86	59,48	17,56	18,87	0,71	3,74	7,32	100,00		
BQ/hộ	3,32	3,08	1,94	0,78	0,60	0,19	0,07	1,15	0,54	0,58	0,02	0,02	0,24	0,24		
Lớn hơn 4,0															27	9,85
Diện tích	148,14	148,14	97,04	25,63	18,67	6,96		71,41	11,70	39,40						
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	65,51	26,41	72,84	27,16		73,59	7,90	26,60						
BQ/hộ	5,487	5,487	3,594	0,949	0,691	0,258		2,645	0,433	1,459						
Tổng															274	100,0
Diện tích	454,99	442,89	298,46	147,59	97,76	46,97	6,11	149,82	34,23	106,20	0,50	0,50	12,10	12,10		
Cơ cấu (%)	100,00	97,34	67,389	49,4505	66,24	31,82	4,14	50,20	7,7288	23,979	0,113	0,471	2,659	100		
BQ/hộ	1,66	1,62	1,09	0,54	0,36	0,17	0,02	0,55	0,12	0,39	0,00	0,00	0,04	0,04		

Phụ biểu 12: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÙNG: DH NAM TRUNG BỘ (theo phiếu điều tra)

Quy mô diện tích (ha)	Mô hình sử dụng đất	Tổng diện tích			Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Chi phí cho sản xuất NLN (tr.đ)	BQ thu nhập từ NLN/ hộ (tr.đg)	BQ thu nhập từ NLN/ ha (tr.đg)	Chi phí từ NLN/ ha (tr.đg)	Lợi nhuận (tr.đg)	Số hộ theo quy mô	
		Tổng diện tích đất NLN	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp (RT)	Tổng số	Từ N.L nghiệp						Số hộ	Tỷ lệ (%)
< 0,1	Lúa	0,15	0,15		12,09	2,49	1,96	1,25	16,50	12,98	3,52	2	
	Cây LN	0,09	0,09		12,00	3,00	0,80	3,00	33,33	8,92	24,41	1	
		0,24	0,24		24,09	5,49	2,76	1,83	22,11	11,63	10,48	3	1,09
0,1 - 0,5	Lúa	11,84	11,84		436,93	186,55	126,33	4,34	16,67	8,37	8,30	43	
	Cây LN	2,32	2,32		153,70	80,20	55,59	6,68	34,52	13,96	20,56	12	
	Lúa, Cây LN	1,91	1,91		74,00	47,00	33,28	7,83	29,61	20,70	8,91	6	
	Lúa, CM	1,23	1,23		30,86	12,36	9,25	4,12	10,05	7,52	2,53	3	
		17,30	17,30		695,49	326,11	224,44	5,10	20,92	9,69	11,23	64	23,36
0,5 - 1,0	Lúa, Cây LN	9,64	9,64		178,45	87,55	71,77	6,25	10,24	8,24	2,00	14	
	Lúa	17,94	17,94		378,11	207,93	161,36	8,32	9,46	9,06	0,40	25	
	Lúa, CM	2,83	2,83		37,37	17,81	14,68	4,45	6,75	5,37	1,38	4	
	CM	0,50	0,50		6,46	6,46	4,89	6,46	12,92	9,78	3,14	1	
	Cây LN	0,50	0,50		20,00	15,00	7,65	15,00	30,00	15,30	14,70	1	
		31,41	31,41		620,38	334,74	260,35	7,44	9,99	8,63	1,36	45	16,42
1,0 - 2,0	Lúa, Cây LN	18,35	18,35		274,57	191,66	124,54	14,74	10,44	6,74	3,70	13	
	Lúa	16,22	16,22		198,33	123,02	100,31	9,46	7,39	6,04	1,35	13	
	Lúa, CM	48,13	48,13		424,66	230,60	167,85	6,59	4,84	3,53	1,31	35	
	Cây LN	11,35	11,35		201,20	150,00	94,18	15,00	13,16	8,28	4,88	10	
	Lúa, Lngiệp	1,90	0,90	1,00	22,50	10,00	3,50	10,00	5,26	1,84	3,42	1	
	CM	1,30	1,30		7,50	6,50	5,59	6,50	5,00	4,30	0,70	1	
	Lúa, CM, Cây LN	3,45	3,45		55,11	52,23	25,26	26,12	15,14	7,32	7,82	2	
		100,70	99,70	1,00	1183,87	757,51	527,74	10,10	7,60	5,29	2,31	75	27,37
2,0 - 3,0	CM	16,10	16,10		143,70	48,80	10,00	6,10	3,03	0,62	2,41	8	
	Lúa, CM	21,10	21,10		191,39	121,53	75,63	12,15	5,26	3,18	2,07	10	
	Lúa, Cây LN	11,32	11,32		123,53	95,33	77,41	19,07	8,30	6,73	1,58	5	
	Cây LN	13,20	13,20		229,40	203,00	121,88	33,83	15,38	9,23	6,15	6	
	Lúa, CM, cây LN, Lngiệp	2,70	0,70	2,00	14,73	7,64	3,70	7,64	2,83	1,38	1,45	1	
	Lúa, Lngiệp	2,20	0,20	2,00	14,10	3,60	2,50	3,60	1,64	1,14	0,50	1	
	Lúa, CM, Lngiệp	2,57	1,07	1,50	18,72	13,20	9,76	13,20	5,14	3,80	1,34	1	
	Lúa	2,30	2,30		29,850	14,850	13,22	14,850	6,46	5,75	0,71	1	
	Lúa, CM, cây LN	2,50	2,50		20,00	20,00	9,68	20,00	8,00	3,87	4,13	1	
	CM, cây LN	6,75	6,75		50,00	50,00	32,33	16,67	7,41	4,79	2,62	3	
		80,74	75,24	5,50	835,41	574,03	360,04	15,51	6,90	4,26	2,64	37	13,50
3,0 - 4,0	CM	6,00	6,00		26,50	26,50	19,20	13,25	4,42	3,20	1,22	2	
	Lúa, CM	28,78	28,78		119,22	88,92	56,20	9,88	3,10	1,96	1,13	9	
	Lúa, Cây LN	13,51	13,51		99,73	89,73	65,21	22,43	6,62	4,84	1,79	4	
	Cây LN	13,07	13,07		111,00	109,00	38,26	27,25	8,28	6,52	1,76	4	
	CM, cây LN	3,00	3,00		11,10	11,10	10,50	11,10	3,70	3,50	0,20	1	
	Lúa, Lngiệp	3,60	0,00	3,60	18,70	11,20	8,42	11,20	3,11	2,34	0,77	1	
	Lúa, CM, cây LN	3,50	3,50		36,05	33,05	23,96	33,05	9,44	6,85	2,60	1	
	Cây LN, NTTS, Lngiệp	5,00	3,00	2,00	10,00	8,00	7,70	8,00	1,60	1,54	0,06	1	
> 4,0		76,46	70,86	5,60	432,30	377,50	229,45	16,41	4,96	3,64	1,32	23	8,39
	Lúa, CM, cây LN	14,19	12,00		78,30	71,60	55,66	23,87	5,01	3,81	1,20	3	
	CM	33,70	33,70		134,20	125,65	57,63	20,94	3,66	2,69	0,97	6	
	Lúa, CM	41,22	41,22		231,46	209,81	88,42	23,31	4,11	1,63	2,48	9	
	Lúa	13,72	13,72		96,64	70,14	51,09	35,07	5,73	4,05	1,68	2	
	Lúa, Cây LN	8,80	8,80		40,00	30,00	29,13	15,00	3,41	3,31	0,10	2	
	Cây LN	25,70	25,70		250,00	160,00	140,07	40,00	6,23	5,45	0,78	4	
	CM, cây LN	13,00	13,00		18,64	18,64	15,60	18,64	1,43	1,20	0,23	1	
		160,33	148,14		849,23	685,83	437,59	25,40	4,39	2,96	1,43	27	9,85
		454,99	442,89	12,10	4640,77	3061,22	2041,57	11,17	10,63	6,43	4,20	274	100

Phụ biểu 13: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THEO MÔ HÌNH SỬ DỤNG VÙNG: DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (theo phiếu điều tra)

Mô hình sử dụng đất	Quy mô diện tích (ha)	Tổng diện tích (ha)	Ảnh hưởng của sản xuất đến môi trường tăng (+); giảm (-)										Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Chi phí cho sản xuất NLN (tr.đ)	BQ thu nhập từ NLN/hộ (tr.đ)	BQ thu nhập từ NLN/ha (tr.đ)	Chi phí từ NLN/ha (tr.đ)	Lợi nhuận (tr.đ)	Số hộ theo mô hình	
			Nơi môn đất	Độ phì	Mức độ khô hạn	Mức độ ô nhiễm nguồn nước	Nguồn cung cấp nước	Độ mặn	Độ phèn	Mức độ úng lụt	Bảo vệ rừng	Tái tạo thảm TV	Tổng số	Từ N.L nghiệp						Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lúa	<0,1	0,15	1(-1)	2	2-	2	2	1	-2	2			12,09	2,49	1,96	1,25	16,50	12,98	3,52	2	
	0,1 - 0,5	11,84	8(-18)	31(-4)	3(-29)	30	20(-8)	5(-2)	3(-26)	27(-3)			436,93	186,55	126,33	4,34	16,67	8,37	8,30	43	
	0,5 - 1,0	17,94	3(-8)	20(-1)	1(-19)	18	14(-4)	7	-19	14(-1)			378,11	207,93	161,36	8,32	9,46	9,06	0,40	25	
	1,0 - 2,0	16,22	5(-1)	10	-8	4	5(-1)	1	-7	6(-1)			198,33	123,02	100,31	9,46	7,39	6,04	1,35	13	
	2,0 - 3,0	2,30	1	1	-1	1	1		-1	1			29,850	14,850	13,22	14,85	6,46	5,75	0,71	1	
	> 4,0	13,72	1	2	-2	2	-2		-2	2			96,64	70,14	51,09	35,07	5,73	4,05	1,68	2	
		62,17	19(-28)	66(-5)	4(-61)	57	42(-15)	14(-2)	3(-57)	52(-5)			1151,94	604,97	454,27	7,03	12,79	8,19	4,60	86	31,39
Cây LN	<0,1	0,09		1	-1	1	1						12,00	3,00	0,80	3,00	33,33	8,92	24,41	1	
	0,1 - 0,5	2,32	3(-1)	6(-1)	-7	7(-1)	4(-2)	-3	3(-2)	1(-5)	3	2(-1)	153,70	80,20	55,59	6,68	34,52	23,96	10,56	12	
	0,5 - 1,0	0,50		1	-1	1	1		-1	-1			20,00	15,00	7,65	15,00	30,00	15,30	14,70	1	
	1,0 - 2,0	11,35	2(-7)	8(-1)	1(-9)	5(-1)	6	1(-1)	2(-5)	2(-1)	-1	-1	201,20	150,00	94,18	15,00	13,16	8,28	4,88	10	
	2,0 - 3,0	13,20	1(-3)	6	6	6	5(-1)	-1	1(-3)	-1	1	1	229,40	203,00	121,88	33,83	15,38	9,23	6,15	6	
	3,0 - 4,0	13,07	1(-1)	3(-1)	1(-1)	3(-1)	2(-1)	-1	1(-3)	-3	1(-2)	1(-2)	111,00	109,00	38,26	27,25	8,28	6,52	1,76	4	
	>4,0	25,70	3(-1)	3(-1)	2(-2)	3(-1)	3(-1)	-1	3	1(-2)	2(-1)	3	250,00	160,00	140,07	40,00	6,23	5,45	0,78	4	
	66,23	10(-13)	28(-4)	4(-27)	26(-4)	22(-5)	1(-9)	10(-14)	4(-13)	7(-4)	7(-4)	977,30	720,20	458,43	18,95	19,99	9,94	10,04	38	13,87	
Lúa Cây LN	0,1 - 0,5	1,91	2(-2)	6	1(-5)	6	2(-4)	-2	3(-2)	5	1(-1)	2	74,00	47,00	33,28	7,83	29,61	20,70	8,91	6	
	0,5 - 1,0	9,64	3(-4)	9	-6	5	4(-2)	1	6	1(-5)	1	-1	178,45	87,55	71,77	6,25	10,24	8,24	2,00	14	
	1,0 - 2,0	18,35	5(-6)	10(-3)	2(-10)	10(-2)	4(-8)	1(-3)	9(-4)	3(-8)	1(-1)	3	274,57	191,66	124,54	14,74	10,44	6,74	3,70	13	
	2,0 - 3,0	11,32	2(-2)	3(-1)	1(-2)	1(-2)	1(-2)	-1	2(-1)	1(-2)			123,53	95,33	77,41	19,07	8,30	6,73	1,58	5	
	3,0 - 4,0	13,51	1(-3)	2(-2)	-4	3(-1)	2(-1)	-1	3	1(-3)			99,73	89,73	65,21	22,43	6,62	4,84	1,79	4	
	> 4,0	8,80	1(-1)	1(-1)	1(-1)	1(-1)	1(-1)		1(-1)	1(-1)			40,00	30,00	29,13	15,00	3,41	3,31	0,10	2	
		63,53	14(-18)	31(-7)	5(-28)	26(-7)	14(-18)	2(-7)	24(-8)	12(-19)	3(-2)	5(-1)	790,28	541,27	401,34	12,30	12,08	8,79	3,29	44	16,06
Lúa, CM	0,1 - 0,5	1,23	-3	-3	2	-3	3		-2	-3			30,86	12,36	9,25	4,12	10,05	7,52	2,53	3	
	0,5 - 1,0	2,83	-3	-4	4	-4	4		-4	-3			37,37	17,81	14,68	4,45	6,75	5,37	1,38	4	
	1,0 - 2,0	48,13	7(-6)	2(-20)	18	-12	8(-4)	1	-9	1(-8)			424,66	230,60	169,46	6,59	4,84	3,53	1,31	35	
	2,0 - 3,0	21,10	2(-7)	4(-5)	10	-9	6(-4)	1	-10	-9			191,39	121,53	75,63	12,15	5,26	3,18	2,07	10	
	3,0 - 4,0	28,78	2(-5)	6(-3)	7(-2)	2(-7)	4(-5)		-8	-8	1		119,22	88,92	56,20	9,88	3,10	1,96	1,13	9	
	> 4,0	41,22	4(-4)	5(-4)	7(-2)	1(-7)	5(-4)		-8	1(-8)			231,46	209,81	88,42	23,31	4,11	1,63	2,48	9	
		143,29	15(-28)	17(-39)	48(-4)	3(-42)	30(-17)	2	-41	2(-39)	1		1034,95	681,03	413,63	9,73	4,92	3,31	1,60	70	25,55
CM	0,5 - 1,0	0,50			-1								6,46	6,46	4,89	6,46	12,92	9,78	3,14	1	
	1,0 - 2,0	1,30	-1	1	-1					-1			7,50	6,50	5,59	6,50	5,00	4,30	0,70	1	
	2,0 - 3,0	16,10	2(-3)	3(-5)	-8	3	1(-2)		1	1(-6)			143,70	48,80	10,00	6,10	3,03	0,62	2,41	8	
	3,0 - 4,0	6,00	1(-1)	1(-1)	-2	1	-1			-1			26,50	26,50	19,20	13,25	4,42	3,20	1,22	2	
	> 4,0	33,70	3(-3)	1(-5)	-6	5	2(-3)		1	-6			134,20	125,65	57,63	20,94	3,66	2,69	0,97	6	
		57,60	6(-8)	6(-11)	-18	9	3(-6)		2	1(-14)			318,36	213,91	97,31	11,88	4,05	2,31	1,74	18	6,57
Lúa, CM Cây LN	1,0 - 2,0	3,45	-2	2	-2	1(-1)	2		1	-1			55,11	52,23	25,26	26,12	15,14	7,32	7,82	2	
	2,0 - 3,0	2,50	1	1	-1		-1		1				20,00	20,00	9,68	20,00	8,00	3,87	4,13	1	
	3,0 - 4,0	3,50	-1	1	-1	-1	1			-1			36,05	33,05	23,96	33,05	9,44	6,85	2,60	1	
	> 4,0	12,00		3	-1	-3	-3		3	1(-2)	-1	-1	78,30	71,60	55,66	23,87	5,01	3,81	1,20	3	
		21,45	1(-3)	7	-7	1(-5)	3(-4)		5	1(-4)	-1	-1	189,46	176,88	114,56	25,27	8,96	5,26	3,71	7	2,55
Lúa Lnghiệp	1,0 - 2,0	1,90	-1	1	-1	1	-1	1	1	-1			22,50	10,00	3,50	10,00	5,26	1,84	3,42	1	
	2,0 - 3,0	2,20	-1	-1	-1	1	1		1	-1			14,10	3,60	2,50	3,60	1,64	1,14	0,50	1	
	3,0 - 4,0	3,60		1	1	1	-1		1	-1	1		18,70	11,20	8,42	11,20	3,11	2,34	0,77	1	
		7,70	-2	2(-1)	1(-2)	3	1(-2)	1	3	-3	1		55,30	18,30	20,92	6,10	5,47	3,81	1,66	3	1,09
CM cây LN	2,0 - 3,0	6,75	3	-3	2(-1)	3	-3		2(-1)	-2			50,00	50,00	32,33	16,67	7,41	4,79	2,62	3	
	3,0 - 4,0	3,00	-1	1	1								11,10	11,10	10,50	11,10	3,70	3,50	0,20	1	
	> 4,0	13,00	-1	1	1					-1			18,64	18,64	15,60	18,64	1,43	1,20	0,23	1	
		22,75	3(-2)	2(-3)	4(-1)	3	-3		2(-1)	-3			79,74	79,74	58,43	15,95	2,91	2,19	0,72	5	1,82
Lúa,CM Lnghiệp	2,0 - 3,0	2,57	-1	-1	1	1	1	1	1	-1			18,72	13,20	9,76	13,20	5,14	3,80	1,34	1	0,36
Cây LN NTTS, Lnghiệp	3,0 - 4,0	5,00	-1	1					-1	-1			10,00	8,00	7,70	8,00	1,60	1,54	0,06	1	0,36
Lúa,CM câyLN, Lnghiệp	2,0 - 3,0	2,70	-1	1	-1	1	1		1	-1	1		14,73	7,64	3,70	7,64	2,83	1,38	1,45	1	0,36
Tổng		454,99											4640,77	3061,22	2043,98	11,17	10,63	6,43	4,20	274	100

Phụ biểu 14: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH
VÙNG: TÂY NGUYÊN (theo phiếu điều tra)

Quy mô (ha)	Tổng D. tích NLN	Đất nông nghiệp (ha)										Đất lâm nghiệp (ha)			Số hộ theo quy mô	
		Tổng D. tích NN	Đất trồng cây HN						Cây AQ	Cây CNLN	Cho thuê bỏ hoang	Tổng D. tích LN	Rừng trồng	KN, bảo vệ	Số hộ	Tỷ lệ (%)
			Tổng số	Ruộng lúa, lúa màu			CM và CHN									
				Tổng số	1 vụ	2 vụ		3 vụ								
< 1,0															54	19,29
Diện tích	34,41	34,41	10,45	2,75	0,40	2,35	7,70	23,96								
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	30,37	26,32	14,55	85,45	73,68	69,63								
BQ/hộ	0,64	0,64	0,19	0,05	0,01	0,04	0,14	0,44								
1,0 - 2,0															123	43,93
Diện tích	181,87	180,37	44,08	16,45	2,98	12,47	1,00	27,63	135,29	1,00	1,50	1,50				
Cơ cấu (%)	100,00	99,18	24,44	37,32	18,12	75,81	6,08	62,68	75,01	0,55	0,82	100,00				
BQ/hộ	1,48	1,47	0,36	0,13	0,02	0,10	0,01	0,22	1,10	0,01	0,01	0,01				
2,0 - 3,0															57	20,36
Diện tích	153,80	150,80	33,15	12,35	1,20	8,35	2,80	20,80	1,35	112,40	3,90	3,00	2,00	1,00		
Cơ cấu (%)	100,00	98,05	21,98	37,25	9,72	67,61	22,67	62,75	0,90	74,54	2,59	1,95	66,67	33,33		
BQ/hộ	2,70	2,65	0,58	0,22	0,02	0,15	0,05	0,36	0,02	1,97	0,07	0,05	0,04	0,02		
3,0 - 4,0															18	6,43
Diện tích	67,16	67,16	5,16	2,00	0,10	0,40	1,50	3,16	59,00	3,00	0,00					
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	7,68	38,76	5,00	20,00	75,00	61,24	87,85	4,47	0,00					
BQ/hộ	3,73	3,73	0,29	0,11	0,01	0,02	0,08	0,18	3,28	0,17	0,00					
4,0 - 7,0															18	6,43
Diện tích	98,70	94,70	9,45	1,45		0,45	1,00	8,00	81,75	3,50	4,00		4,00			
Cơ cấu (%)	100,00	95,95	9,98	15,34		31,03	68,97	84,66	86,33	3,70	4,05		100,00			
BQ/hộ	5,48	5,26	0,53	0,08		0,03	0,06	0,44	4,54	0,19	0,22		0,22			
> 7,0															10	3,57
Diện tích	104,01	30,01	1,45	0,95		0,95		0,50	26,56	2,00	74,00		74,00			
Cơ cấu (%)	100,00	28,85	4,83	65,52		100,00		34,48	88,50	6,66	71,15		100,00			
BQ/hộ	10,40	3,00	0,15	0,10		0,10		0,05	2,66	0,20	7,40		7,40			
Tổng															280	100,00
Diện tích	639,95	557,45	103,74	35,95	4,68	24,97	6,30	67,79	1,35	438,96	13,40	82,50	3,50	79,00		
Cơ cấu (%)	100,00	87,11	18,61	34,65	13,02	69,46	17,52	65,35	0,24	78,74	2,40	12,89	4,24	95,76		
BQ/hộ	2,29	1,99	0,37	0,13	0,02	0,09	0,02	0,24	0,00	1,57	0,05	0,29	0,01	0,28		

**Phụ biểu 15: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH
THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH VÙNG: TÂY NGUYÊN (theo phiếu tra)**

Quy mô (ha)	Mô hình sử dụng đất	Tổng Diện tích đất NLN (ha)	Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Tổng chi phí từ NLN	Bình quân thu nhập từ NLN / hộ (triệu đồng)	Bình quân thu nhập NLN /ha (triệu đồng)	Bình chi phí nhập NLN /ha	Lợi nhuận bình quân/ha (triệu đồng)	Số hộ theo quy mô	
			Tổng số	Từ N.L nghiệp						Số hộ	Tỷ lệ (%)
<1.0	Lúa. CLN	7,38	154,98	149,98	50,04	13,63	8,49	6,78	1,71	11	20,75
	Cây LN	16,65	499,60	361,14	148,35	13,38	21,78	8,91	12,87	27	20,15
	Lúa.màu.CLN	0,80	10,10	10,10	4,48	10,10	12,63	5,60	7,03	1	3,85
	Màu.CLN	4,58	36,66	34,66	25,51	4,95	6,72	5,57	1,15	7	16,67
	Màu	4,10	49,80	47,20	4,88	6,74	11,86	1,19	10,67	7	70,00
	Lúa. màu	0,90	11,40	11,40	3,36	11,40	12,67	3,73	8,94	1	20,00
	Tổng	34,41	762,54	614,48	236,61	11,38	15,50	6,89	8,61	54	19,29
1.0 - 2.0	Lúa. CLN	37,44	882,00	863,66	244,48	31,99	22,91	6,53	16,38	27	50,94
	Cây LN	84,80	1643,90	1388,90	651,26	24,80	16,45	7,68	8,77	56	41,79
	Lúa.màu.CLN	25,13	151,86	143,21	115,85	9,55	6,22	4,61	1,61	15	57,69
	Màu.CLN	25,80	177,74	169,54	123,58	9,42	6,32	4,79	1,53	18	42,86
	Màu	3,00	28,00	16,00	8,40	5,33	4,87	2,80	2,07	3	30,00
	Lúa. màu	4,20	40,10	40,10	13,78	13,37	8,87	3,28	5,59	3	60,00
	Lâm nghiệp	1,50	7,00	5,00	3,00	5,00	3,33	2,00	1,33	1	0,36
	Tổng	181,87	2930,60	2626,41	1160,35	21,35	14,56	6,36	8,21	123	43,93
2.0 - 3.0	Lúa.CLN	24,30	594,79	562,62	229,15	56,26	23,19	9,43	13,76	10	18,87
	Cây LN	71,60	1206,70	1136,90	561,34	43,73	16,18	7,84	8,34	26	19,40
	Lúa.màu.CLN	24,20	135,20	135,20	83,97	15,02	1,97	3,47	-1,50	9	34,62
	Màu.CLN	29,30	280,20	280,20	198,36	25,47	9,96	6,77	3,19	11	26,19
	Lúa. màu	4,40	1,70	1,70	8,80	1,70	0,71	2,00	-1,29	1	20,00
	Tổng	153,80	2218,59	2116,62	1081,63	37,13	13,70	7,12	6,58	57	20,36
3.0 - 4.0	Lúa. CLN	6,90	120,47	119,97	72,24	59,99	17,39	10,47	6,92	2	3,77
	Cây LN	46,76	680,40	592,00	333,40	45,54	12,58	7,13	5,45	13	9,70
	Màu.CLN	13,50	210,80	205,80	39,42	68,60	12,53	2,92	9,61	3	7,14
	Tổng	67,16	1011,67	917,77	445,06	50,99	13,10	6,80	6,30	18	6,43
4.0 - 7.0	Lúa. CLN	9,55	272,90	267,90	90,34	133,95	28,05	9,46	18,59	2	3,77
	Cây LN	64,25	981,90	944,90	465,17	78,74	14,94	7,24	7,70	12	8,96
	Màu.CLN	17,90	159,00	156,00	127,99	52,00	7,44	7,15	0,29	3	7,14
	CLN.lâm nghiệp	7,00	7,00	6,00	5,95	6,00	0,86	0,85	0,01	1	11,11
	Tổng	98,70	1420,80	1374,80	689,45	76,38	14,36	7,12	7,25	18	6,43
>7.0	Lúa. CLN	7,15	86,65	86,65	78,79	86,65	12,12	11,02	1,10	1	1,89
	Lúa.màu.CLN	8,00	222,70	220,20	86,88	220,20	27,53	10,86	16,67	1	3,85
	CLN.lâm nghiệp	88,86	55,50	29,10	26,66	3,64	0,33	0,30	0,03	8	88,89
	Tổng	104,01	364,85	335,95	192,33	33,60	4,23	2,43	1,80	10	3,57
Tổng		639,95	8709,05	7986,03	3805,44	28,52	14,09	6,53	7,56	280	100

**Phụ biểu 16: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP THEO MÔ HÌNH SỬ DỤNG
CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH - VÙNG: TÂY NGUYÊN (theo phiếu điều tra)**

Mô hình sử dụng đất	Quy mô (ha)	Tổng D. tích NLN	Ảnh hưởng của sản xuất đến môi trường <i>tăng (+); giảm (-)</i>											Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Bình quân thu nhập từ NLN hộ/gđ/năm	Bình quân thu nhập NLN /ha	Bình quân chi phí NLN /ha	Lợi nhuận bình quân/ha (trừ chi phí)	Số hộ theo mô hình	
			Nơi môn đất	Độ phì	Mức độ khô hạn	Mức độ ô nhiễm nguồn nước	Nguồn cung cấp nước	Độ mặn	Độ phèn	Mức độ úng lụt	Bảo vệ rừng	Tái Tạo thảm TV	Tổng số	Tư N.L nghiệp	Số hộ					Tỷ lệ (%)	
Lúa, CLN	<1,0	7,38	4(-6)	4(-6)	5(-6)	1(-1)	10	3(-6)	5(-6)	-8			154,98	149,98	13,63	8,49	6,78	1,71	11	20,75	
	1,0 - 2,0	37,44	10(-17)	17(-10)	5(-22)	5(-7)	21(-3)	6(-12)	8(-18)	4(-20)			882,00	863,66	31,99	22,91	6,53	16,38	27	50,94	
	2,0 - 3,0	24,30	2(-8)	9(-1)	1(-9)	2(-4)	8	2(-8)	1(-9)	-7			594,79	562,62	56,26	23,19	9,43	13,76	10	18,87	
	3,0 - 4,0	6,90	2	-2	1(-1)		2	2	-2	-2			120,47	119,97	59,99	17,39	10,47	6,92	2	3,77	
	4,0 - 7,0	9,55	-2	2	-2	-2	2	-2	-2	-2			272,90	267,90	133,95	28,05	9,46	18,59	2	3,77	
	> 7,0	7,15	-1	1	-1	-1	1	-1	-1	-1			86,65	86,65	86,65	12,12	11,02	1,10	1	1,89	
	Tổng	92,72	18(-34)	33(-19)	12(-41)	8(-15)	44(-3)	13(-29)	14(-38)	4(-40)			2111,79	2050,78	38,69	19,75	7,47	12,28	53	18,93	
Cây LN	< 1,0	16,65	3(-22)	3(-23)	7(-19)	3(-19)	26	-14	1(-20)	1(-20)	16	16	499,60	361,14	13,38	21,78	8,91	12,87	27	20,15	
	1,0 - 2,0	84,80	12(-43)	33(-22)	43(-13)	10(-41)	46(-7)	1(-17)	5(-22)	-26	9	9	1643,90	1388,90	24,80	16,45	7,68	8,77	56	41,79	
	2,0 - 3,0	71,60	5(-19)	17(-7)	22(-3)	5(-17)	22(-3)	7(-5)	1(-13)	2(-13)	1	1	1206,70	1136,90	43,73	16,18	7,84	8,34	26	19,40	
	3,0 - 4,0	46,76	4(-7)	6(-4)	4(-7)	4(-7)	8(-3)	1(-3)	-6	-6	2	2	680,40	592,00	45,54	12,58	7,13	5,45	13	9,70	
	4,0 - 7,0	64,25	2(-10)	6(-5)	6(-5)	2(-9)	9(-1)	2(-3)	-7	-7	4	4	981,90	944,90	78,74	14,94	7,27	7,67	12	8,96	
	Tổng	284,06	26(-101)	65(-61)	77(-72)	24(-93)	111(-14)	11(-42)	7(-68)	3(-39)	32	32	5012,50	4423,84	33,01	16,96	7,87	9,09	134	47,86	
Lúa, màu CLN	< 1,0	0,80	-1	1	-1	-1	1		-1	-1			10,10	10,10	10,10	12,63	5,60	7,03	1	3,85	
	1,0 - 2,0	25,13	-15	15	1(-14)	-10	8(-7)	-3	1(-11)	-4			151,86	143,21	9,55	6,22	4,61	1,61	15	57,69	
	2,0 - 3,0	24,20	-9	9	-9	1(-3)	4(-5)	-3	-4	-2			135,20	135,20	15,02	1,97	3,47	-1,50	9	34,62	
	> 7,0	8,00	-1	1	-1	-1	1	-1	-1	-1			222,70	220,20	220,20	27,53	10,86	16,67	1	3,85	
	Tổng	58,13	-26	26	1(-25)	1(-15)	14(-12)	-6	1(-17)	-8			519,86	508,71	19,57	5,82	4,49	1,32	26	9,29	
Màu, CLN	< 1,0	4,58	1(-5)	6	1(-5)	1(-4)	6	-1	1(-4)	-1			36,66	34,66	4,95	6,72	5,57	1,15	7	16,67	
	1,0 - 2,0	25,80	6(-9)	14(-2)	2(-12)	1(-11)	-13	-2	1(-8)	-2			177,74	169,54	9,42	6,32	4,79	1,53	18	42,86	
	2,0 - 3,0	29,30	-10	10	-10	3(-8)	5(-5)	1(-3)	1(-4)	-4			280,20	280,20	25,47	9,96	6,77	3,19	11	26,19	
	3,0 - 4,0	13,50	-2	3	-3	-2	3	1	-1	-1			210,80	205,80	68,60	12,53	2,92	9,61	3	7,14	
	4,0 - 7,0	17,90	-2	2	-2	-1	2	1	1(-1)	-1			159,00	156,00	52,00	7,44	5,80	1,64	3	7,14	
	Tổng	91,08	7(-28)	35(-2)	3(-32)	5(-26)	29(-3)	3(-6)	4(-18)	-9			864,40	846,20	20,15	7,87	5,38	2,49	42	15,00	
Màu	< 1,0	4,10	7	-7	7	3(-1)	1(-4)	-1	3	-1			49,80	47,20	6,74	11,86	1,19	10,67	7	70,00	
	1,0 - 2,0	3,00	3	1(-2)	2(-1	3	-3	-1	3	-1	1	1	28,00	16,00	5,33	4,87	2,80	2,07	3	30,00	
	Tổng	7,10	10	1(-9)	9(-1)	6(-1)	1(-7)	-2	6	-2	1	1	77,80	63,20	6,32	9,76	1,67	8,09	10	3,57	
Lúa, màu	< 1,0	0,90	1	-1	1	0	-1	-1	1	-1			11,40	11,40	11,40	12,67	3,73	8,94	1	20,00	
	1,0 - 2,0	4,20	3	-3	3	2	-2	1	2	-2			40,10	40,10	13,37	8,87	3,28	5,59	3	60,00	
	2,0 - 3,0	4,40	1	-1	1	1	-1		1				1,70	1,70	1,70	0,71	0,50	0,21	1	20,00	
	Tổng	9,50	5	-5	5	3	-4	1(-1)	4	-3			53,20	53,20	10,64	8,00	2,81	5,18	5	1,79	
Lâm nghiệp	1,0 - 2,0	1,50											7	5,00	5,00	3,33	2,00	1,33	1	0,36	
CLN lâm nghiệp	4,0 - 7,0	7,00	-1	1	-1	-1	-1						7,00	6,00	6,00	0,86	0,85	0,01	1	11,11	
	> 7,0	88,86	1	1	-1	-1	-1	1	-1	-1	1	1	55,50	29,10	3,64	0,33	0,30	0,03	8	88,89	
	Tổng	95,86	1(-1)	-1	-1	-1	-1	1					62,50	35,10	3,90	0,39	0,36	0,03	9	3,21	
Tổng		639,95									33	33	8709,05	7986,03	28,52	14,09	6,53	7,56	280	100	

Phụ biểu 17 : HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH
VÙNG: ĐÔNG NAM BỘ (theo phiếu điều tra)

Quy mô	Tổng diện tích đất NLN	Đất nông nghiệp (ha)										Đất lâm nghiệp (ha)		Số hộ theo quy mô	
		Tổng D. tích	Đất trồng cây HN						Cây AQ	Cây CN LN	Cho thuê hoặc bỏ hoang	Tổng D. tích	Rừng trồng		
			Tổng số	Ruộng lúa, lúa màu			CM và CHN								
				Tổng số	1 vụ	2 vụ		3 vụ							
< 0,5														37	13,41
Diện tích	11,17	11,17	7,30	5,65	0,30	5,35		1,65	3,87						
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	65,35	77,40	5,31	94,69		22,60	34,65						
BQ/Hộ	0,30	0,30	0,20	0,15	0,01	0,14		0,04	0,10						
0,5 - 1,0														61	22,10
Diện tích	39,60	39,60	30,77	25,21	0,80	24,71	0,50	4,06	9,08						
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	77,70	81,93	3,17	98,02	1,98	13,19	22,93	0,00					
BQ/Hộ	0,65	0,65	0,50	0,41	0,01	0,41	0,01	0,07	0,15	0,00					
1,0 - 2,0														93	33,70
Diện tích	118,92	118,92	106,35	74,20	6,90	61,10	4,70	31,15	11,37	1,20					
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	89,43	69,77	9,30	82,35	6,33	29,29	9,56	1,01					
BQ/Hộ	1,28	1,28	1,14	0,80	0,07	0,66	0,05	0,33	0,12	0,01					
2,0 - 3,0														43	15,58
Diện tích	98,95	89,15	71,75	44,05	2,30	42,05		27,70	10,00	5,80		9,80	9,80		
Cơ cấu (%)	100,00	90,10	80,48	61,39	5,22	95,46	0,00	38,61	11,22	6,51		9,90	100,00		
BQ/Hộ	2,30	2,07	1,67	1,02	0,05	0,98	0,00	0,64	0,23	0,13		0,23	0,23		
3,0 - 4,0														26	9,42
Diện tích	82,70	80,70	66,70	33,60	4,40	29,20		33,10	9,30	4,70		2,00	2,00		
Cơ cấu (%)	100,00	97,58	82,65	50,37	13,10	86,90	0,00	49,63	11,52	5,82		2,42	100,00		
BQ/Hộ	3,18	3,10	2,57	1,29	0,17	1,12	0,00	1,27	0,36	0,18		0,08	0,08		
4,0 - 5,0														4	1,45
Diện tích	16,70	16,70	10,50	8,50		8,50		2,00	3,20	3,00					
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	62,87	80,95		100,00		19,05	19,16	17,96					
BQ/Hộ	4,18	4,18	2,63	2,13		2,13		0,50	0,80	0,75					
> 0,5														12	4,35
Diện tích	89,60	86,10	82,60	31,10		28,10	3,00	51,50		1,50	2,00	3,50	3,50		
Cơ cấu (%)	100,00	96,09	95,93	37,65		90,35	9,65	62,35		1,74	2,32	3,91	100,00		
BQ/Hộ	7,47	7,18	6,88	2,59		2,34	0,25	4,29		0,13	0,17	0,29	0,29		
Tổng														276	100
Diện tích	457,64	442,34	375,97	222,31	14,70	199,01	8,20	151,16	46,82	16,20	2,00	15,30	15,30		
Cơ cấu (%)	100	96,66	85,00	59,13	6,61	89,52	3,69	40,21	10,58	3,66	0,45	3,34	100		
BQ/Hộ	1,66	1,60	1,36	0,81	0,05	0,72	0,03	0,55	0,17	0,06	0,01	0,06	0,06		

**Phụ biểu 18: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH
VÙNG: ĐÔNG NAM BỘ (theo phiếu điều tra)**

Quy mô diện tích (ha)	Mô hình sử dụng đất	Tổng diện tích đất NLN	Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Chi phí từ NLN (triệu đồng)	Thu nhập bình quân từ NLN /hộ (triệu đồng)	Thu nhập bình quân từ NLN /ha (triệu đồng)	Chi phí bình quân /ha (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/ha (triệu đồng)	Số hộ theo quy mô	
			Tổng số	Từ NLN nghiệp						Số hộ	Tỷ lệ (%)
< 0.5	CM	1,65	49,40	22,40	10,23	3,73	14,04	6,20	7,84	6	
	Cây LN	3,87	133,60	110,10	41,76	8,47	27,21	10,79	16,42	13	
	Lúa	5,05	122,00	66,00	37,88	4,13	12,80	7,50	5,30	16	
	Lúa. Mầu	0,60	15,50	2,80	5,89	1,40	4,67	9,82	-5,15	2	
		11,17	320,50	201,30	95,73	5,44	17,63	8,57	9,05	37	13,41
0.5 - 1.0	Lúa	26,26	478,60	272,80	186,71	6,50	10,45	7,11	3,34	42	
	Cây LN	7,48	212,10	194,10	83,85	17,65	25,39	11,21	14,18	11	
	CM	2,80	85,50	27,50	14,31	6,88	9,34	5,11	4,23	4	
	CM. cây LN	2,36	55,00	40,00	20,37	13,33	16,95	8,63	8,32	3	
	Lúa. cây LN	0,70	6,00	3,80	1,89	3,80	5,43	2,70	2,73	1	
		39,60	837,20	538,20	305,74	8,82	13,31	7,72	5,59	61	22,10
1.0 - 2.0	Lúa	66,80	721,50	623,70	456,24	11,34	9,28	6,83	2,45	55	
	CM	19,80	170,90	139,00	106,92	9,27	7,26	5,40	1,86	15	
	Lúa. Mầu	12,50	130,10	98,50	51,00	12,31	7,97	4,08	3,89	8	
	CM. cây LN	9,75	129,00	115,00	106,28	16,43	12,26	10,90	1,36	7	
	Lúa. Cây LN	3,97	45,00	39,00	31,76	13,00	10,67	8,00	2,67	3	
	Cây LN	6,10	107,00	107,00	86,99	21,40	17,54	14,26	3,28	5	
		118,92	1303,50	1122,20	845,09	12,07	9,56	7,11	2,45	93	33,70
2.0 - 3.0	Lúa. cây LN	6,80	61,50	59,50	15,03	19,83	8,60	2,21	6,39	3	
	Lúa. mầu	23,00	175,80	146,50	95,91	14,65	6,37	4,17	2,20	10	
	Cây LN	11,40	132,80	131,80	97,70	26,36	12,33	8,57	3,76	5	
	CM	11,30	98,00	87,00	67,12	17,40	7,92	5,94	1,98	5	
	Lúa	24,05	201,00	191,30	175,32	17,39	7,79	7,29	0,50	11	
	Lúa. Lngiệp	9,70	83,60	46,60	53,35	11,65	4,49	5,50	-1,01	4	
	Lúa. CM.cây LN	4,70	25,90	21,40	22,61	10,70	9,18	4,81	4,37	2	
	CM. Cây Ln	2,40	110,00	80,00	24,72	80,00	33,33	10,3	23,03	1	
	CM. Cây Ln. Lngiệp	2,80	18,00	18,00	9,07	18,00	6,43	3,24	3,19	1	
	Lúa. CM. lngiệp	2,80	12,50	12,50	12,26	12,50	4,46	4,38	0,08	1	
		98,95	919,10	794,60	576,69	18,48	8,30	5,83	2,47	43	15,58
3.0 - 4.0	CM	15,30	119,60	108,00	85,68	21,60	7,12	5,60	1,52	5	
	Lúa. Mầu	29,10	206,40	166,90	116,98	18,54	5,74	4,02	1,72	9	
	Lúa	15,60	67,20	62,80	61,46	12,56	4,03	3,94	0,09	5	
	Lúa. cây LN	9,80	78,20	54,20	33,52	18,07	5,55	3,42	2,13	3	
	Lúa. L nghiệp	3,00	10,00	8,70	9,00	8,70	2,90	3,00	-0,10	1	
	Cây LN	6,60	45,00	45,00	38,94	22,50	6,82	5,90	0,92	2	
	CM. cây LN	3,30	25,00	25,00	15,51	25,00	7,58	4,70	2,88	1	
		82,70	551,40	470,60	361,46	18,10	5,70	4,37	1,33	26	9,42
4.0 - 5.0	Lúa. cây LN	12,70	125,80	76,50	56,77	25,50	6,03	4,47	1,56	3	
	Lúa. CM	4,00	40,00	30,00	28,80	30,00	7,50	7,20	0,30	1	
		16,70	165,80	106,50	86,05	26,63	6,40	5,15	1,24	4	1,45
> 5.0	Lúa. Mầu	50,60	297,00	284,00	183,68	40,57	5,94	3,63	2,31	7	
	CM	8,00	30,00	30,00	44,00	30,00	3,75	5,50	-1,75	1	
	Lúa	12,50	74,00	69,00	53,13	34,50	5,52	4,25	1,27	2	
	Lúa. CM. lngiệp	6,50	28,00	28,00	26,00	28,00	4,31	4,00	0,31	1	
	Lúa.CM.CâyLN.Lngiệp	12,00	25,00	25,20	25,00	25,20	2,10	2,08	0,02	1	
		89,60	454,00	436,00	332,00	36,33	5,23	3,79	1,44	12	4,35
		457,64	4551,50	3669,40	2602,76	13,29	10,67	6,81	3,86	276	100

Phụ biểu 19: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

THEO MÔ HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT- VÙNG: ĐÔNG NAM BỘ (Theo phiếu điều tra)

Mô hình sử dụng đất	Quy mô diện tích (ha)	Tổng diện tích đất NLN	Ảnh hưởng của sản xuất đến môi trường (tăng (+); giảm (-))									Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Chi phí từ nông lâm nghiệp	Thu nhập bình quân từ NLN /hộ (triệu đồng)	Thu nhập bình quân từ NLN /ha (triệu đồng)	chi phí bình quân/ha (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/ha (triệu đồng)	Số hộ theo mô hình	
			Nơi môn đất	Độ phì	Mức độ khô hạn	Mức độ ô nhiễm nguồn nước	Nguồn cung cấp nước	Độ mặn	Độ phèn	Mức độ úng lụt	Tổng số	Từ N.L nghiệp	Số hộ						Tỷ lệ (%)	
Lúa	< 0,5	5,05	3(-7)	5(-5)	4(-6)	4(-4)	4(-6)	1		-1	122,00	66,00	37,88	4,13	12,80	7,50	5,30	16		
	0,5 - 1,0	26,26	7(-15)	20(-10)	20(-13)	7(-22)	21(-8)	2(-6)	3(-9)	1(-6)	478,60	272,80	186,71	6,50	10,45	7,11	3,34	42		
	1,0 - 2,0	66,80	14(-16)	13(-19)	15(-21)	7(-16)	17(-7)	1(-3)	3(-16)	2(-8)	721,50	623,70	456,24	11,34	9,28	6,83	2,45	55		
	2,0 - 3,0	24,05	4	5	3(-3)	2(-3)	4(-1)		2(-2)	1	201,00	191,30	175,32	17,39	7,79	7,29	0,50	11		
	3,0 - 4,0	15,60	-3	-2	-2	-1	1	-1	1(-3)	-2	67,20	62,80	61,46	12,56	4,03	3,94	0,09	5		
	> 5,0	12,50	-2	1(-1)	-2	1(-1)	1(-1)	-1	-2	-1	74,00	69,00	53,13	34,50	5,52	4,25	1,27	2		
		150,26	38(-41)	44(-37)	42(-47)	21(-49)	48(-23)	4(-11)	9(-32)	4(-18)	1664,30	1285,60	1035,37	9,81	9,70	6,89	2,81	131	47,46	
CM	< 0,5	1,65	-1	3	1	-2	2	0	-1	-1	49,40	22,40	10,23	3,73	14,04	6,20	7,84	6		
	0,5 - 1,0	2,80	-2	1(-1)	1(-1)	1(-1)	2				85,50	27,50	14,31	6,88	9,34	5,11	4,23	4		
	1,0 - 2,0	19,80	-9	9	3(-6)	-4	3(-1)		-1	-3	170,90	139,00	106,92	9,27	7,26	5,40	1,86	15		
	2,0 - 3,0	11,30	-2	2	0	-1	1				98,00	87,00	67,12	17,40	7,92	5,94	1,98	5		
	3,0 - 4,0	15,30	-3	3(-1)	3(-1)	1	2				119,60	108,00	85,68	21,60	7,12	5,60	1,52	5		
	> 5,0	8,00									30,00	30,00	44,00	30,00	3,75	5,5	-1,75	1		
		58,85	-17	17(-1)	8(-8)	2(-8)	10(-1)		-2	-4	553,40	413,90	329,95	11,50	8,59	5,61	2,99	36	13,04	
Cây LN	< 0,5	3,87	1(-7)	7(-1)	3(-5)	1(-7)	7(-1)			1	133,60	110,10	41,76	8,47	27,21	10,79	16,42	13		
	0,5 - 1,0	7,48	2(-8)	9(-1)	3(-7)	1(-9)	7(-3)				212,10	194,10	83,85	17,65	25,39	11,21	14,18	11		
	1,0 - 2,0	6,10	-5	5	1(-4)	-5	5				107,00	107,00	86,99	21,40	17,54	14,3	3,28	5		
	2,0 - 3,0	11,40	-3	3	3(-2)	-1	1				132,80	131,80	97,70	26,36	12,33	8,57	3,76	5		
	3,0 - 4,0	6,60	-2	2	-2	-2	1(-1)				45,00	45,00	38,94	22,50	6,82	5,9	0,92	2		
		35,45	3(-25)	26(-2)	10(-20)	24(-2)	21(-5)			1	630,50	588,00	383,58	16,33	22,11	10,82	11,29	36	13,04	
Lúa Mầu	< 0,5	0,60	-1	-1	1	1	-1	-1	2	-1	15,50	2,80	5,89	1,40	4,67	9,82	-5,15	2		
	1,0 - 2,0	12,50	2(-1)	1(-2)	4	2(-1)	3		1	-1	130,10	98,50	51,00	12,31	7,97	4,08	3,89	8		
	2,0 - 3,0	23,00	3(-2)	-3	2(-1)	1(-1)	-2	-1	3(-1)	-2	175,80	146,50	95,91	14,65	6,37	4,17	2,20	10		
	3,0 - 4,0	29,10	6	-4	5	-2	2(-1)	-2	4(-2)	-2	206,40	166,90	116,98	18,54	5,74	4,02	1,72	9		
	4,0 - 5,0	4,00	1	-1	1		1		1		40,00	30,00	28,80	30,00	7,50	7,2	0,30	1		
	> 5,0	50,60	1	-5	6	-1	4	-2	1	1	297,00	284,00	183,68	40,57	5,94	3,83	2,31	7		
		119,80	13(-3)	1(-16)	19(-1)	4(-5)	10(-4)	-6	12(-3)	1(-6)	864,80	728,70	527,02	19,69	6,42	4,40	2,02	37	13,41	
CM cây LN	0,5 - 1,0	2,36	-3	3	1(-2)	-3	-3				55,00	40,00	20,37	13,33	16,95	8,63	8,32	3		
	1,0 - 2,0	9,75	-6	6	-6	-6	-6				129,00	115,00	106,28	16,43	12,26	10,90	1,36	7		
	2,0 - 3,0	2,40	1	-1	1	1	1				110,00	80,00	24,72	80,00	33,33	10,3	23,03	1		
	3,0 - 4,0	3,30	-1	1	1						25,00	25,00	15,51	25,00	7,58	4,7	2,88	1		
		17,81	1(-10)	10(-1)	4(-8)	1(-9)	1(-9)				319,00	260,00	173,93	21,67	14,80	9,77	5,03	12	4,35	
Lúa cây LN	0,5 - 1,0	0,70									6,00	3,80	1,89	3,80	5,43	2,70	2,73	1		
	1,0 - 2,0	3,97	-2	2	-2	-2	2		-1		45,00	39,00	31,76	13,00	10,67	8,00	2,67	3		
	2,0 - 3,0	6,80	-1	1	-1						61,50	59,50	15,03	19,83	8,60	2,21	6,39	3		
	3,0 - 4,0	9,80	1	1(-1)	1	1	1		-1		78,20	54,20	33,52	18,07	5,55	3,42	2,13	3		
	4,0 - 5,0	12,70	-3	2	-2	-1	1(-1)	-1	-2	-1	125,80	76,50	56,77	25,50	6,03	4,47	1,56	3		
		36,17	1(-6)	6(-1)	1(-5)	1(-3)	4(-1)	-1	-4	-1	332,40	244,40	138,96	17,46	7,37	4,07	3,30	14	5,07	
Lúa Nghiep	2,0 - 3,0	9,70	-2	2	1(-1)	-2	2				83,60	53,35	46,60	13,34	5,50	4,49	1,01	4		
	3,0 - 4,0	3,00			1				1		10,00	8,70	9,00	8,70	2,90	3,00	-0,10	1		
		12,70	-2	2	2(-1)	-2	2		1		93,60	55,30	63,50	11,06	4,18	5,00	0,78	5	1,81	
Lúa, CM Nghiep	2,0 - 3,0	2,80			1						12,50	12,50	12,26	12,50	4,46	4,38	0,08	1		
	> 5,0	6,50		-1	-1		-1				28,00	28,00	26,00	28,00	4,31	4,00	0,31	1		
		9,30		-1	1(-1)		-1				40,50	40,50	38,97	20,25	4,39	4,19	0,20	2	0,72	
Lúa, CM Cây LN	2,0 - 3,0	4,70	1	-1	-1	1	1	-1	1	1	26	22,61	21,40	11,31	4,81	4,59	0,22	2	0,36	
CM, Cây LN Nghiep	2,0 - 3,0	2,80	1	-1	-1	1	1	-1	1	1	18,00	18,00	9,07	18,00	6,43	3,24	3,19	1	0,36	
Lúa, CM Cây LN Nghiep	> 5,0	12,00	1	-1	1	-1	-1	-1	1	1	25,00	25,20	25,00	25,20	2,10	2,08	0,02	1	0,36	
		457,64								-9	4551,50	3669,40	2725,56	13,29	10,67	6,81	3,86	276	100	

Phụ biểu 20: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÙNG ĐBS CỬU LONG
(Theo phiếu điều tra)

Quy mô diện tích (ha)	Đất nông nghiệp (ha)											Số hộ theo quy mô	
	Tổng D. tích	Đất trồng cây HN				Cây AQ	Cây CNLN	NTTS		Lúa + NTTS	Cho thuê, bỏ hoang	Số hộ	Tỷ lệ (%)
		Tổng số	RL,LM		CM và CHN			Tổng số	Nước lợ				
			Tổng số	2 vụ									
<1,0												60	20.83
Diện tích	37.97	3.15	2.67	2.00	0.48		0.75	15.39	15.39	18.68			
Cơ cấu (%)	100.00	8.30	84.76	74.91	15.24		1.98	40.53	100.00	49.20			
Bình quân/hộ	0.63	0.05	0.04	0.03	0.01		0.01	0.26	0.26	0.31			
1,0 - 2,0												117	40.63
Diện tích	159.30	24.23	22.35	17.92	1.88	1.11	8.06	33.90	33.90	92.00			
Cơ cấu (%)	100.00	15.21	92.24	80.18	7.76	0.70	5.06	21.28	100.00	57.75			
Bình quân/hộ	1.36	0.21	0.19	0.15	0.02	0.01	0.07	0.29	0.29	0.79			
2,0 - 3,0												70	24.31
Diện tích	167.79	35.91	32.81	21.84	1.70	0.79	13.99	14.60	14.60	102.50			
Cơ cấu (%)	100.00	21.40	91.37	66.57	4.73	0.47	8.34	8.70	100.00	61.09			
Bình quân/hộ	2.40	0.51	0.47	0.31	0.02	0.01	0.20	0.21	0.21	1.46			
3,0 - 4,0												28	9.72
Diện tích	93.89	27.32	26.47	24.17	0.85		7.57	9.50	9.50	49.50			
Cơ cấu (%)	100.00	29.10	96.89	91.31	3.11		8.06	10.12	100.00	52.72			
Bình quân/hộ	3.35	0.98	0.95	0.86	0.03		0.27	0.34	0.34	1.77			
4,0 - 7,0												10	3.47
Diện tích	51.13	7.40	7.40	7.40			2.95	9.60	9.60	26.00	5.18		
Cơ cấu (%)	100.00	14.47	100.00	100.00			5.77	18.78	100.00	50.85	10.13		
Bình quân/hộ	5.11	0.74	0.74	0.74			0.30	0.96	0.96	2.60	0.52		
> 7,0												3	1.04
Diện tích	22.80							7.60	7.60	15.20			
Cơ cấu (%)	100.00							33.33	100.00	66.67			
Bình quân/hộ	7.60							2.53	2.53	5.07			
Tổng chung												288	100.00
Diện tích	532.88	98.01	91.70	73.33	4.91	1.90	33.32	90.59	48.33	303.88	5.18		
Cơ cấu (%)	100.00	18.39	93.56	79.97	5.01	0.36	6.25	17.00	53.35	57.03	0.97		
Bình quân/hộ	1.85	0.34	0.32	0.25	0.02	0.01	0.12	0.31	0.17	1.06	0.02		

Phụ biểu 21: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÙNG: ĐB SÔNG CỬU LONG (theo phiếu điều tra)

Quy mô diện tích (ha)	Mô hình sử dụng đất	Đất nông nghiệp (ha)	Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Tổng chi phí sản xuất (tr.đồng)	Bình quân thu nhập NLN hộ gd/năm	Bình quân thu nhập NLN /ha	Bình quân chi phí NLN /ha	Lợi nhuận tr.d/ha	Số hộ theo quy mô	
			Tổng số	Từ N.L nghiệp						Số hộ	Tỷ lệ (%)
< 1.0	Lúa+ NTTS	17,96	464,10	407,70	176,90	15,68	22,70	9,85	12,85	26	
	Lúa. NTTS. màu. Cây LN	0,92	64,00	64,00	50,70	64,00	69,57	55,11	14,46	1	
	NTTS	15,39	277,50	277,50	96,60	11,10	18,03	6,28	11,75	25	
	Lúa	1,51	21,76	21,76	6,08	7,25	14,41	4,03	10,38	3	
	Màu	0,19	2,40	2,40	0,12	2,40	12,63	0,63	12,00	1	
	Cây LN	0,26	3,70	3,70	0,50	3,70	14,23	1,92	12,31	1	
	Lúa. màu	0,38	14,00	14,00	0,37	14,00	36,84	0,97	35,87	1	
	Lúa. cây LN	1,36	16,65	16,65	2,86	8,33	12,24	2,10	10,14	2	
		37,97	864,11	807,71	334,13	13,46	20,70	8,13	12,57	60	20,83
1.0 - 2.0	Lúa+ NTTS	86,40	1579,41	1389,17	767,76	21,71	16,08	8,89	7,19	64	
	Lúa. NTTS. cây LN	5,20	140,40	140,40	87,40	35,10	27,00	16,81	10,19	4	
	Lúa. NTTS. màu. Cây LN	1,50	46,00	46,00	26,40	46,00	30,67	17,60	13,07	1	
	NTTS	33,90	461,33	452,33	146,29	18,09	13,34	4,32	9,03	25	
	Lúa	2,80	28,26	28,26	11,26	14,13	10,09	4,02	6,07	2	
	Lúa. cây LN	21,92	222,56	208,06	50,74	13,00	9,56	2,33	7,22	16	
	Lúa. màu	4,48	70,68	70,68	16,33	23,56	15,78	3,65	12,13	3	
	Lúa. màu. cây LN	3,10	46,91	46,91	14,58	23,46	15,13	4,70	10,43	2	
		159,30	2595,55	2381,81	1120,76	20,36	14,97	7,07	7,90	117	40,63
2.0 - 3.0	Lúa+ NTTS	91,90	971,60	901,40	489,60	23,11	9,81	5,33	4,48	39	
	Lúa. NTTS. Cây LN	11,76	238,10	238,10	125,50	47,62	20,25	10,67	9,57	5	
	Lúa cây LN	38,52	409,75	409,75	88,67	25,61	10,65	2,30	8,35	16	
	NTTS	12,80	115,28	115,28	55,28	23,06	9,01	4,32	4,69	5	
	màu. cây LN	2,50	29,70	29,70	4,70	29,70	11,88	1,88	10,00	1	
	NTTS. cây LN	2,00	30,00	30,00	10,00	30,00	15,00	5,00	10,00	1	
	Lúa màu. cây LN	5,59	78,21	74,57	9,52	37,29	13,34	1,66	11,68	2	
	Lúa. màu	2,72	39,40	39,40	10,78	39,40	14,49	3,96	10,52	1	
		167,79	1912,04	1838,20	794,05	26,26	10,96	4,77	6,19	70	24,31
3.0 - 4.0	Lúa+ NTTS	49,50	429,68	399,68	223,98	26,65	8,07	4,52	3,55	15	
	NTTS	9,50	139,54	139,54	53,54	46,51	14,69	5,64	9,05	3	
	Lúa. cây LN	31,64	231,92	231,92	80,25	25,77	7,33	2,54	4,79	9	
	Lúa. màu	3,25	18,00	18,00	5,71	18,00	5,54	1,76	3,78	1	
		93,89	819,14	789,14	363,48	28,18	8,45	3,91	4,55	28	9,72
4.0 - 7.0	NTTS	9,60	104,54	104,54	49,54	52,27	10,89	5,16	5,73	2	
	Lúa+ NTTS	26,00	174,40	169,40	87,40	33,88	6,52	3,36	3,15	5	
	Lúa. cây LN	9,05	87,00	87,00	23,46	43,50	9,61	2,59	7,02	2	
	Cây LN	6,48	13,80	13,80	2,70	13,80	2,13	0,42	1,71	1	
		51,13	379,74	374,74	163,10	37,47	7,57	3,27	4,30	10	3,47
>7.0	NTTS	7,60	89,22	89,22	39,22	89,22	11,74	5,16	6,58	1	
	Lúa+ NTTS	15,20	100,00	100,00	46,40	50,00	6,58	3,05	3,53	2	
		22,80	189,22	189,22	85,62	63,07	8,30	3,76	4,54	3	1,04
	TỔNG SỐ	532,88	6759,79	6380,81	2861,13	22,16	14,23	6,26	7,97	288	100

Phụ biểu 22: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THEO MÔ HÌNH SỬ DỤNG

VÙNG: ĐB SÔNG CỬU LONG (theo phiếu điều tra)

Mô hình sử dụng đất	Quy mô (ha)	Đất NLN (ha)	Ảnh hưởng của sản xuất đến môi trường tăng (+); giảm (-)										Tổng thu nhập của hộ/năm (tr.đồng)		Tổng chi phí sản xuất (tr.đ)	Bình quân thu nhập NLN hộ gia đình/năm (triệu đồng)	Bình quân thu nhập NLN /ha (triệu đồng)	Bình quân Chi phí NLN /ha (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/ha (triệu đồng)	Số hộ theo mô hình	
			Xói mòn đất	Độ phì	Mức khô hạn	Mức độ ô nhiễm	Nguồn cung cấp nước	Độ mặn	Độ phèn	Mức độ úng lụt	Bảo vệ rừng	Tài sản thực vật	Tổng số	Từ N.L nghiệp						Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lúa + NTTS	< 1,0	17,96			1	25	-4	26	11(-15)	-12			464,10	407,70	176,90	15,68	22,70	9,85	12,85	26	
	1,0 - 2,0	86,40			11	56(-1)	-24	61	45(-11)	-7			1579,41	1389,17	767,76	21,71	16,08	8,89	7,19	64	
	2,0 - 3,0	91,90			11	32	-19	37	25(-12)	-10			971,60	901,40	489,60	23,11	9,81	5,33	4,48	39	
	3,0 - 4,0	49,50			1	12	-4	13	9(-4)	-2			429,68	399,68	223,98	26,65	8,07	4,52	3,55	15	
	4,0 - 7,0	26,00			1	5	-3	5	3(-2)				174,40	169,40	87,40	33,88	6,52	3,36	3,15	5	
	> 7,0	15,20				1	-1	2	2	-1			100,00	100,00	46,40	50,00	6,58	3,05	3,53	2	
		286,96			25	131(-1)	-55	144	95(-44)	-32			3719,19	3367,35	1792,04	22,30	14,36	7,44	6,92	151	52,43
NTTS	< 1,0	15,39			10(-6)	18	6(-10)	14	22	4(-5)			277,50	277,50	96,60	11,10	18,03	6,28	11,75	25	
	1,0 - 2,0	33,90			10(-5)	25	5(-17)	18	23(-2)	2(-7)			461,33	452,33	146,29	18,09	13,34	4,32	9,03	25	
	2,0 - 3,0	12,80			2(-3)	5	3(-2)	5	4	-2			115,28	115,28	55,28	23,06	9,01	4,32	4,69	5	
	3,0 - 4,0	9,50			-2	2	1	1	1				139,54	139,54	53,54	46,51	14,69	5,64	9,05	3	
	4,0 - 7,0	9,60			-2	2	2	2	2				104,54	104,54	49,54	52,27	10,89	5,16	5,73	2	
	> 7,0	7,60			-1	1	1	1	1				89,22	89,22	39,22	89,22	11,74	5,16	6,58	1	
		88,79			22(-19)	53	18(-29)	41	53(-2)	6(-14)			1187,40	1178,40	440,46	19,32	14,87	5,23	9,64	61	21,18
Lúa cây LN	<1,0	1,36	-2	-2	-2	2	-2	-2	2	-2			16,65	16,65	2,86	8,33	12,24	2,10	10,14	2	
	1,0 - 2,0	21,92	-14	-14	-14	14	-14	-14	14	-14			222,56	208,06	50,74	13,00	9,56	2,33	7,22	16	
	2,0 - 3,0	38,52	-9	-9	-10	10	1(-9)	1(-9)	10	1(-9)			409,75	409,75	88,67	25,61	10,65	2,30	8,35	16	
	3,0 - 4,0	31,64	-8	-8	-8	8	-8	-8	8	-8			231,92	231,92	80,25	25,77	7,33	2,54	4,79	9	
	4,0 - 7,0	9,05	-2	-2	-2	2	-2	-2	2	-2			87,00	87,00	23,46	43,50	9,61	2,59	7,02	2	
		102,49	-32	-32	-33	33	1(-35)	1(-35)	33	1(-35)			967,89	953,39	245,99	21,19	9,62	2,36	7,26	45	15,63
Lúa, màu	<1,0	0,38	-1	-1	-1	1	-1	-1	1	-1			14,00	14,00	0,37	14,00	36,84	0,97	35,87	1	
	1,0 - 2,0	4,48	-3	-3	-3	3	-3	-3	3	-3			70,68	70,68	16,33	23,56	15,78	3,65	12,13	3	
	2,0 - 3,0	2,72	-1	-1	-1	1	-1	-1	1	-1			39,40	39,40	10,78	39,40	14,49	3,96	10,52	1	
	3,0 - 4,0	3,25	-1	-1	-1	1	-1	-1	1	-1			18,00	18,00	5,71	18,00	5,54	1,76	3,78	1	
		10,83	-6	-6	-6	6	-6	-6	6	-6			142,08	142,08	33,19	23,68	17,37	2,94	14,43	6	2,08
Lúa NTTS Cây LN	1,0 - 2,0	5,20	-1	-2	1	3	-1	3	3	-1	-1		140,40	140,40	87,40	35,10	27,00	16,81	10,19	4	
	2,0 - 3,0	11,76		-2	2	4	1	5	5				238,10	238,10	125,50	47,62	20,25	10,67	9,57	5	
		16,96	-1	-4	3	7	1(-1)	8	8	-1	-1		378,50	378,50	212,90	42,06	23,25	13,40	9,85	9	3,13
Lúa	<1,0	1,51	-2	-2	-2	2(-1)	1(-2)	1(-2)	3	1(-2)	1		21,76	21,76	6,08	7,25	14,41	4,03	10,38	3	
	1,0 - 2,0	2,80	0	0	-2	2	2	2	2	2			28,26	28,26	11,26	14,13	10,09	4,02	6,07	2	
		4,31	-2	-2	-4	4(-1)	3(-2)	3(-2)	5	3(-2)	1		50,02	50,02	17,34	10,00	12,68	4,02	8,66	5	1,74
Lúa, màu cây LN	1,0 - 2,0	3,10	-2	-2	-2	2	-2	-2	2	-2			46,91	46,91	14,58	23,46	15,13	4,70	10,43	2	
	2,0 - 3,0	5,59	-2	-2	-2	2	-2	-2	2	-2			78,21	74,57	9,52	37,29	13,34	1,66	12,31	2,00	
		8,69	-4	-4	-4	4	-4	-4	4	-4			125,12	121,48	24,10	60,74	14,24	3,18	12,31	4,00	1,39
Lúa, NTTS màu, CLN	<1,0	0,92				1			1	1			64,00	64,00	50,70	64,00	69,57	55,11	14,46	1	
	1,0 - 2,0	1,50		-1		1			1	1			46,00	46,00	26,40	46,00	30,67	17,60	13,07	1	
		2,42		-1		2			2	2			110,00	110,00	77,10	55,00	50,12	36,35	13,76	2	0,69
Cây LN	<1,0	0,26	-1	-1	-1	1	-1	-1	1	-1			3,70	3,70	0,500	3,700	14,23	1,92	12,31	1	
	4,0 - 7,0	6,48	-1	-1	-1	1	-1	-1	1	-1			13,80	13,80	2,70	13,80	2,13	0,42	1,71	1	
		6,74	-2	-2	-2	2	-2	-2	2	-2			17,50	17,50	3,20	8,75	8,18	1,17	7,01	2	0,69
Cây LN NTTS	2,0 - 3,0	2,00		-1	1	1	-1		1			-1	30,00	30,00	10,00	30,00	15,00	5,00	10,00	1	0,35
màu, cây LN	2,0 - 3,0	2,50											29,70	29,70	4,70	29,70	11,88	1,88	10,00	1	0,35
Màu	<1,0	0,19	-1	-1	-1	1	-1	-1	1	-1			2,40	2,40	0,12	2,40	12,63	0,63	12,00	1	0,35
		532,88											6759,79	6380,81	2861,13	22,16	14,23	6,26	7,97	288	100

PHIẾU ĐIỀU TRA

Phục vụ cho đề tài:

"Nghiên cứu thực trạng và đề xuất quy mô hợp lý sử dụng đất nông lâm nghiệp có hiệu quả của hộ gia đình".

Họ và tên chủ hộ:.....

Địa chỉ: Thôn (bản).....Xã.....Huyện.....Tỉnh.....

Dân tộc:Tôn giáo..... Trình độ văn hoá.....

Câu 1: Xin Ông(bà) cho biết tình hình nhân khẩu, lao động và thu nhập của gia đình

1. Số nhân khẩu của hộ GĐ:Người Nam:.....người Nữ:.....người

Trong đó:

Số khẩu nông, lâm nghiệp:.....Người Số khẩu phi nông, lâm nghiệp:.....người

3. Mức độ sử dụng lao động của gia đình:

Đủ ☐ Thừa: ☐.....Người Thiếu: ☐.....người

4. Tổng thu nhập của hộ gia đình/ năm:.....triệu đồng, trong đó thu nhập từ:

SX nông nghiệp (gồm cả thủy sản nếu có):..... triệu đồng

SX lâm nghiệp:triệu đồng

Từ các nguồn # (TTCN - DV TM....)triệu đồng

5. Thu nhập bình quân/ khẩu/ năm của hộ gia đình:.....triệu đồng,

đạt mức (theo chỉ tiêu chung của cả nước)

Dưới 960.000đ ☐ Từ 960.000 - 1.500.000đ ☐

Từ 1.500.000đ - 2.000.000đ ☐ Trên 2.000.000đ ☐

Câu 2: Xin Ông (bà) cho biết diện tích đất nông, lâm nghiệp của hộ gia đình

1. Tổng diện tích: ha; trong đó:

Loại đất \ Diện tích	Được giao nhưng chưa cấp GCNQSD đất (ha)	Đã được cấp giấy CNQSD đất (ha)	Được thuê (ha)
1. Đất nông nghiệp			
2. Đất lâm nghiệp			

2. Diện tích đất nông nghiệp gia đình cho thuê hoặc bỏ hoang (nếu có): ha; trong đó:

Cho thuê Ha Bỏ hoang Ha

3. Diện tích đất lâm nghiệp gia đình cho thuê hoặc bỏ hoang (nếu có): ha; trong đó:

Cho thuê Ha Bỏ hoang Ha

4. Nguyên nhân chính không sử dụng hết đất nông, lâm nghiệp:

- ☐ Do thiếu LĐ ☐ Do thiếu vốn đầu tư ☐ Do SX không có hiệu quả
☐ Do các nguyên nhân khác (.....)

5. Nhu cầu cần tăng thêm diện tích đất nông, lâm nghiệp (nếu có): ha; do các nguyên nhân:

- ☐ Do thừa LĐ ☐ Do có vốn đầu tư
☐ Do các nguyên nhân khác (.....)

Câu 3: Xin Ông (bà) cho biết tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp của hộ gia đình:

1. Thực trạng và hiệu quả sản xuất nông nghiệp

Loại đất	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha/vụ)	Sản lượng (Tấn/năm)	Tổng chi phí		Tổng thu nhập
				LĐ (công)	Vốn ĐT (triệu đồng)	
1. Đất trồng cây HN						
a. Đất ruộng lúa, lúa màu						
Ruộng 1 vụ						
Ruộng 2 vụ						
Ruộng 3 vụ						
b. Đất CM và cây CNHN						
2. Đất trồng cây ăn quả						
3. Đất trồng cây CN LN						
4. Đất nuôi trồng TS						
- Nước ngọt						
- Nước lợ						
- Trên cát						
- Ven biển						

* Giá công lao động: đồng/công

2. Sản xuất lâm nghiệp

Loại rừng	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (Triệu đồng)		Tổng thu nhập (triệu đồng)
		LĐ (công)	Vốn ĐT (triệu đồng)	
Rừng trồng				
KN bảo vệ				

Câu 4: Xin Ông (bà) cho biết đất nông, lâm nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình có nằm trong vùng quy hoạch hay dự án sản xuất nông, lâm nghiệp nào không:

☐

Có

☐

Không

Nếu có: thuộc vùng quy hoạch hay dự án nào:

.....

.....

Có sự hỗ trợ nào sau đây của dự án cho việc sản xuất nông, lâm nghiệp của gia đình không?

☐

Vốn

☐

Cung cấp giống

☐

Hướng dẫn kỹ thuật

☐

Bao tiêu sản phẩm

Câu 5: Xin Ông (bà) cho biết:

1. Ông (bà) có sử dụng máy móc trong các khâu sản xuất nông nghiệp sau không:

Loại công việc

Có

Không

Làm đất

☐
☐

Gieo trồng

☐
☐

Chăm sóc

☐
☐

Thu hoạch

☐
☐

2. Ông (bà) sử dụng các vật tư sau trong chăm sóc cây, con như thế nào?

Vật tư

Theo hướng dẫn kỹ thuật

Theo kinh nghiệm bản thân

Phân bón mới

☐
☐

Thuốc bảo vệ thực vật

☐
☐

Thức ăn tổng hợp cho CN, NTTS

☐
☐

Câu 6: Xin Ông (bà) cho biết thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp như hiện nay của hộ gia đình có tác động đến đất đai, môi trường như thế nào?

Đất

Tăng

Giảm

Tăng

Giảm

Đói mòn đất

☐
☐

Nước

Độ phì của đất

☐
☐

Mức độ ô nhiễm

☐
☐

Mức độ khô hạn

☐
☐

Nguồn cung cấp

☐
☐

Độ mặn	☐	☐	Rừng		
Độ phèn	☐	☐	Bảo vệ và phát triển	☐	☐
Mức độ úng lụt	☐	☐	Tái tạo thảm thực vật	☐	☐

Câu 7: Xin Ông (bà) cho biết hộ, gia đình có gặp những khó khăn, hạn chế sau đây trong sản xuất nông, lâm nghiệp không?

	Có	Không
- Thiếu lao động	☐	☐
- Thiếu đất	☐	☐
- Thiếu vốn đầu tư	☐	☐
- Thiếu thông tin KH (hoặc hướng dẫn KT)	☐	☐
- Không có đầu ra cho sản phẩm	☐	☐
- Giá cả không ổn định	☐	☐
- Vận chuyển khó khăn tới nơi tiêu thụ	☐	☐

Câu 8: Theo ông (bà) với thực trạng kinh tế, nhân khẩu và lao động của hộ (gia đình) như hiện nay thì hộ (gia đình) sử dụng bao nhiêu hecta đất nông, lâm nghiệp là hợp lý, có hiệu quả:

- Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp: ha

+ Diện tích đất nông nghiệp: ha

+ Diện tích đất lâm nghiệp: ha

* *Lưu ý: Đánh dấu “X” vào ô lựa chọn.*

	<i>Ngày</i>	<i>tháng</i>	<i>năm</i>
NGƯỜI ĐIỀU TRA	CHỦ HỘ		

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các văn bản pháp quy về quản lý đất đai ban hành ở Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1997 - *Nhà Xuất bản Bản đồ năm 1997*
2. Các văn bản Pháp luật về quản lý đất đai ban hành ở Việt Nam từ năm 1998 đến tháng 6 năm 2001 - *Nhà xuất bản bản đồ năm 2001*.
3. Chỉ thị số 100 - CT/TW ngày 13/1/1981 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp.
4. Luật đất đai 1988, Luật đất đai năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998, 2001; Luật đất đai năm 2003.
5. Nghị quyết số 10/NQ - TW ngày 5/4/1988 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp.
6. Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích nông nghiệp - Ban hành kèm theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ.
7. Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/ 1999 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.
8. Quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp - ban hành kèm theo Nghị định số 02/CP ngày 15/1/1994 của Chính Phủ .
9. Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/ 1999 của Chính Phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.
10. Văn kiện hội nghị lần thứ chín ban chấp hành Trung ương khóa IX (*Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội - 2004*).
11. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật đất đai
12. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo quan điểm sinh thái và phát triển bền vững (*Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà nội - 1995*).
13. Đánh giá tiềm năng sản xuất đất lâm nghiệp Việt Nam (*Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội - 2000*).
14. Chiến lược phát triển nông nghiệp - nông thôn Việt Nam đến năm 2010 (*Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp năm- 2001*).
15. Kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn 5 năm 2001 - 2005 (*Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - tháng 4 năm 2002*).

16. Nông nghiệp nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (*Nhà xuất bản thống kê*).
17. Nông nghiệp Việt Nam 61 tỉnh và thành phố (*Viện quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp - Nhà xuất bản nông nghiệp - năm 2002*). (2 quyển)
18. Số liệu thống kê lao động việc làm ở Việt Nam năm 2001 (*Nhà xuất bản Lao động - xã hội, năm 2002*). (2 quyển).
19. Tư liệu kinh tế xã hội chọn lọc từ kết quả 10 cuộc điều tra quy mô lớn 1998 - 2000. *Nhà xuất bản thống kê năm 2001*.
20. Số liệu kinh tế xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới (*Nhà xuất bản thống kê*).
21. Kết quả tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000 của Tổng cục Địa chính.
22. Số liệu thống kê ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996 - 2000 về dân số và lao động (*Nhà xuất bản Nông nghiệp*).
23. Số liệu thống kê dân số năm 2003 của cả nước và các tỉnh thành phố (tổng cục thống kê).
24. Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2003 của Bộ tài nguyên và môi trường.
25. Đề tài độc lập cấp nhà nước “cơ sở cho việc hoạch định các chính sách và sử dụng hợp lý quỹ đất đai” (Hà Nội - 2001).
26. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Yên Bái giai đoạn 2001- 2010.
27. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Bình đến năm 2010.
28. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An thời kỳ 2000 - 2010.
29. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Thuận đến năm 2010.
30. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk đến năm 2010.
31. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 1997- 2010.
32. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Cà Mau đến năm 2010.
33. Báo cáo kết quả khảo sát tình hình thực hiện chính sách và Pháp luật về đất đai ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, ngày 3/7/2002 của đoàn khảo sát số 3- Ban kinh tế TW.
34. Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu, khảo sát tình hình và kiến nghị về chính sách, Pháp luật đất đai, ngày 3/7/2002 - Đoàn khảo sát số 1.
35. Báo cáo kết quả khảo sát thực hiện chính sách đất đai, kiến nghị sửa đổi Luật đất đai tại Nghệ An ngày 8/6/2002 - Ban kinh tế TW.
36. Báo cáo kết quả khảo sát thực hiện chính sách đất đai, kiến nghị chủ trương sửa đổi Luật đất đai tại Bình Thuận ngày 29/6/2002 - Đoàn khảo sát số 3 - Ban kinh tế TW.
37. Chính sách đất đai ở Việt Nam - GS - TS Đào Trí Úc

BTNMT
VNCDC

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN NGHIÊN CỨU ĐỊA CHÍNH
ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT - QUẬN CẦU GIẤY - HÀ NỘI

-----***-----

BÁO CÁO TÓM TẮT TỔNG KẾT KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

ĐỀ TÀI:

**NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT QUY MÔ HỢP LÝ SỬ
DỤNG ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ CỦA HỘ GIA ĐÌNH**

KS. LƯU VĂN THỊNH

HÀ NỘI - 2005

5502 TT
12/10/05

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

1. **Kỹ sư Lưu Văn Thịnh** - Chủ nhiệm đề tài
2. **Trịnh Văn Toàn** - Viện Nghiên cứu Địa chính
3. **Đào Văn Dinh** - Viện Nghiên cứu Địa chính
4. **Nguyễn Thị Thu Trang** - Viện Nghiên cứu Địa chính
5. **Bùi Sỹ Dũng** - Vụ Đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường
6. **Trần Hùng Phi** - Vụ Đăng ký Thống kê - Bộ TN và MT
7. **Ninh Minh Phương** - Trung tâm Điều tra Quy hoạch đất đai

MỤC LỤC

	Trang
Mở đầu	1
Phần I: Tổng quan tình hình sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các vùng trong mỗi quan hệ đất đai dân số và lao động.	2
1. Vùng Miền núi trung du Bắc Bộ.	3
2. Vùng đồng bằng Bắc Bộ.	4
3. Vùng Bắc Trung Bộ.	4
4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.	5
5. Vùng Tây Nguyên.	6
6. Vùng Đông Nam Bộ.	7
7. Vùng đồng bằng sông Cửu Long.	8
Phần II: Quan điểm về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội như hiện nay.	9
I. Quan điểm về đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước.	9
II. Đường lối đổi mới nông nghiệp và chính sách ruộng đất của Đảng và Nhà Nước.	10
III. Một số quy định về giao đất nông, lâm nghiệp của Chính phủ và thực tế thực hiện ở các địa phương.	11
IV. Quan điểm chung về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội hiện nay.	13
V. Tập trung đất đai và sự thay đổi quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.	14
Phần III: Cơ sở khoa học để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.	15
I. Những yếu tố chính tác động tới việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.	15
II. Quan điểm và các chỉ tiêu để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình.	16

Phần IV: Phân tích đánh giá hiệu quả thực trạng sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình theo các vùng. 18

1. Vùng trung du miền núi bắc bộ. 19
2. Vùng đồng bằng bắc bộ. 19
3. Vùng bắc trung bộ. 29
4. Vùng duyên hải nam trung bộ. 20
5. Vùng tây nguyên. 21
6. Vùng đông nam bộ. 22
7. Vùng đồng bằng sông cửu long. 22

Phần V: Đề xuất quy mô sử dụng đất nông lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả của các hộ gia đình. 23

1. Những hộ gia đình sử dụng đất nông lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả 23
2. Đề xuất một số quy mô sử dụng đất nông lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả của các hộ gia đình 26

Kết luận và kiến nghị 29

Đề tài: “ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT QUY MÔ HỢP LÝ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ CỦA HỘ GIA ĐÌNH”.

Mở đầu:

Đề tài: “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất quy mô hợp lý sử dụng đất nông, lâm nghiệp có hiệu quả của hộ gia đình” có mục tiêu:

- Điều tra nắm vững thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình theo các vùng.

- Đưa ra quan điểm khoa học về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội hiện nay.

- Cung cấp cơ sở khoa học để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo quy mô diện tích của các hộ gia đình theo các vùng.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình được quy định tạo điều 1 của Nghị định số 85/1999/ NĐ - CP và điều 4 của Nghị định số 163/1999/NĐ - CP bao gồm: “ Các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn xác nhận, thì được nhà nước giao đất trong hạn mức để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và không thu tiền sử dụng đất.

Về phương pháp nghiên cứu: Đề tài tổ chức nghiên cứu theo các chuyên đề dựa trên các văn kiện chính trị của Đảng, các văn bản pháp luật của nhà nước, các báo cáo nghiên cứu khoa học và các báo cáo tổng hợp quy hoạch sử dụng đất của cả nước, tỉnh, huyện xã có liên quan ... Các tài liệu thống kê, kiểm kê đăng ký đất đai, dân số, lao động của Bộ tài nguyên và Môi trường, tổng cục thống kê và các tỉnh, các số liệu điều tra thực tế thực trạng nhân khẩu, lao động, thu nhập, thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp.... của 2000 hộ trong 42 xã thuộc 15 huyện của 7 tỉnh đại diện cho 7 vùng của cả nước. Các số liệu được xử lý, tổng hợp toàn bộ trên máy vừa đảm bảo tính hệ thống vừa đảm bảo tính chi tiết, cụ thể đến từng hộ.

Một số phương pháp cụ thể được sử dụng trong suốt quá trình thực hiện đề tài gồm:

- Phương pháp điều tra, tổng hợp, thống kê.
- Phương pháp phân tích đánh giá.

- Phương pháp so sánh, lựa chọn.

- Phương pháp chuyên gia.

Kết quả cuối cùng là báo cáo tổng hợp của đề tài, Báo cáo tổng hợp bao gồm các phần chính sau:

Phần I: Tổng quan tình hình sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các vùng trong mối quan hệ đất đai, dân số và lao động.

Phần II: Quan điểm về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định xã hội hiện nay.

Phần III: Cơ sở khoa học để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.

Phần IV: Phân tích đánh giá hiệu quả thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình theo các vùng.

Kết luận và kiến nghị.

Phần I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC VÙNG TRONG MỐI QUAN HỆ ĐẤT ĐAI, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG.

Với diện tích tự nhiên là 32.931.456 ha, dân số 80.903.400 người (số liệu năm 2003), Việt Nam là nước có quy mô diện tích xếp thứ 59 trên tổng số trên 200 nước, nhưng đông dân vào hàng thứ 13 trên thế giới nên bình quân đất đai theo đầu người rất thấp, chỉ bằng 1/6 mức bình quân chung của thế giới (0,45 ha) đứng thứ 9 trong 11 nước Đông Nam Á, thứ 135 trong tổng số trên 200 nước trên thế giới.

Hơn 80% dân số Việt Nam sống chủ yếu bằng sản xuất nông, lâm nghiệp, trong khi đất nông nghiệp chỉ chiếm 28,94% diện tích tự nhiên cả nước. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người chỉ đạt 0,1178 ha, trên khẩu nông nghiệp đạt 0,1460 ha, trên hộ là 0,5447 ha và trên một hộ nông nghiệp là 0,6812 ha, Với quy mô diện tích của hộ như vậy thì khả năng tổ chức sản xuất theo phương thức kinh tế hàng hóa lớn của các hộ là rất bị hạn chế.

Việt nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc kinh có dân số đông nhất, chiếm 86,21% dân số cả nước. Mỗi dân tộc của Việt Nam do lịch sử, trình độ phát triển và môi trường sống... đều có những phong tục, tập quán canh tác riêng của mình và tác động của những phong tục, tập quán canh tác ấy tới hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn họ canh tác nói chung và

trong phạm vi quy mô hộ gia đình nói riêng, cũng rất khác nhau. Việc lựa chọn các mô hình sử dụng đất cho các hộ dân tộc phải phù hợp với các phong tục tập quán canh tác của hộ thì mới đưa được vào thực tế và phát huy được tác dụng.

Sự đa dạng về địa hình kết hợp với sự phân hóa khí hậu do lãnh thổ kéo dài trên 15 vĩ độ từ Bắc xuống Nam và do sự chênh lệch về độ cao giữa đồng bằng và vùng núi, cao nguyên, cùng với các yếu tố về kinh tế, xã hội tạo nên các vùng địa lý kinh tế có những đặc điểm sử dụng đất nông, lâm nghiệp khác nhau của Việt Nam như sau:

1. Vùng trung du miền núi Bắc bộ:

Là vùng có diện tích tự nhiên lớn nhất trong số 7 vùng của cả nước, nhưng dân cư khá thưa thớt. Mật độ dân số của vùng là 133 người/ km² bằng 54,06% mật độ dân số chung của cả nước, và chỉ lớn hơn Tây Nguyên (84 người/km²). Quỹ đất nông nghiệp của vùng không nhiều, bình quân 0,1068 ha/người bằng 90,66% bình quân chung của cả nước, đứng thứ 4 trong 7 vùng. Các chỉ tiêu bình quân diện tích đất nông nghiệp trên khẩu nông, lâm nghiệp, lao động, lao động nông, lâm nghiệp, hộ, hộ nông, lâm nghiệp đều thấp hơn của cả nước và cũng chỉ đứng ở vị trí thứ 4 hoặc thứ 5 trong 7 vùng (bình quân đất nông nghiệp trên khẩu nông, lâm nghiệp là 0,1187 ha xếp thứ 4, trên lao động là 0,2094 ha xếp thứ 4, trên lao động nông, lâm nghiệp là 0,2330 xếp thứ 4, trên hộ là 0,5020 ha xếp thứ 5 và trên hộ nông, lâm nghiệp là 0,5675 ha xếp thứ 4). Sản xuất nông nghiệp trong vùng phổ biến là sản xuất nhỏ tự cấp tự túc, mang nặng dấu ấn của nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên. Đời sống của phần lớn dân cư còn khó khăn có 8/17 tỉnh là những tỉnh nghèo nhất cả nước. Người dân thiếu vốn đầu tư để thâm canh và mở rộng sản xuất theo hướng hàng hóa. Trình độ dân trí và kỹ thuật sản xuất của một bộ phận đáng kể dân cư còn thấp, hạn chế tới năng suất, hiệu quả sử dụng đất, đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng chỉ chiếm 37,66% diện tích tự nhiên, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ cần thiết để bảo vệ môi sinh của vùng (khoảng từ 60% diện tích tự nhiên trở lên), và để đảm nhiệm vai trò là vùng phòng hộ bảo vệ môi trường sống của vùng đồng bằng Bắc Bộ và khu IV cũ.

Vùng còn 3.456.763 ha đất đồi núi và đất bằng chưa sử dụng thích hợp chủ yếu cho phát triển lâm nghiệp và một phần cho trồng cây nông nghiệp lâu năm như chè, cây ăn quả ...Các vùng đất chưa sử dụng này được hình thành chủ yếu sau khi đồng bào làm nương rẫy hoặc khai thác rừng kiệt quệ nên việc phục hồi

lại rừng và trồng cây nông nghiệp trên những vùng đất này ở quy mô lớn là rất khó khăn đối với người dân địa phương, nếu không có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước (cả về vốn đầu tư, cả về khoa học, kỹ thuật).

2. Vùng đồng bằng bắc bộ

Có diện tích tự nhiên nhỏ nhất trong 7 vùng, nhưng dân số đứng thứ hai nên mật độ dân số của vùng cao nhất cả nước, gấp gần 5 lần mật độ dân số trung bình cả nước và gấp hơn 14 lần vùng có mật độ dân số thấp nhất là Tây Nguyên.

Là vùng đất chật người đông, cơ sở hạ tầng khá phát triển chiếm một diện tích lớn của vùng, nên quỹ đất nông nghiệp còn lại không nhiều. Các chỉ tiêu bình quân về đất nông nghiệp trên người, trên khẩu nông, lâm nghiệp, trên lao động, lao động nông, lâm nghiệp, trên hộ và hộ nông, lâm nghiệp đều đứng hàng chót trong 7 vùng (bình quân đất nông nghiệp trên người là 0,0472 ha, trên khẩu nông, lâm nghiệp 0,0605 ha, trên lao động 0,0907 ha, trên lao động nông, lâm nghiệp 0,1167 ha, trên hộ 0,2123 ha và trên hộ nông, lâm nghiệp 0,2712 ha).

Nằm trong vùng tam giác phát triển kinh tế trọng điểm của phía Bắc, vùng đồng bằng Bắc Bộ có khả năng thu hút vốn đầu tư, kỹ thuật công nghệ, lao động, để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng, thâm canh, kỹ thuật cao, cung cấp hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng của vùng và xuất khẩu. Lực lượng lao động của vùng đông, có trình độ và kỹ thuật cao, nhưng do quá trình chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, nông thôn diễn ra chậm, các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ chưa phát triển đủ để thu hút lao động dư thừa ở nông thôn, nên tình trạng thiếu việc làm xảy ra phổ biến, lao động nông nghiệp chỉ đảm bảo 1/2 thời gian trong năm. Sản xuất nông nghiệp của vùng nói chung và của các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp nói riêng vẫn mang tính thuần nông, trong đó trồng trọt chiếm tỷ lệ cao chủ yếu là lúa.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng ít nhất trong 7 vùng, phần lớn là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với các vườn quốc gia Cúc Phương, Ba Vì, Cát Bà. Lâm nghiệp trong vùng chủ yếu là bảo vệ quỹ rừng tự nhiên, trồng rừng phòng hộ ven biển, kết hợp quản lý rừng quốc gia với phát triển du lịch sinh thái.

3. Vùng bắc trung bộ.

Vùng Bắc Trung Bộ có diện tích tự nhiên lớn thứ 3 và dân số đông thứ 5 trong 7 vùng. Mật độ dân số là 202 người/km² xếp thứ 4 và bằng 82,11% mật độ dân số chung cả nước.

Bình quân đất nông nghiệp trên khẩu, khẩu nông, lâm nghiệp, lao động, lao động nông, lâm nghiệp, hộ, hộ nông, lâm nghiệp rất thấp so với các vùng khác, xếp ở vị trí thứ 6, chỉ trên vùng đồng bằng Bắc Bộ (bình quân diện tích đất nông nghiệp trên khẩu là 0,0727 ha, trên khẩu nông, lâm nghiệp là 0,0898 ha, trên lao động 0,1547 ha, trên lao động nông, lâm nghiệp 0,1639 ha, trên hộ 0,3273 ha và trên hộ nông, lâm nghiệp 0,3901 ha).

Vùng Bắc Trung Bộ là một trong hai vùng có thực trạng kinh tế xã hội chậm phát triển nhất so với cả nước. Do bị ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh và thiên tai nên điểm xuất phát về kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng rất thấp. Sản xuất hàng hóa tập trung ở đồng bằng nơi đất chật người đông, còn lại phía tây nơi đồi núi đất rộng, người thưa, nhiều dân tộc ít người sinh sống, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, sản xuất hàng hóa mang tính tự cung, tự cấp, lạc hậu, quy mô nhỏ. Thu nhập của đại bộ phận dân cư thấp, chỉ đạt khoảng 70% so với mức bình quân chung của cả nước. Lực lượng lao động dư thừa nhiều (khoảng 30 vạn người) chủ yếu là lao động ở nông thôn.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng có diện tích 2.340.968 ha, chiếm 45,45% diện tích tự nhiên, đứng thứ 2 trong 7 vùng chỉ sau Tây Nguyên về độ che phủ, nhưng so với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái của vùng cần phải đạt 60 - 65% thì diện tích đất lâm nghiệp có rừng hiện có của vùng chưa đủ.

4. Vùng duyên hải nam trung bộ.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích tự nhiên đứng thứ 4 và dân số đứng thứ 6 trong 7 vùng. Mật độ dân số là 194 người/km², xếp thứ 5 và bằng 78,86% mật độ dân số chung cả nước.

Các chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp trên khẩu (0,0968 ha), trên khẩu nông, lâm nghiệp (0,1181 ha), trên lao động (0,1862 ha), trên lao động nông, lâm nghiệp (0,2265 ha), trên hộ (0,4356 ha) và trên hộ nông, lâm nghiệp (0,5535 ha) đứng ở vị trí thứ 5 trong 7 vùng.

So với các vùng khác trong cả nước, kinh tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ phát triển với tốc độ chậm. Sản xuất nông nghiệp trong vùng theo hướng hàng hóa chưa phát triển. Các mặt hàng nông sản có sức cạnh tranh thấp so với các vùng khác do quy mô sản phẩm nhỏ; chất lượng sản phẩm thấp và khả năng thu hút vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ hạn chế. Lợi thế lớn của vùng là nguồn lao động dồi dào đã được đào tạo và tích lũy kinh nghiệm sản xuất sẵn sàng đáp ứng nhu cầu lao động tại chỗ và đủ điều kiện để tham gia vào các chương trình hợp tác quốc tế về lao động.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng có diện tích 1.776.207 ha chiếm 40,13% diện tích tự nhiên của vùng, chủ yếu là rừng tự nhiên (khoảng 85%). So với yêu cầu về độ che phủ của vùng là 60 - 65% diện tích tự nhiên thì diện tích rừng hiện nay còn thiếu nhiều.

5. Vùng tây nguyên.

Vùng Tây Nguyên có diện tích đứng thứ 2 và dân số đứng hàng chót trong 7 vùng nên mật độ dân số thấp nhất cả nước: 84 người/km², bằng 34,14% mật độ dân số trung bình cả nước và chỉ bằng khoảng 1/15 mật độ dân số vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Các chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp trên khẩu (0,2898 ha), trên khẩu nông, lâm nghiệp (0,3116 ha), trên lao động (0,5795 ha), trên lao động nông, lâm nghiệp (0,6280 ha), trên hộ (1,4199 ha) và trên hộ nông, lâm nghiệp (1,5268 ha) đều đứng hàng đầu trong 7 vùng.

Từ năm 1990 đến nay kinh tế vùng Tây Nguyên phát triển vượt bậc về nông, lâm nghiệp, là vùng có tốc độ tăng trưởng nhanh. Trong sản xuất nông, lâm nghiệp trồng trọt chiếm ưu thế với những cây LN như cao su, cà phê, chè, hạt tiêu, điều, dâu tằm..., cùng với các loại lâm thổ sản cao cấp tạo ra những sản phẩm hàng hóa có giá trị trong nước và xuất khẩu. Hiện nay Tây Nguyên là một trong hai vùng sản xuất hàng hóa nông sản xuất khẩu lớn của cả nước sau đồng bằng sông Cửu Long. Tuy vậy đời sống của đại đa số người dân khu vực nông thôn của vùng Tây Nguyên còn nghèo nàn, lạc hậu, nhất là ở các huyện, xã thuộc vùng sâu, vùng xa. Vùng đồng bào ít người số hộ nghèo đói vẫn chiếm trên 50%, trình độ dân trí thấp, số người mù chữ còn cao, gần 50%. Lao động phổ thông toàn vùng chiếm tới 76,5%, hạn chế rất nhiều tới việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tế sản xuất nông, lâm nghiệp.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng Tây Nguyên có diện tích 3.053.834 ha, đạt độ che phủ 56,06% cao nhất trong 7 vùng nhưng vẫn chưa đủ để đảm bảo môi trường sinh thái trong vùng và cho các vùng phụ cận chịu ảnh hưởng trực tiếp của vùng Tây Nguyên. Thực tế sự cạn kiệt của các dòng sông về mùa khô bão lụt, lũ quét về mùa mưa ngày càng trầm trọng có nguyên nhân chính từ sự thu hẹp diện tích rừng quá mức do chặt phá, khai thác đất cho sản xuất nông nghiệp. Việc khôi phục rừng đang diễn ra chậm chạp do thiếu vốn và do đời sống người dân quá khó khăn. Vì vậy diện tích rừng trồng chỉ chiếm 3,97% diện tích đất lâm nghiệp có rừng của vùng.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

Vùng Đông Nam Bộ có diện tích đứng thứ 6 và dân số đứng thứ 4 trong 7 vùng nên mật độ dân số khá cao 476 người/km² gấp gần 2 lần mật độ dân số cả nước và đứng thứ 2 trong 7 vùng sau vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Các chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp trên khẩu bằng 0,1013 ha, trên lao động 0,2136 ha, trên lao động nông, lâm nghiệp bằng 0,3978 ha, trên hộ bằng 0,6124 ha, trên hộ nông, lâm nghiệp 0,9533 ha và đều xếp thứ 3 trong 7 vùng, trừ chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp trên lao động nông, lâm nghiệp xếp ở vị trí thứ 2 sau vùng Tây Nguyên. Từ năm 1990 trở lại đây nông nghiệp của vùng phát triển liên tục ở mức cao trên 6%/năm, gấp 1,5 lần so với mức tăng chung của cả nước, vùng có tỷ suất hàng hóa trong sản xuất nông nghiệp cao nhất cả nước. Trong các mặt hàng nông sản của Việt Nam có tỷ suất hàng hóa cao thì vùng Đông Nam Bộ có tới 9 mặt hàng có sản lượng xếp thứ nhất nhì so với các vùng khác như: cao su, điều, tiêu, cà phê, ngô, đậu, lạc, thuốc lá, sữa. Trình độ kỹ thuật sản xuất đã tiến bộ đáng kể. Nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật đã được áp dụng thành công vào sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện đời sống nông dân, nhất là vùng đồng bào các dân tộc ít người. Tuy nhiên nền nông nghiệp của vùng vẫn là nền nông nghiệp lạc hậu, năng suất thấp, chất lượng và hiệu quả sản xuất thấp, kém sức cạnh tranh trên thị trường. Phần lớn sản xuất nông nghiệp được tổ chức sản xuất theo hộ tiểu nông, quy mô nhỏ, phân tán, năng suất lao động, đất đai thấp, giá thành sản xuất cao. Trình độ dân trí và kiến thức khoa học kỹ thuật quản lý sản xuất kinh doanh của nông dân so với mặt bằng chung ở phía Nam thì cao hơn, nhưng trong phạm vi cả nước vẫn còn thấp và không đồng đều.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng Đông Nam Bộ có diện tích 482.025 ha, đạt độ che phủ 20,46%, là tỷ lệ rất thấp so với yêu cầu để bảo vệ môi trường sinh thái của vùng, nạn phá rừng lấy đất trồng cây nông nghiệp đã làm cho diện tích rừng liên tục bị thu hẹp trên 2% mỗi năm kể từ năm 1985 đến năm 2000. Trong những năm gần đây bằng các biện pháp ngăn chặn có hiệu quả, tốc độ suy giảm diện tích rừng đã xuống dưới 2%/năm. Cùng với sự phát triển công nghiệp, đô thị, việc rừng bị tàn phá nghiêm trọng đã khiến cho môi trường của vùng trở thành vấn đề bức xúc vào loại nhất trong cả nước.

7. Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên lớn thứ 5 và dân số nhiều nhất trong 7 vùng, nên mật độ dân số của vùng khá cao 425 người/km² gấp 1,7 lần mật độ dân số trung bình cả nước và đứng thứ 3 trong 7 vùng.

Các chỉ tiêu bình quân về đất nông nghiệp trên khẩu bằng 0,1754 ha, trên khẩu nông, lâm nghiệp bằng 0,2139 ha, trên lao động 0,3024 ha, trên lao động nông, lâm nghiệp 0,3656 ha, trên hộ là 0,8242 ha và trên hộ nông, lâm nghiệp 1,0325 ha. Tất cả các chỉ tiêu bình quân trên của đất nông nghiệp đều đứng thứ 2 trong 7 vùng sau vùng Tây Nguyên, trừ chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp trên lao động nông, lâm nghiệp là xếp thứ 3 sau Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Sản xuất nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1990 trở lại đây tăng trưởng nhanh và khá ổn định với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 5,8%/năm. Vùng có vị trí quan trọng bậc nhất trong cả nước về sản xuất lương thực - thực phẩm, đảm bảo nguồn nguyên liệu nông lâm thủy sản cho sự phát triển công nghiệp chế biến trong và ngoài vùng và có vai trò đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, góp phần phát triển nền nông nghiệp bền vững của cả nước. Vùng đóng góp tới 90% lượng gạo xuất khẩu của cả nước, hàng năm xuất khẩu trung bình 2 triệu tấn, năm cao nhất lên tới 4,5 triệu tấn. Mức sống của dân cư trong vùng ngày càng được nâng cao, tuy nhiên tỷ lệ nghèo khổ và dưới mức nghèo khổ của người dân trong vùng vẫn rất cao (tính theo thu nhập/khẩu/tháng), chiếm tới 45,92%. Vùng có lực lượng lao động dồi dào, lao động nông nghiệp giàu kinh nghiệm nhưng nhìn chung lao động kỹ thuật và mức độ đào tạo văn hóa khoa học thì rất thấp.

Đất lâm nghiệp có rừng của vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích 371.371 ha, trong đó có 123.483 ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, còn lại là rừng sản xuất, phân bố trên các vùng đất ngập mặn và trên các vành đai, tuyến bảo vệ biên giới. Hiện tượng phá rừng lấy đất mở rộng sản xuất lương thực và NTTS, đặc biệt ở vùng ven biển không chỉ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên rừng mà còn hủy hoại môi trường, làm mất cân bằng sinh thái, sản xuất nông nghiệp ở những vùng này không bền vững đang là một thách thức đối với việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong vùng.

Từ tổng quan tình hình sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các vùng trong mối quan hệ đất đai dân số và lao động cho thấy:

Quy mô diện tích, dân số và lao động ở các vùng rất khác nhau, nhưng bình quân diện tích trên đầu người và lao động ở các vùng đều không lớn.

Vùng lớn nhất thì chỉ tiêu trên cũng chỉ bằng khoảng 1/5 của thế giới. Điều này hạn chế rất nhiều đến việc mở rộng quy mô sử dụng đất của các hộ gia đình.

Các chỉ tiêu bình quân đất nông, lâm nghiệp trên khẩu; trên khẩu nông, lâm nghiệp; trên lao động; lao động nông, lâm nghiệp; trên hộ; trên hộ nông, lâm nghiệp lớn nhất là vùng Tây Nguyên và nhỏ nhất là vùng đồng bằng Bắc Bộ. Các vùng còn lại có thứ tự như sau: Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Trung du miền núi Bắc Bộ, Duyên hải Nam trung bộ; Bắc Trung Bộ..

Hầu hết diện tích đất thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp ở các vùng đã được khai thác đưa vào sử dụng. Nhiều vùng hầu như không còn đất dự trữ như vùng đồng bằng Bắc Bộ, vùng Đông Nam Bộ... Các vùng còn nhiều đất chưa sử dụng là Tây Nguyên, Trung du Miền núi bắc bộ, Bắc trung bộ.. Tuy nhiên đất chưa sử dụng ở các vùng này thường xấu, tầng đất mỏng, độ dốc lớn, phân bố ở các vùng kinh tế chậm phát triển và hầu hết các diện tích này đều do phá rừng mà hình thành nên việc khai thác cho các mục đích sử dụng nói chung và cho sản xuất nông, lâm nghiệp nói riêng rất khó khăn và tốn kém.

Phần II

QUAN ĐIỂM VỀ QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP

PHÙ HỢP VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ, ỔN ĐỊNH XÃ HỘI HIỆN NAY

I. QUAN ĐIỂM VÀ ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI KINH TẾ CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước được hình thành và phát triển từng bước; bắt đầu từ hội nghị trung ương VI (khóa IV năm 1979) của Đảng cộng sản Việt Nam và hiện nay vẫn đang tiếp tục.

Mục đích của phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với việc xây dựng quan hệ sản xuất tiên tiến. Đại hội IX của Đảng quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”.

Quan điểm xuyên suốt đường lối đổi mới phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta là rất rõ ràng, đó là: phát triển kinh tế gắn liền với việc phát triển văn hóa, xã hội, ổn định chính trị, hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng xã hội, coi đó là nội dung rất quan trọng của định

hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm tính ưu việt của chế độ xã hội mới, nhằm tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động, thực hiện sự bình đẳng và điều tiết các quan hệ xã hội; giữ vững môi trường chính trị - xã hội ổn định, an ninh trật tự tốt.

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI NÔNG NGHIỆP VÀ CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Tháng 9 năm 1979 Hội nghị Trung ương 6 khóa IV có một số quyết định đặc biệt như: “Thừa nhận sự tồn tại của kinh tế nhiều thành phần, nới lỏng cơ chế quản lý tập trung trong các hợp tác xã nông nghiệp, cho phép hộ xã viên được mượn đất của hợp tác xã để sản xuất... thừa nhận sự tồn tại của kinh tế gia đình xã viên như là một bộ phận hợp thành của kinh tế xã hội chủ nghĩa...”.

Nghị quyết này được xem như một văn kiện “tiền đổi mới” trong nông nghiệp, trong đó có vấn đề ruộng đất.

Từ đầu những năm 1980 trở đi có nhiều thay đổi sâu sắc trong nông nghiệp và chính sách ruộng đất của Đảng và Nhà nước được thể hiện trong các văn kiện chính trị và các văn bản của Đảng và Nhà nước theo thời gian sau:

- Hiến pháp năm 1980.
- Chỉ thị 100 của ban bí thư trung ương Đảng tháng 1 năm 1981.
- Chỉ thị 19 của ban bí thư trung ương Đảng ngày 3/5/1983 và thông báo số 44 của ban bí thư ngày 13/7/1984.
- Đại hội Đảng lần thứ VI tháng 12/1986.
- Nghị quyết 10 của Bộ chính trị ngày 5/4/1988 của Hội nghị trung ương khóa VI tháng 3/1989.
- Luật đất đai năm 1988.
- Đại hội Đảng lần thứ VII tháng 6/1991 và Hội nghị trung ương 2 khóa VII tháng 3/1992.
- Hiến pháp năm 1992.
- Hội nghị trung ương 5 khóa VII tháng 6/ 1993.
- Luật đất đai năm 1993.
- Đại hội Đảng lần thứ VIII tháng 6/năm 1996.
- Hội nghị trung ương 4 tháng 12/1997 và hội nghị trung ương 6 (lần 1) khóa VIII tháng 10 năm 1998.

- Nghị quyết 06 của Bộ chính trị tháng 11/1998.
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật đất đai tháng 12/1998, năm 2001.
- Đại hội Đảng lần thứ IX năm 2001.
- Luật đất đai năm 2003.

Từ nghiên cứu quan điểm và đường lối đổi mới kinh tế, đường lối đổi mới nông nghiệp và chính sách ruộng đất của Đảng và Nhà nước cho thấy:

Nhờ có đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước mà kinh tế gia đình xã viên được thừa nhận như là một bộ phận hợp thành của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Hộ gia đình nông dân được công nhận là đơn vị sản xuất chủ yếu, tư hữu hóa giá trị quyền sử dụng đất đai, đất sản xuất nông, lâm nghiệp được giao cho các hộ gia đình... để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp ổn định, lâu dài với quyền sử dụng ngày càng nhiều phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước xuyên suốt quá trình đổi mới chính sách ruộng đất là bảo đảm cho người lao động sản xuất nông, lâm nghiệp có đất sản xuất, làm cho tình hình ruộng đất được ổn định và nông dân yên tâm sản xuất, coi đó là nguyên tắc cơ bản trong đổi mới chính sách ruộng đất để đảm bảo sự ổn định xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Về quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình quan điểm của Đảng và Nhà nước là: đất giao cho các hộ gia đình cần tránh manh mún, tạo điều kiện từng bước tích tụ ruộng đất trong hạn định được quy định tùy theo từng vùng. Tuy nhiên việc tích tụ đất đai phải được kiểm soát, quản lý chặt chẽ của Nhà nước, không để quá trình này diễn ra tự phát làm cho người nông dân mất ruộng mà không tìm được việc làm, trở thành bán cùng hóa.

III. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ GIAO ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CHÍNH PHỦ VÀ THỰC TẾ THỰC HIỆN Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Những quy định chung

Việc giao đất sản xuất cho các hộ gia đình - cá nhân để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp được thực hiện theo nghị định 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ và nghị định 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ. Theo các văn bản này có 2 trường hợp giao đất tùy theo nghĩa vụ tài chính và phương thức thanh toán tài chính đối với Nhà nước cũng như mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp.

- Các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất

- Trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất (cho thuê đất)

Những văn bản trên cũng quy định rõ những trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất trong đó đối với hộ gia đình phải là: “hộ gia đình trực tiếp lao động nông nghiệp, NTTS, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận, thì được Nhà nước giao đất trong hạn mức để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, NTTS, làm muối”.

Việc giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình không thu tiền sử dụng đất được thực hiện theo nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 1 năm 1994 và nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ. Chỉ những hộ gia đình trực tiếp lao động lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất lâm nghiệp xác nhận, được Nhà nước giao đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng đất.

2. Thực tế giao đất nông nghiệp ở các địa phương

Việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo nghị định 64/CP và sau này là Nghị định 85/CP ở các địa phương lại được thực hiện theo nguyên tắc: “trên cơ sở hiện trạng đất các hộ đang sử dụng...” nên sau khi giao đất xong, quy mô đất nông nghiệp của các hộ gia đình hầu như không thay đổi, nhìn chung là nhỏ, manh mún. Kết quả điều tra thực tế cho thấy, đến cuối năm 1998 bình quân diện tích đất nông nghiệp và số thửa của mỗi hộ gia đình ở các vùng như sau:

Vùng	Bình quân trên một hộ nông nghiệp	
	Đất nông nghiệp (m ²)	Số thửa
Vùng núi và trung du bắc bộ	4.305,5	10-20
Đồng bằng Bắc Bộ	2.281,4	7
Bắc Trung Bộ	3.002,2	7-10
Nam Trung Bộ	4.130,8	5-10
Tây Nguyên	7.412,0	5
Đông Nam Bộ	9.169,2	4
Đồng bằng Sông Cửu Long	10.148,9	3

3. Thực tế giao đất lâm nghiệp ở các địa phương

Đặc điểm của đất lâm nghiệp (bao gồm cả đất có rừng và đất chưa có rừng được quy hoạch để gây trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ thảm thực vật) là thường phân bố ở các vùng cao (trung du, miền núi) hoặc các vùng sâu, vùng xa nơi có những điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khó khăn hơn các vùng còn lại. Sinh sống trên các địa bàn này phần lớn là đồng bào các dân tộc thiểu số với hình thức sản xuất tự cung tự cấp là chính.

Mục đích giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình của Nhà nước chủ yếu là nhằm đạt được những mục tiêu xã hội rộng lớn như: duy trì và phát triển rừng, bảo vệ môi trường... đối với người dân thu nhập có được từ đất lâm nghiệp được giao hầu như không có, thậm chí phải tự bỏ vốn ít nhất trong nhiều năm đầu.

Do đời sống của người dân vùng có đất lâm nghiệp rất khó khăn, không có khả năng tự bỏ vốn để duy trì và phát triển rừng, nên Nhà nước thường phải dùng chính sách khuyến khích hỗ trợ vốn để người dân nhận đất lâm nghiệp. Mặc dù vậy nhiều hộ cũng chỉ nhận đất để nhận vốn hỗ trợ, ít quan tâm đến việc duy trì, phát triển rừng. Nhiều địa phương thực hiện giao đất lâm nghiệp cho các hộ chỉ nhằm xóa bỏ tình trạng “vô chủ” của đất đai, nên ai nhận bao nhiêu giao bấy nhiêu, nhất là đối với đất trống, đồi trọc nhiều tỉnh giao không giới hạn về diện tích với thời hạn lâu dài.

Rõ ràng việc sử dụng đất lâm nghiệp được giao không có khả năng tạo thu nhập đáp ứng những nhu cầu tối thiểu, cấp thiết, nên nhiều hộ gia đình thường nhận đất rồi để đấy, hoặc tận thu các nguồn lâm sản khiến rừng bị tàn phá kiệt quệ, còn đất trống vẫn là đất trống. Ý nghĩa về quy mô đất lâm nghiệp đối với kinh tế hộ không nhiều ở khía cạnh sử dụng đúng mục đích được giao.

IV. QUAN ĐIỂM CHUNG VỀ QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH PHÙ HỢP VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ, ỔN ĐỊNH XÃ HỘI HIỆN NAY

Có thể thấy quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là kết quả của quá trình thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước cụ thể ở từng địa phương trong lĩnh vực đất đai nói chung và ruộng đất nói riêng. Nó vừa thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với quan hệ ruộng đất ở nông thôn, vừa là ý nguyện của người dân. Ngoài tác dụng để phát triển kinh tế hộ gia đình, nó còn thể hiện tính ưu việt của xã hội - đó là sự công

bằng trong phân phối ruộng đất trên cơ sở giá trị thu nhập do đất tạo ra (cụm từ “công bằng trong phân phối ruộng đất” sau đây được hiểu theo nghĩa này).

Như vậy công bằng trong phân phối ruộng đất là yếu tố quan trọng tạo nên sự phát triển kinh tế, ổn định xã hội ở nông thôn. Thực hiện công bằng trong phân phối ruộng đất còn là nội dung quan trọng của phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở khu vực nông thôn.

Quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình được hình thành từ sự công bằng trong phân phối ruộng đất này có thể khác nhau ở các vùng, tỉnh, huyện, xã, thậm chí giữa các hộ trong xã (do đặc điểm về đất đai, dân số, lao động ở các nơi này và do số khẩu ở các hộ khác nhau) cả về diện tích và mức độ tập trung, nhưng xét trên quan điểm phát triển kinh tế, ổn định xã hội hiện nay ở nông thôn là phù hợp.

V. TẬP TRUNG ĐẤT ĐAI VÀ SỰ THAY ĐỔI QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

Kinh tế hộ gia đình phát triển và những bất lợi trong sản xuất nông nghiệp do quy mô ruộng đất nhỏ, manh mún đã thúc đẩy nhu cầu mở rộng và tập trung ruộng đất của các hộ.

Thực tế quá trình tập trung đất đai của các hộ gia đình diễn ra theo mấy hướng chủ yếu sau:

- Tập trung đất đai thông qua khai hoang lấn biển
- Tập trung đất đai thông qua dồn điền đổi thửa.
- Tập trung đất đai thông qua mua bán, chuyển nhượng
- Tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tới việc tập trung đất đai

Quan điểm chung là dù tập trung đất đai theo hướng nào Nhà nước cũng phải quản lý chặt chẽ nhất là theo hướng chuyển nhượng đất đai và vừa khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả thông qua tập trung ở những nơi có điều kiện bằng chính sách hạn điền được quy định cụ thể, vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng của người nông dân có đất canh tác không bị bản cùng hóa và nghiêm cấm hành vi mua bán đất để kiếm lời mà không qua đầu tư để nâng cao giá trị sử dụng đất.

Phần III

CƠ SỞ KHOA HỌC ĐỂ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ

SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

I. NHỮNG YẾU TỐ CHÍNH TÁC ĐỘNG TỚI VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

1. Tác động của chính sách Nhà nước

Các chính sách phát triển toàn diện kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới có quan hệ khăng khít với nhau và nằm trong một hệ thống thống nhất, cùng tác động tới việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình, trong đó các chính sách về đổi mới quản lý nông nghiệp và các chính sách đất đai có tác động trực tiếp và là tiền đề, là cơ sở để phát huy tác dụng của các chính sách khác.

Có thể thấy các chính sách của Đảng và Nhà nước tác động một cách toàn diện tới việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình. Cùng với sự cởi mở thông thoáng của các chính sách, việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình ngày càng hiệu quả và ổn định hơn.

2. Ảnh hưởng của vùng

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp được thực hiện bởi các hộ gia đình, trên mảnh đất được giao nhằm tạo ra các loại nông, lâm sản phục vụ cho nhu cầu ăn, ở và sinh hoạt của hộ. Tác động vào quá trình sản xuất này ngoài con người còn có các điều kiện khác của tự nhiên: khí hậu, nước và đất.

Các điều kiện đất, nước, khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp, sâu sắc đến sản xuất nông, lâm nghiệp. Khả năng cải tạo những điều kiện này của con người còn hạn chế. Đối với khí hậu khó có thể cải tạo ở tầm vĩ mô và phải thích nghi. Các điều kiện đất, nước trong các mức độ nhất định có thể cải tạo được bằng các biện pháp kỹ thuật như đối với đất có thể bón thêm phân, thực hành các kỹ thuật cày xới, để làm thoáng đất, tăng khả năng giữ ẩm cho đất. Đối với nước, ngoài việc sử dụng nước mưa tự nhiên có thể dùng các biện pháp thủy lợi dẫn nước tưới hoặc tiêu. Tuy vậy, trong thực tế không phải chỗ nào, lúc nào cũng có thể làm các công trình thủy lợi nên cơ bản sản xuất nông nghiệp phải dựa vào nước mưa và mùa sinh trưởng của cây trồng phải phụ thuộc vào mùa mưa, khả năng giữ ẩm cho đất sau khi kết thúc mùa mưa và lượng bốc thoát hơi nước.

Những đặc điểm của các điều kiện tự nhiên nói trên có tính khu vực và phân hóa theo vùng. Vị trí địa lý của vùng có ý nghĩa quyết định sự sai khác về tình trạng nguồn nước, nhiệt độ, ánh sáng và cả những điều kiện tự nhiên khác của đất đai. Ở các cấp phân vị khác nhau, ảnh hưởng của vùng (xét ở khía cạnh tương đối đồng nhất) đến sản xuất nông, lâm nghiệp thể hiện ở các mức cụ thể khác nhau. Ở các cấp phân vị nhỏ như tiểu vùng và dưới tiểu vùng, ảnh hưởng của vùng càng cụ thể, trực tiếp tác động tới việc lựa chọn giống cây, con, lựa chọn các biện pháp canh tác, kỹ thuật, công nghệ trong việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.

3. Đặc điểm của hộ gia đình

Việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình như thế nào do chính các hộ gia đình quyết định. Các quyết định đó thường bị chi phối bởi chính những đặc điểm của hộ gia đình. Một số nhân tố chính tạo nên đặc điểm của hộ gia đình có ý nghĩa quyết định đối với việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của hộ gia đình đó gồm:

- Khả năng kinh tế và mức đầu tư
- Đặc điểm dân tộc và tập quán canh tác
- Trình độ văn hóa và khả năng tiếp cận ứng dụng khoa học kỹ thuật
- Vấn đề nhân lực và giới

Các nhân tố trên có quan hệ tương hỗ, phụ thuộc lẫn nhau và cùng có tác động trực tiếp tới việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ, trong đó: “khả năng kinh tế và mức đầu tư” là nhân tố cơ bản, có tính chất nền tảng trong số bốn nhân tố trên, còn “nhân lực và giới” là nhân tố quyết định trực tiếp, cuối cùng việc sử dụng đất của hộ trên thực tế sẽ như thế nào.

II. QUAN ĐIỂM VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐỂ PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp là quá trình con người tác động vào đất, khai thác tiềm năng sản xuất nông, lâm nghiệp của đất để đảm bảo nhu cầu về thức ăn và nhu cầu về vật dụng của xã hội. Đây chính là lợi ích kinh tế - xã hội của việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp. Xã hội càng phát triển nhu cầu về thức ăn vật dụng ngày càng cao đòi hỏi cường độ và hiệu quả sử dụng đất ngày càng cao. Để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất, con người có thể khai thác tối

đa khả năng sản xuất tự nhiên của đất, giảm tối đa những đầu tư để bảo vệ và bồi dưỡng đất. Cách sử dụng đất theo kiểu “bóc lột” này sẽ làm cho đất ngày càng kiệt quệ, mất dần khả năng sản xuất và làm suy thoái môi trường đất.

Mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế và lợi ích môi trường trên chỉ có thể được giải quyết khi kết hợp một cách hài hòa cả hai lợi ích với nhau, nghĩa là hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp phải được xem xét ở cả hai khía cạnh: khía cạnh kinh tế và khía cạnh môi trường, trên cơ sở đảm bảo đời sống xã hội được phát triển. Đây được xem là quan điểm phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình nói riêng.

Theo quan điểm trên thì hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là sự kết hợp tối ưu giữa các lợi ích về kinh tế - xã hội với lợi ích về môi trường.

Về lợi ích về kinh tế - xã hội: Việc sử dụng đất của các hộ phải cho thu nhập cao, ổn định và chi phí thấp, giải quyết được mâu thuẫn giữa lao động và việc làm, giữa sản phẩm làm ra với nhu cầu của xã hội.

Về lợi ích môi trường: Việc sử dụng đất của các hộ phải bảo vệ được đất, nguồn nước, ngăn chặn được sự suy thoái của môi trường đất, bảo vệ được môi trường tự nhiên.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Về kinh tế - xã hội: Bình quân thu nhập, chi phí, lợi nhuận trên một hecta; bình quân thu nhập trên đầu người; mức độ sử dụng lao động của hộ (đủ, thừa, thiếu); mức độ ứng dụng các công nghệ sinh học, hóa học trong sản xuất như: máy móc, giống, phân bón, hóa chất; các sản phẩm tạo ra phải đáp ứng như thế nào đối với nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội cả về chất lượng và khối lượng.

- Về môi trường: Mức độ tăng hoặc giảm của các yếu tố như: xói mòn đất, độ phì của đất, độ khô hạn, ô nhiễm nguồn nước, nguồn cung cấp nước, độ nhiễm mặn, nhiễm phèn, khả năng tái tạo thảm thực vật, bảo vệ rừng...

Phần IV

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THEO CÁC VÙNG.

Việc phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình được thực hiện trên cơ sở các thông tin, số liệu điều tra khảo sát thực tế từ 2000 hộ trong 42 xã, thuộc 15 huyện của 7 tỉnh đại diện cho 7 vùng.

Phương pháp điều tra khảo sát chủ yếu được tiến hành là phỏng vấn trực tiếp các chủ hộ, theo các nội dung được xây dựng thành hệ thống dưới dạng phiếu điều tra (*xem phụ lục*).

Kết quả phân tích đánh giá các thông tin từ việc điều tra, khảo sát thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình được tổng hợp thành các phần với các nội dung sau:

* Phần khái quát chung gồm: Thực trạng về nhân khẩu, lao động, trình độ học vấn và mức thu nhập, công tác giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khả năng sử dụng máy móc và ứng dụng khoa học kỹ thuật, những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.

* Phần thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình gồm: Hiện trạng sử dụng đất chung của khu vực điều tra và hiện trạng sử dụng đất theo từng quy mô diện tích của các hộ điều tra; hiệu quả sử dụng đất theo quy mô diện tích và mô hình sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình.

Việc xác định quy mô diện tích và mô hình sử dụng đất cũng như tính toán hiệu quả kinh tế và các ảnh tới việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường trong việc sử dụng đất của các hộ gia đình được thực hiện riêng cho từng xã, sau đó tính chung cho toàn vùng bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Các chỉ tiêu để phân tích hiệu quả kinh tế gồm: Bình quân thu nhập từ nông, lâm nghiệp trên hộ, bình quân thu nhập trên hecta; chi phí bình quân trên hecta và lợi nhuận bình quân trên hecta.

Các ảnh hưởng của quá trình sử dụng đất đến việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường được xem xét riêng cho từng loại mô hình sử dụng đất ở từng vùng trên cơ sở các ý kiến trả lời của hộ có mô hình sử dụng đất đó đối với từng câu hỏi cụ thể có liên quan.

Từ kết quả phân tích đánh giá hiệu quả thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình theo các vùng như trên tiến hành lựa chọn ra

các hộ gia đình sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả đại diện cho từng khu vực điều tra trong từng vùng.

Sau đây là tổng hợp kết quả chính từ phân tích đánh giá hiệu quả thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình tại các khu vực điều tra của các vùng.

1. Vùng trung du miền núi bắc bộ.

- Số nhân khẩu trung bình trên hộ là 5 người, số lao động nông, lâm nghiệp trung bình trên hộ là 3,4 người. Trình độ văn hóa của các chủ hộ chủ yếu là ở bậc trung học cơ sở. Các hộ gia đình có thu nhập ở mức nghèo chiếm 9,06%, ở mức giàu chiếm 25,51% còn lại là ở mức trung bình. 100% diện tích đất nông nghiệp của các hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có 62,67% hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Các hộ gia đình đã sử dụng máy móc và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp tuy nhiên vẫn còn ở mức thấp. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông nghiệp mà các hộ thường gặp phải chủ yếu là về vốn đầu tư, khâu vận chuyển, giá cả không ổn định...

Quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp bình quân trên hộ là 2,40 heta với quy mô này thì cho bình quân thu nhập trên hecta là 8,11 triệu đồng, chi phí bình quân trên hecta là 3,57 triệu đồng và lợi nhuận đạt được trên hecta là 4,53 triệu đồng.. Mô hình sử dụng đất cho hiệu quả trên hecta cao nhất là mô hình Lúa, NTTS với lợi nhuận là 12,19 triệu đồng ở mức quy mô diện tích từ 0,1 - 1,0 ha và thấp nhất là mô hình CM, cây LN với lợi nhuận bình quân trên hecta là 0,42 triệu đồng ở mức quy mô diện tích 0,1 - 0,5 ha. Các mô hình sử dụng đất có tác động tích cực tới việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường như: mô hình Lúa, NTTS; Lúa, cây LN, NTTS; Lúa, CM, cây LN....

2. Vùng đồng bằng bắc bộ.

- Số nhân khẩu trung bình trên hộ là 4,3 người, số lao động nông, lâm nghiệp trung bình trên hộ là 2,4 người. Trình độ văn hóa của các chủ hộ chủ yếu là ở bậc trung học cơ sở và phổ thông trung học. Các hộ gia đình có thu nhập ở mức nghèo chiếm 6,67%, ở mức giàu chiếm 43,33% còn lại là ở mức trung bình. 100% diện tích đất nông nghiệp của các hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các hộ gia đình đã sử dụng máy móc và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp nhìn chung ở mức cao. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông nghiệp mà các hộ thường gặp phải chủ yếu là về vốn đầu tư, thiếu đất sản xuất, giá cả không ổn định...

Quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp bình quân trên hộ là 0,27 ha với quy mô này thì cho bình quân thu nhập trên hecta là 25,23 triệu đồng, chi phí bình quân trên hecta là 10,24 triệu đồng và lợi nhuận đạt được trên hecta là 15,00 triệu đồng.. Mô hình sử dụng đất cho hiệu quả trên hecta cao nhất là mô hình NTTS với lợi nhuận là 49,01 triệu đồng ở mức quy mô diện tích từ 0,1 - 0,3 ha và thấp nhất là mô hình 1 vụ, 2 vụ với lợi nhuận bình quân trên hecta là 3,17 triệu đồng ở mức quy mô diện tích từ 0,4 - 1,0 ha. Các mô hình sử dụng đất có tác động tích cực tới việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường như: mô hình 2 vụ, 3 vụ, NTTS; 2 vụ, 3 vụ; 2 vụ, 3 vụ, cây LN....

3. Vùng bắc trung bộ.

- Số nhân khẩu trung bình trên hộ là 5 người, số lao động nông, lâm nghiệp trung bình trên hộ là 2,4 người. Trình độ văn hóa của các chủ hộ chủ yếu là ở bậc trung học cơ sở và phổ thông trung học. Các hộ gia đình có thu nhập ở mức nghèo chiếm 8,62%, ở mức giàu chiếm 55,52% còn lại là ở mức trung bình. 100% diện tích đất nông nghiệp của các hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có 32% chủ hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Các hộ gia đình đã sử dụng máy móc và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp nhìn chung ở mức thấp. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông nghiệp mà các hộ thường gặp phải chủ yếu là về vốn đầu tư, thiếu đất sản xuất, giá cả không ổn định...

- Quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp bình quân trên hộ là 0,66 ha với quy mô này thì cho bình quân thu nhập trên hecta là 16,59 triệu đồng, chi phí bình quân trên hecta là 12,56 triệu đồng và lợi nhuận đạt được trên hecta là 4,03 triệu đồng.. Mô hình sử dụng đất cho hiệu quả trên hecta cao nhất là mô hình 2 vụ, cây LN với lợi nhuận là 14,98 triệu đồng ở mức quy mô diện tích từ 0,7 - 1,0 ha và thấp nhất là mô hình 2 vụ, lâm nghiệp với lợi nhuận bình quân trên hecta là 0,61 triệu đồng ở mức quy mô diện tích 0,5 - 0,7 ha. Các mô hình sử dụng đất có tác động tích cực tới việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường như: mô hình 3 vụ; 2 vụ, 3 vụ; 2 vụ, cây LN....

4. Vùng Duyên hải nam trung bộ.

- Số nhân khẩu trung bình trên hộ là 5,5 người, số lao động nông, lâm nghiệp trung bình trên hộ là 2,8 người. Trình độ văn hóa của các chủ hộ chủ yếu là ở bậc trung học cơ sở và phổ thông trung học. Các hộ gia đình có thu nhập ở mức nghèo chiếm 10,58%, ở mức giàu chiếm 51,45% còn lại là ở mức

trung bình. 89% diện tích đất nông nghiệp của các hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các hộ gia đình đã sử dụng máy móc và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp nhìn chung ở mức trung bình. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông nghiệp mà các hộ thường gặp phải chủ yếu là về vốn đầu tư, không có đầu ra cho sản phẩm, giá cả không ổn định...

- Quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp bình quân trên hộ là 1,66 ha với quy mô này thì cho bình quân thu nhập trên hecta là 10,63 triệu đồng, chi phí bình quân trên hecta là 6,43 triệu đồng và lợi nhuận đạt được trên hecta là 4,20 triệu đồng.. Mô hình sử dụng đất cho hiệu quả trên hecta cao nhất là mô hình cây LN với lợi nhuận là 10,04 triệu đồng ở mức quy mô diện tích từ nhỏ hơn 1,0 ha và thấp nhất là mô hình cây LN, NTTS, lâm nghiệp với lợi nhuận bình quân trên hecta là 0,06 triệu đồng ở mức quy mô diện tích 2,0 - 3,0 ha. Các mô hình sử dụng đất có tác động tích cực tới việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường như: mô hình Lúa, CM, cây LN; cây LN; Lúa, CM....

5. Vùng tây nguyên.

- Số nhân khẩu trung bình trên hộ là 6 người, số lao động nông, lâm nghiệp trung bình trên hộ là 2,5 người. Trình độ văn hóa của các chủ hộ chủ yếu là ở bậc trung học cơ sở và phổ thông trung học. Các hộ gia đình có thu nhập ở mức nghèo chiếm 13,57%, ở mức giàu chiếm 70% còn lại là ở mức trung bình. 100% diện tích đất nông nghiệp của các hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có 28,47% chủ hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Các hộ gia đình đã sử dụng máy móc và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp nhìn chung ở mức thấp. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông nghiệp mà các hộ thường gặp phải là về vốn đầu tư, thông tin khoa học, giá cả không ổn định...

Quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp bình quân trên hộ là 2,29 ha với quy mô này thì cho bình quân thu nhập trên hecta là 14,09 triệu đồng, chi phí bình quân trên hecta là 6,53 triệu đồng và lợi nhuận đạt được trên hecta là 7,56 triệu đồng.. Mô hình sử dụng đất cho hiệu quả trên hecta cao nhất là mô hình Lúa, cây LN với lợi nhuận là 12,28 triệu đồng ở mức quy mô diện tích từ 1,0 - 7,0 ha và thấp nhất là mô hình Cây LN, lâm nghiệp với lợi nhuận bình quân trên hecta là 0,03 triệu đồng ở mức quy mô diện tích 4,0 - 7,0 ha. Các

mô hình sử dụng đất có tác động tích cực tới việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường như: mô hình Lúa, cây LN; cây LN; Lúa, CM....

6. Vùng đông nam bộ.

- Số nhân khẩu trung bình trên hộ là 5 người, số lao động nông, lâm nghiệp trung bình trên hộ là 3 người. Trình độ văn hóa của các chủ hộ chủ yếu là ở bậc trung học cơ sở và tiểu học. Các hộ gia đình có thu nhập ở mức nghèo chiếm 8,21%, ở mức giàu chiếm 42,47% còn lại là ở mức trung bình. 100% diện tích đất nông nghiệp của các hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có 32% chủ hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Các hộ gia đình đã sử dụng máy móc và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp nhìn chung ở mức trung bình. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông nghiệp mà các hộ thường gặp phải chủ yếu là về vốn đầu tư, giá cả không ổn định...

- Quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp bình quân trên hộ là 1,66 ha với quy mô này thì cho bình quân thu nhập trên hecta là 10,67 triệu đồng, chi phí bình quân trên hecta là 6,81 triệu đồng và lợi nhuận đạt được trên hecta là 3,86 triệu đồng.. Mô hình sử dụng đất cho hiệu quả trên hecta cao nhất là mô hình cây LN với lợi nhuận là 11,29 triệu đồng ở mức quy mô diện tích từ 0,5 - 4,0 ha và thấp nhất là mô hình Lúa, CM, cây LN, lâm nghiệp với lợi nhuận bình quân trên hecta là 0,02 triệu đồng ở mức quy mô diện tích 2,0 - 4,0 ha. Các mô hình sử dụng đất có tác động tích cực tới việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường như: mô hình Lúa, lâm nghiệp; cây LN; CM, cây LN....

7. Vùng đồng bằng sông cửu long.

- Số nhân khẩu trung bình trên hộ là 5 người, số lao động nông, lâm nghiệp trung bình trên hộ là 3 người. Trình độ văn hóa của các chủ hộ chủ yếu là ở bậc trung học cơ sở và tiểu học. Các hộ gia đình có thu nhập ở mức nghèo chiếm 14,93%, ở mức giàu chiếm 63,54% còn lại là ở mức trung bình: 100% diện tích đất nông nghiệp của các hộ đã được giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các hộ gia đình đã sử dụng máy móc và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp nhìn chung ở mức trung bình. Những khó khăn hạn chế trong sản xuất nông nghiệp mà các hộ thường gặp phải chủ yếu là về vốn đầu tư, giá cả không ổn định, thông tin khoa học...

- Quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp bình quân trên hộ là 1,85 ha với quy mô này thì cho bình quân thu nhập trên hecta là 14,23 triệu đồng, chi

phí bình quân trên hecta là 6,26 triệu đồng và lợi nhuận đạt được trên hecta là 7,97 triệu đồng.. Mô hình sử dụng đất cho hiệu quả trên hecta cao nhất là mô hình Lúa, màu với lợi nhuận là 14,43 triệu đồng ở mức quy mô diện tích nhỏ hơn 3,0 ha và thấp nhất là mô hình Lúa, NTTS với lợi nhuận bình quân trên hecta là 6,92 triệu đồng ở mức quy mô diện tích 1,0 - 7,0 ha. Các mô hình sử dụng đất có tác động tích cực tới việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường như: mô hình Lúa, màu; Lúa, cây LN; cây LN, NTTS....

Phần V

ĐỀ XUẤT QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG LÂM NGHIỆP HỢP LÝ CÓ HIỆU QUẢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH.

I. NHỮNG HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP HỢP LÝ CÓ HIỆU QUẢ

Hộ gia đình sử dụng đất nông lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả là những hộ có các mô hình sử dụng đất vừa đạt lợi nhuận bình quân trên một ha cao hơn mức bình quân chung của khu vực điều tra, vừa có tác động tích cực trong việc cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

Việc tổng hợp những hộ gia đình sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả được phân ra hai nhóm hộ: Nhóm hộ thuần nông và nhóm hộ nông lâm nghiệp kết hợp. Tuy nhiên việc phân nhóm hộ nói trên chỉ thực hiện được ở vùng trung du miền núi bắc bộ do số hộ nông, lâm nghiệp trong tổng số hộ được điều tra tương đối lớn. Các vùng còn lại chủ yếu là thuần nông.

Từ kết quả phân tích đánh giá hiệu quả thực trạng sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình theo các vùng trong phần IV có thể lựa chọn ra các hộ gia đình sử dụng đất nông lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả đại diện cho từng khu vực điều tra trong từng vùng như sau:

1. Vùng trung du miền núi bắc bộ.

* Đối với các hộ gia đình sản xuất thuần nông:

Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN; Lúa, màu.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa; Lúa, cây LN; Lúa, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, NTTS.

*** Đối với các hộ gia đình sản xuất nông, lâm nghiệp:**

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, lâm nghiệp; Lúa, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, NTTS, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, lâm nghiệp; Lúa, lâm nghiệp; Lúa, NTTS, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, lâm nghiệp; Lúa, Cây LN, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, Cây LN, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 3,0 đến 4,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp; Cây LN, lâm nghiệp.

2. Vùng đồng bằng bắc bộ.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,2 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ; 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,2 đến 0,3 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,3 đến 0,4 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 3 vụ; 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,4 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, 3 vụ, NTTS.

3. Vùng bắc trung bộ.

Quy mô diện tích nhỏ 0,1 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,2 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ; 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,2 đến 0,3 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ; 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,3 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 1 vụ; 2 vụ, 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 0,7 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, CM; 2 vụ, 3 vụ; 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,7 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, cây LN; 2 vụ, CM.

4. Vùng duyên hải Nam trung bộ.

Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,1 ha bao gồm các mô hình sử dụng đất sau: cây LN.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa; Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, CM, cây LN.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, CM, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN.

5. Vùng Tây nguyên.

Quy mô diện tích nhỏ 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Mầu, Lúa, Mầu.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 3,0 đến 4,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Mầu, cây LN.

Quy mô diện tích từ 4,0 đến 7,0 ha gồm có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN; Cây LN.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

Quy mô diện tích nhỏ hơn 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa; Mầu; cây LN.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Màu, cây LN.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, CM.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha gồm có các mô hình sử dụng đất sau: CM, cây LN; Lúa, cây LN.

7. Vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Quy mô diện tích nhỏ 0,1 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa; CM; Lúa, cây LN. Lúa; Cây LN; Màu.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN; Lúa, CM; Lúa, màu, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN; CM, cây LN; NTTS, cây LN.

II. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP HỢP LÝ CÓ HIỆU QUẢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH

Một quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả là quy mô có ít nhất một mô hình sử dụng đất đảm bảo các yêu cầu:

- Đạt lợi nhuận bình quân trên một hecta cao hơn mức bình quân chung của khu vực điều tra.
- Cho bình quân thu nhập trên một hộ cao hơn mức bình quân chung của vùng.
- Có tác động tích cực đến việc bảo vệ đất và môi trường.

Trên cơ sở đó chúng tôi đề xuất một số quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả cho các khu vực điều tra đại diện cho các vùng như sau:

1. Vùng trung du miền núi bắc bộ.

* Đối với các hộ gia đình sản xuất thuần nông:

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa; Lúa, cây LN; Lúa, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, NTTS.

*** Đối với các hộ gia đình sản xuất nông, lâm nghiệp:**

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, lâm nghiệp; Lúa, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, NTTS, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, lâm nghiệp; Lúa, lâm nghiệp; Lúa, NTTS, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, lâm nghiệp; Lúa, Cây LN, NTTS, lâm nghiệp; Lúa, CM, Cây LN, lâm nghiệp.

Quy mô diện tích từ 3,0 đến 4,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN, NTTS, lâm nghiệp.

2. Vùng đồng bằng bắc bộ.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,2 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,2 đến 0,3 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,3 đến 0,4 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 3 vụ; 2 vụ, NTTS.

Quy mô diện tích từ 0,4 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, 3 vụ, NTTS.

3. Vùng bắc trung bộ.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,2 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,2 đến 0,3 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ; 2 vụ, 3 vụ; 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,3 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 0,7 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, CM; 3 vụ.

Quy mô diện tích từ 0,7 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: 2 vụ, cây LN.

4. Vùng duyên hải Nam trung bộ.

Quy mô diện tích từ 0,1 đến 0,5 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa; Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, CM, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN.

5. Vùng Tây nguyên.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Lúa, cây LN.

Quy mô diện tích từ 4,0 đến 7,0 ha gồm có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, cây LN; Cây LN.

6. Vùng Đông nam bộ.

Quy mô diện tích từ 0,5 đến 1,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Cây LN; Mầu, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha gồm có các mô hình sử dụng đất sau: CM, cây LN.

7. Vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Quy mô diện tích từ 1,0 đến 2,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, CM; Lúa, mầu, cây LN.

Quy mô diện tích từ 2,0 đến 3,0 ha có các mô hình sử dụng đất sau: Lúa, mầu, cây LN; NTTS, cây LN.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài, có thể đi đến một số kết luận chung sau:

+ Thực trạng quỹ đất nông nghiệp của cả nước không nhiều, chỉ chiếm 28,94% quỹ đất tự nhiên của cả nước. Dân số nông nghiệp đông, chiếm tới 80,17% dân số cả nước. Bình quân đất nông nghiệp trên khẩu rất thấp, chỉ đạt 0,1178 ha, còn trên khẩu nông nghiệp đạt 0,1469 ha.

+ Phân bố đất đai, dân số và lao động theo các vùng rất không đồng đều. Bình quân đất nông nghiệp trên hộ ở vùng Tây Nguyên cao gấp hơn 7 lần vùng đồng bằng sông Hồng, gấp gần 4 lần vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ... Những vùng đất rộng người thưa thường có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, trình độ dân trí, đời sống kinh tế, cơ sở hạ tầng... nhìn chung thấp kém, hạn chế nhiều đến việc sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình.

+ Phát triển kinh tế hộ gia đình là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Đối với những hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông lâm nghiệp mà nguồn sống chủ yếu có được từ nguồn thu nhập đó thì yếu tố quan trọng có tính chất nền tảng để các hộ gia đình này có thể phát triển kinh tế của mình là ruộng đất.

+ Việc giao đất sản xuất nông lâm nghiệp cho các hộ gia đình để sử dụng ổn định, lâu dài theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, không đơn thuần chỉ là việc chia cắt ruộng đất thành các khoảnh để giao, mà bản chất sâu xa của nó là thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với mối quan hệ ruộng đất ở nông thôn.

+ Trên thực tế việc giao đất sản xuất nông lâm nghiệp cho các hộ gia đình sử dụng ổn định, lâu dài phụ thuộc vào lịch sử sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất và đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương. Vì vậy quy mô đất nông nghiệp của các hộ gia đình ở các địa phương rất khác nhau, thậm chí trong cùng một xã cũng không giống nhau. Một quy mô sử dụng đất nông lâm nghiệp của hộ gia đình phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội hiện nay phải được hình thành dựa trên nguyên tắc công bằng trong phân phối ruộng đất.

+ Cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội quy mô sử dụng đất của các hộ gia đình cũng sẽ thay đổi. Trong thời kỳ đầu, khi công nghiệp chưa phát triển, chưa

thu hút được nhiều lao động trong khu vực nông nghiệp nông thôn thì sự mở rộng của quy mô sử dụng đất của các hộ gia đình vẫn phải chịu sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước và phải phù hợp với hạn mức được quy định trong Luật đất đai.

+ Việc sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình chịu tác động của nhiều yếu tố như: chính sách của Nhà nước, ảnh hưởng của vùng và những đặc điểm của hộ gồm: khả năng kinh tế và mức đầu tư, đặc điểm dân tộc và tập quán canh tác, trình độ văn hóa và khả năng tiếp cận, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhân lực và giới, trong đó nhân tố cơ bản có tính chất nền tảng là khả năng kinh tế và mức đầu tư, còn nhân tố quyết định trực tiếp, cuối cùng là nhân lực của hộ.

+ Cơ sở khoa học để phân tích hiệu quả sử dụng đất nông lâm nghiệp của hộ gia đình phải dựa trên quan điểm kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội với lợi ích môi trường, lợi ích cục bộ với lợi ích toàn cục, lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, nâng cao công năng sử dụng các loại đất.

Về lợi ích kinh tế - xã hội: Việc sử dụng đất của các hộ phải cho thu nhập cao, ổn định và chi phí thấp, giải quyết được mâu thuẫn giữa lao động và việc làm, giữa sản phẩm làm ra với nhu cầu xã hội.

Về lợi ích môi trường: Việc sử dụng đất của các hộ phải bảo vệ được đất, nguồn nước, ngăn chặn được sự suy thoái của môi trường đất, bảo vệ được môi trường tự nhiên.

+ Kết quả phân tích hiện trạng sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình ở các vùng qua số liệu điều tra, khảo sát thực tế 2.000 hộ trong 42 xã thuộc 15 huyện của 7 tỉnh đại diện cho 7 vùng cho thấy:

- Tình trạng thừa lao động và thiếu đất sản xuất của các hộ ở các vùng là rất phổ biến.

- Tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng vẫn còn nhiều, cao nhất là vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long lên tới 14,93%, tiếp đến là vùng Tây Nguyên 13,57%, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ 10,58%, vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ 9,06%, vùng Bắc Trung Bộ 8,62%, Đông Nam Bộ 8,21%... Thấp nhất là vùng Đồng Bằng Bắc Bộ cũng còn tới 6,67%.

- Phần lớn các hộ ở các vùng đều gặp khó khăn làm hạn chế sản xuất nông lâm nghiệp của hộ như: thiếu vốn đầu tư cho sản xuất, thiếu thông tin khoa học, không có đầu ra cho sản phẩm, giá cả không ổn định, vận chuyển khó khăn.

- Trình độ học vấn của các chủ hộ gia đình rất thấp, chủ yếu là ở bậc tiểu học và trung học cơ sở. Số chủ hộ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên rất ít, và nhiều vùng không có.

- Quy mô sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ trong từng vùng rất khác nhau, việc sử dụng đất của các hộ cũng rất đa dạng, nhất là các hộ thuộc vùng Miền núi Trung du Bắc Bộ (có đến 20 mô hình sử dụng đất) thể hiện rõ tính phân tán, sản xuất nhỏ của các hộ.

II. KIẾN NGHỊ

Để các hộ gia đình có được quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp hợp lý có hiệu quả cần có các giải pháp theo hướng vừa tăng diện tích đất sản xuất của các hộ gia đình, vừa tạo điều kiện cho các hộ gia đình sử dụng đất nông lâm nghiệp ngày càng hiệu quả.

1. Các giải pháp chính để tăng diện tích đất sản xuất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình gồm:

- Khai hoang, lấn biển, giải pháp này có thể áp dụng ở những vùng ven sông, ven biển được bồi tích hàng năm dưới các hình thức phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...

- Dồn điền đổi thửa: thường xảy ra nhiều nhất ở các tỉnh phía Bắc và Miền Trung và chỉ thực hiện được trong phạm vi xã.

- Thông qua mua bán chuyển nhượng tuy nhiên phải tuân thủ theo các quy định của Luật đất đai và các quy định pháp lý có liên quan ở trung ương và địa phương.

- Phát triển mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá khu vực nông nghiệp, nông thôn để chuyển một lực lượng lao động, nhân khẩu nông lâm nghiệp sang các ngành dịch vụ, công nghiệp... và để lại ruộng đất cho các hộ còn lại.

2. Một số giải pháp để tạo điều kiện cho việc sử dụng đất nông lâm nghiệp của các hộ gia đình ngày càng hiệu quả.

Nhà nước cần có hệ thống các giải pháp đồng bộ, cụ thể để hỗ trợ cho các hộ, đồng thời phải tạo ra môi trường thuận lợi để các hộ có cơ hội và dễ dàng tiếp nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước. Trước hết, Nhà nước cần tập trung, đẩy

mạnh việc ban hành các văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện một số giải pháp chính sau:

*** Giải pháp về vốn đầu tư**

Các chính sách tín dụng của Nhà nước cần tạo ra các điều kiện để người nông dân dễ dàng vay vốn theo nhu cầu của họ bằng nhiều cách:

+ Phát triển và mở rộng chi nhánh ngân hàng vay vốn xuống từng địa phương, nhất là đối với các vùng sâu, xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Đơn giản hóa các thủ tục xin vay vốn để người nông dân có thể tiếp cận với nguồn vốn vay tín dụng một cách nhanh nhất và sớm nhất.

+ Thời hạn vay phải phù hợp với chu kỳ của sản xuất, nhất là đối với các hộ vay vốn để trồng các loại cây LN trong thời kỳ kiến thiết cơ bản ban đầu.

+ Hạn mức tiền cho vay phải phù hợp với yêu cầu đầu tư cho sản xuất của hộ.

+ Điều chỉnh mức lãi suất cho phù hợp để đảm bảo cho người nông dân có lãi trong sản xuất nông lâm nghiệp.

***Giải pháp về khoa học kỹ thuật**

- Tiếp tục đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông lâm nghiệp để tạo ra các loại giống mới cho chất lượng và sản lượng ngày càng cao.

- Đào tạo nâng cao trình độ về khoa học kỹ thuật cũng như năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật địa phương, nhất là cán bộ kỹ thuật cấp xã.

- Đẩy mạnh phong trào tình nguyện, thành lập các đội xung kích, các tổ khuyến nông tự nguyện để tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và cung cấp thông tin khoa học kỹ thuật cho nông dân ở vùng sâu, vùng xa.

- Tạo điều kiện đưa các nhà khoa có cơ hội tiếp cận trực tiếp trao đổi và giúp đỡ nông dân bằng nhiều hình thức như: Tập huấn ngắn hạn, hội thảo đầu bờ.

- Tổ chức cho các hộ đi tham quan các khu vực đã áp dụng thành công những tiến bộ khoa học kỹ thuật để tìm hiểu và học hỏi.

- Xây dựng quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và có các chính sách hỗ trợ nhất là hỗ trợ về giống, kỹ thuật... cho các hộ nằm trong vùng quy hoạch để họ cùng sản xuất một loại nông sản.

*** Giải pháp về giá cả thị trường**

- Nhà nước cần có các chính sách để bình ổn giá cả đảm bảo cho người nông dân không bị thua lỗ khi giá cả thị trường biến động mạnh.

- Mở rộng hệ thống thương mại dịch vụ, đến từng khu vực để vừa cung cấp các loại thiết bị vật tư như: máy móc, giống, phân bón, thuốc trừ sâu... phục vụ cho sản xuất, vừa là nơi thu mua các loại nông sản với giá cả ổn định.

- Khuyến khích thành lập các hiệp hội nông dân theo các mặt hàng sản xuất để bình ổn về giá cả, đồng thời phối hợp với nhà nước tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm...

*** Giải pháp về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng**

- Đầu tư xây dựng và nâng cấp các công trình giao thông, điện nước đối với các khu vực Miền Núi, vùng Tây Nguyên và các khu vực sâu, xa của các vùng bằng vốn của Nhà nước đầu tư hoặc huy động vốn trong nhân dân theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Việc đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng cần có trọng điểm như:

+ Đối với những nơi do địa hình phức tạp dân cư thưa thớt, trước mắt có thể làm đường từ huyện đến trung tâm các xã, đến các bản cho xe cơ giới và các loại xe thô sơ đi vào.

+ Đối với khu vực đồng bằng: tiếp tục đầu tư nâng cấp chất lượng mặt đường, cung cấp nguồn nước sạch phục vụ cho sinh hoạt. Kiên cố hóa hệ thống kênh mương phục vụ tốt cho công tác tưới, tiêu nước.

- Phát triển các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống để vừa giải quyết lực lượng lao động dư thừa ở khu vực nông thôn, vừa cung cấp kịp thời tại chỗ các nông cụ cần thiết cho sản xuất nông lâm nghiệp với giá thành thấp.

Để có được những giải pháp cụ thể và phù hợp hơn nữa cho mỗi vùng, đòi hỏi phải có tiếp những nghiên cứu sâu, rộng ở từng vùng mà trong khuôn khổ của đề tài này chưa thể đề cập tới được.

Phụ lục: PHIẾU ĐIỀU TRA

Phục vụ cho đề tài:

"Nghiên cứu thực trạng và đề xuất quy mô hợp lý sử dụng đất nông lâm nghiệp có hiệu quả của hộ gia đình".

Họ và tên chủ hộ:.....

Địa chỉ: Thôn (bản).....Xã.....Huyện.....Tỉnh.....

Dân tộc:Tôn giáo..... Trình độ văn hoá.....

Câu 1: Xin Ông(bà) cho biết tình hình nhân khẩu, lao động và thu nhập của gia đình

1. Số nhân khẩu của hộ GD:Người Nam:.....người Nữ:.....người

Trong đó:

Số khẩu nông, lâm nghiệp:.....Người Số khẩu phi nông, lâm nghiệp:.....người

3. Mức độ sử dụng lao động của gia đình:

Đủ ☐ Thừa: ☐.....Người Thiếu: ☐.....người

4. Tổng thu nhập của hộ gia đình/ năm:.....triệu đồng, trong đó thu nhập từ:

SX nông nghiệp (gồm cả thủy sản nếu có):..... triệu đồng

SX lâm nghiệp:triệu đồng

Từ các nguồn # (TTCN - DVTM....)triệu đồng

5. Thu nhập bình quân/ khẩu/năm của hộ gia đình.....triệu đồng,
đạt mức (theo chỉ tiêu chung của cả nước)

Dưới 960.000đ ☐ Từ 960.000 - 1.500.000đ ☐

Từ 1.500.000đ - 2.000.000đ ☐ Trên 2.000.000đ ☐

Câu 2: Xin Ông (bà) cho biết diện tích đất nông, lâm nghiệp của hộ gia đình

1. Tổng diện tích: ha; trong đó:

Loại đất \ Diện tích	Được giao nhưng chưa cấp GCNQSD đất (ha)	Đã được cấp giấy CNQSD đất (ha)	Được thuê (ha)
1. Đất nông nghiệp			
2. Đất lâm nghiệp			

2. Diện tích đất nông nghiệp gia đình cho thuê hoặc bỏ hoang (nếu có): ha; trong đó:

Cho thuê Ha Bỏ hoang Ha

3. Diện tích đất lâm nghiệp gia đình cho thuê hoặc bỏ hoang (nếu có): ha; trong đó:

Cho thuê Ha Bỏ hoang Ha

4. Nguyên nhân chính không sử dụng hết đất nông, lâm nghiệp:

- ☐ Do thiếu LĐ ☐ Do thiếu vốn đầu tư ☐ Do SX không có hiệu quả
☐ Do các nguyên nhân khác (.....)

5. Nhu cầu cần tăng thêm diện tích đất nông, lâm nghiệp (nếu có): ha; do các nguyên nhân:

- ☐ Do thừa LĐ ☐ Do có vốn đầu tư
☐ Do các nguyên nhân khác (.....)

Câu 3: Xin Ông (bà) cho biết tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp của hộ gia đình:

1. Thực trạng và hiệu quả sản xuất nông nghiệp

Loại đất	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha/vụ)	Sản lượng (Tấn/năm)	Tổng chi phí		Tổng thu nhập
				LĐ (công)	Vốn ĐT (triệu đồng)	
1. Đất trồng cây HN						
a. Đất ruộng lúa, lúa màu						
<i>Ruộng 1 vụ</i>						
<i>Ruộng 2 vụ</i>						
<i>Ruộng 3 vụ</i>						
b. Đất CM và cây CNHN						
2. Đất trồng cây ăn quả						
3. Đất trồng cây CN LN						
4. Đất nuôi trồng TS						
- Nước ngọt						
- Nước lợ						
- Trên cát						
- Ven biển						

* Giá công lao động: đồng/công

2. Sản xuất lâm nghiệp

Loại rừng	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (Triệu đồng)		Tổng thu nhập (triệu đồng)
		LĐ (công)	Vốn ĐT (triệu đồng)	
Rừng trồng KN bảo vệ				

Câu 4: Xin Ông (bà) cho biết đất nông, lâm nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình có nằm trong vùng quy hoạch hay dự án sản xuất nông, lâm nghiệp nào không:

☐ Có ☐ Không

Nếu có: thuộc vùng quy hoạch hay dự án nào:

.....

.....

Có sự hỗ trợ nào sau đây của dự án cho việc sản xuất nông, lâm nghiệp của gia đình không?

☐ Vốn ☐ Cung cấp giống

☐ Hướng dẫn kỹ thuật ☐ Bao tiêu sản phẩm

Câu 5: Xin Ông (bà) cho biết:

1. Ông (bà) có sử dụng máy móc trong các khâu sản xuất nông nghiệp sau không:

Loại công việc	Có	Không
Làm đất	☐	☐
Gieo trồng	☐	☐
Chăm sóc	☐	☐
Thu hoạch	☐	☐

2. Ông (bà) sử dụng các vật tư sau trong chăm sóc cây, con như thế nào?

Vật tư	Theo hướng dẫn kỹ thuật	Theo kinh nghiệm bản thân
Phân bón mới	☐	☐
Thuốc bảo vệ thực vật	☐	☐
Thức ăn tổng hợp cho CN, NTTS	☐	☐

Câu 6: Xin Ông (bà) cho biết thực trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp như hiện nay của hộ gia đình có tác động đến đất đai, môi trường như thế nào?

Đất	Tăng	Giảm	Nước	Tăng	Giảm
Đói mòn đất	☐	☐			
Độ phì của đất	☐	☐	Mức độ ô nhiễm	☐	☐
Mức độ khô hạn	☐	☐	Nguồn cung cấp	☐	☐

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các văn bản pháp quy về quản lý đất đai ban hành ở Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1997 - *Nhà Xuất bản Bản đồ năm 1997*
2. Các văn bản Pháp luật về quản lý đất đai ban hành ở Việt Nam từ năm 1998 đến tháng 6 năm 2001 - *Nhà xuất bản bản đồ năm 2001*.
3. Chỉ thị số 100 - CT/TW ngày 13/1/1981 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp.
4. Luật đất đai 1988, Luật đất đai năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998, 2001; Luật đất đai năm 2003.
5. Nghị quyết số 10/NQ - TW ngày 5/4/1988 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp.
6. Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích nông nghiệp - Ban hành kèm theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ.
7. Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/ 1999 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.
8. Quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp - ban hành kèm theo Nghị định số 02/CP ngày 15/1/1994 của Chính Phủ .
9. Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/ 1999 của Chính Phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.
10. Văn kiện hội nghị lần thứ chín ban chấp hành Trung ương khóa IX (*Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội - 2004*).
11. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật đất đai
12. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo quan điểm sinh thái và phát triển bền vững (*Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà nội - 1995*).
13. Đánh giá tiềm năng sản xuất đất lâm nghiệp Việt Nam (*Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội - 2000*).
14. Chiến lược phát triển nông nghiệp - nông thôn Việt Nam đến năm 2010 (*Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp năm- 2001*).
15. Kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn 5 năm 2001 - 2005 (*Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - tháng 4 năm 2002*).

16. Nông nghiệp nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (*Nhà xuất bản thống kê*).
17. Nông nghiệp Việt Nam 61 tỉnh và thành phố (*Viện quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp - Nhà xuất bản nông nghiệp - năm 2002*). (2 quyển)
18. Số liệu thống kê lao động việc làm ở Việt Nam năm 2001 (*Nhà xuất bản Lao động - xã hội, năm 2002*). (2 quyển).
19. Tư liệu kinh tế xã hội chọn lọc từ kết quả 10 cuộc điều tra quy mô lớn 1998 - 2000. *Nhà xuất bản thống kê năm 2001*.
20. Số liệu kinh tế xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới (*Nhà xuất bản thống kê*).
21. Kết quả tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000 của Tổng cục Địa chính.
22. Số liệu thống kê ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996 - 2000 về dân số và lao động (*Nhà xuất bản Nông nghiệp*).
23. Số liệu thống kê dân số năm 2003 của cả nước và các tỉnh thành phố (tổng cục thống kê).
24. Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2003 của Bộ tài nguyên và môi trường.
25. Đề tài độc lập cấp nhà nước “cơ sở cho việc hoạch định các chính sách và sử dụng hợp lý quỹ đất đai” (Hà Nội - 2001).
26. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Yên Bái giai đoạn 2001- 2010.
27. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Bình đến năm 2010.
28. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An thời kỳ 2000 - 2010.
29. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Thuận đến năm 2010.
30. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk đến năm 2010.
31. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 1997- 2010.
32. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Cà Mau đến năm 2010.
33. Báo cáo kết quả khảo sát tình hình thực hiện chính sách và Pháp luật về đất đai ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, ngày 3/7/2002 của đoàn khảo sát số 3- Ban kinh tế TW.
34. Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu, khảo sát tình hình và kiến nghị về chính sách, Pháp luật đất đai, ngày 3/7/2002 - Đoàn khảo sát số 1.
35. Báo cáo kết quả khảo sát thực hiện chính sách đất đai, kiến nghị sửa đổi Luật đất đai tại Nghệ An ngày 8/6/2002 - Ban kinh tế TW.
36. Báo cáo kết quả khảo sát thực hiện chính sách đất đai, kiến nghị chủ trương sửa đổi Luật đất đai tại Bình Thuận ngày 29/6/2002 - Đoàn khảo sát số 3 - Ban kinh tế TW.
37. Chính sách đất đai ở Việt Nam - GS - TS Đào Trí Úc